



TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên) – KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐINH THỊ XUÂN DUNG – ĐINH THỊ KIM LAN – HUỲNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

Sách giáo viên



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên) – KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐINH THỊ XUÂN DUNG – ĐINH THỊ KIM LAN – HUỲNH THỊ KIM TRANG

Toán

Sách giáo viên

2

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với Sách giáo khoa Toán 2, nhóm tác giả bộ sách **Chân trời sáng tạo** biên soạn **Sách giáo viên Toán 2** nhằm giúp giáo viên nắm vững các nội dung và yêu cầu cần đạt trong mỗi bài học; đồng thời phát huy năng lực và phẩm chất của học sinh thông qua các hoạt động học tập.

Khi sử dụng Sách giáo viên, cần lưu ý:

- Sách giáo viên là tài liệu tham khảo mang tính chất định hướng và gợi ý cho giáo viên trong quá trình dạy học, giáo viên không nhất thiết phải theo các gợi ý này.

- Mỗi tiết Toán thường phát triển đầy đủ các năng lực đặc thù, tuy nhiên mức độ đối với từng năng lực có khác nhau. Tùy bài học, ta nên chú trọng những năng lực có điều kiện phát huy ở bài học đó.

- Giáo viên nên lưu ý các động từ thể hiện mức độ được sử dụng trong phần mục tiêu bài học và trong các hoạt động được đề nghị đối với học sinh.

- Nhiều gợi ý trong các hoạt động chỉ mang tính chỉ báo về mặt nội dung cần đạt được, giáo viên nên chủ động lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức học tập để đạt hiệu quả.

- Số tiết đối với mỗi bài chỉ là dự kiến, tùy tình hình cụ thể của lớp học, giáo viên có thể điều chỉnh cho phù hợp.

- Dựa vào Sách giáo viên, người dạy nên sáng tạo, lựa chọn các giải pháp phù hợp với học sinh, điều kiện vật chất cũng như văn hoá vùng miền để hoạt động dạy học thực sự mang lại kết quả tốt đẹp.

Các tác giả hi vọng Sách giáo viên Toán 2 mang lại hiệu quả cho việc dạy – học của các thầy cô giáo và các em học sinh.

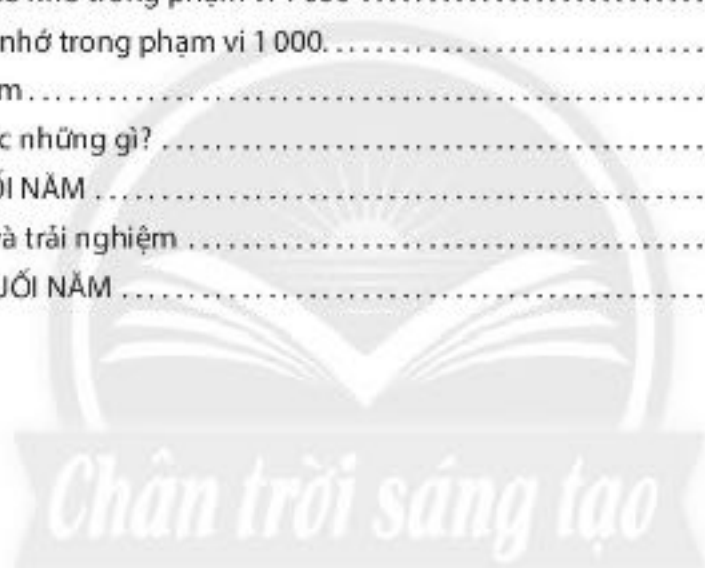
CÁC TÁC GIẢ

Mục lục

<i>Phần một – GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 2</i>	7
<i>Phần hai – HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 2</i>	24
1. Ôn tập và bổ sung	24
• Ôn tập các số đến 100	24
• Ước lượng	28
• Số hạng – Tổng	31
• Số bị trừ – Số trừ – Hiệu	34
• Nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu	37
• Em làm được những gì?	38
• Điểm – Đoạn thẳng	41
• Tia số – Số liền trước, số liền sau	45
• Đề-xi-mét	48
• Em làm được những gì?	51
• Thực hành và trải nghiệm	53
2. Phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20	55
• Phép cộng có tổng bằng 10	55
• 9 cộng với một số	56
• 8 cộng với một số	59
• 7 cộng với một số, 6 cộng với một số	62
• Bảng cộng	65
• Đường thẳng – Đường cong	69
• Đường gấp khúc	71
• Ba điểm thẳng hàng	73
• Em làm được những gì?	75
• Phép trừ có hiệu bằng 10	77
• 11 trừ đi một số	78
• 12 trừ đi một số	81
• 13 trừ đi một số	83
• 14, 15, 16, 17, 18 trừ đi một số	86
• Bảng trừ	88
• Em giải bài toán	91
• Bài toán nhiều hơn	93
• Bài toán ít hơn	95
• Đựng nhiều nước, đựng ít nước	96
• Lít	97
• Em làm được những gì?	99
• Thực hành và trải nghiệm	101
• Kiểm tra	102

3. Phép cộng, phép trừ có nhớ trong phạm vi 100.....	105
• Phép cộng có tổng là số tròn chục.....	105
• Phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.....	108
• Em làm được những gì?	111
• Phép trừ có số bị trừ là số tròn chục.....	113
• Phép trừ có nhớ trong phạm vi 100.....	115
• Em làm được những gì?	117
• Thu thập, phân loại, kiểm đếm.....	120
• Biểu đồ tranh	122
• Có thể, chắc chắn, không thể.....	128
• Ngày, giờ	130
• Ngày, tháng.....	134
• Em làm được những gì?	136
• ÔN TẬP HỌC KÌ 1	137
• Thực hành và trải nghiệm	146
• KIỂM TRA HỌC KÌ 1	148
4. Phép nhân, phép chia.....	150
• Tổng các số hạng bằng nhau	150
• Phép nhân.....	151
• Thừa số - Tích.....	156
• Bảng nhân 2	158
• Bảng nhân 5	160
• Phép chia.....	163
• Số bị chia – Số chia – Thương.....	169
• Bảng chia 2	171
• Bảng chia 5	174
• Giờ, phút, xem đồng hồ	176
• Em làm được những gì?	181
• Thực hành và trải nghiệm	186
5. Các số đến 1 000.....	188
• Đơn vị, chục, trăm, nghìn.....	188
• Các số từ 101 đến 110.....	191
• Các số từ 111 đến 200.....	194
• Các số có ba chữ số	196
• Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị	199
• So sánh các số có ba chữ số	201
• Em làm được những gì?	206

• Mét.....	210
• Ki-lô-mét	214
• Khối trụ – Khối cầu	218
• Hình tứ giác	221
• Xếp hình, gấp hình.....	223
• Em làm được những gì?	225
• Thực hành và trải nghiệm	229
• Kiểm tra	231
6. Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000	233
• Phép cộng không nhớ trong phạm vi 1 000	233
• Phép trừ không nhớ trong phạm vi 1 000	236
• Nặng hơn, nhẹ hơn	240
• Ki-lô-gam.....	242
• Phép cộng có nhớ trong phạm vi 1 000	244
• Phép trừ có nhớ trong phạm vi 1 000.....	248
• Tiến Việt Nam.....	252
• Em làm được những gì?	254
• ÔN TẬP CUỐI NĂM	257
• Thực hành và trải nghiệm	268
• KIỂM TRA CUỐI NĂM	269



Phần một

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 2

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 2

Môn Toán lớp 2 nhằm giúp học sinh (HS) đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học, các phẩm chất chủ yếu

– Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản, bước đầu làm quen với việc nêu và trả lời câu hỏi khi lập luận, giải quyết các vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép cộng, phép trừ để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thức để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

– Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu về:

– Số và Phép tính: các số tự nhiên trong phạm vi 1 000; các phép cộng, phép trừ không nhớ, có nhớ trong phạm vi 1 000; các bảng nhân, chia 2 và 5.

– Hình học và Đo lường: nhận biết hình dạng một số hình phẳng và hình khối đơn giản (hình tứ giác, khối trụ, khối cầu); nhận biết ban đầu về biểu tượng đại lượng và đơn vị khối lượng, dung tích, ngày, tháng và đọc giờ khi kim phút chỉ số 3, số 6.

– Một số yếu tố Thống kê và Xác suất: làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê trong một số tình huống đơn giản; đọc, mô tả số liệu ở dạng biểu đồ tranh và nêu được một số nhận xét đơn giản.

3. Vận dụng Toán học vào cuộc sống

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm, ... vận dụng Toán học vào thực tiễn, tạo dựng những nhận biết ban đầu giúp HS hiểu biết về một số nghề nghiệp sau này.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đặc thù

Cùng với các môn học khác, môn Toán hình thành và phát triển những **phẩm chất** chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Các yêu cầu về năng lực đặc thù:

Năng lực tư duy và lập luận toán học

– Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản. Làm quen với việc quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc; làm quen với việc nói kết quả của việc quan sát (nói theo trường hợp cụ thể, chưa yêu cầu khái quát).

– Bước đầu nêu được lí do để giải thích việc làm của mình.

Năng lực mô hình hoá toán học

- Lựa chọn được hình vẽ, sơ đồ, phép tính, ... để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng.
- Giải quyết được nhiệm vụ từ sự lựa chọn trên.

Năng lực giải quyết vấn đề toán học

HIS bước đầu **làm quen** với các việc để giải quyết vấn đề:

- Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.
- Nói (đơn giản) cách thức giải quyết vấn đề.
- Thực hiện và trình bày được cách thức giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản.
- Kiểm tra được các việc đã làm (giải pháp đã thực hiện).

Năng lực giao tiếp toán học

- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép thông tin trọng tâm (số, phép tính, ...) do người khác thông báo (ở mức độ đơn giản).
- Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng, giải pháp (một cách đơn giản) để người khác hiểu.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, đồng tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.
- Thể hiện được sự tự tin khi trả lời, trình bày, thảo luận các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Nhận biết được tên gọi, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản.
 - Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập toán đơn giản.
- Bước đầu nhận biết một số ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lý.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở lớp 2

a) Số và Phép tính

Số tự nhiên

- Lập số
 - Giới thiệu các khái niệm đơn vị, chục, trăm, nghìn (chưa giới thiệu thuật ngữ *hàng*).
 - Tổng hợp các đơn vị, chục, trăm để hình thành số.
- Đọc, viết số
 - Đọc và viết các số trong phạm vi 1 000.
 - Nhận biết được số tròn trăm.
 - Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số.

– Đếm thêm, đếm bớt (1, 2, 5, 10).

Ví dụ: 1, 2, 3, ...

10, 9, 8, ...

2, 4, 6, ...

1, 3, 5, ...

5, 10, 15, ...

10, 20, 30, ...

– Phân tích, tổng hợp số

- Thực hiện được các thao tác tách – gộp số và thể hiện bằng sơ đồ tách – gộp số.
- Nhận biết cấu tạo thập phân của số.
Tách – gộp số theo cấu tạo thập phân của số.
- Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

– Thứ tự các số

- Nhận biết và mô tả được các quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn” giữa số lượng các phần tử của hai tập hợp qua thao tác thiết lập tương ứng 1 – 1. Sử dụng đúng các thuật ngữ “bằng, nhiều hơn, ít hơn”.
- Nhận biết và mô tả được các quan hệ “bằng nhau, lớn hơn, bé hơn” giữa các số dựa vào quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn”. Sử dụng đúng các thuật ngữ “bằng, lớn hơn, bé hơn” và các kí hiệu “=, >, <”.
- Nhận biết dãy số (tự nhiên) được xếp thứ tự từ bé đến lớn.
- So sánh được các số trong phạm vi 1 000 dựa vào quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn”, có thể dùng nhiều cách thức:
So sánh số trăm, số chục, số đơn vị.
Thứ tự các số trong dãy số.
Dựa vào tia số.
- Xác định được số lớn nhất, bé nhất, xếp thứ tự các số trong phạm vi 1 000 (ở các nhóm không quá bốn số).
- Giới thiệu khái niệm số liền trước, số liền sau, tia số.

– Số thứ tự: Sử dụng đúng các từ: thứ nhất (đầu tiên), thứ hai (thứ nhì), thứ ba, ... để nói thứ tự các đối tượng trong các tình huống cụ thể.

– Làm quen với việc ước lượng số đồ vật theo các nhóm chục.

– Giải quyết vấn đề có liên quan đến các số trong phạm vi 1 000.

Phép tính

Phép cộng, phép trừ

– Ý nghĩa phép tính

- Nhận biết được ý nghĩa của phép cộng: gộp lại (theo quan điểm lấy hợp hai tập hợp không giao nhau) và mở rộng ý nghĩa phép tính: nhiều hơn.

- Nhận biết và sử dụng được các thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép cộng: và, thêm, nhiều hơn.
- Nhận biết được ý nghĩa của phép trừ: tách ra (theo quan điểm tìm phần bù của tập con của một tập hợp) và mở rộng ý nghĩa phép tính: ít hơn.

Nhận biết và sử dụng được các thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép trừ: bớt đi, còn lại, ít hơn.

– Phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20 (tính nhẩm)

Thực hiện được các phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20 bằng cách khái quát hoá cách thực hiện phép tính.

– Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000

- Thực hiện được các phép cộng, phép trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm (tổng 100) bằng cách coi chục, trăm là đơn vị đếm.
- Thực hiện được các phép cộng, phép trừ các số có ba chữ số (không nhớ, có nhớ không quá một lượt) qua các thao tác đặt tính.

– Giới thiệu các thuật ngữ về các thành phần của phép cộng, phép trừ. Bước đầu khái quát cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.

– Làm quen với việc thực hiện tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải).

– Nhận biết được tính chất giao hoán của phép cộng; quan hệ giữa phép cộng và phép trừ; vai trò của số 0 trong phép cộng, phép trừ qua các trường hợp cụ thể. Vận dụng để tính toán hợp lý.

– Giải quyết vấn đề liên quan đến phép tính cộng, trừ

- Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính thông qua tranh, ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.
- Giải bài toán có một bước tính (bài toán thêm, bớt một số đơn vị; bài toán nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị) với nhiệm vụ: Viết được phép tính phù hợp với câu trả lời của bài toán có lời văn, nói câu trả lời.

Phép nhân, phép chia

– Ý nghĩa phép tính

- Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân: sự lặp lại, phép nhân là cách viết khác của tổng các số hạng bằng nhau.
- Nhận biết và sử dụng được thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép nhân: cái gì được lấy mấy lần.
- Nhận biết được ý nghĩa của phép chia: tương ứng với thao tác chia đều trong cuộc sống. Thao tác trên đồ dùng học tập: chia thành các phần bằng nhau, chia theo nhóm (HS làm quen với thuật ngữ, chưa cần phân biệt hai thuật ngữ này).
- Nhận biết và sử dụng được thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép chia: chia đều.

- Giới thiệu tên gọi các thành phần của phép nhân, phép chia.
- Vận dụng các bảng nhân 2, nhân 5; các bảng chia 2, chia 5 trong thực hành tính.
- Nhận biết được tính chất giao hoán của phép nhân; quan hệ giữa phép nhân và phép chia qua các trường hợp cụ thể.
- Giải quyết vấn đề liên quan đến phép tính nhân, chia
 - Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính thông qua tranh, ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.
 - Giải bài toán có một bước tính: Viết được phép tính phù hợp với câu trả lời của bài toán có lời văn, nói câu trả lời.

b) Hình học và Đo lường

Hình học trực quan

Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng của một số hình phẳng và hình khối

- Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường cong, đường thẳng, đường gấp khúc, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.
- Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.
- Nhận dạng được khối trụ, khối cầu thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.
- Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối.
- Thực hiện được việc đo, vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.
- Nhận biết và thực hiện được việc gấp, cắt, ghép, xếp và tạo hình gắn với việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng và hình khối đã học.

Đo lường

– Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng

- Nhận biết được về “nặng hơn, nhẹ hơn”.
- Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: kg (ki-lô-gam); đọc và viết được số đo khối lượng trong phạm vi 1 000 kg.
- Nhận biết được đơn vị đo dung tích: l (lít); đọc và viết được số đo dung tích trong phạm vi 1 000 l.
- Nhận biết được các đơn vị đo độ dài: dm (đề-xi-mét), m (mét), km (ki-lô-mét) và quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài đã học.
- Nhận biết được một ngày có 24 giờ, một giờ có 60 phút.
- Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng (ví dụ: quan sát tờ lịch tháng, biết được tháng Ba có 31 ngày, sinh nhật Bác Hồ là ngày 19 tháng 5).
- Nhận biết được tiền Việt Nam thông qua hình ảnh một số tờ tiền.

– Thực hành đo đại lượng

- Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến xăng-ti-mét, ...) để thực hành cân, đo, đóng, đếm.
- Đọc giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 3, số 6.

– Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng

- Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài, khối lượng, dung tích đã học.
- Thực hiện được việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cột cờ trường em cao khoảng 6 m, cửa ra vào của lớp học cao khoảng 2 m, ...).
- Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến đo lường với các đại lượng đã học.

c) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Một số yếu tố thống kê

– Làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê trong một số tình huống đơn giản.

- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ tranh.
- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.

Một số yếu tố xác suất

Làm quen với các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện: mô tả những hiện tượng liên quan tới các thuật ngữ *có thể, chắc chắn, không thể* (thông qua một vài thí nghiệm, trò chơi hoặc xuất phát từ thực tiễn).

d) Hoạt động thực hành và trải nghiệm

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, có thể tổ chức cho HS hoạt động trong giờ hoặc ngoài giờ chính khóa, nhằm giúp các em ứng dụng các kiến thức, kĩ năng toán học vào thực tiễn; ôn tập, củng cố các kiến thức, kĩ năng cơ bản, ... chẳng hạn:

– Thực hành tính toán, đo lường và ước lượng độ dài, khối lượng, dung tích một số vật trong thực tế. Thực hành đọc giờ, xem lịch, sắp xếp thời gian biểu.

– Thực hành thu thập, phân loại, ghi chép, kiểm đếm một số đối tượng thống kê trong trường, lớp.

– Tổ chức trò chơi học toán, câu lạc bộ toán học, ...

...

III. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA (SGK) TOÁN 2

1. Quan điểm biên soạn SGK môn Toán ở cấp Tiểu học nói chung và lớp 2 nói riêng

Thông nhất với quan điểm xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

a) Bảo đảm tính tinh giản, hiện đại, thiết thực

– SGK đề cập tới những nội dung cốt lõi của ba mạch kiến thức; hình thành và phát triển các phẩm chất, các năng lực đặc thù của môn Toán.

Nội dung các bài học được cấu trúc nhằm dành thời gian thích đáng cho việc dạy khái niệm, tạo mối liên hệ giữa các khái niệm, đảm bảo cân đối giữa “học” kiến thức và “vận dụng” kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

– Cách tiếp cận của SGK phù hợp với xu hướng giáo dục của thế giới ngày nay.

Hình ảnh sinh động, màu sắc tươi tắn tạo hứng thú cho HS.

– SGK cung cấp nhiều nội dung, giúp HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến các kiến thức, kỹ năng đã học.

– Đặc biệt, bộ sách mang tính nhân văn cao vì đã tạo điều kiện để HS có ý thức quan tâm tới đất nước, gia đình, trường học, ...

b) Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục

– SGK thể hiện sự liên kết chặt chẽ hai nhánh, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của HS.

– Nội dung SGK Toán Tiểu học tiếp nối các nội dung đã học ở bậc giáo dục Mầm non và tạo điều kiện học tốt các nội dung ở các bậc học sau này.

c) Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá

– Nội dung môn Toán trong bộ sách được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

Các nội dung trên được giới thiệu theo cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần theo các vòng số).

– SGK Toán chú trọng tính ứng dụng, tích hợp với các môn học khác.

Các hoạt động thực hành, trải nghiệm tạo cơ hội để HS thực hiện tích hợp trong giáo dục toán học.

– Các bài tập được sắp xếp theo hệ thống từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra có những bài mang tính thử thách đảm bảo yêu cầu phân hoá trong dạy học.

– SGK Toán giới thiệu nhiều giải pháp để HS lựa chọn khi thực hiện một số kỹ năng, quán triệt tinh thần dạy học theo hướng cá thể hoá người học.

d) Bảo đảm tính mở

Bên cạnh những nội dung giáo dục toán học cốt lõi, bắt buộc đối với HS toàn quốc, SGK Toán lựa chọn, bổ sung một số nội dung toán học đơn giản, tạo điều kiện cho các em trải nghiệm cuộc sống.

2. Những điểm mới của SGK môn Toán

Với quan điểm quán triệt các quy định của chương trình môn học, kế thừa và phát huy ưu điểm SGK hiện hành cũng như các bộ sách SGK trước đó, bộ sách tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

– SGK cung cấp đầy đủ các nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy học định hướng **phát triển năng lực, phẩm chất và tích hợp** phù hợp với xu thế chung của giáo dục toàn cầu trong bối cảnh thế giới đang ở ngưỡng cửa của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư – Cách mạng công nghiệp 4.0.

Mỗi đơn vị kiến thức đều được hình thành qua việc sử dụng các phẩm chất và năng lực đặc thù, ngược lại quá trình vận dụng kiến thức, kỹ năng đòi hỏi khả năng tổng hợp các phẩm chất và năng lực.

– Bộ sách tiếp cận người học theo **“cách học sinh học toán”** – phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân, quán triệt tinh thần **“toán học cho mọi người”**.

Mỗi bài học, ưu tiên để HS tiếp cận, tìm tòi, khám phá, không áp đặt khuôn mẫu. Các hoạt động trong bài học tập trung vào việc hiểu được tại sao làm như vậy, không chỉ dừng lại ở việc tính toán.

SGK cung cấp các giải pháp khác nhau, HS có thể lựa chọn giải pháp phù hợp với sở thích, năng lực để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Với quan điểm: HS Tiểu học tiếp nhận kiến thức theo cách “mưa dầm thấm dần”, bộ SGK chủ trương giới thiệu các nội dung toán theo cách thức: “lát nền” – Các kiến thức, kỹ năng bộ phận thường được giới thiệu sớm (trước khi chính thức giới thiệu nội dung chính) nhằm mục đích:

- Tạo điều kiện để các kiến thức, kỹ năng được lặp lại nhiều lần.
- Tạo nhiều cơ hội để HS làm quen và thực hành, hình thành các ý tưởng. Khi chinh phục học nội dung đó, các ý tưởng sẽ được kết nối một cách hoàn chỉnh. Lúc này, bài học mang tính hệ thống và hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng đã học.

– Các nội dung thể hiện trong SGK tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

Các lý thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay: Lý thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980), Lý thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934). Áp dụng các lý thuyết trên, nội dung trong SGK Toán 2 đã đề ra được các chiến lược dạy học hữu ích với chìa khoá thành công là **Dạy học giải quyết vấn đề (GQVĐ)**. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung giáo dục mang tính quốc gia và toàn cầu: **Giáo dục vì sự phát triển bền vững**.

– Hình thức thể hiện: màu sắc, hình ảnh gần gũi với HS, các tình huống được chuyển tải khéo léo bằng hình ảnh dễ dàng lôi cuốn HS vào hoạt động học tập.

– SGK **kết nối** giữa phụ huynh và học sinh thông qua hoạt động thực tế, tạo điều kiện để phụ huynh hiểu thêm về con em mình.

– Đặc biệt, mặc dù là một cuốn sách Toán, SGK Toán 2 tạo điều kiện để các em tìm hiểu về quê hương đất nước và bước đầu biết quan tâm, chia sẻ qua hoạt động Đất nước em.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

SGK Toán 2 được cấu trúc theo 6 chủ đề, các chủ đề gắn với các vòng số.

b) Cấu trúc bài học

Mỗi *bài học* thường gồm các phần

- **Cùng học và thực hành**

Cùng học được mặc định trên nền màu hoặc có tranh vẽ chuyển tải nội dung.

Phần này bao gồm cả hoạt động khởi động, xuất hiện tình huống thực tế hay một vấn đề được đặt ra. HS cùng nhau tìm phương án giải quyết dưới sự hướng dẫn, gợi ý của giáo viên (GV). Qua đó HS khám phá và hình thành kiến thức mới.

Thực hành được kí hiệu bởi hình tam giác màu xanh.

Thông qua các hoạt động, vẫn cùng với sự hỗ trợ của GV giúp HS hiểu rõ hơn về bài mới cũng như liên hệ thêm những liên hệ với kiến thức cũ.

Sở dĩ hai mục này ở chung một phần vì tiến trình hình thành kiến thức, kĩ năng mới phần lớn dựa trên việc thực hành của HS.

- **Luyện tập** được kí hiệu bởi hình tròn màu đỏ, giúp HS rèn luyện các kiến thức, kĩ năng đã học và vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống.
- Ngoài ra còn các phần Vui học, Thử thách, Khám phá, Dắt nước em, Hoạt động thực tế có các biểu tượng kèm theo. Nội dung ở các phần này thường mang tính **vận dụng nâng cao**.

Vui học: hướng dẫn sử dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện các hoạt động vui chơi đơn giản nhằm tạo niềm vui và kích thích học tập.

Thử thách: các hoạt động thử thách tri thông minh, giúp HS rèn luyện tư duy, phát triển năng lực toán học.

Khám phá: tổ chức các hoạt động gợi mở những vấn đề mới liên quan đến kiến thức vừa học nhằm tạo hứng khởi và kích thích niềm say mê học toán.

Dắt nước em: Tích hợp nội dung giáo dục của địa phương, giới thiệu cho HS tìm hiểu về một số địa danh và những giá trị lịch sử – văn hoá, bước đầu giúp các em biết quan tâm và yêu mến quê hương đất nước.

Hoạt động thực tế: tạo điều kiện để phụ huynh kết nối việc học tập của HS ở trường và ở nhà, giúp cha mẹ hiểu thêm về con em.

Thỉnh thoảng, trong SGK, HS sẽ gặp **bạn ong vui vẻ** nêu hướng dẫn, gợi ý hoặc làm mẫu trong một số tình huống cụ thể.

SGK Toán 2 được biên soạn để dùng trong nhiều năm, vì vậy HS giữ gìn sách cẩn thận, không nên viết, vẽ vào sách.

IV. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán

– Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính lôgic của khoa học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HS.

– Quán triệt tinh thần “**lấy người học làm trung tâm**”, phát huy tính tích cực, tự giác, chủ ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân HS; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó HS được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận GQVĐ.

– Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

– Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học/tổ chức hoạt động

a) Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay

Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980)

Quan điểm: trẻ em không phải là tờ giấy trắng mà là những người sáng tạo trong việc học của chính các em.

Sản phẩm: lược đồ nhận thức (mạng tích hợp).

Nguyên lí cơ bản: con người cấu trúc kiến thức của mình dựa trên kiến thức trước đây của họ.

Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934).

Nguyên lí

– Các quá trình tương tác về tinh thần tồn tại giữa những người trong cùng một môi trường học tập. Từ môi trường này, người học chuyển ý tưởng vào lĩnh vực tâm lí của chính mình.

– ZPD (Zone of proximal development)

Phạm vi kiến thức có thể nằm ngoài tầm đối với một người học, nhưng người đó có thể thực hiện được nếu có sự hỗ trợ của bạn học hoặc của người hiểu biết hơn.

Cơ chế: Hiệu ứng điều chỉnh

– Niềm tin, thái độ và mục tiêu cá nhân đồng thời ảnh hưởng và bị ảnh hưởng.

– Công cụ điều chỉnh: ngôn ngữ – sơ đồ – hình ảnh – hành động.

Việc học phụ thuộc vào người học, các tương tác xã hội trong và ngoài lớp học.

Ý nghĩa của các lý thuyết đối với việc học toán

Lý thuyết học tập không là một chiến lược dạy học.

Lý thuyết học tập cung cấp thông tin cần thiết cho việc dạy học. Cả hai lý thuyết trên đều có điểm chung: “Thảo luận trong lớp học dựa trên ý tưởng và giải pháp riêng của từng HS đối với các vấn đề là nền tảng cho việc học của trẻ em”.

Áp dụng các lý thuyết toán học trên, GV sẽ đề ra các **chiến lược dạy học** hữu ích.

- Xây dựng kiến thức mới từ kiến thức cũ.
- Cung cấp cơ hội để HS nói về toán học.
- Xây dựng cơ hội cho tư tưởng phân biện (đánh giá).
- Khuyến khích nhiều phương pháp tiếp cận.
- Coi sai lầm là cơ hội cho việc học.
- Xây dựng giàn giáo (câu trúc) các kiến thức mới.
- Quý trọng sự khác biệt.

b) Dạy học giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Dạy học GQVĐ là chia khoá thành công để thực hiện các chiến lược dạy học. GQVĐ là một công cụ dạy học hiệu quả vì:

- + GQVĐ là lý do chính để học Toán.
- + GQVĐ là một bộ phận trong cả ba mạch kiến thức (Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất) không nên được dạy như một phần tách biệt.

* Ba cách thức để tích hợp kỹ năng GQVĐ trong dạy và học toán:

– **Dạy Phương pháp GQVĐ** (Quy trình giải bài)

(Quy trình 4 bước để GQVĐ của George Polya (1887 – 1985))

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Thực hiện và trình bày được cách thức GQVĐ ở mức độ đơn giản.

Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác tin xem câu trả lời ở bước 3 có thực sự GQVĐ như được hiểu ở bước 1. Ưu điểm của khuôn mẫu Polya: Tổng quát, có thể áp dụng cho nhiều loại vấn đề khác nhau, từ bài tập tính toán đơn giản đến các bài toán có lời văn phức tạp, không chỉ dừng lại ở việc làm bài tập mà còn dùng để hình thành kiến thức, kỹ năng mới.

– **Dạy các kiến thức, kĩ năng để GQVD** (Đa số SGK truyền thống được viết theo cách này):

Dạy các kiến thức, kĩ năng cần thiết, áp dụng vào GQVD (GQVD là mục đích của việc học các kiến thức, kĩ năng).

– **Dạy học thông qua GQVD** (GQVD là lí do để học kiến thức, kĩ năng – chủ đề chung của bộ SGK Toán) (có thể tham khảo ở hướng dẫn soạn bài trong phần thứ hai).

*** VẤN ĐỀ LÀ GÌ?**

Vấn đề là bất cứ Bài tập hay Hoạt động nào mà HS không được dạy trước các phương pháp hay công thức giải.

* Việc thay đổi vai trò của vấn đề:

– **Dạy học truyền thống:** Phổ biến dùng cách 2 (Dạy các kiến thức kĩ năng để GQVD)

- Cách thức này dựa trên giả thuyết: Mọi HS đều có kiến thức Toán cơ bản để hiểu các giải thích của GV.
- GV thường chỉ trình bày một phương pháp:
Chưa chắc dễ tiếp cận nhất đối với HS.
HS nghĩ rằng chỉ có một phương pháp giải.
- Đặt HS vào thế bị động.
- HS không thấy mối liên hệ của bài tập với các kiến thức kĩ năng cũ, do đó không tự mình giải quyết được các vấn đề mới.
- HS quen với các quy tắc giải, được hướng dẫn kĩ từng bước nên không cố gắng tự GQVD mới.

– Giá trị của dạy học thông qua GQVD

Thay đổi quan điểm và triết lí: Trước đây, GV làm trung tâm thì nay HS làm trung tâm.

- Tập trung sự chú ý của HS vào các “kết nối”, đào sâu được sự hiểu biết của HS.
- Phát triển niềm tin của HS vào khả năng làm toán của bản thân.
- Giúp HS tiếp cận Toán học tốt hơn qua việc cung cấp một bối cảnh có nền tảng là những kinh nghiệm quen thuộc đối với HS.
- Tạo được sự đa dạng cùng lợi ích của nó: Mỗi HS có thể hiểu vấn đề theo cách tiếp cận riêng của mình, có thể mở rộng và phát triển sự hiểu biết khi nghe và rút kinh nghiệm từ những HS khác.
- GV đánh giá thường xuyên: GV định hướng việc dạy học, giúp HS thành công, cập nhật thông tin cho phụ huynh.
- Cho phép mở rộng, nâng cao đáp ứng nhu cầu các trình độ HS khác nhau.
- Kì luật lớp tốt hơn, đa số HS muốn được thử thách và được GQVD theo cách của các em.
- Phát triển năng lực toán học: Khi GQVD, HS phải dùng cả 5 năng lực.
- Tạo hứng khởi cho cả HS và GV

V. GỢI Ý HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

Các bài học trong bộ sách giáo khoa môn Toán có thể quy về các dạng sau:

Bài mới (bao gồm cả Thực hành và Luyện tập).

Ôn tập và hệ thống hoá kiến thức (bao gồm các bài: Em làm được những gì?; Thực hành và trải nghiệm; Ôn tập).

Mỗi dạng bài có cách tổ chức hoạt động dạy học riêng. Sau đây là hướng dẫn dạy học cho từng dạng bài cụ thể.

1. Hướng dẫn dạy học dạng BÀI MỚI

a) Giúp HS tái hiện các kiến thức đã học (các ý tưởng hiện có) sẽ được sử dụng để học bài mới (xây dựng ý tưởng mới)

Bất kỳ ý tưởng hiện có nào được sử dụng trong việc xây dựng sẽ nhất thiết phải được kết nối với ý tưởng mới vì đó là những ý tưởng giúp ý tưởng mới có nghĩa.

Ví dụ: Bài 9 CỘNG VỚI MỘT SỐ (SGK Toán 2, chương 2)

– Các kiến thức cần tái hiện:

- Ý nghĩa của phép cộng.
- Cảm nhận về số lượng (nhiều hơn hay ít hơn 10).
- Cấu tạo thập phân của số.
- Phép cộng có tổng bằng 10.
- Tách số.

– Hình thức thể hiện: trò chơi nhỏ, câu đố, câu hỏi, ...

– Thời điểm: có thể đầu giờ học (khởi động) hay tại thời điểm thích hợp trong tiết học.

b) Giúp HS tìm tòi, phát hiện, suy luận để giải quyết vấn đề của bài học

Ví dụ: vẫn ở bài 9 CỘNG VỚI MỘT SỐ

– HS quan sát tranh.

– Dùng đồ dùng học tập (ĐDHT) mô hình hoá tình huống, thao tác gộp trên ĐDHT thể hiện bản chất của phép tính.

– Trình bày cách thức GQVĐ theo các kiến thức, kĩ năng đã được tái hiện.

– Mô hình hoá cách tính $9 + 5$, khái quát hoá cách cộng qua 10 trong phạm vi 20.

c) Giúp HS làm chủ kiến thức qua thực hành, luyện tập

Giúp HS nhận ra kiến thức mới học trong các dạng bài tập khác nhau.

– *Thực hành* đề cập đến các nhiệm vụ dựa trên các vấn đề khác nhau, có thể xuất hiện ở các thời điểm khác nhau trong tiết học. Thực hành cung cấp cho HS nhiều cơ hội phong phú để tạo ra những ý tưởng mới thông qua các nhiệm vụ dựa trên vấn đề.

– *Luyện tập* đề cập tới các bài tập lặp đi lặp lại, được thiết kế để cải thiện kĩ năng đã học, ôn lại các kiến thức để tránh bị lãng quên.

Tuy nhiên, một số bài được đánh dấu luyện tập nhưng mang dáng dấp của thực hành.

– Với mỗi bài tập, GV nên dành thời gian thích đáng để đảm bảo HS hiểu những yêu cầu của bài. Nếu HS không nhận ra kiến thức đã học trong các dạng bài tập khác nhau thì GV nên giúp HS dựa vào hình ảnh trong bài hoặc giải thích các từ vướng mắc, hướng dẫn để HS nhớ lại, không nên vội làm thay HS.

– Giúp HS tự thực hành, luyện tập theo khả năng của HS.

- HS làm các bài tập theo thứ tự trong SGK.
- Không nên bắt HS chờ đợi nhau trong quá trình làm bài. HS nào đã làm xong một bài thì tự kiểm tra hoặc GV kiểm tra rồi tiếp tục làm bài tiếp theo.
- Các bài tập trong các mục Vui học, Khám phá, Thử thách thường mang tính mở rộng, nâng cao. Với các bài này, khuyến khích HS tìm tòi khám phá, không yêu cầu đại trà.

– Tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đôi tượng HS.

- Với một số bài, GV nên chủ động giao việc cho các nhóm để HS có cơ hội làm quen với GQVD.
- GV nên hướng dẫn tỉ mỉ các bước tiến hành (tham khảo sách giáo viên (SGV)).

– Khuyến khích HS tự kiểm tra kết quả sau mỗi bài.

- Kiểm tra xem có thực hiện đúng theo yêu cầu của bài.
- Kiểm tra các số liệu có đúng như đề bài.
- Kiểm tra cách làm.
- Kiểm tra kết quả.

– Tập cho HS thói quen không thoả mãn với bài làm của mình, với cách giải đã có.

- Sau mỗi tiết học, GV nên khen ngợi, động viên, tạo cho HS niềm vui vì đã hoàn thành công việc được giao, niềm tin vào sự tiến bộ của bản thân.
- Khuyến khích HS tham khảo các cách giải khác, nhìn nhận được những cái hay trong mỗi cách giải.

Các “bài tập mở” trong Toán 2 là phương tiện để GV động viên HS tìm nhiều phương án giải quyết một vấn đề và biết tự lựa chọn phương án hợp lí. GV không nên áp đặt HS phải theo phương án chủ quan của GV.

2. Hướng dẫn dạy học dạng bài ÔN TẬP VÀ HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

Trong SGK Toán 2, các bài ôn tập và hệ thống hoá kiến thức bao gồm:

- Em làm được những gì? (mang tính chất của bài luyện tập chung).
- Ôn tập.
- Thực hành và trải nghiệm (ôn tập và thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn).

Tuy nhiên, do đặc thù tâm lí lứa tuổi, thực chất việc ôn tập đối với HS Tiểu học diễn ra thường xuyên, ngay ở các bài tập thực hành, luyện tập thuộc hệ thống các bài hình thành kiến thức mới.

Các bài EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ và ÔN TẬP

Khi dạy những loại bài này, cần lưu ý chuyển tải đầy đủ các nội dung:

Ôn tập: Tái hiện lại các kiến thức, kĩ năng đã học.

Hệ thống hoá: Quan hệ giữa các kiến thức, kĩ năng.

Nếu có điều kiện, mở rộng, bổ sung các kiến thức, kĩ năng cần thiết.

Ví dụ:

Ôn tập cuối năm (SGK Toán 2, chương 6).

Bài 1. (Ôn tập các số trong phạm vi 1 000)

– Tái hiện quan hệ giữa trăm, chục, đơn vị (thể hiện bằng ngôn ngữ).

– Hình ảnh mô hình hoá mối quan hệ trên giúp HS hiểu rõ hơn về bản chất giá trị chữ số theo vị trí.

– Qua ví dụ mẫu, HS khái quát cách viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

– HS thực hiện các bài tập.

Bài 2. (Ôn tập các số trong phạm vi 1 000)

– HS tự thực hiện theo yêu cầu.

– GV giúp HS khái quát hoá cách đọc và viết số trong phạm vi 1 000.

Các bài THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Bộ sách này rất coi trọng tính ứng dụng của môn Toán, gắn kết Toán học với thực tiễn cuộc sống. Điều này được thể hiện trong từng trang sách, đặc biệt ở các bài **Thực hành và trải nghiệm**.

Các bài loại này thường được xây dựng trên một tình huống giả định, mô phỏng tình huống thực của cuộc sống.

– Khi tiến hành, GV có thể linh hoạt tổ chức học tập dưới dạng trò chơi, phân vai phân việc để HS trải nghiệm.

– Luôn khuyến khích HS tự tìm tòi, phát hiện các ứng dụng của Toán học trong thực tiễn cuộc sống.

– Những nội dung mang tính trải nghiệm thường được HS đón nhận, giúp cho việc học toán thực sự có ý nghĩa.

VI. THIẾT BỊ DẠY HỌC

Ngoài các thiết bị tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, để thực hiện các ý đồ của sách Toán 2, GV và HS nên dùng:

– Các khối lập phương gắn được với nhau để học số, phép tính, hình học và đo lường.

GV: 20 khối lập phương cạnh 4 cm có từ tính để gắn trên bảng lớp.

10 thanh chục 4 cm $\times$ 40 cm gắn được trên bảng lớp.

HS: 20 khối lập phương cạnh 1,5 cm.

– Bộ xếp hình 7 miếng, giúp HS lắp ghép, xếp hình, đặc biệt phát triển trí tưởng tượng phong phú.

– Bảng con của HS, một mặt in sẵn sơ đồ tách – gộp số để thuận lợi trong quá trình sử dụng.

Vì các tình huống trong cuộc sống đa dạng và phong phú, tùy theo điều kiện học tập của HS, GV có thể chọn các thiết bị dạy học phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình, của lớp mình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Mục tiêu kiểm tra đánh giá môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của HS trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì); nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án / sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn, ...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá năng lực HS thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HS.

Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

– Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập, ... và đòi hỏi HS phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

– Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

– Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lý đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

– Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

– Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lý) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi GV lên kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học HS đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

Từ đó, đòi hỏi HS phải xác định được mô hình toán học (gồm phép tính, sơ đồ, bảng biểu, ...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn.



Phần hai

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 2

1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các số đến 100:
 - Đọc số, viết số.
 - So sánh các số, thứ tự số.
 - Đếm thêm 1, 2, 5, 10.
 - Cấu tạo thập phân của số.
 - Vị trí, số thứ tự.
- Bổ sung:
 - Làm quen thuật ngữ *chữ số*.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: 1 thanh chục và 8 khối lập phương, hình vẽ bài Vui học.

HS: 1 thanh chục và 8 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

HS **quan sát** bảng các số từ 1 đến 100, **nhận biết**: bảng gồm 10 hàng và 10 cột.

1. Đọc số

- HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Sửa bài: HS trình bày theo yêu cầu của GV.

a) GV cho HS **đọc** nối tiếp, mỗi em **đọc** một hàng số (10 số).

– Đọc các số từ 1 đến 100.

– Đọc các số từ 100 đến 1.

b) HS đọc các số tròn chục: 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100.

GV chốt: đếm thêm 10 (có thể sử dụng trong đếm nhanh).

c) HS đọc các số cách 5 đơn vị: 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100.

GV chốt: đếm thêm 5 (có thể sử dụng trong đếm nhanh).

2. Thứ tự các số trong bảng

– HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ, thảo luận.

GV lưu ý HS lời bạn ông: “Từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.”

– GV có thể hướng dẫn HS chơi “Ném gòn (ném bóng)” để sửa bài.

a) Các số trong bảng được sắp xếp theo thứ tự **từ bé đến lớn** (tính từ trái sang phải, từ trên xuống dưới).

GV có thể chỉ vào bảng số cho HS đọc một vài số để minh họa.

b) Các số trong cùng một hàng (không kể số cuối cùng) có **số chục giống nhau**.

c) Các số trong cùng một cột có **số đơn vị giống nhau**.

GV có thể chỉ vào hai số liền nhau trong cùng một cột để giới thiệu thêm cách đếm thêm chục.

d) Nhìn hai số trong cùng một hàng, ta nói ngay: **số bên phải lớn hơn số bên trái** (so sánh số đơn vị).

Nhìn hai số trong cùng một cột, ta nói ngay: **số ở hàng dưới lớn hơn số ở hàng trên** (so sánh số chục).

GV có thể chỉ vào hai số bất kì trong cùng một hàng (hay cùng một cột) cho HS nhận xét.

3. So sánh các số

a) – Phân tích mẫu

HS so sánh 37 và 60 (bằng con).

GV chọn hai em có hai cách trình bày khác nhau, nói cách làm của mình trước lớp.

$$37 < 60$$

3 chục bé hơn 6 chục nên $37 < 60$

$$60 > 37$$

6 chục lớn hơn 3 chục nên $60 > 37$

Cả lớp nhận xét bài làm của bạn rồi tự nhận xét bài làm của mình.

GV nhận xét.

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, xem lại mẫu.

HS làm việc nhóm đôi (mỗi em ghi một cách so sánh).

Sửa bài: hai nhóm làm nhanh nhất trình bày trước lớp (mỗi nhóm một câu)

$79 > 74$; $52 > 25$ hay $74 < 79$; $25 < 52$.

– GV chốt: ôn lại các cách so sánh.

- Số có hai chữ số lớn hơn số có một chữ số.
- So sánh số chục, số nào có số chục lớn hơn là số lớn hơn.
- Số chục bằng nhau, so sánh số đơn vị, số nào có số đơn vị lớn hơn là số lớn hơn.
- Có thể dựa vào bảng số.

b) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.

Tương tự câu a.

– Từ bé đến lớn: 38, 43, 70; 9, 29, 82, 87.

4. Làm theo mẫu

– Phân tích mẫu:

GV cho HS thảo luận nhóm đôi, tìm hiểu mẫu:

- Có mấy việc phải làm?
- Đó là những việc gì?

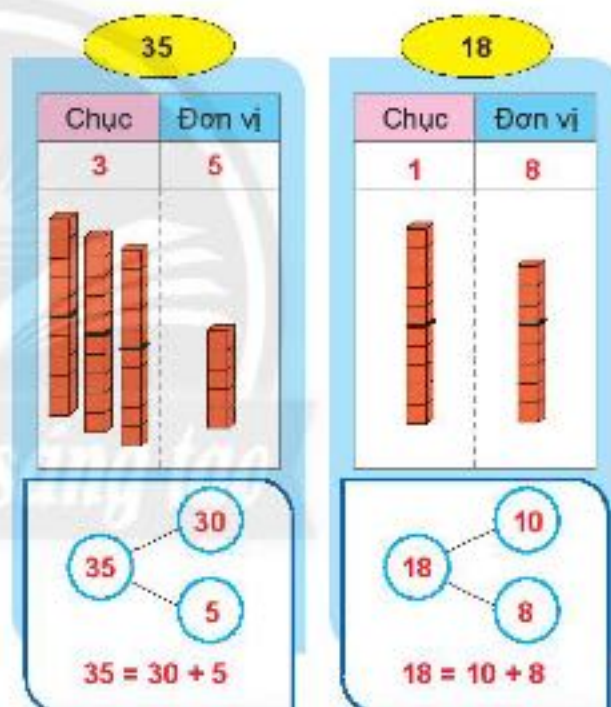
– HS trình bày những việc phải làm:

- Viết số.
- Viết số chục – số đơn vị.
- Dùng thanh chục và khối lập phương để thể hiện số.
- Viết số vào sơ đồ tách – gộp số.
- Viết số thành tổng của số chục và số đơn vị.

– GV chốt: có 5 việc, trong sách có 1 việc, các em sẽ làm tiếp 4 việc nữa cho hoàn thiện.

GV có thể vận dụng phương pháp các mảnh ghép, tổ chức cho HS thực hiện vào bảng con (nhóm bốn).

– Sửa bài: GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức để điền vào sơ đồ trên bảng lớp.



LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu

– HS thảo luận (nhóm bốn) tìm cách làm: thêm 1, thêm 2, thêm 5, thêm 10.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài: GV gọi HS đọc bài làm theo nhóm (mỗi nhóm đọc 1 dãy số), GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

Cả lớp nhận xét.

– GV chốt:

- Thêm 1: 21, 22, 23, **24, 25, 26, 27, 28, 29, 30.**
- Thêm 2: 30, 32, **34, 36, 38, 40, 42, 44, 46, 48.**
- Thêm 5: 5, 10, 15, **20, 25, 30, 35, 40, 45, 50.**
- Thêm 10: 10, **20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100.**

– Mở rộng: Để đếm nhanh, trong một số trường hợp nên đếm thêm 1, thêm 2, thêm 5, thêm 10, cho ví dụ.

- Thêm 1: Số lượng ít.
- Thêm 2: Số lượng nhiều, đặc biệt khi xuất hiện các “cặp”.
Ví dụ: Đếm chân của nhiều con vật 2 chân (gà, vịt, chim, ...).
- Thêm 5: Khi có các nhóm 5.
Ví dụ: Mỗi hộp có 5 cái bánh, ...
- Thêm 10: Những thứ để thành từng chục.
Ví dụ: Bó hoa, xâu bánh ú, chục trứng, hộp bút sáp 10 cái, ...

Bài 2:

– **Tìm hiểu bài:** GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** yêu cầu bài.

Thay dấu (?) bằng số thích hợp.

– **Làm bài:**

HS tìm cách làm “Đếm nhanh” (đếm thêm 2 vì HS chơi theo cặp, 2 em/nhóm).

HS làm bài (cá nhân) rồi nói với bạn câu trả lời.

(GV lưu ý: làm dần khi đếm, đếm lần lượt để không bị trùng lặp).

– **Sửa bài:**

GV gọi vài HS **nói** trước lớp – cả lớp nhận xét.

GV chốt: Có **18** bạn tham gia trò chơi.

Bài 3: Tương tự bài 2.

GV giúp HS biết đếm nhanh (đếm thêm 5).

Kết quả: **35**.

Thử thách

– Tìm hiểu đề bài: **nhận biết** yêu cầu, **xác định** nhiệm vụ.

Khay **cuối cùng** có bao nhiêu cái **bánh**?

– Tìm cách làm: HS thảo luận (nhóm bốn).

HS **đếm** và **viết** số bánh trên năm khay theo thứ tự: **2, 7, 12, 17, 22** (đếm thêm 5).

– Làm bài: HS làm bài cá nhân.

– Kiểm tra: HS chia sẻ trong nhóm để kiểm tra lại kết quả.

– Sửa bài: GV gọi vài em **đọc** kết quả, **nói** cách làm.

– GV chốt: HS có thể có cách làm khác nhau, li luận đúng để tìm được kết quả đúng thì chấp nhận. Khay cuối cùng có **27** cái bánh.

Vui học

GV có thể nói câu chuyện, giới thiệu hình vẽ, giúp HS xác định quy định các phòng học, đọc thẻ số của các bạn thú.

GV cho HS đọc yêu cầu.

HS thảo luận nhóm đôi.

HS **nói** cho nhau nghe.

HS **nói** trước lớp, GV khuyến khích HS vừa nói vừa chỉ vào hình vẽ trên bảng lớp.

Cả lớp nhận xét.

Mở rộng: GV có thể cho HS liên hệ thực tế: vào phòng, ngồi chỗ, ...

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi: Đồ bạn?

Một HS đọc 2 số trong bảng số.

Cả lớp viết vào bảng con rồi diễn đàn so sánh.

Có thể chơi 3 lần để xác định đội thắng (đội nào đúng nhiều hơn thì thắng cuộc).

Hoạt động thực tế

Cùng người thân chơi trốn tìm để tập đếm thêm 5: 5, 10, 15, 20, ..., 100

ƯỚC LƯỢNG (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết việc ước lượng.
- Vận dụng ước lượng số đồ vật theo nhóm chục.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Tự nhiên và Xã hội, Thủ công.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ để sử dụng cho nội dung bài học và bài tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẺ ĐỘNG

– HS quan sát hình ảnh (khoảng 15 giây) và trả lời yêu cầu: Đoán xem trong hình có bao nhiêu quả bóng?

– GV ghi lại một số kết quả ở góc bảng.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Ước lượng

– Đặt vấn đề: có nhiều khi ta không đủ thời gian đếm và có khi cũng không đếm được (gà con đang chạy trên sân). Nếu muốn biết có khoảng bao nhiêu, ta *ước lượng*.

– Tìm hiểu vấn đề:

- GV cho HS **quan sát** hình vẽ phần Cùng học trên bảng lớp, **nhận biết** việc cần làm: “ước lượng” số con bướm có tất cả (áng chừng xem có bao nhiêu, không đếm hết).
- GV giải thích: chỉ quan sát, không đếm hết, xác định xem có khoảng bao nhiêu con bướm.

– Tìm cách giải quyết vấn đề:

- GV cho HS **thảo luận** nhóm bốn để tìm cách ước lượng (dùng phương pháp khăn phủ bàn để HS có cơ hội được nói suy nghĩ riêng của bản thân, chia sẻ rồi chọn một cách làm).
- HS **trình bày** (GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày).

Các tình huống có thể xảy ra:

- + Theo hàng.
- + Theo cột.
- + Theo màu.
- + Đếm một nửa.

...

GV hệ thống hoá cách ước lượng: Ta có thể ước lượng theo cột, theo hàng, theo nhóm, ... (gọi chung là nhóm).

– Ước lượng theo cách nào phụ thuộc hai yếu tố sau:

- Nhóm mẫu có khoảng 10 vật (10, gần được 10 hay hơn 10 một vài vật).
- Số lượng vật ở các nhóm gần bằng nhau.

– Ở bài này ta ước lượng theo nhóm nào? (Theo hàng)

Tại sao? (Mỗi hàng có khoảng 10 con bướm)

– **Ước lượng** (GV khái quát cách ước lượng bằng các câu hỏi, HS trả lời cụ thể với hình ảnh các con bướm trong phần bài học).

- Các con bướm được xếp thành 4 hàng.
- Mỗi hàng có khoảng 10 con.
- Đếm số con bướm theo các hàng (1 chục, 2 chục, 3 chục, 4 chục hay 10, 20, 30, 40).
- Tất cả có khoảng bao nhiêu con bướm? (Có khoảng 40 con bướm)

Kiểm tra lại: GV cho HS đếm hết số bướm (sử dụng SGK) để có kết quả chính xác (41 con, chênh lệch 1 con).

GV chốt: **Chọn nhóm mẫu có khoảng 10 vật rồi đếm theo chục** (số lượng các nhóm gần bằng nhau).

2. Thực hành

HS xác định yêu cầu của phần thực hành. (Ước lượng, đếm)

– HS nhóm đôi **thực hiện**.

– Sửa bài, GV giúp HS trình bày theo các ý chính:

- **Giải thích** tại sao lại chọn nhóm mẫu như vậy.
- **Trình bày** cách ước lượng (theo trình tự phần bài học).
- **Thông báo** kết quả đếm.

Chẳng hạn:

Bài 1:

– Ước lượng **theo cột** vì mỗi cột có khoảng 10 máy bay.

– **Ước lượng:**

- Các máy bay được xếp theo cột.
- Số máy bay ở các cột gần bằng nhau.
- Cột đầu (nhóm mẫu) có 10 máy bay.
- Đếm theo cột: 10, 20, 30, 40, 50.
- Có khoảng 50 chiếc máy bay.

– **Đếm:** Có 50 chiếc máy bay.

(So với kết quả ước lượng thì chênh lệch mấy chiếc máy bay?)

Bài 2: Làm ý: Ngôi sao được xếp gọn theo từng nhóm.

Ước lượng: 30.

Đếm: 28.

LUYỆN TẬP

– HS xác định yêu cầu của phần luyện tập. (Ước lượng, đếm)

– GV có thể sử dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép cho HS có thời gian luyện tập hiệu quả.

Bước 1: nhóm 1 ước lượng số thuyền giấy;
nhóm 2 ước lượng số quả bóng tennis;
nhóm 3 ước lượng số quả bóng rổ.

Bước 2: HS tạo nhóm chia sẻ với nhau rồi nói trước lớp.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày (vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ treo bảng lớp) theo cấu trúc như phần thực hành.

- **Giải thích** tại sao lại chọn nhóm mẫu như vậy.
- **Trình bày** cách ước lượng (theo trình tự phần bài học).

Thông báo kết quả đếm và độ chênh lệch so với ước lượng.

CỦNG CỐ

HS **so sánh** kết quả của luyện tập 3 với kết quả dự đoán ở phần khởi động để thấy tác dụng của việc học ước lượng.

SỐ HẠNG – TỔNG

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tên gọi các thành phần của phép tính cộng.
- Ôn tập phép cộng trong phạm vi 10, 100.
- Nhận biết tính chất giao hoán của phép cộng qua các trường hợp cụ thể, GV khái quát bằng lời (chưa nêu tên tính chất). Vận dụng tính chất giao hoán, tính toán hợp lí.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ để sử dụng cho nội dung bài học và bài tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh nhất?”.

GV đọc phép tính, HS làm trên bảng con (đội 1: tính ngang, đội 2: đặt tính).

Trong một đội, ai nhanh nhất và đúng, được gắn bảng lên trước lớp.

Cả lớp nhận xét – GV nhận xét.

$$48 + 21 = 69$$

$$\begin{array}{r} 48 \\ + 21 \\ \hline 69 \end{array}$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tên gọi các thành phần của phép cộng

– GV viết lại phép tính lên bảng lớp:

$$48 + 21 = 69$$

$$\begin{array}{r} 48 \\ + 21 \\ \hline 69 \end{array}$$

GV giới thiệu tên gọi các thành phần của phép cộng (nói và viết lên bảng như SGK)



- GV lần lượt chỉ vào **48**, **21**, **69**, HS **nói** tên các thành phần: số hạng, số hạng, tổng.
- GV nói tên các thành phần: số hạng, tổng, HS **nói** số: **48** và **21**, **69**.

2. Thực hành

– Gọi tên các thành phần của phép cộng

- HS (nhóm đôi) sử dụng SGK **gọi tên** các thành phần của các phép cộng (theo mẫu).
- Khi sửa bài, ngoài các phép cộng trong SGK, GV nên đưa thêm một số phép cộng khác. Chẳng hạn: $2 + 5 = 7$, $43 + 31 = 74$, $90 + 6 = 96$, ...

– Viết phép cộng

- HS **tìm hiểu** bài: **nhận biết** tính tổng là thực hiện phép cộng, mỗi phép tính cộng thực hiện hai cách viết (hàng ngang và đặt tính), cần **viết** các phép cộng đó ra bảng con.

Vi dụ: **Tính tổng của 22 và 16**

Phép cộng tương ứng là: $22 + 16 = 38$

$$\begin{array}{r} 22 \\ + 16 \\ \hline 38 \end{array}$$

- Khi sửa bài, HS nên chú vào phép cộng đã viết và **gọi tên** các thành phần.

Vi dụ: **22 là số hạng, 16 là số hạng**
38 là tổng.

$22 + 16 = 38$

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** tính tổng các số hạng là cộng các số hạng.
- HS **thực hiện** (bảng con).
- Sửa bài:
 - HS **làm** trên bảng lớp (mỗi HS làm một phép tính).
 - HS gọi tên các thành phần của phép tính.

* Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính, cho cả lớp thực hiện trên bảng con, rồi chọn bảng con của HS đưa lên trước lớp để sửa bài.

Bài 2:

- **Tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**).
 - Tìm thế nào? (Tổng hai số cạnh nhau là số ở trên hai số đó, dựa vào sơ đồ tách – gộp số: gộp 3 và 1 được 4; gộp 1 và 4 được 5. Gộp 4 và 5 được mấy?).
 - HS **làm** bài theo nhóm đôi.
- GV lưu ý HS dựa vào cách gộp để kiểm tra kết quả.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

- **Tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**)
 - Tìm thế nào? (Ba số theo cột hay theo hàng đều có tổng bằng 10: **gộp 3 và 1 và 6 được 10**; gộp 6 và 2 và 2 được 10; gộp 2 và 5 và mấy để được 10; ...)
 - HS **làm** bài.
- GV lưu ý HS dựa vào cách gộp để kiểm tra kết quả.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 4:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**)
- Tìm thế nào?



GV giúp HS **nhận biết**:

$$50 + 20 = 70$$

$$20 + 40 = 60$$

$$40 + 50 = 90$$

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 5:

a) GV cho HS **xác định** yêu cầu của bài: Nói câu chuyện – thay dấu (?) bằng số thích hợp – đặt câu hỏi cho bài toán.

b) Tìm cách **làm**: viết hai phép tính cộng.

– HS **làm** bài theo nhóm đôi, mỗi em viết một phép tính vào bảng con.

GV lưu ý HS dựa vào cách gộp để kiểm tra kết quả.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm).

Vui học

– HS **nhận xét** về hai phép cộng $3 + 2 = 5$ và $2 + 3 = 5$.

- Các số hạng đều là 3 và 2 nhưng khác vị trí.
- Tổng đều bằng 5.

– GV: Khi ta đổi chỗ các số hạng của tổng thì tổng không thay đổi.

Bài 6:

– **Tìm hiểu** mẫu.

HS **nhận biết** $17 + 22 = 39$.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV hỏi HS tại sao tìm được số như vậy.

Bài 7:

– **Tìm hiểu** bài.

- HS **đọc** yêu cầu của bài.
- Làm sao để biết trứng nào của gà nào?

– HS nhóm đôi **thảo luận, nhận biết** tổng của hai số ở mỗi quả trứng là số của gà mẹ (ví dụ: tổng của 3 và 6 là 9, đây là trứng của gà số 9).

– HS **thực hiện** và thông báo:

- Tổng của 3 và 6, tổng của 8 và 1 là hai quả trứng của gà số 9.
- Tổng của 2 và 6, tổng của 4 và 4 là hai quả trứng của gà số 8.
- Tổng của 1 và 5, tổng của 0 và 6 là hai quả trứng của gà số 6.

CỦNG CỐ

Trò chơi: HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV chuẩn bị một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn một phép cộng. Khi GV đưa bảng con ra, HS **gọi tên** các thành phần của phép tính.

Ví dụ:

$$7 + 3 = 10$$

7 và 3 là số hạng

10 là tổng

$$10 + 24 = 34$$

10 và 24 là số hạng

34 là tổng

SỐ BỊ TRỪ – SỐ TRỪ – HIỆU

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tên gọi các thành phần của phép tính trừ.
- Ôn tập phép trừ trong phạm vi 10, 100.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ để sử dụng cho nội dung bài học và bài tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh nhất?”

GV đọc phép tính, HS làm trên bảng con

(đội 1: tính ngang, đội 2: đặt tính).

Trong một đội, ai nhanh nhất và đúng, được gắn bảng lên trước lớp.

Cả lớp nhận xét. GV nhận xét.

$$69 - 21 = 48$$

$$\begin{array}{r} 69 \\ - 21 \\ \hline 48 \end{array}$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tên gọi các thành phần của phép trừ

– GV viết lại phép tính lên bảng lớp:

$$15 - 4 = 11$$

$$\begin{array}{r} 15 \\ - 4 \\ \hline 11 \end{array}$$

GV giới thiệu tên gọi các thành phần của phép trừ (nói và viết lên bảng như SGK).

– GV lần lượt chỉ vào **15**, **4**, **11**, HS **nói** tên các thành phần: số bị trừ, số trừ, hiệu.

15 - 4 = 11

Số bị trừ Số trừ Hiệu

15 - 4 cũng gọi là hiệu.

Số bị trừ
Số trừ
Hiệu

– GV nói tên các thành phần: số bị trừ, số trừ, hiệu, HS **nói** số: **15** và **4**, **11**.

2. Thực hành

– Gọi tên các thành phần của phép trừ

- HS (nhóm đôi) sử dụng SGK **gọi tên** các thành phần của các phép trừ (theo mẫu).
- Khi sửa bài, ngoài các phép trừ trong SGK, GV nên đưa thêm một số phép trừ khác.
Chẳng hạn: $7 - 5 = 2$, $74 - 43 = 31$, $96 - 6 = 90$, ...

– Viết phép trừ

- HS **tìm hiểu** bài: **nhận biết** tính hiệu là thực hiện phép trừ, mỗi phép tính trừ thực hiện hai cách viết (hàng ngang và đặt tính), cần **viết** các phép trừ đó ra bằng con.

Ví dụ: **Tính hiệu của 9 và 5.**

Phép trừ tương ứng là: $9 - 5 = 4$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 5 \\ \hline 4 \end{array}$$

- Khi sửa bài, HS nên chỉ vào phép trừ đã viết và **gọi tên** các thành phần.

Ví dụ:

$$9 - 5 = 4$$

9 là số bị trừ, 5 là số trừ
4 là hiệu.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** tính hiệu là thực hiện phép tính trừ.
- HS **thực hiện** (bằng con).
- Sửa bài.
 - HS **làm** trên bảng lớp (mỗi HS làm 1 phép tính).
 - HS gọi tên các thành phần của phép tính.
- * Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính, cho cả lớp thực hiện ra bằng con.

Bài 2:

- **Tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài là gì? (**Tính nhẩm**)
- HS **làm** bài theo nhóm đôi (đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe).

- Khi sửa bài, khuyến khích nhiều em HS **đọc**.

Mở rộng: GV đưa vào một cột tính cụ thể nhắc lại mối liên hệ giữa phép cộng và phép trừ, số 0 trong phép cộng và phép trừ.

Bài 3:

- **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**).
- Tìm thế nào?

(Dựa vào sơ đồ tách – gộp số, tính từ trên xuống:

8 gồm 3 và 5; 3 gồm 2 và 1. Tiếp theo: 5 gồm 1 và mấy?).

- HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS dựa vào cách tách để kiểm tra kết quả.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 4:

- **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**).
- Tìm thế nào? (Dựa vào sơ đồ tách – gộp số, thao tác tách để tìm số thích hợp thay cho dấu (?))

- HS **làm** bài.

GV lưu ý HS dựa vào cách tách để kiểm tra kết quả.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 5:

- **Tìm hiểu**, nhận biết: hiệu của hai số trên mỗi bó cờ là số của con bò. Ví dụ: hiệu của 25 và 20 là 5, đây là bó cờ của con bò số 5.

- Khi sửa bài, yêu cầu HS **nói** kết quả tìm được.

CỦNG CỐ

Trò chơi: HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV chuẩn bị một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn một phép trừ. Khi GV đưa bảng con ra, HS **gọi tên** các thành phần của phép tính.

Ví dụ:

$$10 - 7 = 3$$

10 là số bị trừ và 7 là số trừ
3 là hiệu.

$$24 - 13 = 11$$

24 là số bị trừ và 13 là số trừ
11 là hiệu.

NHIỀU HƠN HAY ÍT HƠN BAO NHIÊU

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết nhiều hơn, ít hơn.

– Vận dụng GQVĐ liên quan:

Tìm xem hai nhóm đối tượng nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu qua việc so sánh hai số hơn kém bao nhiêu đơn vị.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu nhiều hơn, ít hơn

HS sử dụng đồ dùng dạy học (ĐDDH) thể hiện số kẹo của bạn trai, bạn gái.
Nhận biết số lớn, số bé, phần chênh lệch.

– HS **quan sát** hình ảnh mô hình kẹo của hai bạn, **nhận biết**:

- Bạn trai có **ít hơn** bạn gái 3 cái kẹo.
- Bạn gái có **nhiều hơn** bạn trai 3 cái kẹo.

(HS **đùng kinh nghiệm** cuộc sống, **chưa cần giải thích** tại sao).

– GV dùng đồ dùng dạy học (ĐDDH) **khái quát quan hệ nhiều hơn, ít hơn**:

- Số kẹo bạn trai là số bé (6).
- Số kẹo bạn gái là số lớn (9).
- Số kẹo bạn gái nhiều hơn bạn trai cũng chính là số kẹo bạn trai ít hơn bạn gái (phần chênh lệch).

Nếu không có đồ dùng thay thế số kẹo, ta sẽ làm phép tính như thế nào để biết nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu?

HS **viết** ra bảng con: $9 - 6 = 3$ (**tìm phần chênh lệch**).

• GV chỉ vào từng thành phần của phép tính trên để HS **nói**:

Bạn gái có **nhiều hơn** bạn trai 3 cái kẹo.

Bạn trai có **ít hơn** bạn gái 3 cái kẹo.

2. Thực hành (HS hoạt động nhóm đôi)

Bài 1: HS sử dụng ĐDHT, mỗi nhóm lấy số khối lập phương tùy ý, miễn là đảm bảo yêu cầu của bài.

Bài 2: GV hướng dẫn mẫu, HS nhận biết các việc cần làm

- Quan sát hình ảnh.
Nêu số lớn, số bé và số chỉ phần chênh lệch.
- Thực hiện phép tính để tìm phần chênh lệch.
- Dùng các từ **nhiều hơn**, **ít hơn** để kết luận.

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS nhóm đôi nhận biết đây là bài toán tìm phần chênh lệch.

(GV có thể sử dụng phương pháp mảnh ghép để tổ chức cho HS luyện tập câu a và câu b.)

Khi sửa bài, GV có thể **khuyến khích nhiều nhóm** HS nói.

Mở rộng: cách nói về tuổi, có thể dùng từ “lớn hơn ... tuổi” hoặc “nhỏ / bé hơn ... tuổi”.

Bài 2: HS **thảo luận, nhận biết** các nhiệm vụ cần làm: cách phổ biến nhất là đo từng băng giấy rồi làm tính trừ ($10\text{ cm} - 6\text{ cm} = 4\text{ cm}$).

Khi các nhóm trình bày, GV giúp đỡ các em **giải thích** từng bước làm.

CỦNG CỐ

Nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu chính là bài toán tìm phần chênh lệch.

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

Ví dụ:

GV nói: 8 cái bánh, 1 cái kẹo.

HS nhóm đôi: viết phép tính trừ vào bảng con, nhóm nào viết xong trước nhất thì chạy lên trước lớp đứng, giơ bảng cho cả lớp xem và nói:

HS 1: Bánh nhiều hơn kẹo 7 cái.

HS 2: Kẹo ít hơn bánh 7 cái.

...

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập: tên gọi các thành phần của phép tính cộng và phép tính trừ.
- Cùng cố ý nghĩa của phép cộng, phép trừ: Dựa vào hình ảnh, nói được tình huống dẫn đến phép cộng, phép trừ.
- Sử dụng sơ đồ tách – gộp số để nhận biết mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+, -).
- Hệ thống hoá các kiến thức đã học về số, phép tính, giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ cho bài tập 9.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV: Tám mươi bảy gồm mấy chục và mấy đơn vị?

Cả lớp: 87 gồm 8 chục và 7 đơn vị hay 80 và 7.

GV: Gộp 80 và 7 được số nào?

Cả lớp: Gộp 80 và 7 được 87.

Sau đó HS chơi theo nhóm đôi hoặc chơi theo đội.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**.
- Tìm quy luật dãy số (câu a: thêm 1; câu b: thêm 2; câu c: thêm 10).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

Ví dụ:

- Em đếm thêm 1.
- Em đếm thêm 2.
- Em đếm thêm 10.

Bài 2:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết** yêu cầu rồi **thực hiện**.

- Phân tích cấu tạo số: 73 gồm 70 và 3.
- Viết bốn phép tính với ba số: 73; 70 và 3.

– Sửa bài, khuyến khích HS phân tích cấu tạo số.

Mở rộng: Với ba số mà ta có thể viết thành phép cộng hay phép trừ, người ta gọi đó là các số gia đình.

Bài 3:

a) $34 + 52 = 86$

HS trả lời:

34 là số hạng.

52 là số hạng.

86 là tổng.

$86 - 52 = 34$

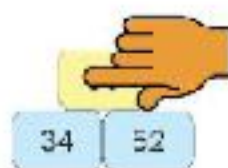
HS trả lời:

86 là số bị trừ.

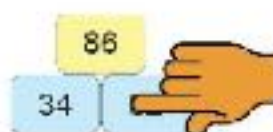
52 là số trừ.

34 là hiệu.

b) – HS nhóm đôi **che** từng số trong sơ đồ tách – gộp số rồi **đọc** phép tính để tìm số bị che.



$$34 + 52 = 86$$



$$86 - 34 = 52$$



$$86 - 52 = 34$$

– HS thay $?$ bằng phép tính thích hợp.

$$34 = 86 - 52$$

$$52 = 86 - 34$$

$$86 = 34 + 52$$

Bài 4:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: đặt tính rồi tính.

– HS **thực hiện** (bảng con).

– Sửa bài.

- HS **làm** trên bảng lớp (Mỗi HS làm một phép tính).
- Lưu ý HS đặt đúng phép tính $8 + 41$

* Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính, cho cả lớp thực hiện bảng con.

Bài 5:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **so sánh – điền dấu**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn điền dấu đó.

Bài 6:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**).
- Tìm thế nào? (tổng hai số cạnh nhau là số ở trên hai số đó, dựa vào sơ đồ tách – gộp số: gộp 4 và 5 được 9; hoặc 9 gồm 4 và 5).

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS dựa vào cách tách – gộp số để kiểm tra kết quả. GV cũng có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS luyện tập.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 7:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: Viết phép tính thích hợp và nói câu trả lời.

– HS **làm** bài cá nhân.

Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** phép tính và nói câu trả lời (có **giải thích** cách làm: chọn phép trừ vì hỏi phần còn lại thì phải “tách”).

Bài 8:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: Viết phép tính thích hợp và nói câu trả lời.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** phép tính và **nói** câu trả lời (có **giải thích** cách làm: chọn phép cộng vì hỏi tất cả thì phải “gộp”).

Bài 9:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “ước lượng – đếm” số cá theo nhóm.
 - HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.
 - Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.
- (GV khuyến khích HS vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ được GV treo bảng lớp: có 4 nhóm, mỗi nhóm khoảng 10 con. Em đếm: 10, 20, 30, 40. Có khoảng 40 con cá).
Đếm: có 44 con, chênh lệch 4 con.

CÚNG CỐ

Trò chơi: AI NHANH HƠN?

GV chuẩn bị một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn các số gia đình. Khi GV đưa bảng con ra, HS **viết** các phép tính vào bảng con. (Chơi theo nhóm bốn, mỗi em viết một phép tính cho đủ 2 phép cộng và 2 phép trừ).

Chơi khoảng 3 lần, nhóm nào nhiều lần đúng và nhanh nhất thì thắng cuộc.

Ví dụ

GV đưa bảng

24; 13; 11

HS viết phép tính

$$13 + 11 = 24$$

$$11 + 13 = 24$$

$$24 - 13 = 11$$

$$24 - 11 = 13$$

ĐIỂM – ĐOẠN THẲNG (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được điểm và đoạn thẳng.
- Sử dụng thước thẳng để đo và vẽ độ dài các đoạn thẳng không quá 20 cm.
- Làm quen với việc giải quyết vấn đề với các số đo theo đơn vị xăng-ti-mét.
- Thực hành vẽ vị trí, phương hướng.
- Thực hành ước lượng và đếm số lượng của một nhóm đối tượng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm (yêu thương và bảo vệ thú vật quý hiếm), yêu nước (thông qua cảnh đẹp của tỉnh Bình Thuận).

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét.

GV: vài gương sen (nếu có).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu điểm và đoạn thẳng

Làm quen hình ảnh điểm và đoạn thẳng qua vốn sống và kinh nghiệm của HS: HS **quan sát** hình ảnh. Để đi từ lều này đến lều kia (SGK trang 24), người ta phải đi theo những dấu chấm tròn. Các chấm này cho ta hình ảnh của các điểm. Sợi dây nối hai chấm tròn trước mỗi cái lều cho ta hình ảnh đoạn thẳng.

GV cũng có thể giới thiệu điểm và đoạn thẳng bằng cách như sau:

- HS **thực hiện** theo yêu cầu của GV

- **Vẽ** mắt cho gà con.
- **Vẽ** cho đủ 6 chấm tròn.
- **Vẽ** chấm tròn vào vị trí hồng tâm (GV giới thiệu vị trí hồng tâm).



- **Chọn** từng cặp thích hợp.



.

.



.

.



.

.



.

.



2. Giới thiệu cách đọc tên điểm, đoạn thẳng

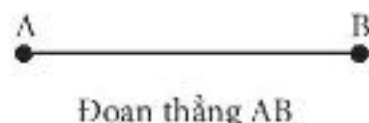
Điểm

GV giới thiệu những chấm tròn HS vừa vẽ là hình ảnh của “điểm”. Để phân biệt điểm này với điểm khác người ta dùng các chữ A; B; C; D; ... để gọi tên điểm. GV vẽ lên bảng hai điểm A và B rồi hướng dẫn đọc.



Đoạn thẳng

GV dùng thước vẽ một vạch, nối hai điểm A và B và giới thiệu: đây là hình ảnh đoạn thẳng. Cho HS đọc: Điểm A, điểm B, đoạn thẳng AB (GV chỉ vào hình minh họa).



3. Thực hành (HS sử dụng SGK)

Bài 1: GV giới thiệu cách đọc tên điểm và đoạn thẳng.

– Thứ tự đọc: không bắt buộc đọc từ đầu, tuy nhiên người ta thường đọc từ trái sang phải, đọc theo thứ tự trong bảng chữ cái, đọc theo chiều kim đồng hồ (đối với hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật) và phải đọc lần lượt, không “nhảy cóc”.

– Đọc theo tên chữ cái: a, bê, xê, ..., không đọc theo âm: a, bô, cô, ...

HS đọc:

- Đọc thầm.
- Hai bạn đọc cho nhau nghe.
- Đọc cho cả lớp nghe.

Bài 2: GV lưu ý HS để biết đoạn thẳng DE dài bao nhiêu là đúng thì phải nhìn kỹ số đo của đoạn thẳng DE có trên thước đo.

a) Đoạn thẳng DE dài 4 cm: sai.

b) Đoạn thẳng DE dài 3 cm: đúng.

Bài 3:

– HS **nhận biết** và **gọi tên** các đoạn thẳng có trong hình: đoạn thẳng AB, đoạn thẳng BC, đoạn thẳng AC.

– HS dùng thước **đo**, lưu ý:

- **Đặt thước** đo đúng, ví dụ: vạch số 0 trùng với điểm A, mép thước trùng với đoạn thẳng.
- **Đọc** số đo.
- **Viết** số đo vào bảng con.

Mở rộng: GV có thể giúp HS nhận biết tổng số đo hai đoạn thẳng AB và BC là độ dài đoạn thẳng AC.

Đoạn thẳng AB dài: 7 cm.

Đoạn thẳng BC dài: 3 cm.

Đoạn thẳng AC dài: 10 cm.

Bài 4: GV hướng dẫn HS hai bước vẽ đoạn thẳng dài 4 cm theo mẫu:

- Bước 1: Đặt thước đo đúng, chấm một điểm tại vạch số 0 cm và chấm một điểm tại vạch chỉ 4 cm
- Bước 2: Nối hai điểm vừa vẽ.

GV yêu cầu: mỗi HS **vẽ** một đoạn thẳng dài 10 cm ra bảng con, **đặt tên** cho đoạn thẳng đó. Sau đó bạn bên cạnh dùng thước để kiểm tra hình vẽ của bạn mình.

LUYỆN TẬP

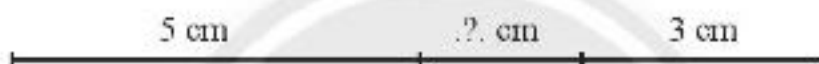
Bài 1: HS **ghi** số đoạn thẳng của mỗi hình vào bảng con.

- Hình ABCD: 4 đoạn thẳng.
- Hình LMN: 3 đoạn thẳng.
- Hình RSOTV: 6 đoạn thẳng.

Lưu ý: Khi sửa bài, GV cho HS **chỉ** rõ các đoạn có trong hình và **đọc** tên các đoạn thẳng đó.

Bài 2:

- **Thảo luận** nhóm đôi, có thể dùng hình vẽ minh họa.



- Sửa bài, khuyến khích HS giải thích cách làm, HS có thể **giải thích** bằng nhiều cách, ví dụ:

$$5 \text{ cm} + 3 \text{ cm} = 8 \text{ cm}, 10 \text{ cm} - 8 \text{ cm} = 2 \text{ cm};$$

$$10 \text{ cm} - 5 \text{ cm} = 5 \text{ cm}, 5 \text{ cm} - 3 \text{ cm} = 2 \text{ cm}.$$

...

Trò chơi

- **Phân tích** mẫu đường đi của các bạn gồm các đoạn thẳng, độ dài mỗi đoạn thẳng và hướng đi do người hướng dẫn thông báo.

Cả lớp **chơi** thử một lần theo mẫu.

- GV tổ chức chơi theo nhóm, mỗi nhóm chọn một vật để di chuyển. Cả nhóm luân phiên thực hiện theo hiệu lệnh của người hướng dẫn.

Khám phá

- GV giới thiệu hoa sen, gương sen, hạt sen và công dụng của chúng.
- HS **quan sát** gương sen, **nhận biết**: mỗi điểm trên gương sen là đầu của một hạt sen. Có bao nhiêu điểm thì có bấy nhiêu hạt sen.

HS **ước lượng** rồi **đếm** hạt sen.

Đặt nước em

- HS **quan sát** ảnh, GV giới thiệu: Cầu Lê Hồng Phong ở thành phố Phan Thiết – tỉnh Bình Thuận.

– Hình ảnh những dây văng hay dây cáp nối các điểm bên dưới thành cầu với các trụ cầu làm em **liên tưởng** đến hình ảnh hình học nào? (đoạn thẳng).

- GV giáo dục ý thức bảo vệ vẻ đẹp của những cây cầu dây văng.
- GV giới thiệu về cầu Lê Hồng Phong là cây cầu dúc, có dây văng, bắc qua sông Cà Ty là địa điểm du lịch nổi tiếng ở thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Cầu Lê Hồng Phong được khánh thành đưa vào sử dụng vào tháng 12/2002.
- GV yêu cầu HS tìm vị trí tỉnh Bình Thuận trên bản đồ (SGK trang 130).

Hoạt động thực tế

GV yêu cầu HS về nhà tìm các hình ảnh đoạn thẳng.

TIA SỐ – SỐ LIỀN TRƯỚC, SỐ LIỀN SAU (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được tia số.
- Xác định được số trên tia số.
- So sánh được các số dựa trên tia số.
- Làm quen số liền trước, số liền sau, nhận biết quan hệ (lớn hơn, bé hơn) giữa số liền trước và số liền sau qua các trường hợp cụ thể.
- Xác định được số liền trước, số liền sau trên tia số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

GV: tia số, thẻ từ dùng cho bài tập 2.

HS: thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Nhóm hai HS dùng thước thẳng và bút chì vẽ lên giấy một đoạn thẳng dài 10 cm (một bạn vẽ, một bạn kiểm tra).



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tia số

- GV hướng dẫn HS **quan sát** các hình ảnh trong SGK (trang 28) để **nhận biết**:
 - Tính từ dưới lên, số khởi lập phương lần lượt là 0, 1, 2, 3, ..., 12.

- 1 khối lập phương tương ứng với đoạn thẳng từ 0 đến 1.
- 2 khối lập phương tương ứng với đoạn thẳng từ 0 đến 2.

...

12 khối lập phương tương ứng với đoạn thẳng từ 0 đến 12.

0 khối lập phương tương ứng với điểm 0.

- Đoạn thẳng từ 0 tới 7 tương ứng với 7 khối lập phương.
- Đoạn thẳng từ 0 tới 10 tương ứng với 10 khối lập phương.

– GV giới thiệu: (gắn hoặc vẽ tia số lên bảng lớp)

- Người ta đã dùng tia số (chỉ vào hình) để biểu thị các số.
- Tia số có các vạch cách đều nhau, mỗi vạch biểu thị một điểm thể hiện cho một số. Tia số bắt đầu từ số 0, cuối cùng có mũi tên.
- Trên tia số, mỗi số khác 0 **lớn hơn** các số bên trái và **bé hơn** các số bên phải của nó.
- Nhiều khi tia số dài quá nên người ta chỉ vẽ một phần của tia số (HS quan sát hình ảnh các tia số trong phần thực hành – SGK trang 29).

– HS **đọc** các số trên tia số phần bài học.

GV chọn một vài cặp số liền nhau trên tia số, yêu cầu HS dùng các từ “số liền trước, số liền sau” để nói.

Ví dụ: Số liền trước của 8 là 7.

Số liền sau của 7 là 8.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** cá nhân, **đọc** cho bạn bên cạnh nghe; **đọc** cả lớp nghe.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: a) GV chỉ vào dấu hỏi ở vị trí số 9 và hỏi: Số mấy? (9)

Tại sao? (HS có thể trả lời theo các cách khác nhau: 8 rồi tới 9; số liền sau của 8 là 9).

Bài 2:

– Mỗi HS, tay trái **chỉ** vào số 37, tay phải **chỉ** vào số 40 và **nói**:

37 bé hơn 40, 40 lớn hơn 37.

GV giúp HS **nhận biết**:

Trên tia số, số bên trái bé hơn số bên phải,

số bên phải lớn hơn số bên trái.

– (HS **làm cá nhân**) GV hướng dẫn HS nhìn vào tia số để so sánh số.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm dựa vào nhận xét trên.

Bài 3:

– GV hướng dẫn HS chơi theo nhóm đôi:

- GV viết số bất kì lên bảng lớp. Ví dụ: 24.
- Tổ 1 và tổ 2: viết thêm số liền trước của số đó vào bảng con. (24 23)
- Tổ 3 và tổ 4: viết thêm số liền sau của số đó vào bảng con. (24 25)

- Viết thêm dấu vào để so sánh hai số.
Ví dụ: $24 > 23$ hoặc $24 < 25$.
- GV cho HS chơi:
 - A: Viết số tùy thích.
 - B: Viết số liền trước hoặc số liền sau của số bạn A vừa viết.
- GV cho vài nhóm đưa bảng lên trước lớp, cả lớp đọc và nhận xét.
- HS **nhận biết**: số liền trước bé hơn số liền sau, số liền sau lớn hơn số liền trước.

LUYỆN TẬP

Bài 1: GV cho HS làm cá nhân.

- Sửa bài: GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức để ghi kết quả vào bảng phụ.
- a) Số liền sau của 9 là 10.
Số liền trước của 25 là 24.
Số liền sau của 81 là 82.
- b) Số liền trước của 10 là 9.
Số liền trước của 69 là 68.
Số liền sau của 47 là 48.
- Cả lớp nhận xét.
- Mở rộng: Một số thêm 1 đơn vị được số liền sau.
Một số bớt 1 đơn vị được số liền trước.

Bài 2: GV cho HS thảo luận nhóm đôi.

- Sửa bài: GV có thể dùng các thẻ từ ghi sẵn cụm từ “số liền trước”, “số liền sau” gắn vào chỗ chấm trên bảng lớp. Khuyến khích HS giải thích vì sao chọn cụm từ đó.
- Ví dụ: 31 là số liền sau của 30 vì 31 bớt 1 được 30 (hoặc 30 thêm 1 được 31).

Bài 3:

- HS làm nhóm đôi; sau đó trao đổi trong nhóm bốn.
- Khi sửa bài GV cho HS giải thích cách làm:
Nhìn tia số để xác định số liền trước, số liền sau; số lớn hơn 75 nhưng bé hơn 77.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi: Tìm bạn?

- HS viết một số bất kì trong phạm vi 100 vào bảng con.
- GV ra hiệu lệnh, các em đi tìm bạn có số liền trước hoặc số liền sau với số của mình trong vòng 1 phút.
- Những cặp HS nào tìm được nhau thì đứng trước lớp giới thiệu.
- Ví dụ: Tôi là 33, 32 là số liền trước của 33, 32 đứng bên trái của 33 trên tia số (hoặc: Tôi là 33, là số liền sau của 32, 33 đứng bên phải của 32 trên tia số)

ĐỀ-XI-MÉT

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài đề-xi-mét: tên gọi, kí hiệu, cách đọc, cách viết; độ lớn.
- Thực hiện được việc ước lượng và đo độ dài bằng thước thẳng với đơn vị đo là đề-xi-mét trên một số đồ vật quen thuộc như sách giáo khoa, bàn học, đồ dùng học tập (phạm vi 100 cm).
- So sánh độ dài của gang tay với 1 dm, 2 dm.
- Làm quen với việc giải quyết vấn đề với các số đo theo đơn vị đề-xi-mét, xăng-ti-mét (trong phạm vi 100).
- Sử dụng mối quan hệ giữa hai đơn vị đề-xi-mét và xăng-ti-mét để chuyển đổi đơn vị đo.
- Thực hiện các phép tính cộng, trừ với các đơn vị đo độ dài đã học.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: ham học (thích đọc sách); có trách nhiệm (có ý thức giữ gìn sách, không làm hỏng, làm mất).

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét (thước dài 15 cm).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo độ dài (dm) và dụng cụ đo độ dài (thước thẳng của HS có các vạch chia thành từng xăng-ti-mét)

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện đơn vị đo chuẩn

- GV phát cho các nhóm băng giấy có chiều dài 30 cm.
- Yêu cầu: HS nêu cách đo chiều dài băng giấy đã cho.
- Dùng gang tay đo khoảng gần 3 gang tay → sẽ không biết chính xác dài bao nhiêu.
 - Dùng thước đo theo đơn vị xăng-ti-mét.
 - $15\text{ cm} + 15\text{ cm} \rightarrow$ chưa học cách cộng có nhớ.
 - $10\text{ cm} + 10\text{ cm} + 10\text{ cm} = 30\text{ cm} \rightarrow$ cộng từng chục.
- ...
- GV nêu nhu cầu xuất hiện đơn vị đo mới: Để đo được độ dài băng giấy, chúng ta phải thực hiện các phép cộng các số đo theo xăng-ti-mét, có khi gặp phải các phép cộng chưa biết cách thực hiện. Vậy phải sử dụng một đơn vị đo mới lớn hơn xăng-ti-mét để thuận tiện khi đo.

b) Giới thiệu đơn vị đề-xi-mét

– **Tên gọi:** Đơn vị đo mới đo chính là đề-xi-mét.

Đề-xi-mét là một đơn vị đo độ dài (cả thế giới đều dùng).

HS đọc: đề-xi-mét (nhiều lần).

– **Kí hiệu:** Đề-xi-mét viết tắt là dm, đọc là đề-xi-mét.

Bài 1 (thực hành): HS viết và đọc trên bảng có nền kẻ ô:

1 dòng dm; 2 dm, 7 dm, 12 dm.

– **Độ lớn**

- GV yêu cầu HS vẽ hai đoạn thẳng 1 cm và 10 cm trên bảng con.

GV giới thiệu độ lớn của đề-xi-mét: 1 dm = 10 cm, 10 cm = 1 dm.

- + HS dùng đầu bút chì kéo từ vạch 0 cm đến vạch 10 cm hoặc cho tay chạm trên đoạn thẳng 10 cm vừa vẽ để cảm nhận độ lớn 1 dm, đọc 1 dm.
- + HS đo độ dài viên phấn nguyên để cảm nhận độ lớn 1 đề-xi-mét gần bằng chiều dài viên phấn.

2. Giới thiệu cách đo độ dài bằng thước thẳng có vạch chia xăng-ti-mét

a) GV giới thiệu cách đo trên một mẫu cụ thể (băng giấy ban đầu) trên bảng lớp. HS quan sát và thực hiện theo

– **Cắm thước:** Các số ở phía trên.

Số 0 phía ngoài cùng, bên trái.

– **Đặt thước:** **Vạch 0** của thước trùng với một đầu của băng giấy.

Mép thước sát mép (cạnh) của băng giấy

(luôn kiểm tra xem có đặt đúng thước theo hai yêu cầu trên không).

– **Đọc số đo:** Đầu còn lại của băng giấy trùng vạch số 10 trên thước thì đọc số đo theo vạch đó (1 đề-xi-mét). Làm dấu tại vạch 10, tiếp tục nhắc thước lên và thực hiện tương tự để có 2 đề-xi-mét. Và cuối cùng lần 3, HS đọc 3 đề-xi-mét.

– **Viết số đo:** 3 dm.

b) Thực hành đo

Bài 2:

– HS thực hành đo gang tay và sử dụng ngôn ngữ diễn đạt.

- HS đặt gang tay lên thước thẳng để xác định “gang tay em dài .?. cm”.
- Yêu cầu HS xác định gang tay của mình so với 1 dm; 2 dm qua việc sử dụng cụm từ “dài hơn”, “ngắn hơn” hay “dài bằng”. HS nêu được lí do dựa vào mối quan hệ giữa đề-xi-mét và xăng-ti-mét. (Lưu ý nếu HS nêu: “Gang tay em dài hơn 1 dm” thì phải nói được lí do vì “Gang tay em dài hơn 10 cm”; nếu “Gang tay em ngắn hơn 2 dm” thì phải nói vì “Gang tay em ngắn hơn 20 cm”, ...).

– Ước lượng

- HS tập ước lượng chiều rộng và chiều dài quyển sách Toán 2 bằng mắt để có kết luận:
 - + Chiều rộng khoảng $? \text{ dm}$.
 - + Chiều dài khoảng $? \text{ dm}$.
- Sau khi ước lượng và ghi lại kết quả, HS sẽ được dùng thước để kiểm tra tính chính xác khi ước lượng bằng mắt. Nếu kết quả sai lệch nhiều quá thì cần cảm nhận lại độ lớn 1 dm qua hình ảnh chiều dài viên phấn để hướng dẫn ước lượng lại.
- GV lưu ý HS:
 - + Kết quả ước lượng thường dùng từ “khoảng” (vì không biết có chính xác không).
 - + Khi kiểm tra lại cần chú ý cách đặt thước.

LUYỆN TẬP

Bài 1: (Hoạt động cá nhân)

- GV gợi ý cho HS nhìn hình vẽ thước có vạch chia xăng-ti-mét trong SGK để xác định kẹp giấy dài bao nhiêu xăng-ti-mét.
- Với dụng cụ gọt bút chì gồm 2 kẹp giấy như thế thì dụng cụ đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét. HS thực hiện phép cộng với đơn vị đo xăng-ti-mét để trả lời câu hỏi.
- Với cây bút chì có độ dài gồm 3 kẹp giấy như thế thì bút chì dài bao nhiêu xăng-ti-mét. HS làm tương tự như dụng cụ gọt bút chì.

Bài 2: (Hoạt động cá nhân)

HS thực hiện các phép tính có kèm tên đơn vị đo độ dài đã học.

Bài 3: (Hoạt động nhóm bốn)

- GV tổ chức cho HS tìm hiểu bài và giới thiệu đây là ba băng giấy màu xanh, đỏ, vàng đã bị cắt ra thành từng đoạn và yêu cầu tính xem trước khi cắt mỗi băng giấy dài bao nhiêu xăng-ti-mét. Qua đó sẽ so sánh được băng giấy nào dài nhất và băng giấy nào ngắn nhất.
- GV yêu cầu HS dựa trên hình ảnh minh họa trong SGK, suy nghĩ để tìm ra cách giải quyết vấn đề.

Lưu ý: Khi sửa bài GV nên khuyến khích HS trình bày nhiều cách giải quyết vấn đề. GV nhận xét phần trình bày và kết luận của HS.

– Dự kiến cách giải quyết vấn đề của HS.

- Cách 1: Đo độ dài từng đoạn của mỗi băng giấy rồi cộng lại.
- Cách 2: Băng giấy đầu tiên lấy $10 \text{ cm} - 1 \text{ cm}$; băng giấy thứ ba lấy $10 \text{ cm} - 2 \text{ cm}$.
- Cách 3: Đếm từng xăng-ti-mét trên mỗi băng giấy.
- Cách 4: “Nối” từng băng giấy lại với nhau bằng một sợi dây rồi đo sợi dây đó.

Bài 4: (Hoạt động cá nhân)

- HS dựa vào mối quan hệ giữa xăng-ti-mét và đề-xi-mét để điền số.
- Khi sửa bài, GV cho HS nêu rõ mối quan hệ giữa hai đơn vị cần đổi.

Bài 5:

– **Tìm hiểu** bài.

- Bài cho biết gì? (Anh cao 15 dm; em cao 12 dm)
- Bài hỏi gì? (Anh **cao hơn** em bao nhiêu đề-xi-mét và em thấp hơn anh bao nhiêu đề-xi-mét?)
- Hãy suy nghĩ cách làm để trả lời câu hỏi của bài.

– HS làm nhóm đôi.

– Các nhóm **thực hiện** rồi **thông báo** kết quả.

- Anh cao hơn em 3 dm.
- Em thấp hơn anh 3 dm.

Bài 6: Hoạt động nhóm đôi

GV tổ chức hai bạn chơi cùng nhau: một bạn nêu ước lượng; bạn còn lại dùng thước đo để kiểm tra.

Hoạt động thực tế

GV yêu cầu HS về nhà tập ước lượng bằng mắt một số đồ dùng gia đình theo đơn vị đề-xi-mét, ghi nhận để tiết học sau trao đổi với các bạn trong tổ.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập:

- Thực hiện các phép tính cộng, trừ trong phạm vi 100.
- Thực hành tính trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ.
- Nhận biết các hình tam giác, hình chữ nhật, hình dạng khối lập phương, khối hình hộp chữ nhật.
- Xác định thứ tự các số trên tia số; số liền trước; số liền sau; số có hai chữ số.

– Thực hành đo độ dài với đơn vị đo xăng-ti-mét; đề-xi-mét.

– Biết giải quyết vấn đề trong bài toán thực tế.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: ham học (thích đọc sách); có trách nhiệm (có ý thức giữ gìn sách, không làm hỏng, làm mất).

B. THIẾT BỊ DẠY HỌC

GV và HS: thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét.

C. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

KHỞI ĐỘNG

– Có thể tổ chức trò chơi “Truy tìm ẩn số” cho HS.

Ví dụ: GV viết lên bảng hai nhóm số.

10; 11; 12; 13; 14

21; 22; 23; 24; 25

– Chọn một bạn đi tìm ẩn số (bạn A); các HS khác tham gia (B) cung cấp thông tin cho người tìm (các bạn tham gia đã thống nhất chọn một số trong hai nhóm trên).

* Luật chơi: Người tìm chỉ được hỏi nhiều nhất 5 câu; người được hỏi chỉ được phép gật đầu hoặc lắc đầu.

Ví dụ: A: Số đó có số chục là 2? – B lắc đầu.

A: Số đó bé hơn 11? – B lắc đầu.

A: Số đó lớn hơn 12 và bé hơn 14? – B lắc đầu.

A: Số đó liền trước số 12? – B lắc đầu.

A: Số đó liền sau số 13? – B gật đầu.

→ A đoán được số phải tìm là số 14.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **xem** tờ lịch và đồng hồ rồi trả lời các câu hỏi.

Bài 2: (HS làm nhóm đôi)

– Tổ chức hai em cùng nhau **đo** cánh tay, bàn chân theo đơn vị xăng-ti-mét. Sau đó, ước chừng khoảng bao nhiêu đề-xi-mét.

– **Chia sẻ** trong nhóm lớn về kết quả vừa đo được.

Bài 3: (HS làm nhóm đôi)

– Cá nhân **đọc** yêu cầu bài.

– Cá nhân suy nghĩ và **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài cả lớp, GV yêu cầu HS **nêu** cách suy luận để có nhà của Sóc là nhà thứ hai từ trái sang phải.

Bài 4: (HS làm cá nhân)

– HS **viết** ra bảng con.

– **Chia sẻ** với bạn kế bên.

– Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 5: (HS làm cá nhân)

HS **làm** cá nhân và **chia sẻ** bạn kể bên, chia sẻ nhóm.

Bài 6:

- HS **làm** việc cá nhân.
- **Chia sẻ** nhóm bốn.
- Khi sửa bài, GV tạo cơ hội cho HS trình bày.

Ví dụ:

- Số liền sau của 39 là 40. Vậy thùng đựng số sách quyền góp của lớp 2A là thùng màu xanh lá.
- Số liền trước của 39 là 38. Vậy thùng đựng số sách quyền góp của lớp 2B là thùng màu cam.
- Số 51 khi đọc có tiếng “mốt”. Vậy thùng đựng số sách quyền góp của lớp 2C là thùng màu đỏ.
- Thùng còn lại màu xanh dương là thùng đựng số sách quyền góp của lớp 2D.

Bài 7: (HS làm cá nhân)

- GV yêu cầu HS đọc đề và suy nghĩ để viết phép tính (bảng con) và nói câu trả lời.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày suy nghĩ cá nhân.
- GV rút ra kết luận thông qua thao tác tách để tìm số gà mái.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Tìm hiểu về chiều cao của cây ở trường em

(1 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập:
Biết được cách so sánh chiều cao của vật.
- Có hiểu biết về đặc điểm một số loại cây có trong trường.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống; Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm (bảo vệ, chăm sóc cây làm sân trường xanh, sạch, đẹp), yêu nước.

B. THIẾT BỊ DẠY HỌC

GV và HS: thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét.

C. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

KHOẢNG ĐỘNG

Tổ chức HS khởi động bằng một trò chơi “Kết bạn” để cuối cùng được 6 nhóm 6 HS.

THỰC HÀNH

1. Hoạt động ngoài lớp học (20 phút)

– GV giao nhiệm vụ cho 5 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về 3 cây có trong sân trường với những công việc sau:

- Ghi tên các loại cây đó.
- So sánh chiều cao của cây (cây nhóm đã chọn) với chiều cao của em hoặc so sánh với chiều cao toà nhà, ...

2. Hoạt động trong lớp học (15 phút)

– **Nhiệm vụ 1:** Gọi đại diện các nhóm trình bày, chia sẻ cho các bạn cùng nghe về chiều cao của một loại cây mà nhóm đã chọn để so sánh. (Căn cứ thực tế của trường – GV nghiên cứu trước: chiều cao của cây so với chiều cao toà nhà, trường học, ...).

– **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp thảo luận để tìm ra cây cao nhất trong sân trường.

Đất nước em

GV giới thiệu thành phố Hải Phòng. Tại thành phố này, cây hoa phượng đỏ được trồng rộng rãi khắp nơi, và sắc hoa đặc trưng trên những con phố đã khiến Hải Phòng được biết đến với tên gọi thành phố hoa phượng đỏ. Hoa phượng thường nở vào mùa hè, trùng với thời điểm kết thúc năm học, do đó còn được gọi là “hoa học trò”.

– GV yêu cầu HS tìm vị trí Hải Phòng trên bản đồ (SGK trang 130).

Hoạt động thực tế

Tìm hiểu về chiều cao một số cây xung quanh khu nhà em ở.

2. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ QUA 10 TRONG PHẠM VI 20

PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 10

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

Ôn tập:

- Tái hiện bảng cộng có tổng bằng 10, thực hiện các phép cộng trong bảng.
- Thực hiện các phép cộng không qua 10 trong phạm vi 20.
- Sử dụng đồ dùng học tập, thể hiện số trong phạm vi 20 (theo câu tạo thập phân).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- Hát: “1 với 1 là 2, 2 thêm 2 là 4, 4 với 1 là 5, 5 với 5 là 10”.
- GV: $5 + 5 = 10$, còn các phép cộng nào có tổng là 10?

LUYỆN TẬP

1. Tái hiện bảng cộng có tổng bằng 10

- HS (nhóm ba) tái hiện các phép cộng trong bảng.

Có thể làm như sau:

HS 1 tách 10 khối lập phương thành hai nhóm bất kì (có thể dùng ngón tay thay khối lập phương).

HS 2 viết sơ đồ tách – gộp số theo cách tách của **HS 1**.

HS 3 viết hai phép cộng theo sơ đồ tách – gộp số.

- GV **tổng hợp** rồi **viết** các phép tính có tổng bằng 10 lên bảng.

- GV **che** kết quả, số hạng, **HS khôi phục** bảng cộng.

2. Luyện tập: Các phép cộng có tổng bằng 10 và phép cộng không qua 10 trong phạm vi 20

Bài 1:

– HS tìm hiểu bài, **nhận biết** mỗi bảng đều có 10 ô vuông, số chấm tròn cần thêm chính là số ô còn trống.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** theo mẫu câu: “Đã có... chấm tròn, cần thêm ... chấm tròn nữa để đủ 10 chấm tròn”.

Bài 2: HS dựa vào bảng hoặc mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ. HS yếu có thể dùng ngón tay để tính.

Bài 3:

– HS **nhận biết** cách làm: tính từ trái sang phải.

– Khi sửa bài, lưu ý HS nói theo hai cách.

Ví dụ: $9 + 1 = ?$

$10 + 8 = ?$ hay có 1 chục và 8 đơn vị, ta có số mấy?

Bài 4:

– HS nhóm đôi tự tìm hiểu bài và thực hiện.

– Các nhóm trình bày.

– GV khuyến khích HS giải thích cách làm (có thể bắt đầu từ hàng trên hay hàng dưới).

Ví dụ:

- Bắt đầu từ hàng trên, chọn hình A và hình K vì:

Hình A có 4 con chó, hình K có 6 con chó, $4 + 6 = 10$.

- Bắt đầu từ hàng dưới, chọn hình E và hình C vì:

Hình E có 7 con chó, hình C có 3 con chó, $7 + 3 = 10$.

...

CỦNG CỐ

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV có thể ra các câu hỏi, chẳng hạn:

– 6 thêm mấy được 10?

– Có 1 chục và 7 đơn vị, ta được số mấy?

...

9 CỘNG VỚI MỘT SỐ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thực hiện được phép tính $9 + 5$.

– Khái quát hoá được cách tính 9 cộng với một số.

– Vận dụng:

- Thực hiện tính nhẩm 9 cộng với một số (cộng qua 10 trong phạm vi 20).

- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng để kiểm chứng cách tính 9 cộng với một số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV có thể ra các câu hỏi, chẳng hạn:

- 9 thêm mấy được 10?
- 6 gồm 1 và mấy? 8 gồm 1 và mấy?
- Có 1 chục và 4 đơn vị, ta được số mấy?

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $9 + 5$

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVD**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề.**

HS đọc câu hỏi, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

$$9 + 5 = ?$$

Bước 2: **Lập kế hoạch.**

- HS **thảo luận** cách thực tính $9 + 5$, có thể dùng các công cụ hỗ trợ như các khối lập phương, ngón tay, hình vẽ (||| ... mỗi con cá là một vạch), ...
- Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** làm bằng cách đếm hay **tính**.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch.**

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bảng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm. Có thể xảy ra một số tình huống sau:

– **Đếm:**

Đếm từ 1 đến 14.

Đếm từ 9 đến 14.

Đếm từ 5 đến 14.

...

– **Tính:**

Tách 1 ở 5, gộp với 9 cho đủ chục rồi lấy 10 cộng với 4.

Tách 5 ở 9, gộp với 5 cho đủ chục rồi lấy 10 cộng với 4.

...

Bước 4: **Kiểm tra lại.**

GV giúp HS **kiểm tra**:

- Kết quả.
- Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $9 + 5 = ?$

2. Giới thiệu 9 cộng với một số

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

- **Thể hiện** phép tính bằng trực quan.



Giúp HS **cảm nhận** về số (số các khối lập phương có tất cả nhiều hơn 10, nên ta có số lớn hơn 10).

Số lớn hơn 10 nên **ngĩ** ngay tới chục và đơn vị.

Ta **tách** 1 khối lập phương ở 5 khối lập phương **gộp** với 9 khối lập phương cho đủ chục.



Có 1 chục và 4 đơn vị, có số 14.

Vậy $9 + 5 = 14$.

- Khái quát hoá.

GV vừa viết vừa nói: Muốn lấy 9 cộng với một số, ta tách 1 ở số sau, cộng với 9 cho đủ chục rồi cộng số còn lại.



Ta tách 1 ở số sau để làm gì? (Để gộp với 9 cho đủ chục).

Ta luôn **Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại** (HS lặp lại nhiều lần).

Lưu ý, GV có thể giới thiệu: **Gộp cho đủ chục rồi lấy 10 cộng với số còn lại.**

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** (bảng con).
- Khi sửa bài, giúp HS **nhận biết** $9 + 1 + 6 = 9 + 7$.

Bài 2:

- HS nhận biết: các phép tính trong bài đều là 9 cộng với một số.
Muốn cộng 9 với một số ta làm thế nào? (**Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại**).
Làm sao để đủ chục? (Tách 1 ở số sau).
- Khi sửa bài, thường xuyên cho HS nhắc lại cách cộng 9 với một số.

8 CỘNG VỚI MỘT SỐ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép tính $8 + 5$.
- Khái quát hoá được cách tính 8 cộng với một số.
- Vận dụng:
 - Thực hiện tính nhẩm 8 cộng với một số, 9 cộng với một số (cộng qua 10 trong phạm vi 20).
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng để kiểm chứng cách tính 8 cộng với một số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV có thể ra các câu hỏi, chẳng hạn:

- 8 thêm mấy được 10?
- 6 gồm 2 và mấy? 5 gồm 2 và mấy? ...
- Có 1 chục và 3 đơn vị, ta được số mấy?

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $8 + 5$

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVD**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề.**

HS đọc câu hỏi, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

$$8 + 5 = ?$$

Bước 2: **Lập kế hoạch.**

- HS **thảo luận** cách thực tính $8 + 5$, có thể dùng các công cụ hỗ trợ như các khối lập phương, ngón tay, hình vẽ (||| ... mỗi quả trứng là một vạch), ...
- Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** làm bằng cách đếm hay **tính**.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch.**

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bảng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm. Có thể xảy ra một số tình huống sau:

– **Đếm**

Đếm từ 1 đến 13.

Đếm từ 8 đến 13.

Đếm từ 5 đến 13.

...

– **Tính**

Tách 2 ở 5, gộp với 8 cho đủ chục rồi lấy 10 cộng với 3.

Tách 5 ở 8, gộp với 5 cho đủ chục rồi lấy 10 cộng với 3.

$8 + 5 = 13$ vì “ít hơn” $9 + 5$ là 1.

...

Bước 4: **Kiểm tra lại.**

GV giúp HS **kiểm tra**:

– Kết quả.

– Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $8 + 5 = ?$

2. Giới thiệu 8 cộng với một số

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

– **Thể hiện** phép tính bằng trực quan.



Giúp HS **cảm nhận** về số (số các khối lập phương có tất cả nhiều hơn 10, nên ta có số lớn hơn 10).

Số lớn hơn 10 nên **ngĩ** ngay tới chục và đơn vị.

Ta **tách** 2 khối lập phương ở 5 khối lập phương **gộp** với 8 khối lập phương cho đủ chục.



Có 1 chục và 3 đơn vị, có số 13.

Vậy $8 + 5 = 13$.

– Khai quát hoá.

GV vừa viết vừa hỏi: Muốn lấy 8 cộng với một số ta làm sao? (tách 2 ở số sau, cộng với 8 cho đủ chục rồi cộng số còn lại).



The diagram illustrates the process of adding 8 and 5. On the left, the number 8 is in a yellow oval, and the number 5 is in a red oval. The 5 is broken down into 2 and 3. To the right, the calculations are shown in a blue box:

$$\begin{aligned}8 + 2 &= 10 \\10 + 3 &= 13 \\8 + 5 &= 13\end{aligned}$$

Ta tách 2 ở số sau để làm gì? (để gộp với 8 cho đủ chục).

Ta luôn **Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại** (HS lặp lại nhiều lần).

Hay **Gộp cho đủ chục rồi lấy 10 cộng với số còn lại**.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** (bảng con).
- Khi sửa bài, giúp HS **nhận biết** $8 - 2 + 3 = 8 - 5$.

Bài 2:

- HS **nhận biết**: các phép tính trong bài đều là 8 cộng với một số.
- Muốn cộng 8 với một số ta làm thế nào? (**Làm cho đủ chục rồi cộng với số còn lại**).
- Làm sao để đủ chục? (tách 2 ở số sau).
- Khi sửa bài, thường xuyên cho HS **nhắc lại** cách cộng 8 với một số.

Bài 3: HS hoạt động nhóm bốn.

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
 - Các phép cộng ở mỗi gà mẹ có tổng bằng bao nhiêu thì trứng gà mẹ mang số đó.
 - Lưu ý không nhầm lẫn khi cộng 9 với một số và 8 với một số.
- Sửa bài, có thể phân thành hai đội thi đua sửa tiếp sức.

CÙNG CỐ

Phân biệt 9 cộng với một số và 8 cộng với một số.

- Giống nhau: **Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại**.
- Khác nhau: **Tách 1 ở số sau – Tách 2 ở số sau**.

7 CỘNG VỚI MỘT SỐ, 6 CỘNG VỚI MỘT SỐ

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép tính $7 + 5$, $6 + 5$.
Khái quát hoá được cách tính 7 cộng với một số, 6 cộng với một số.
- Vận dụng:
 - Thực hiện tính nhẩm 7 cộng với một số, 6 cộng với một số (cộng qua 10 trong phạm vi 20).
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng để kiểm chứng cách tính 7 cộng với một số, 6 cộng với một số.
- Phân biệt cách tính 9, 8, 7, 6 cộng với một số.
- Nhận biết tính chất giao hoán của phép cộng qua 10 trong phạm vi 20 qua các trường hợp cụ thể, vận dụng so sánh kết quả các phép cộng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 30 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV có thể ra các yêu cầu, chẳng hạn:

- 7 thêm mấy được 10?
- 6 thêm mấy được 10?
- Nói cách cộng 8 cộng với một số, 9 cộng với một số (làm cho đủ chục rồi cộng số còn lại).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $7 + 5$, $6 + 5$

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVD**.

HS hoạt động nhóm bốn, mỗi nửa lớp thực hiện một phép tính.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề.**

HS **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

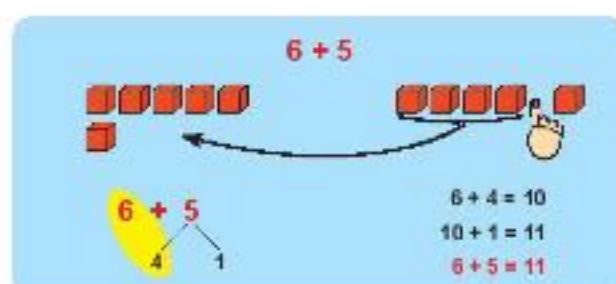
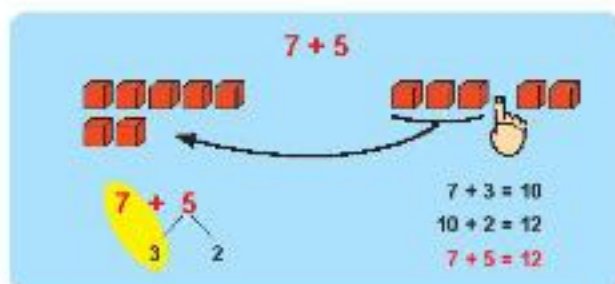
$$7 + 5 = ? \quad (6 + 5 = ?)$$

Bước 2: Lập kế hoạch.

HS **thảo luận** cách thử tính (hướng các em áp dụng **Làm cho đủ chục rồi cộng với số còn lại**, có thể không cần dụng cụ hỗ trợ).

Bước 3: Tiến hành kế hoạch.

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bảng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm.



Bước 4: Kiểm tra lại.

GV giúp HS **kiểm tra**:

- Kết quả.
- Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $7 + 5 = ?$ $6 + 5 = ?$

2. Khái quát hoá cách cộng qua 10 trong phạm vi 20

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

– Chia lớp thành hai đội, một đội **nêu yêu cầu**, đội còn lại **trả lời**.

- 9 cộng với một số $\rightarrow$ 9 cộng 1 rồi cộng số còn lại.
- 8 cộng với một số $\rightarrow$ 8 cộng 2 rồi cộng số còn lại.
- 7 cộng với một số $\rightarrow$ 7 cộng 3 rồi cộng số còn lại.
- 6 cộng với một số $\rightarrow$ 6 cộng 4 rồi cộng số còn lại.

– GV khái quát hoá.

- Giới thiệu thuật ngữ.

Trên đây là các phép cộng qua 10 trong phạm vi 20.

- Cộng các số qua 10 trong phạm vi 20 đều có chung cách làm:

Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại (GV viết lên bảng).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS tự **tìm hiểu, nhận biết** cách cộng và **thực hiện** (bảng con).

Ví dụ: $7 + 4 = 7 + ? + 1$

Tại sao 7 cộng 4 được viết thành 7 cộng ? rồi cộng 1?

Do 4 tách thành ? và 1

4 gồm 3 và 1, vậy ta thay 3 vào ?.

– Khi sửa bài, GV có thể hỏi HS: Khi lấy 7 cộng với một số, tại sao không tách 1 ở số sau? (gộp 7 với 1 không đủ chục).

Bài 2:

- HS **nhận biết**: các phép tính trong bài đều là 7 hoặc 6 cộng với một số.
- Khi sửa bài, thường xuyên cho HS **nhắc lại** cách cộng 7 hoặc 6 với một số.

Bài 3: HS hoạt động nhóm đôi.

- HS **tìm hiểu bài, nhận biết**:

- HS **đọc** yêu cầu của bài.
- Làm sao để biết mèo con nào của mèo mẹ?

– HS **thảo luận, nhận biết** tổng của hai số ở mỗi mèo mẹ là số của mèo con (ví dụ: tổng của 9 và 6 là 15, mèo con mang số 15 là con của mèo mẹ màu cam $9 + 6$).

Bài 4:

- Phân tích mẫu:

- Tại sao có phép tính $9 + 5$ (9 hình tròn xanh và 5 hình tròn vàng).
Tại sao có phép tính $5 + 9$ (5 hình tròn vàng và 9 hình tròn xanh).
- So sánh kết quả hai phép tính ($9 + 5 = 5 + 9$).
- Để tính $5 + 9$, thường người ta tính $9 + 5$.

- Khi sửa bài, lưu ý HS:

- $7 + 6 = 6 + 7$, $6 + 5 = 5 + 6$
- Trò chơi **nói** phép tính tiếp theo:
GV: 4 cộng 8 bằng ... HS: 8 cộng 4

Bài 5: HS có thể **thực hiện** theo các cách khác nhau.

Ví dụ: $4 + 9$

- $4 + 6 + 3$
- $4 + 9 = 9 + 4$

Bài 6: Khi sửa bài, yêu cầu HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: $9 + 2$ và $3 + 9$.

- $9 + 2 = 11$, $3 + 9 = 9 + 3 = 12$, $11 < 12$ nên $9 + 2 < 3 + 9$.
- Hoặc: Hai tổng cùng có số hạng là 9, số hạng còn lại $2 < 3$ nên $9 + 2 < 3 + 9$.

Bài 7:

- Tìm hiểu bài và tìm cách làm.

- HS đọc yêu cầu của bài.
- Đếm số quả chuối ở một đĩa (Có thể lấy đĩa A làm mẫu).

Đĩa A có 8 quả chuối, 8 cộng mấy bằng 12? ($8 + 4 = 12$)

Ta phải tìm đĩa có 4 quả chuối (đĩa G).

Đĩa A và đĩa G có tổng số quả chuối là 12.

- Đáp án: A và G, B và E, C và D.

CỦNG CỐ

Phân biệt 9, 8, 7 hoặc 6 cộng với một số.

– Giống nhau: **Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại.**

– Khác nhau: **Tách 1, 2, 3 hoặc 4 ở số sau.**

BẢNG CỘNG (3 liết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Hệ thống hoá các phép cộng qua 10 trong phạm vi 20.

– Vận dụng bảng cộng:

- Tính nhẩm.
- So sánh kết quả của tổng.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép cộng, làm quen với tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng qua các trường hợp cụ thể.
- Tính độ dài đường gấp khúc.
- Giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV chuẩn bị bảng cộng qua 10 chưa hoàn chỉnh.

9 + 2 =							
9 + 3 =	8 + 3 =						
9 + 4 =		7 + 4 =					
	8 + 5 =	7 + 5 =					
9 + 6 =	8 + 6 =		6 + 6 =	5 + 6 =			
9 + 7 =		7 + 7 =	6 + 7 =				
	8 + 8 =	7 + 8 =		5 + 8 =	4 + 8 =	3 + 8 =	
9 + 9 =	8 + 9 =	7 + 9 =	6 + 9 =	5 + 9 =	4 + 9 =	3 + 9 =	2 + 9 =

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi GIÓ THỐI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi cách cộng qua 10 trong phạm vi 20.

HS: **Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại.**

GV: 9 cộng với một số?

HS: 9 cộng 1 rồi cộng số còn lại.

...

THỰC HÀNH

1. Thực hành với bảng cộng

a) Khởi phục bảng cộng

– HS quan sát tổng quát bảng cộng (chưa hoàn chỉnh), nhận biết quy luật sắp xếp của bảng (mỗi cột là một bảng cộng, trong mỗi cột: số hạng đầu không đổi, số hạng sau tăng dần).

HS bổ sung các phép cộng còn thiếu ($9 + 5$, $9 + 8$, $8 - 4$, ...).

– HS **đọc** các phép cộng theo cột, theo hàng, theo mẫu (đọc đầy đủ cả kết quả, ví dụ: $9 + 2 = 11$, ...), GV điền kết quả vào bảng.

Với mỗi cột, GV hỏi cách cộng một vài trường hợp.

Ví dụ: Tại sao $9 + 7 = 16$?

(HS có thể **giải thích** bằng nhiều cách: $9 + 1$ rồi cộng 6, em thuộc bảng, ...).

Với các phép cộng có số hạng thứ hai lớn hơn số hạng thứ nhất,

ví dụ: $8 + 9$, HS có thể **giải thích**: $8 + 9 = 9 + 8 = 17$ hoặc $8 + 2 + 7$, ...

$9 + 2 = 11$								
$9 + 3 = 12$	$8 + 3 = 11$							
$9 + 4 = 13$	$8 + 4 = 12$	$7 + 4 = 11$						
$9 + 5 = 14$	$8 + 5 = 13$	$7 + 5 = 12$	$6 + 5 = 11$					
$9 + 6 = 15$	$8 + 6 = 14$	$7 + 6 = 13$	$6 + 6 = 12$	$5 + 6 = 11$				
$9 + 7 = 16$	$8 + 7 = 15$	$7 + 7 = 14$	$6 + 7 = 13$	$5 + 7 = 12$	$4 + 7 = 11$			
$9 + 8 = 17$	$8 + 8 = 16$	$7 + 8 = 15$	$6 + 8 = 14$	$5 + 8 = 13$	$4 + 8 = 12$	$3 + 8 = 11$		
$9 + 9 = 18$	$8 + 9 = 17$	$7 + 9 = 16$	$6 + 9 = 15$	$5 + 9 = 14$	$4 + 9 = 13$	$3 + 9 = 12$	$2 + 9 = 11$	

- **Nhận xét** sự liên quan giữa số hạng thứ hai trong mỗi cột với chữ số chỉ đơn vị của tổng (khuyến khích HS **giải thích**).

Ví dụ:

$$\begin{array}{ccc} & -1 & \\ & \downarrow & \\ 9 + 5 & = & 14 \end{array} \qquad \begin{array}{ccc} & -2 & \\ & \downarrow & \\ 8 + 5 & = & 13 \end{array}$$

– GV giúp HS **giải thích** tại sao các tổng trong các ô cùng màu lại bằng nhau.

Ví dụ: $9 + 2 = 8 + 3$

GV có thể giải thích trên một tình huống cụ thể:

Túi bên trái có 9 viên bi, túi bên phải có 2 viên bi.

Lấy 1 viên bi ở túi bên trái sang túi bên phải, tổng số viên bi không thay đổi.

b) Thực hành với bảng cộng (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS hoạt động nhóm đôi.

a) HS thực hiện như SGK.

b) Lưu ý HS chỉ cần thực hiện các phép cộng có trong bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV yêu cầu HS **giải thích** (kết quả có thể dựa vào bảng hoặc áp dụng cách cộng qua 10 trong phạm vi 20).

Bài 2:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**: cần phải thực hiện tính toán để tìm số con chim có tất cả: $8 + 4 + 3 = 15$.

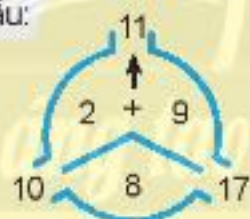
– Khi sửa bài, GV lưu ý HS có thể chọn cách tính thuận tiện:

$6 + 5 + 4$, ta có thể tính tổng của 6 và 4 trước, rồi cộng với 5.

Bài 3: HS thực hiện nhóm bốn.

– HS **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**: tổng hai số trong khung hình là số tương ứng ở ngoài.

Mẫu:



– Sửa bài: có thể chia đội sửa tiếp sức. GV hỏi cách làm của một vài trường hợp.



Bài 4: HS dựa vào bảng cộng để **thực hiện**.

Lưu ý sự liên quan giữa số hạng thứ hai và chữ số chỉ đơn vị của tổng.

Bài 5: HS dựa vào **tính toán** hoặc **cảm nhận** về số để thực hiện.

Ví dụ $2 + 8 = 10$ nên $3 + 8 > 10$.

Bài 6:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài và thực hiện.
- HS có thể **thực hiện** bằng cách thử chọn lần lượt hoặc suy luận:

$$7 + \text{con bọ} < 7 + 2$$

Bọ rùa phải che số bé hơn 2 nên ta chọn số 1.

Bài 7:

- HS nhóm bốn **thảo luận, nhận biết** yêu cầu của bài và tìm cách giải quyết.
 - HS có thể **tính** tổng hoặc dựa vào mối quan hệ giữa tổng và số hạng:
- Mỗi tổng đều có số hạng là 9, kết quả lớn hay bé tùy thuộc vào số hạng còn lại.

Bài 8:

- GV giải thích từ “bến” (gọi tắt của bến tàu, bến thuyền), HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** số trong hình tròn là số của bến (bến số 13), kết quả mỗi phép tính là số của thuyền. Thuyền mang số nào thì sẽ đậu ở bến đó.

- HS **tính** để thực hiện yêu cầu.

Bài 9: HS hoạt động nhóm bốn.

- a) Để biết quãng đường mỗi bạn sẽ đi, HS thảo luận tìm cách GQVĐ.

- HS có thể đo nối tiếp:

Sân Hồng:

Lần đầu đo từ vạch 0 tới vạch 2

Lần thứ hai đo từ vạch 2 tới vạch 5

Lần thứ ba đo từ vạch 5 tới vạch 13

Quãng đường Sân Hồng bỏ dài 13 cm.

Sân Xanh: thực hiện tương tự (10 cm).

- HS có thể đo từng đoạn thẳng và thực hiện tính cộng.

- b) So sánh.

13 cm > 1 dm (do 1 dm = 10 cm).

10 cm = 1 dm

Bài 10:

- HS **nhận biết** hai nhiệm vụ cần làm: **viết** phép tính, **nói** câu trả lời.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép cộng (Tìm số bạn có tất cả tương ứng với thao tác gộp)

$$4 + 7 = 11$$

Trả lời: Có tất cả 11 bạn.

CÙNG CÒ

Cách cộng qua 10 trong phạm vi 20 (**Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại**).

Cụ thể:

- 9 cộng với một số? (9 cộng 1 rồi cộng số còn lại)
- 8 cộng với một số? (8 cộng 2 rồi cộng số còn lại).

...

ĐƯỜNG THẲNG – ĐƯỜNG CONG

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết hình ảnh đường thẳng, đường cong.
- Vận dụng: nhận ra hình ảnh đường thẳng, đường cong ở các đối tượng cụ thể trong cuộc sống.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yên nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: mỗi người một sợi dây dài khoảng 50 cm.

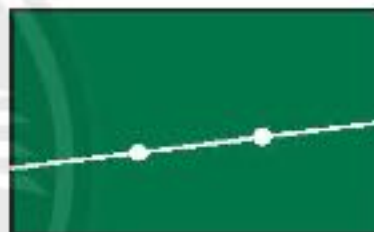
C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẸ ĐỘNG

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải nội dung phân đầu CÙNG HỌC

GV và HS cùng thực hiện (GV vẽ trên bảng lớp, HS vẽ trên bảng con).

- Vẽ hai điểm.
- Dùng thước thẳng nối hai điểm để có một đoạn thẳng.
- Dùng thước thẳng kéo dài đoạn thẳng về hai phía.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đường thẳng, đường cong

a) Giới thiệu đường thẳng

– GV chỉ vào hình ảnh mới vẽ trên bảng và giới thiệu: Nếu ta **kéo dài mãi** một đoạn thẳng về hai phía, ta được một đường thẳng.

– HS **chỉ** tay vào hình ảnh trên bảng con và **nói**: Đường thẳng.

– HS **quan sát** bức tranh “Các bạn vui chơi”, làm theo yêu cầu của GV: Tìm trong tranh vẽ, các hình ảnh là một phần của đường thẳng.

HS **nhận biết** (lấy tay dò theo hình ảnh – miệng **nói**: đường thẳng), chẳng hạn:

- Các dây cáp màu vàng căng thẳng để giữ chắc thuyền rồng, các dây cáp này có dạng đường thẳng.
- Hai đường màu xanh đỡ thuyền rồng có dạng đường thẳng.

b) Giới thiệu đường cong

- GV đặt vấn đề: Các thanh thép màu đỏ được uốn cong để tàu lượn lên xuống, các thanh thép này có dạng đường thẳng không?
- GV giới thiệu hình ảnh đường cong, đường thẳng.
- HS **chỉ** vào hình vẽ phần bài học và **nói**: đường cong, đường thẳng.
- HS **tìm** các hình ảnh khác trong tranh có dạng đường cong, đường thẳng.

2. Thực hành

Bài 1: GV giới thiệu: có 4 chú kiến đi theo 4 con đường màu sắc khác nhau.

HS **quan sát** hình vẽ, **phân biệt** đường thẳng, đường cong.

- **Nói** cho bạn ngồi kế bên nghe.
- **Nói** cho cả lớp nghe.
- Đường màu cam và đường màu xanh lá có dạng đường thẳng. Kiến Xanh Lá và Kiến Vàng bò theo đường thẳng.
- Đường màu đỏ và đường màu xanh dương có dạng đường cong. Kiến Đỏ và Kiến Xanh Dương bò theo đường cong.

Bài 2:

- HS đọc theo mẫu.
- HS đọc:
Đọc thầm.
Đọc cho bạn nghe.
Đọc cho cả lớp nghe.

Đặt nước em

GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh hai con đường để nhận ra hình ảnh đường thẳng, đường cong.

Tìm vị trí tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn trên bản đồ.

Hoạt động thực tế

Tìm hình ảnh đường thẳng, ví dụ: tia nắng mặt trời, thanh song cửa nền kéo dài mãi về hai phía, ..., hình ảnh đường cong, ví dụ: dây phơi đồ, dây điện, ...

CỦNG CỐ

HS sử dụng đoạn dây đã chuẩn bị để tạo hình ảnh “thẳng, cong” (Có thể dùng một trò chơi).



ĐƯỜNG GẤP KHÚC

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết hình ảnh đường gấp khúc.
- Tính được độ dài đường gấp khúc.
- Giải quyết vấn đề liên quan đến độ dài đoạn thẳng, tính toán độ dài đường gấp khúc.
- Vận dụng: nhận ra hình ảnh đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc ở các đối tượng cụ thể trong cuộc sống.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đường gấp khúc

HS **quan sát** hình ảnh cầu Long Biên (SGK trang 52).

– GV giới thiệu về cầu Long Biên.

- Cây cầu bắc ngang sông Hồng ở Thủ đô Hà Nội.
- Được xây dựng cách đây hơn 100 năm, thời đồ cầu Long Biên là cây cầu dài thứ hai trên thế giới.
- Cho tới nay, cây cầu vẫn nổi tiếng đẹp vì các chi tiết sắt tạo thành các đường gấp khúc hài hoà.

– GV giới thiệu đường gấp khúc.

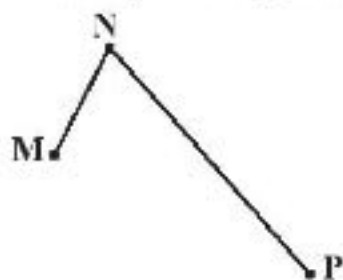
- GV vẽ một đường gấp khúc (như SGK) lên bảng lớp và giới thiệu: đây là đường gấp khúc.
- HS **kéo ngón tay** lần lượt theo các đoạn thẳng của đường gấp khúc ở SGK và **nói**: đường gấp khúc.
- GV vẽ thêm một đường gấp khúc có 2 đoạn thẳng, một đường gấp khúc có 4 đoạn thẳng và nói: đường gấp khúc có thể có 2, 3, 4 hoặc nhiều đoạn thẳng.

– HS nhóm đôi **tìm** hình ảnh các đường gấp khúc ở hình cầu Long Biên.

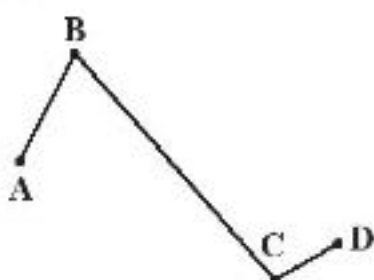
2. Hướng dẫn cách đọc đường gấp khúc

– GV viết tên cho ba đường gấp khúc trên bảng lớp và hướng dẫn HS cách đọc: người ta thường đọc từ trái sang phải.

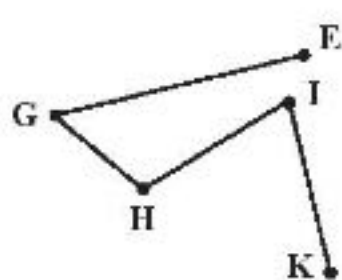
– HS **đọc** theo tay chỉ của GV.



Đường gấp khúc **MNP**



Đường gấp khúc **ABCD**



Đường gấp khúc **EGHIK**

3. Tính độ dài đường gấp khúc

GV hướng dẫn HS thực hành tính với đường gấp khúc ABCD (SGK trang 52).

– **Nhận biết** đường gấp khúc gồm mấy đoạn thẳng (đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng).

– **Xác định** số đo mỗi đoạn thẳng (nếu bài không cho trước thì phải dùng thước để đo).

– **Tính** tổng các số đo của các đoạn thẳng.

HS **viết** ra bảng con: $2\text{ cm} + 4\text{ cm} + 1\text{ cm} = 7\text{ cm}$.

HS **nói**: Đường gấp khúc ABCD dài 7 cm.

4. Thực hành xếp đường gấp khúc

HS nhóm bốn dùng bút chì, bút sáp, ... để xếp đường gấp khúc gồm:

- 2 đoạn thẳng;
- 3 đoạn thẳng;
- 4 đoạn thẳng.

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS nhóm đôi nói theo mẫu.

- **Nói** thầm.
- **Nói** cho bạn nghe.
- **Nói** cho cả lớp nghe.

Bài 2: HS nhóm bốn giải quyết vấn đề.

- Tìm hiểu vấn đề: **nhận biết** được nhiệm vụ: Tính độ dài mỗi đường gấp khúc.
- Lập kế hoạch: **Nêu** được cách thực GQVĐ.
 - Xác định số đoạn thẳng của mỗi đường gấp khúc.
 - Xác định số đo mỗi đoạn thẳng.
 - Xác định độ dài đường gấp khúc.
- Tiến hành kế hoạch.
 - Đo độ dài mỗi đoạn thẳng.
 - **Tính** độ dài mỗi đường gấp khúc hoặc **đo** liên tiếp.

Một vài nhóm **trình bày**.

Đường màu vàng: $5\text{ cm} + 6\text{ cm} - 4\text{ cm} = 15\text{ cm}$.

Đường màu xanh: $6\text{ cm} + 9\text{ cm} = 15\text{ cm}$.

– Các nhóm **bổ sung, nhận xét**, GV tổng kết.

Bài 3:

– HS nhóm bốn **thực hiện**.

– GV giúp HS **diễn tả** các đường trong hình vẽ.

BA ĐIỂM THẲNG HÀNG

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết ba điểm thẳng hàng.
- Sử dụng thước thẳng, kiểm tra ba đối tượng thẳng hàng.
- Nhận biết hình ảnh thẳng hàng trong cuộc sống.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu ba điểm thẳng hàng

- HS **quan sát** hình ảnh các bạn, **nhận biết** các bạn đứng ngay hàng (thẳng hàng).
- HS quan sát hình ảnh ba điểm A, B, C, nhận biết ba điểm A, B, C cùng nằm trên một đường thẳng.
- GV giới thiệu: khi ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng, ta nói ba điểm đó thẳng hàng.
- HS chỉ tay vào hình và nói: ba điểm A, B, C thẳng hàng.

2. Thực hành

Bài 1: HS dựa vào mẫu, đọc các điểm thẳng hàng ở từng hình.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu của bài: kiểm tra, nói.
- **Phân tích** mẫu.
 - Hình ảnh đặt thước thể hiện điều gì? (**kiểm tra** ba điểm xem có thẳng hàng không)
 - **Đặt thước** thế nào? (mép thước sát vào các điểm)

- HS dựa vào hình ảnh đặt thước, **thông báo** ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.
- HS dùng thước thẳng **kiểm tra** rồi **nói**:
 - Ba điểm B, C, D thẳng hàng.
 - Ba điểm I, K, S không thẳng hàng.
 - Ba điểm L, M, N thẳng hàng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Xác định** các điểm được đặt tên trong hình.
- GV giới thiệu: Ba điểm nằm trên một đoạn thẳng cũng gọi là ba điểm thẳng hàng.
- HS nhóm đôi thực hiện.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.
Ví dụ: ba điểm A, I, C thẳng hàng vì cùng nằm trên đoạn thẳng AC.

Bài 2: HS hoạt động nhóm bốn.

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận** cách thức GQVĐ.
 - **Xác định** các nút áo cùng nằm trên một đường thẳng theo đường kẻ.
Theo hàng, theo cột.
 - Dùng thước thẳng **xác định** các nút áo cùng nằm trên một đường thẳng khác.
- Các nhóm trình bày (mỗi nhóm nêu một trường hợp), GV nên hướng dẫn HS nói theo trình tự: hàng, cột, đường chéo.
 - Theo hàng:
 - Hàng thứ nhất: Ba nút áo: xanh đậm, nâu nhạt, hồng cùng nằm trên một đường thẳng.
 - Hàng thứ ba: Ba nút áo: vàng, xanh lá, cam cùng nằm trên một đường thẳng.
 - Theo cột:
 - Cột thứ nhất: Ba nút áo: xanh đậm, vàng, nâu đậm cùng nằm trên một đường thẳng.
 - Cột thứ ba: Ba nút áo: nâu nhạt, đỏ, xanh lá cùng nằm trên một đường thẳng.
 - Theo đường chéo:
 - Ba nút áo: đỏ, cam, tím cùng nằm trên một đường thẳng.
- Các nhóm **kiểm tra, nhận xét**.

Đất nước em

- GV giới thiệu vườn cây thanh long ở Bình Thuận.
 - Cột trụ để cây bám vào, leo lên.
 - Chiều sáng ban đêm giúp cây mau lớn.

- HS **quan sát** ảnh, **nhận biết**:
 - Các cột trụ cùng nằm trên một đường thẳng.
 - Các bóng đèn cùng nằm trên một đường thẳng.
- HS **tìm** vị trí tỉnh Bình Thuận trên bản đồ.

Hoạt động thực tế

Tìm hình ảnh thẳng hàng trong cuộc sống, sẽ chia sẻ với các bạn vào buổi học sau.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện việc tính nhẩm qua 10 trong phạm vi 20.
- Tính toán trong trường hợp có hai lần phép tính cộng.
- Tính toán với các số đo độ dài đã học.
- Giải quyết vấn đề đơn giản có liên quan tới độ dài và thời gian.
- Vận dụng ba điểm thẳng hàng, giải quyết vấn đề đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- Ôn tập cách cộng qua 10 trong phạm vi 20 (Có thể tổ chức dưới hình thức trò chơi).
 - Cách làm chung: Làm cho đủ chục rồi cộng số còn lại.
 - Cụ thể:
 - 9 cộng với một số: 9 cộng 1 rồi cộng số còn lại.

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, yêu cầu HS **giải thích** cách cộng đối với các phép cộng có số hạng thứ hai lớn hơn số hạng thứ nhất.

Bài 2:

- Khuyến khích HS **tìm** cách cộng thuận tiện.
- Lưu ý HS khi thực hiện, viết lại phép tính như SGK, kết quả phải có đơn vị kèm theo.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết** số ở giữa, trong hình tròn màu đỏ, là tổng của ba số còn lại.
- Khi sửa bài, lưu ý HS **giải thích** cách thực hiện.

Bài 4:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: đo, tính.
- Khi sửa bài, lưu ý HS **giải thích** cách thực hiện.

Bài 5: HS dựa vào các phép cộng qua 10 trong phạm vi 20 để thực hiện.

Ví dụ: $7 + 2 + 5 = 14$

$5 + 6 = 11$, $11 + 3 = 14$.

Bài 6:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **nhận biết** cách dựa vào hình nền (các sọc màu ngang, dọc) để thực hiện.

**Vui học**

- HS nhóm bốn dùng các khối lập phương **xếp** theo các câu thơ.
 - Lưu ý HS, trong khi xếp luôn để ý ba yêu cầu trong bài thơ.
 - Khi sửa bài, có thể chia thành các đội thi đua.
- 3 con vịt xếp thành một hàng dọc.

**Bài 7:**

- Khi HS trình bày, khuyến khích các em nói theo nhiều cách:
 - Lúc ... giờ, Sên Đò đi từ nhà, ...
 - Sên Đò khởi hành từ nhà lúc ... giờ, ...

...

Thử thách

HS hoạt động nhóm bốn, không nên bắt buộc tất cả phải thực hiện được.

HS có thể thực hiện như sau:

$$\triangle + \triangle = 14$$

Hai số giống nhau có tổng là 14

$7 + 7 = 14$, vậy hình tam giác thay bằng 7.

$$7 + \blacksquare = 12$$

$7 + 5 = 12$, vậy hình vuông thay bằng 5.

$$5 + 5 = 10$$

Thay hình tròn bằng 10.

Hoạt động thực tế

Nhắc HS về nhà thực hiện các yêu cầu trong SGK.

PHÉP TRỪ CÓ HIỆU BẰNG 10 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hệ thống các phép trừ trong phạm vi 20, có hiệu là 10.
- Vận dụng để tính toán và giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

Có thể dùng một trò chơi để tìm cặp HS nói:

- Cấu tạo thập phân của các số từ 11 đến 19.
- Phép trừ có hiệu bằng 10.

Ví dụ: 14 gồm 10 và 4.

$$14 - 4 = 10.$$

BÀI HỌC

Hệ thống các phép trừ trong phạm vi 20 có hiệu bằng 10

– HS **đếm** số bánh ở phần bài học, nhận biết 16 gồm 10 và 6, nếu ăn 6 cái bánh thì còn lại 10 cái bánh.

Viết phép tính phù hợp với tình huống: có 16 cái bánh, ăn hết 6 cái bánh, còn lại 10 cái bánh ($16 - 6 = 10$).

- HS thay nhau đọc hoàn chỉnh các phép trừ trong phần bài học.
- GV che một vài thành phần của phép tính trong bảng (số bị trừ, số trừ, hiệu), HS đọc lại phép tính hoàn chỉnh.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tìm hiểu bài, **nhận biết** nhiệm vụ.
- Nhóm hai HS **đọc** các phép tính hoàn chỉnh.
- Đọc** cho nhau nghe.
- Đọc** cho cả lớp cùng nghe.

Bài 2: HS **thực hiện** ra bảng con, thử tự thực hiện các phép tính trừ trái sang phải.

Bài 3:

- HS **đọc** kĩ đề bài, GV giúp các em nói ngắn gọn: Có 18 cái, cho 8 cái. Hỏi còn lại bao nhiêu cái?
- HS thực hiện (viết phép tính, nói câu trả lời). Nếu HS nào lúng túng, GV gợi ý để HS nghĩ tới: Tách hay gộp.

CỦNG CỐ

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV có thể ra các câu hỏi, chẳng hạn:

- Mấy trừ 7 bằng 10?
- 19 trừ mấy bằng 10?
- 12 trừ 2 bằng mấy?

...

Chuyên đề 11 TRỪ ĐI MỘT SỐ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép tính **11 – 5**.
- Khái quát hoá được cách tính 11 trừ đi một số.
- Vận dụng:
 - Thực hiện tính nhẩm 11 trừ đi một số (trừ qua 10 trong phạm vi 20).
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính trừ để kiểm chứng cách tính 11 trừ đi một số.
 - Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính toán và nhận biết hình.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi, nhắc lại các phép trừ có hiệu bằng 10 trong phạm vi 20 và 10 trừ đi một số (Ví dụ: $10 - 4 = ?$).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $11 - 5$

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVĐ**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề.**

HS **đọc** yêu cầu, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

$$11 - 5 = ?$$

Bước 2: **Lập kế hoạch.**

- HS **thảo luận** cách thực tính $11 - 5$, có thể dùng các công cụ hỗ trợ như các khối lập phương, ngón tay, hình vẽ, ...).
- Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** làm bằng cách **đếm, tính** hay dựa vào phép cộng.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch.**

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bằng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm. Có thể xảy ra một số tình huống sau:

– **Đếm bớt**

$$10, 9, 8, 7, 6 \quad 11 - 5 = 6$$

– **Đếm thêm**

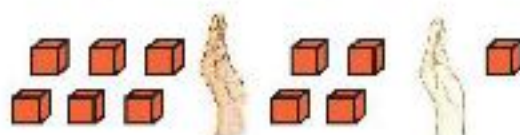
$$6, 7, 8, 9, 10, 11 \quad 11 - 5 = 6$$

– **Tính**

- Tách 5 còn lại 6 $11 - 5 = 6$



- Tách 1 rồi tách 4 $11 - 5 = 6$



- Dựa vào phép cộng: Do $6 + 5 = 11$ nên $11 - 5 = 6$.

Bước 4: **Kiểm tra lại.**

GV giúp HS **kiểm tra:**

– Kết quả.

Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $11 - 5 = ?$

2. Giới thiệu 11 trừ đi một số

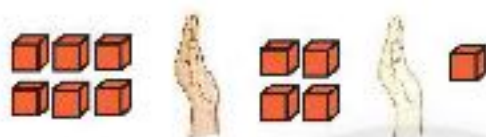
GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

– **Thể hiện** phép tính bằng trực quan.

Có 11 khối lập phương, cần bớt 5 khối lập phương.



Nếu ta bớt 1 khối lập phương, rồi lại bớt 4 khối lập phương nữa (tức là bớt 5 khối lập phương) thì sẽ chuyển được về các phép tính đã học.



$$\bullet 11 - 1 = 10$$

$$\bullet 10 - 4 = 6$$

$$\begin{array}{r} 11 - 5 \\ \swarrow \searrow \\ 1 \quad 4 \end{array}$$

$$11 - 5 = 6$$

Trừ 1 để được 10 rồi trừ 4.

Ta luôn **Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại** (HS lặp lại nhiều lần).

Hay **Trừ để được 10 rồi lấy 10 trừ số còn lại.**

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** (bảng con).
- Khi sửa bài, giúp HS **nhận biết** $11 - 1 - 3 = 11 - 4$.

Bài 2:

- HS nhận biết: các phép tính trong bài đều là 11 trừ đi một số.
Muốn lấy 11 trừ đi một số ta làm thế nào? (**Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại**).
Trừ mấy để được 10? (trừ 1).
- Khi sửa bài, thường xuyên cho HS nhắc lại cách tính 11 trừ đi một số.

Bài 3:

- HS nhóm đôi đọc yêu cầu và nhận biết:
 - Có 5 chú ếch, mỗi chú mang một phép trừ (11 trừ đi một số).
 - Mỗi chiếc lá có số thể hiện hiệu của các phép trừ trên.
 - Ếch phải nhảy vào lá thích hợp.
- Sửa bài, có thể phân thành hai đội thi đua sửa tiếp sức.

CỦNG CỐ

- Cách trừ qua 10 trong phạm vi 20 (Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại).
- Cách tính 11 trừ đi một số (trừ 1 để được 10 rồi trừ số còn lại).

12 TRỪ ĐI MỘT SỐ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép tính $12 - 5$.
- Khái quát hoá được cách tính 12 trừ đi một số.
- Vận dụng:
 - Thực hiện tính nhẩm 12 trừ đi một số (trừ qua 10 trong phạm vi 20).
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính trừ để kiểm chứng cách tính 12 trừ đi một số.
 - Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi, nhắc lại các phép tính 11 trừ đi một số và cách làm khái quát của phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $12 - 5$

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVĐ**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề.**

HS **đọc** yêu cầu, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

$12 - 5 = ?$ (Lúc đầu có 12 quả chuối, ăn hết 5 quả, còn lại bao nhiêu quả chuối?)

Bước 2: **Lập kế hoạch.**

– HS **thảo luận** cách thức tính $12 - 5$, có thể dùng các công cụ hỗ trợ như các khối lập phương, ngón tay, hình vẽ, ...).

– Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** làm bằng cách **đếm, tính** hay đưa vào phép cộng.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch.**

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bảng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm. Có thể xảy ra một số tình huống sau:

– **Đếm bớt**

11, 10, 9, 8, 7

$$12 - 5 = 7$$

– **Đếm thêm**

6, 7, 8, 9, 10, 11, 12

$$12 - 5 = 7$$

– **Tính**

• Tách 5 còn lại 7

$$12 - 5 = 7$$



• Tách 1 rồi tách 4

$$12 - 5 = 7$$



• Dựa vào phép cộng: Do $7 + 5 = 12$ nên $12 - 5 = 7$.

Bước 4: **Kiểm tra lại.**

GV giúp HS **kiểm tra**:

– Kết quả.

– Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $12 - 5 = ?$

2. Giới thiệu 12 trừ đi một số

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

– **Thể hiện** phép tính bằng trực quan.

Có 12 khối lập phương, cần bớt 5 khối lập phương.



Nếu ta bớt 2 khối lập phương, rồi lại bớt 3 khối lập phương nữa (tức là bớt 5 khối lập phương) thì sẽ chuyển được về các phép tính đã học.



$$\bullet 12 - 2 = 10$$

$$\bullet 10 - 3 = 7$$

$$\begin{array}{c} 12 - 5 \\ \swarrow \searrow \\ 2 \quad 3 \end{array}$$

$$12 - 5 = 7$$

Trừ 2 để được 10 rồi trừ 3.

Ta luôn **Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại** hay **Trừ để được 10 rồi lấy 10 trừ số còn lại** (HS lặp lại nhiều lần).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** (bằng con).
- Khi sửa bài, giúp HS **nhận biết** $12 - 2 - 1 = 12 - 3$.

Bài 2:

- HS nhận biết: các phép tính trong bài đều là 12 trừ đi một số.
Muốn lấy 12 trừ đi một số ta làm thế nào? (**Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại**)
Trừ mấy để được 10? (trừ 2)
- Khi sửa bài, thường xuyên cho HS nhắc lại cách tính 12 trừ đi một số.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu của bài, nhận biết nhiệm vụ: viết phép tính theo tranh.
- HS **thảo luận** nhóm bốn, phân tích tranh.

Vi dụ:

- Lúc đầu có 12 con mèo.
- Sau đó 3 con mèo rời đi.
- **Viết** phép tính để tìm số mèo còn lại.
 $12 - 3 = 9$

CỦNG CỐ

Cách trừ qua 10 trong phạm vi 20 (Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại).

Cách tính 12 trừ đi một số (trừ 2 để được 10 rồi trừ số còn lại).

13 TRỪ ĐI MỘT SỐ

(1 tiết)

Chân trời sáng tạo

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép tính $13 - 5$.
- Khái quát hoá được cách tính 13 trừ đi một số.
- Vận dụng:
 - Thực hiện tính nhẩm 13 trừ đi một số (trừ qua 10 trong phạm vi 20).
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính trừ để kiểm chứng cách tính 13 trừ đi một số.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi, nhắc lại các phép tính 11 trừ đi một số, 12 trừ đi một số và cách làm khái quát của phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $13 - 5$

Bài này nên để HS tự thực hành, rút ra kiến thức mới.

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVĐ**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề.**

HS **đọc** yêu cầu, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:
 $13 - 5 = ?$

Bước 2: **Lập kế hoạch.**

– HS **thảo luận** cách thức tính $13 - 5$, có thể dùng các công cụ hỗ trợ như các khối lập phương, ngón tay, hình vẽ, ...).

HS **nhận biết** cách giải quyết vấn đề: đếm, tính hay dựa vào phép cộng.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch.**

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bảng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm. Có thể xảy ra một số tình huống sau:

Đếm bớt

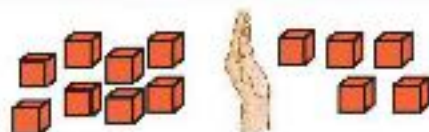
12, 11, 10, 9, 8 $13 - 5 = 8$

– **Đếm thêm**

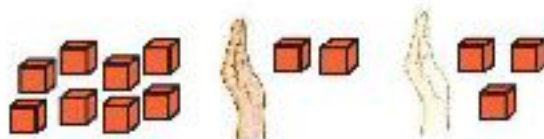
6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 $13 - 5 = 8$

– **Tính**

• Tách 5 còn lại 8 $13 - 5 = 8$



• Tách 3 rồi tách 2 $13 - 5 = 8$



• Dựa vào phép cộng: Do $5 + 8 = 13$ nên $13 - 5 = 8$.

Bước 4: **Kiểm tra lại.**

GV giúp HS **kiểm tra**:

– Kết quả.

– Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $13 - 5 = ?$

2. Giới thiệu 13 trừ đi một số

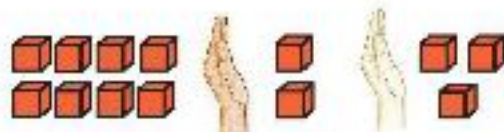
GV có thể giúp HS tiến hành theo trình tự sau:

– **Thể hiện** phép tính bằng trực quan.

Có 13 khối lập phương, cần bớt 5 khối lập phương.



Nếu ta bớt 3 khối lập phương, rồi lại bớt 2 khối lập phương nữa (tức là bớt 5 khối lập phương) thì sẽ chuyển được về các phép tính đã học.



$$\bullet 13 - 3 = 10$$

$$\bullet 10 - 2 = 8$$

$$13 - 5 = 8$$

$$\begin{array}{r} 13 - 5 \\ \swarrow \searrow \\ 3 \quad 2 \end{array}$$

Trừ 3 để được 10 rồi trừ 2.

Ta luôn **Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại** (HS lặp lại nhiều lần).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** (bảng con).
- Khi sửa bài, giúp HS **nhận biết** $13 - 3 = 10$ $13 - 4 = 9$.

Bài 2:

- HS nhận biết: các phép tính trong bài đều là 13 trừ đi một số.
- Muốn lấy 13 trừ đi một số ta làm thế nào? (**Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại**).
- Trừ mấy để được 10? (trừ 3)
- Khi sửa bài, thường xuyên cho HS nhắc lại cách tính 13 trừ đi một số.

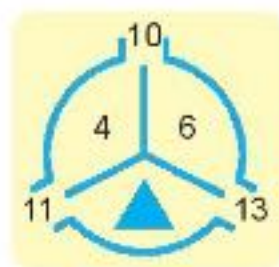
Bài 3:

- HS đọc yêu cầu của bài, nhận biết yêu cầu.

Phân tích mẫu.

- HS nhận biết mỗi số bên ngoài hình tròn trừ một trong hai số gần nó sẽ được số còn lại.
- GV che một số trong hình tròn và gợi ý.

Ví dụ:



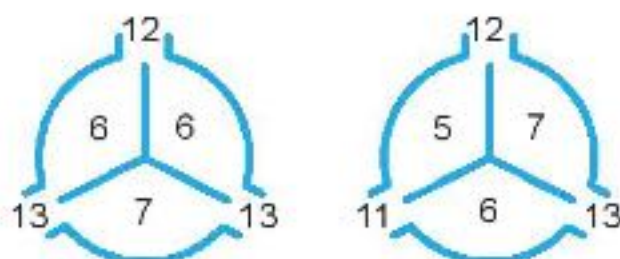
▲ che số mấy?

Em nhắm:

$$11 - 4 = 7 \text{ nên } \triangle = 7$$

- HS thực hiện.
- Sửa bài, GV yêu cầu HS giải thích cách trừ.

Đáp án



CỦNG CỐ

- Cách trừ qua 10 trong phạm vi 20 (Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại).
- Cách tính 11, 12, 13 trừ đi một số (trừ 1, 2 hay 3 để được 10 rồi trừ số còn lại).

14, 15, 16, 17, 18 TRỪ ĐI MỘT SỐ

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép tính $16 - 9$.
- Khái quát hoá được cách tính 14, 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- Vận dụng:
 - Thực hiện trừ nhẩm qua 10 trong phạm vi 20 và phân biệt đối với các trường hợp cụ thể.
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính trừ để kiểm chứng cách trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính toán.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 30 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Dùng trò chơi, hệ thống lại các cách trừ đã học trong chương.

- 11, 12, 13 trừ đi một số.
- Cách trừ qua 10 trong phạm vi 20.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $16 - 9$

– HS nhóm đôi sử dụng cách trừ khái quát: **Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại** để thực hiện (có thể dùng đồ dùng hỗ trợ).

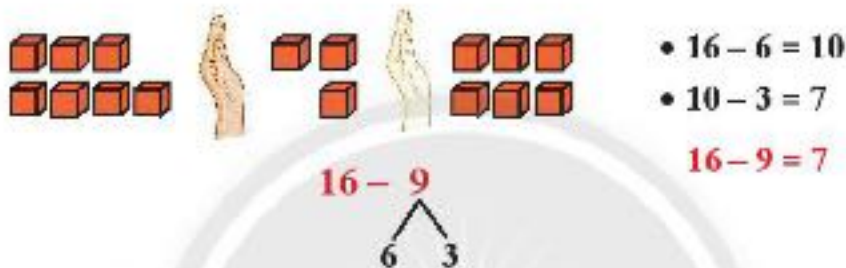
– Một nhóm trình bày trước lớp (với sự dẫn dắt của GV).

Thể hiện phép tính bằng trực quan.

Có 16 khối lập phương, cần bớt 9 khối lập phương.



Nếu ta bớt 6 khối lập phương, rồi lại bớt 3 khối lập phương nữa (tức là bớt 9 khối lập phương) thì sẽ chuyển được về các phép tính đã học.



Trừ 6 để được 10 rồi trừ 3.

Ta luôn **Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại** (HS lặp lại nhiều lần).

2. Hệ thống hoá cách tính 14, 15, 16, 17, 18 trừ đi một số

– GV dùng trò chơi để HS nói cách trừ đối với từng số và cách trừ khái quát.

- 11, 12, 13 trừ đi một số (trừ 1, 2, 3 rồi trừ số còn lại).
- 14, 15, 16, 17, 18 trừ đi một số (trừ 4, 5, 6, 7, 8 rồi trừ số còn lại).
- Trừ một số qua 10 trong phạm vi 20 (trừ để được 10 rồi trừ số còn lại).

– Thực hành trừ với các phép tính cụ thể.

Ví dụ: $14 - 7$, $18 - 9$, $15 - 8$, $13 - 4$, ...

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** (bảng con).
- Khi sửa bài, giúp HS **nhận biết** $15 - 5 - 2 = 15 - 7$.

Bài 2:

– HS nhận biết: các phép tính trong bài có nhiều trường hợp: 14, 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.

Muốn lấy 14 trừ đi một số ta làm thế nào? (**Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại**)

Trừ mấy để được 10? (trừ 4)

– Khi sửa bài, thường xuyên cho HS nhắc lại cách tính khái quát.

Bài 3: Thực hiện tương tự bài 3 của bài 13 trừ đi một số.

Bài 4:

HIS đọc yêu cầu, quan sát tranh và nhận biết: kết quả trên mỗi “tấm vé” là số toa mà rùa sẽ lên.

– Sau khi sửa bài, HS đọc để GV viết các phép tính trong bài theo thứ tự các kết quả từ bé đến lớn.

CỦNG CỐ

– Dùng trò chơi, hệ thống lại các cách trừ đã học trong chương:

11, 12, 13, ..., 18 trừ đi một số.

– Cách trừ qua 10 trong phạm vi 20.

BẢNG TRỪ

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Hệ thống hoá các phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

– Vận dụng bảng trừ:

- Tính nhẩm.
- So sánh kết quả của tổng, hiệu.
- Làm quen với quan hệ giữa phép cộng và phép trừ qua các trường hợp cụ thể.
- GQVĐ đơn giản liên quan đến số và phép tính.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV chuẩn bị bảng trừ qua 10 chưa hoàn chỉnh.

11 – 2 =								
11 – 3 =	12 – 3 =							
11 – 5 =	12 – 5 =	13 – 5 =	14 – 5 =					
	12 – 6 =	13 – 6 =		15 – 6 =				
11 – 7 =	12 – 7 =		14 – 7 =	15 – 7 =				
11 – 8 =		13 – 8 =	14 – 8 =		16 – 8 =	17 – 8 =		
11 – 9 =	12 – 9 =	13 – 9 =		15 – 9 =	16 – 9 =	17 – 9 =	18 – 9 =	

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi GIÓ THỔI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi cách trừ qua 10 trong phạm vi 20.

HS: **Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại.**

GV: 11 trừ đi một số.

HS: trừ 1 rồi trừ số còn lại.

...

THỰC HÀNH

1. Thực hành với bảng trừ

a) Khôi phục bảng trừ

– HS quan sát tổng quát bảng trừ (chưa hoàn chỉnh), nhận biết quy luật sắp xếp của bảng (mỗi cột là một bảng trừ, trong mỗi cột: số bị trừ không đổi, số trừ tăng dần).

– HS bổ sung các phép trừ còn thiếu ($11 - 4$, $11 - 6$, ...).

– HS **đọc** các phép trừ theo cột, theo hàng, theo màu (Ví dụ: $11 - 2 = 9$, ...), GV điền kết quả vào bảng.

Với mỗi cột, GV hỏi cách trừ một vài trường hợp,

ví dụ: tại sao $14 - 8 = 6$.

(HS có thể **giải thích** bằng nhiều cách:

$14 - 4$ rồi trừ 4,
em thuộc bảng,
vì $6 + 8 = 14$, ...)

$11 - 2 = 9$									
$11 - 3 = 8$	$12 - 3 = 9$								
$11 - 4 = 7$	$12 - 4 = 8$	$13 - 4 = 9$							
$11 - 5 = 6$	$12 - 5 = 7$	$13 - 5 = 8$	$14 - 5 = 9$						
$11 - 6 = 5$	$12 - 6 = 6$	$13 - 6 = 7$	$14 - 6 = 8$	$15 - 6 = 9$					
$11 - 7 = 4$	$12 - 7 = 5$	$13 - 7 = 6$	$14 - 7 = 7$	$15 - 7 = 8$	$16 - 7 = 9$				
$11 - 8 = 3$	$12 - 8 = 4$	$13 - 8 = 5$	$14 - 8 = 6$	$15 - 8 = 7$	$16 - 8 = 8$	$17 - 8 = 9$			
$11 - 9 = 2$	$12 - 9 = 3$	$13 - 9 = 4$	$14 - 9 = 5$	$15 - 9 = 6$	$16 - 9 = 7$	$17 - 9 = 8$	$18 - 9 = 9$		

– Giúp HS nhận ra các ô cùng màu là các phép trừ có hiệu bằng nhau.

– **Nhận xét** sự liên quan giữa bảng trừ và bảng cộng: mỗi phép tính ở bảng trừ, nếu ta đọc từ phải sang trái thì lại được các phép tính ở bảng cộng.

Ví dụ: $12 - 3 = 9$; $9 + 3 = 12$.

b) Thực hành với bảng trừ (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS hoạt động nhóm đôi theo yêu cầu trong SGK.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS **giải thích** (kết quả có thể đưa vào bảng hoặc áp dụng cách trừ qua 10 trong phạm vi 20, ...).

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu: dựa vào màu sắc các hình tròn, **giải thích** các phép tính phù hợp.
- HS thực hiện nhóm đôi.
- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích**.

Bài 3: HS thực hiện cá nhân.

Bài 4: HS thực hiện cá nhân (bằng con).

Bài 5: HS nhóm đôi **tìm** quy luật tính rồi thực hiện.

Sửa bài, yêu cầu HS **giải thích** cách làm.

Bài 6:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** và **thảo luận** cách làm.
- HS có thể dựa vào bảng cộng, bảng trừ để thực hiện.

Bài 7: HS nhóm đôi **thảo luận**, **nhận biết** phép trừ nào có hiệu bằng 5 thì thuyền đầu đúng bên.

Bài 8: HS có thể tính hoặc nhận xét các thành phần trong hai phép tính để thực hiện.

Ví dụ: $9 - 2$ và $9 - 3$

9 $2 < 3$

vậy $9 + 2 < 9 + 3$ (Ví dụ: anh và em mỗi người đều có 2 viên bi, sau đó anh có thêm 2 viên, em có thêm 3 viên, lúc này anh sẽ ít hơn em).

Bài 9:

- HS **nhận biết**, mỗi phép tính có kết quả là số ghế mỗi bạn ngồi.
- Khi sửa bài, có thể cho HS đóng vai theo nội dung bài và **thi đua** ngồi nhanh vào đúng ghế.

Thử thách

– GV giới thiệu: có 5 tấm bìa gắn các nút áo theo một quy luật nào đó. Chúng ta phải tìm ra quy luật đó để biết tấm bìa ở sau rổ len có bao nhiêu nút áo.

- HS nhóm bốn **thảo luận**, các em có thể **viết** số nút áo ở các tấm bìa thành dãy số:

19, 15, 11, ?, 3

Quy luật: Dếm bớt 4.

Tấm bìa trước bớt 4 được số nút áo ở tấm bìa ngay sau nó.

...

- Khi sửa bài, khuyến khích các nhóm **giải thích** cách làm.
- **Kiểm tra** xem với cách làm như vậy thì có phù hợp với số nút áo ở tấm bìa cuối cùng không.

CÙNG CỐ

Cách cộng qua 10 trong phạm vi 20 (**Làm cho đủ chục rồi cộng với số còn lại**).

Cách trừ qua 10 trong phạm vi 20 (**Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại**).

EM GIẢI BÀI TOÁN

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với thuật ngữ “Bài toán”.
- Bước đầu nhận biết phương pháp (4 bước) để giải bài toán có lời văn.
- Vận dụng giải và trình bày bài giải.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN (lập cho HS nói câu trả lời khi trình bày bài giải).

Cách chơi: GV đặt câu hỏi, HS trả lời theo mẫu (không cần nói cụ thể bao nhiêu).

Mẫu: – Hỏi cả hai tổ có bao nhiêu bạn?

– Số bạn cả hai tổ có là:

- Hỏi có tất cả bao nhiêu bạn chơi lò có? (Số bạn chơi lò có có tất cả là:)
- Hỏi trang trại có tất cả bao nhiêu bò mẹ và bò con? (Số con bò mẹ và bò con có tất cả là:)
- Hỏi mỗi ngày trang trại còn lại bao nhiêu thùng sữa? (Số thùng sữa còn lại:)
- Số gà mái nhiều hơn số gà trống bao nhiêu con? (Số con gà mái nhiều hơn gà trống là:)
- ...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu Bài toán

HS quan sát Bài toán, GV giới thiệu: Đây là bài toán (Bài toán này đã gặp ở lớp 1 nhưng bây giờ mới chính thức giới thiệu thuật ngữ Bài toán).

2. Giải Bài toán có lời văn

- a) GV giới thiệu khái quát tên gọi **4 bước**, HS lập tên các bước.
- b) GV hướng dẫn từng bước trên bài toán cụ thể ở SGK.

Bước 1. Tìm hiểu bài toán.

- **Đọc thật kĩ** bài toán **để hiểu** bài toán (Cả nhân đọc thầm ít nhất ba lần, sau đó một HS đọc thành tiếng rồi GV đọc lớn bài toán). Nếu cần, GV giải thích các từ khó.

– Khi đọc luôn nghĩ tới: Bài toán **hỏi gì**? Bài toán **cho biết** những gì liên quan đến câu hỏi của bài toán?

Ví dụ: Bài toán **hỏi gì**? (Hỏi về cách chơi lò cò, số bạn gái, bạn trai hay số bạn chơi lò cò?)
Bài toán **cho biết gì** về số bạn chơi, **hỏi gì** về số bạn chơi?

– **HS nói vắn tắt** những điều bài toán **cho biết** và **câu hỏi** của bài toán, GV viết lên bảng.

Có : 4 bạn.

Thêm : 10 bạn.

Có tất cả: ... bạn?

Bước 2. Tìm cách giải bài toán.

– Có **4** bạn, **thêm 10** bạn nữa sẽ tương ứng với thao tác nào? (**tách** hay **gộp**?)

Thao tác gộp thì **chọn phép tính** nào?

– GV có thể giúp HS minh họa trên sơ đồ tách – gộp số.

(GV hướng dẫn HS viết vào sơ đồ. Thường bắt đầu từ **tất cả** rồi tới **bộ phận**).

Trên sơ đồ dấu là tất cả? (Vòng tròn đỏ).

Ở bài này, “Tất cả” là cái đã cho hay câu hỏi của bài toán? (Câu hỏi).

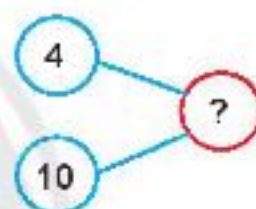
Viết dấu hỏi vào sơ đồ.

Bài toán cho biết gì? (Có 4 bạn, thêm 10 bạn).

Viết số vào sơ đồ.

Để tìm “tất cả” ta thực hiện thao tác nào? (gộp)

Chọn phép tính phù hợp.



Bước 3. Giải bài toán.

GV giúp HS:

– Viết câu lời giải.

– Viết phép tính.

– **Viết đáp số.**

Bước 4. Kiểm tra lại.

GV hướng dẫn HS kiểm tra những điều sau:

– Kết quả tìm được có phù hợp với câu hỏi của bài toán? (Tìm tất cả).

– Phép tính được lựa chọn có đúng không?

– Các thành phần của phép tính $4 + 10$ có đúng với các số của bài toán không?

– Thực hiện phép tính $4 + 10 = 14$ có đúng không?

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS nhóm đôi **thảo luận** và **thực hiện** theo 4 bước.

– Khi sửa bài, khuyến khích các em **giải thích** tại sao chọn phép cộng.

Bài giải

Số con bò mẹ và bò con có tất cả là:

$$74 + 24 = 98 \text{ (con).}$$

Đáp số: 98 con.

Bài 2:

- GV và HS **thực hiện** cần kê theo 4 bước.

Bài giải

Số thùng sữa còn lại:

$$80 - 60 = 20 \text{ (thùng)}$$

Đáp số: 20 thùng.

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- GV theo sát, nhắc nhở các em làm theo 4 bước.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính trừ.

Bài giải

Số con gà mái nhiều hơn gà trống:

$$11 - 2 = 9 \text{ (con)}$$

Đáp số: 9 con.

Lưu ý: GV có thể chủ động chọn cách trình bày bài giải như sau để dạy cho HS:

- Viết phép tính (không kèm theo đơn vị).
- Viết câu trả lời.

Ví dụ: Với bài toán ở phần cùng học (SGK trang 71).

Bài giải

$$4 + 10 = 14$$

Trả lời: Có 14 bạn chơi lò cò.

CÙNG CỐ

HS nêu lại 4 bước cần thực hiện khi giải toán.

Nói những việc chính cần làm trong mỗi bước.

BÀI TOÁN NHIỀU HƠN

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết ý nghĩa bài toán nhiều hơn: Nếu thêm phần nhiều hơn vào số bé sẽ được số lớn.
- Vận dụng GQVĐ liên quan: Giải bài toán nhiều hơn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Giới thiệu bài toán nhiều hơn và cách giải

Bài toán

– HS **đọc** đề bài kết hợp chỉ tay vào hình ảnh minh họa.

HS nhận biết câu hỏi và những điều đề bài cho biết.

Hà : 4 bút chì.

Tin nhiều hơn Hà: 1 bút chì

Tín : ... bút chì?



– HS **xác định**

- Tờ giấy che mấy bút chì?
- Số bút chì của Tin nhiều hơn Hà (1 bút chì).
- Nếu thêm 1 vào số bút chì của Hà sẽ được số bút chì của Tín.

– HS nhóm đôi tự **thực hiện** phép tính và **viết** câu trả lời.

Bài giải

Số bút chì của Tín:

$$4 + 1 = 5 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 5 cái bút chì.

– Kiểm tra: Hà có 4 bút, Tín có 5 bút, có đúng là Tín nhiều hơn Hà 1 bút? ($5 - 1 = 4$).

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS (cá nhân) đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm và cái đã cho và **thực hiện**.

Lưu ý HS **nhận biết:** nếu thêm 3 vào số sách ngăn trên sẽ được số sách ngăn dưới.

Khi sửa bài, nếu cần thiết GV dùng các khối lập phương để minh họa.

Bài 2: **Thực hiện** tương tự bài 1. (Lưu ý dài hơn tức là nhiều hơn.)

CÙNG CÓ

GV có thể giúp HS tạo tình huống xuất hiện bài toán nhiều hơn để cả lớp cùng giải.

Ví dụ: HS A: Tôi có 8 quyển truyện.

HS B: Tôi có nhiều hơn bạn 5 quyển truyện.

Cả lớp: Số quyển truyện bạn B có là:

$$8 + 5 = 13 \text{ (quyển truyện)}$$

Đáp số: 13 quyển truyện.

BÀI TOÁN ÍT HƠN

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết ý nghĩa bài toán ít hơn: Nếu bớt phần ít hơn ở số lớn sẽ được số bé.
- Vận dụng GQVĐ liên quan: Giải bài toán ít hơn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Giới thiệu bài toán ít hơn và cách giải

Bài toán

- HS **đọc** đề bài kết hợp chỉ tay vào hình ảnh minh họa.

HS nhận biết câu hỏi và những điều đề bài cho biết.

Sơn : 7 viên bi.

Thủy: ít hơn Sơn 2 viên bi

Thủy: ... viên bi?



- HS dựa vào hình ảnh, **xác định**

- Số bi của Thủy (bị tờ giấy che).
- Số bi Thủy ít hơn Sơn (2 viên bi).
- Nếu dùng tay che 2 viên bi này thì số bi còn lại bằng số bi của Thủy.

- HS nhóm đôi tự **thực hiện** phép tính và **viết** câu trả lời

Bài giải

Số bi của Thủy có là:

$$7 - 2 = 5 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 5 viên bi.

- Kiểm tra: Sơn có 7 viên bi, Thủy có 5 viên bi, có đúng là Thủy có ít hơn Sơn 2 viên bi? ($7 - 5 = 2$).

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS (cá nhân) đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái phải tìm và cái đã cho và **thực hiện**.

Lưu ý HS **nhận biết** được: ít hơn 2 học sinh tức là nếu bớt 2 học sinh ở lớp 2A thì sẽ được số học sinh lớp 2B.

Khi sửa bài, nếu cần thiết GV dùng các khối lập phương để minh họa.

Bài 2: **Thực hiện** tương tự bài 1. (Lưu ý thấp hơn tức là ít hơn.)

ĐUNG NHIỀU NƯỚC, ĐUNG ÍT NƯỚC (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Bước đầu hình thành biểu tượng về dung tích qua việc so sánh để nhận biết đựng nhiều hơn, ít hơn hay bằng nhau giữa hai đồ chứa chất lỏng.

– Biết cách so sánh dung tích các vật chứa.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ và phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

B. Thiết bị dạy học

GV chuẩn bị một số vật dụng chứa chất lỏng (xem SGK).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu “đựng nhiều hơn, đựng ít hơn, đựng bằng nhau”

a) Tạo tình huống tìm hiểu về sức chứa

– GV cho HS **quan sát** hai chai không có nước và yêu cầu HS **trả lời** câu hỏi:

Chai nào đựng được nhiều nước hơn?

(GV nên khéo léo chọn hai chai để gây nhiều tranh luận trong HS khi trả lời câu hỏi).

– GV đặt vấn đề cho HS **giải quyết**: Làm sao để biết chính xác chai nào đựng được nhiều nước hơn?

– HS nhóm bốn **thảo luận**.

– Các nhóm lên **trình bày**, có thể có nhiều đề xuất, tuy nhiên GV hướng dẫn HS theo cách giới thiệu trong SGK.

Lấy nước đổ đầy vào một trong hai chai.

Đổ chai nước đầy vào chai còn lại (HS **dự đoán** điều gì sẽ xảy ra).

HS kết luận.

b) Làm quen các thuật ngữ

- GV giới thiệu các bình đựng nước.
- HS **quan sát** hình ảnh, nhận biết về sức chứa của các bình và nói:
Bình A đựng **ít hơn** bình B.
Bình B đựng **nhiều hơn** bình A.
Bình A và bình C đựng **bằng nhau**.

2. Thực hành (HS không sử dụng SGK)

Bài 1:

- GV cho HS quan sát hai chai đựng đầy nước (chọn hai chai khác hai chai ở trên và cũng để gây tranh cãi về sức chứa) và một số li cùng loại (không có nước).
- HS GQVĐ: chai nào đựng nhiều nước hơn?
- HS nhóm bốn **thảo luận**.
- Các nhóm lên thực hành: đổ nước ở mỗi chai ra các li, chai nào đổ ra được nhiều li hơn thì chai đó đựng nhiều nước hơn.

CỦNG CỐ

Mỗi vật (bình, chai, can, ...) có sức chứa khác nhau.
Hằng ngày, ta cần để ý xem vật nào chứa được nhiều hơn hay ít hơn.

Hoạt động thực tế

Theo nội dung SGK.

LÍT

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đơn vị đo dung tích: lít, tên gọi, kí hiệu.
- Nhận biết được độ lớn của 1 l.
- Sử dụng vật chứa 1 l để xác định sức chứa của các vật khác.
- Xác định sức chứa của vật so với 1 l.
- GQVĐ đơn giản liên quan đến sức chứa của vật.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV chuẩn bị chai 1 l, ca 1 l, hai xô có dung tích khác nhau (cùng học), một số vỏ hộp, chai nước ngọt, ... các vật dụng này có ghi dung tích (thực hành 2).

HS: chai đựng nước cá nhân và một số vỏ hộp, chai nước ngọt, ... (các vật dụng này có ghi dung tích).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo dung tích lít và dụng cụ đo dung tích (chai 1 l, ca 1 l.)

- GV cho HS quan sát hai xô (không có nước), loại xô 10 l và 12 l.
Xô nào đựng được nhiều hơn? (xô lớn).
Nhiều hơn bao nhiêu?
Để biết mỗi vật chứa được bao nhiêu chất lỏng, người ta thường dùng đơn vị lít.
- Lít là một đơn vị đo dung tích.
Lít viết tắt là l.
Đọc là lít.

2. Thực hành

Bài 1: HS tập viết ra bảng con theo nội dung như SGK.

Bài 2: GV cho HS tiếp xúc với dụng cụ đo chứa 1 l nước.

Mỗi nhóm HS quan sát các vật đựng đựng chất lỏng đã chuẩn bị:

- Đoán xem mỗi vật đựng chứa được bao nhiêu lít.
- Kiểm tra lại bằng cách đọc dung tích trên vỏ hộp, chai.

Bài 3:

- GV đặt vấn đề: Mấy bình nước của em thì được 1 l nước? (1 l và các bình nước cá nhân).
 - Ước lượng bằng mắt, đoán xem 1 l được bao nhiêu bình nước.
 - Đổ nước từ bình 1 l vào bình nước cá nhân.
 - Đổ nước từ bình cá nhân vào bình 1 l cho tới lúc đầy.

...

- Sau thực hành này, HS cần **ghi nhớ:** uống mấy bình nước cá nhân thì tương đương 1 l.

Bài 4:

HS tìm hiểu và viết ra bảng con: $10\text{ l} - 3\text{ l} = 7\text{ l}$.

CỦNG CỐ

GV có thể nói một số nội dung:

- Có nhiều vật xung quanh ta có thể chứa chất lỏng, có vật chứa được nhiều, có vật chứa được ít.
- Để biết chính xác sức chứa của các vật, người ta phải “đong” bằng tay hoặc dùng máy móc hỗ trợ (máy bơm xăng, ...) theo đơn vị lít.
- Lít là một đơn vị đo dung tích, 1 l khoảng ... bình nước của em.

Hoạt động thực tế

Theo nội dung SGK.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Củng cố các kiến thức, kĩ năng về số và phép tính.
 - Thứ tự các số; sử dụng các thuật ngữ số liền trước, số liền sau để diễn tả số.
 - GQVD đơn giản liên quan đến quan hệ thứ tự của số.
 - Cấu tạo số trong phạm vi 100 và các phép tính có liên quan.
 - Tính nhẩm, tính viết trong phạm vi 100.
 - Cộng trừ qua 10 trong phạm vi 20.
 - Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính.
- Củng cố các kiến thức, kĩ năng về hình học và đo lường.
 - Thực hành xếp hình.
 - GQVD đơn giản liên quan đến đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc.
 - GQVD đơn giản liên quan đến độ dài.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS nhóm đôi **tìm hiểu** từng câu, **thực hiện** rồi **trình bày**.

- Với mỗi số đều có thể nói theo hai cách: liền trước, liền sau.
- ? có thể là 19 hoặc 20.
- Nhiều hơn 18 nhưng ít hơn 21 cái thì có thể là 19 hay 20 cái.
 - Số bút chì không là 20 vì 20 là số liền trước của 21.
 - Vậy số bút chì của mèo con là 19.

Thư giãn

GV đọc bài thơ Mèo con đi học.

Bài 2: HS thực hiện từng cột trên bảng con.

Bài 3: HS thực hiện cá nhân ra bảng con, lưu ý đặt tính đúng.

Bài 4: – HS thực hiện.

– Khi sửa bài GV hỏi nhanh để HS **trả lời** cách tính ở các trường hợp cụ thể và khái quát cách cộng, trừ qua 10 trong phạm vi 20.

Gộp cho đủ chục rồi cộng với số còn lại.

Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại.

Bài 5: Áp dụng cộng, trừ qua 10 trong phạm vi 20 để giải quyết.

Bài 6: – HS tìm hiểu bài, dùng một minh họa cụ thể làm mẫu.

Ví dụ: Theo hàng $3 + 6 + ? = 14$

Theo cột $3 + 3 + ? = 14$

HS vận dụng cộng, trừ trong phạm vi 20 để tìm số thay cho dấu hỏi.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích theo nhiều cách.

3	6	5	5	5	3
3		7	6		8
8	4	2	2	9	2

Bài 7: HS nhóm đôi thực hành xếp hình.

Bài 8: – HS nhóm đôi quan sát hình ảnh, nhận biết đường đi của mỗi bạn.

– Thực hiện từng câu.

a) Sai (chỉ có hai đường gấp khúc).

b) Đúng ($3\text{ cm} + 5\text{ cm} - 3\text{ cm} = 11\text{ cm}$).

c) Sai ($10\text{ cm} + 2\text{ cm} = 12\text{ cm}$).

d) Đúng ($10\text{ cm} = 1\text{ dm}$).

Bài 9: Tìm hiểu bài, nhóm đôi tập nói tóm tắt ngắn gọn.

Hôm qua: 9 ngôi sao.

Hôm nay: 8 ngôi sao.

Cả hai ngày: ... ngôi sao?

Trình bày bài giải.

Bài giải

Số ngôi sao Mai gấp cả hai ngày:

$$9 + 8 = 17 \text{ (ngôi sao)}$$

Đáp số: 17 ngôi sao.

Sửa bài, khuyến khích HS giải thích tại sao chọn phép cộng.

Vui học

Tìm hiểu bài.

– Tìm chiều cao mỗi bạn.

– Trong ba bạn, có ai đã biết chiều cao? (Cà Tim 15 cm).

– Tìm chiều cao hai bạn còn lại theo Cà Tim.

- Cà Tim thấp hơn Ngô (Bắp) 3 cm tức là Ngô cao hơn Cà Tim 3 cm.
- Cà Tim cao hơn Cà Chua 9 cm tức là Cà Chua thấp hơn Cà Tim 9 cm.

Khám phá

- HS nhóm bốn tìm hiểu bài, giải thích từng bức tranh.
Miệng bình nhỏ, đầu qua không chui vào được để uống nước.
Qua thả sỏi vào bình.
Qua uống nước.
- Các nhóm giải thích tại sao qua uống được nước.
Thả sỏi vào, nước dâng lên (lượng nước vẫn thế, sỏi chứa ít đi).
- GV có thể liên hệ thực tế: Khi pha nước chanh đá, người ta cho vào li: nước lọc, đường, chanh sao cho chỉ chiếm khoảng nửa li, tại sao vậy? (Vì khi cho nước đá vào, nước trong li dâng lên đầy li).

Thử thách

- HS nhóm sáu tìm hiểu bài, các em có thể viết các phép tính minh họa.
- Các nhóm trình bày, có thể có nhiều cách giải thích:
Đếm thêm 3: 2, 5, 8, 11, 14, 17.

Thực hiện các phép cộng: $2 + 3 = 5$

$$5 + 3 = 8$$

...

$$14 + 3 = 17$$

Vào thứ Bảy, cây cao 17 dm.

- Có bạn nào cao 17 dm?

Đất nước em

- HS quan sát ảnh ruộng bậc thang.
- GV giới thiệu đôi nét về ruộng bậc thang và vẻ đẹp của nó.
- HS nhận biết hình ảnh các đường cong trong ảnh.
- HS tìm vị trí tỉnh Yên Bái trên bản đồ.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Chơi cắm cờ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các phép cộng, trừ qua 10 trong phạm vi 20.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: 10 khối lập phương hoặc vật thay thế (hòn sỏi, hạt nhãn, ...).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

THỰC HÀNH

Tiến hành như SGK.

Các tình huống GV đưa ra nhằm ôn lại ý nghĩa thực tế của phép cộng, phép trừ thể hiện qua các bài toán với các từ ngữ:

– Thêm, bớt, và, trong đó.

– Nhiều hơn, ít hơn (ba bài toán: nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu, bài toán nhiều hơn, bài toán ít hơn).

KIỂM TRA

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Số liền sau của 81 là:

A. 80

B. 81

C. 82

2. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Hiệu của 58 và 32 là:

A. $58 - 32$

B. $58 + 32$

C. $32 + 58$

3. Đúng ghi ☐ đ, sai ghi ☐ s.

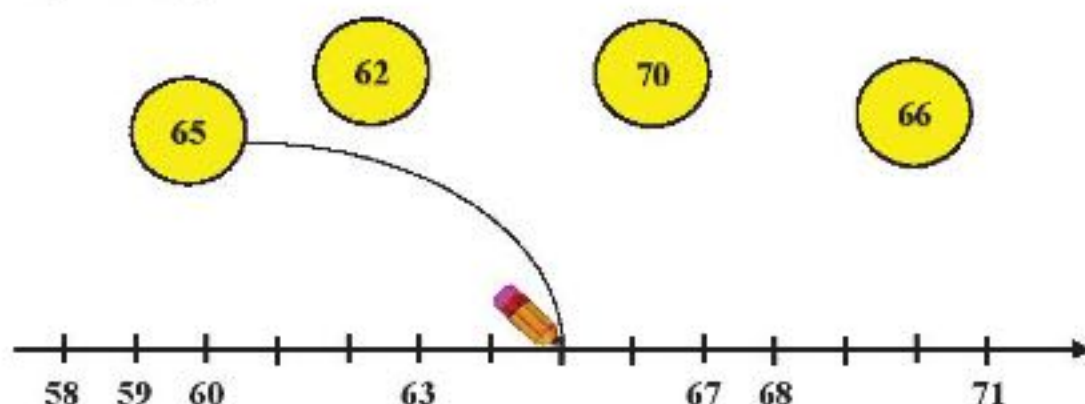
Số bé nhất có hai chữ số là:

a) 99 ☐

b) 11 ☐

c) 10 ☐

4. Nối (theo mẫu).



5. Nói (theo mẫu).

$8 + 6 = 14$
 $14 - 6 = 8$

$7 + 7 = 14$
 $14 - 7 = 7$

$9 + 5 = 14$
 $14 - 5 = 9$

6. Tính:

$7 + 5 = \dots$

$11 - 6 = \dots$

$8 \text{ cm} - 4 \text{ cm} - 5 \text{ cm} = \dots$

$12 - 9 = \dots$

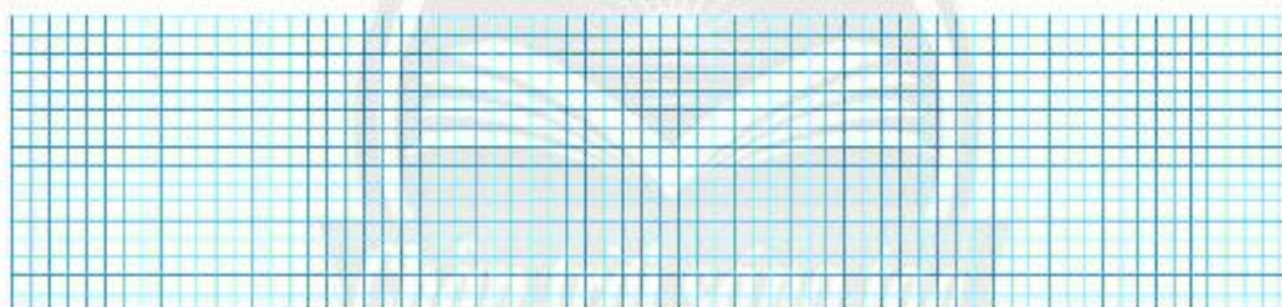
$3 + 9 = \dots$

$14 \text{ l} - 6 \text{ l} + 7 \text{ l} = \dots$

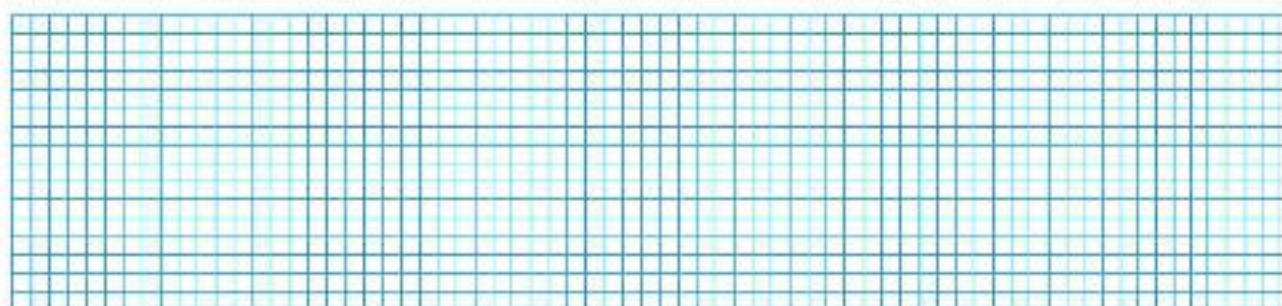
7. Đặt tính rồi tính.

$46 - 30$

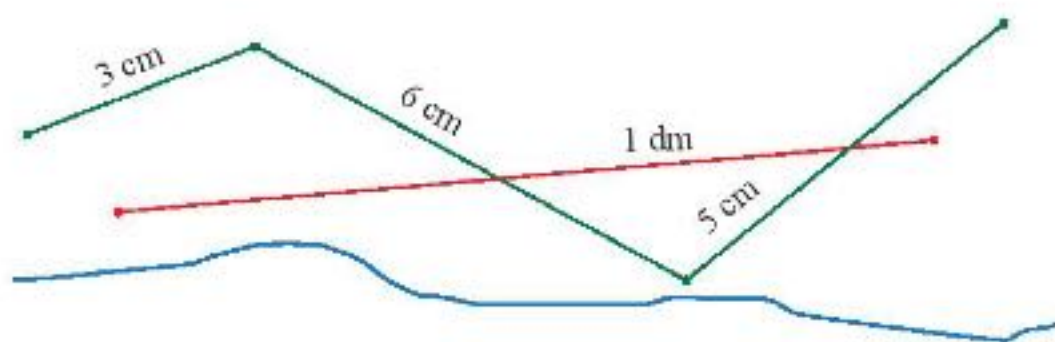
$22 + 5$



8. Huy xếp được 7 ngôi sao, Mai xếp được nhiều hơn Huy 5 ngôi sao. Hỏi Mai xếp được bao nhiêu ngôi sao?



9. Đúng ghi ☐ d, sai ghi ☐ s.



- a) Các hình ảnh trên đều là đường gấp khúc. ☐
- b) Đường màu xanh lá cây dài 14 cm. ☐
- c) Đoạn thẳng màu đỏ dài 10 cm. ☐

10. Đánh dấu (✓) vào bức tranh bạn Ong vẽ.

Biết rằng bạn Ong chỉ vẽ một bức tranh, bức tranh đó có đặc điểm như sau:

- Bạn vẽ bầu trời lúc ban ngày.
- Bức tranh có hai đám mây.
- Khung tranh không phải hình tròn.



3. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

PHÉP CỘNG CÓ TỔNG LÀ SỐ TRÒN CHỤC (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép cộng có tổng là số tròn chục.
- Củng cố ý nghĩa của phép cộng, vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+).
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan tới độ dài và đơn vị xăng-ti-mét.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ chục và 10 khối lập phương.

GV: 2 thẻ chục và 10 khối lập phương, hình vẽ cho bài luyện tập 1 và Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi: TÌM BẠN

GV cho HS viết số vào bảng con (mỗi em tự chọn một số bất kì từ 1 đến 9).

GV cho HS tìm bạn để hai số cộng lại bằng 10.

Hai bạn nào tìm được nhau sớm nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp cộng có nhớ trong phạm vi 100

Có thể tiến hành theo hình thức **Dạy học thông qua giải quyết vấn đề**

– Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

- Các nhóm **quan sát** phép tính: $26 + 4 = ?$
- Thảo luận, **trình bày** nhận biết:

Ta phải tính: $26 + 4$

– Bước 2: **Lập kế hoạch**

* GV gợi ý:

- Dùng các thẻ chục và các khối lập phương **thể hiện phép tính $26 + 4$** .
- HS **nhận biết** muốn tính $26 + 4$ phải **gộp** 2 thành chục và 6 khối lập phương với 4 khối lập phương để tìm số khối lập phương có **tất cả**.

* Các nhóm thảo luận, nêu cách thực giải quyết, nêu tên cách làm: **Đếm** hay **Tính**.

* Các khả năng **có thể** xảy ra.

• **Đếm:**

Đếm trên các khối lập phương (đếm các thẻ chục rồi đếm thêm các khối lập phương rời).

Đếm trên các ngón tay.

...

• **Tính:**

$6 + 4 = 10$; $20 + 10 = 30$ nên $26 + 4 = 30$.

– Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

* Các nhóm thực hiện kế hoạch:

Viết phép tính đã thực hiện ra bảng con: $26 + 4 = 30$.

* Khuyến khích một vài nhóm **trình bày** cách thực giải quyết:

Làm bằng cách nào? (đếm hay tính)

Đếm thế nào?

Tính thế nào?

GV tổng kết ngắn gọn cách làm của các nhóm.

* GV **giới thiệu biện pháp tính**

Để thực hiện phép cộng $24 + 6$ ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho số đơn vị thẳng cột với nhau, viết dấu cộng, kẻ vạch ngang.

- **Tính** từ phải sang trái:

$\begin{array}{r} 26 \\ + 4 \\ \hline 30 \end{array}$	6 cộng 4 bằng 10, viết 0, nhớ 1 .
	2 thêm 1 bằng 3, viết 3.
	Vậy $26 + 4 = 30$.

(Các thao tác trên, GV vừa nói vừa viết.)

Cho vài HS **nêu** lại cách thực hiện phép cộng như trên.

– Bước 4: **Kiểm tra**

Cả lớp cùng **đếm** theo chục trên các khối lập phương và đếm tiếp các khối lập phương rời để khẳng định kết quả đúng.

Với phép tính $26 + 24$ có thể thực hiện theo trình tự:

- HS đặt tính rồi tính.
- Dùng ĐDIIT kiểm chứng kết quả.

Lưu ý: GV khuyến khích HS giải thích tại sao lại “nhớ 1” trong quá trình tính.

2. Thực hành

GV nêu lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

Tìm hiểu mẫu, nhận biết:

- Mỗi bông hoa có ba cánh hoa, trên mỗi cánh hoa đều có số.
 - Số ở nhụy hoa có liên quan gì tới các số ở cánh hoa? ($12 + 38 + 20 = 70$).
 - HS nhận xét **tổng là số tròn chục**.
- HS làm toán cộng ra bảng con.
- Sau khi sửa bài, GV yêu cầu HS nhìn vào tổng để nhận xét: **tổng là số tròn chục**.

Bài 2:

- HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán, **xác định** việc cần làm: **giải bài toán**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép cộng vì hỏi tất cả thì phải “gộp”).

Bài 3: HS thảo luận để chọn vé xe.

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
- Thực hiện phép tính cộng để tìm vé có tổng là 50 để lên xe.
- Khi sửa bài, GV có thể mô phỏng theo SGK, bằng cách viết các phép tính ra bảng con, cho HS thực hiện phép tính để tìm đúng bảng có kết quả bằng 50.

Vui học

- GV có thể treo tranh lên bảng lớp hướng dẫn mẫu.
- HS tiếp tục chơi theo nhóm đôi: các câu a, b, c.

Lưu ý: Các nhóm có thể đi theo các cách khác nhau, so sánh độ dài các quãng đường ở mỗi cách đi.

- GV có thể lưu ý các em cách đi trong thực tế cuộc sống: chọn đường đi theo các tiêu chí:
- + An toàn.
 - + Khoáng cách ngắn.

CÙNG CỐ

GV đọc phép tính, HS thực hiện trên bảng con.

Ví dụ: $22 + 8$; $33 + 27$;

PHÉP CỘNG CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Cũng cố ý nghĩa của phép cộng, vận dụng vào giải quyết vấn đề dẫn đến phép cộng.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+).
- Bước đầu làm quen cách tính nhanh.
- Cộng các số đo dung tích với đơn vị đo lít.
- Ôn tập tính nhẩm trong phạm vi 20.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ chục và 10 khối lập phương.

GV: 4 thẻ chục và 14 khối lập phương, hình vẽ cho bài thử thách.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi: TÌM BẠN

GV cho HS viết số vào bảng con (mỗi em tự chọn một số bất kì từ 1 đến 9).

GV cho HS tìm bạn để hai số cộng lại bằng 14.

Hai bạn nào tìm được nhau sớm nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp cộng có nhớ trong phạm vi 100

Có thể giúp HS vận dụng cách thực hiện phép cộng ở bài trước, thực hiện các phép cộng ở bài này dưới hình thức:

Chia lớp thành hai đội, mỗi đội thực hiện một phép tính ở phần bài học.

- Thực hiện phép tính (đặt tính, tính).
- Dùng ĐDH minh hoạ cách tính, đặc biệt giải thích “nhớ 1”, “thêm 1”.

2. Thực hành

– HS quan sát tổng quát, nhận biết cả 6 phép cộng đều có nhớ (do phép cộng các số đơn vị là cộng qua 10 trong phạm vi 20).

- HS nhắc lại cách cộng qua 10 trong phạm vi 20 (làm cho đủ chục rồi cộng với số còn lại).
- GV đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS thực hiện nhóm đôi: **đọc** phép tính và **nói** kết quả cho bạn nghe.
- Sau khi sửa bài, GV chọn cặp phép tính $6 + 5$ và $5 + 6$, yêu cầu HS nhìn vào tổng và **nhận xét**: đổi chỗ các số hạng của tổng, tổng không thay đổi (không nêu tên tính chất).

Bài 2:

- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép và cho HS thảo luận theo nhóm đôi.
- HS thực hiện nhóm đôi: **thực hiện** phép tính.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS so sánh kết quả của cặp phép tính trong cùng một câu (giới thiệu cách tính nhanh: tách để cộng cho tròn chục rồi cộng tiếp với số còn lại).

Bài 3:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
Yêu cầu của bài: **so sánh – điền dấu**.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền dấu đó (HS có thể tính tổng hoặc vận dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng: $7 + 3 + 5$ cũng bằng $7 + 5 + 3$).

Bài 4:

- **Tìm hiểu, nhận biết**: trên mỗi quyển sách có viết tổng của ba số, tổng các số này là số của ba lô.
- Quyển sách có kết quả phép tính là 77 thì xếp vào ba lô màu hồng (gấu trúc).
 $61 + 9 + 7 = 77$
- Quyển sách có kết quả phép tính là 79 thì xếp vào ba lô màu xanh (voi).
 $3 + 9 + 67 = 79$
- Quyển sách có kết quả phép tính là 75 thì xếp vào ba lô màu vàng (cá heo).
 $63 + 5 + 7 = 75$
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS cách tính nhanh (ưu tiên phép cộng hai số có tổng là số tròn chục).

Bài 5:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**: cộng số đo với đơn vị đo là lít, kết quả có kèm tên đơn vị đo.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 6:

- HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán, **xác định** việc cần làm: **giải bài toán**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: nhiều hơn (bằng với số thỏ trắng 47 con và còn thêm 18 con nữa).

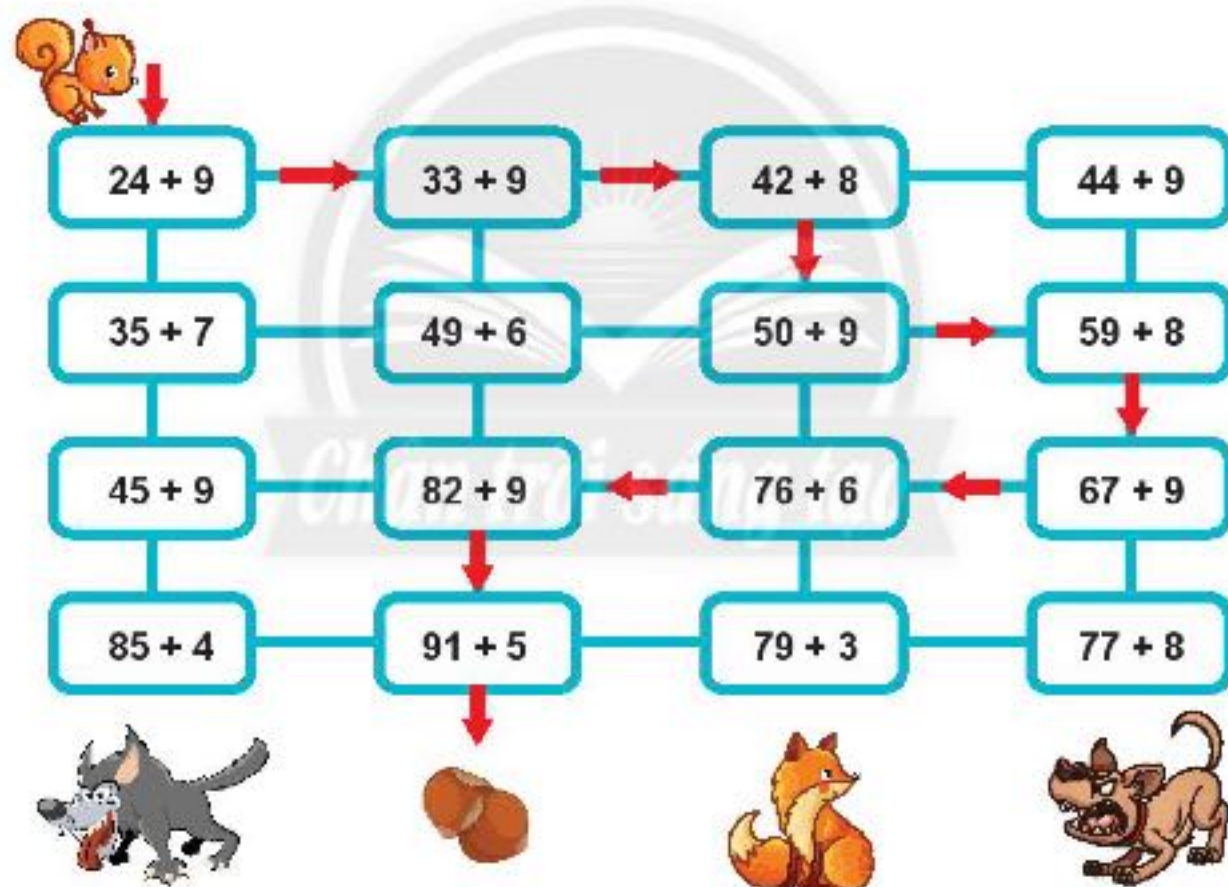
THỬ THÁCH

HS thảo luận để tìm đường đi cho Sóc.

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết:**

- Tính tổng $24 + 9 = 33$
- Tính tổng $33 + 9 = 42$
- Tính tổng $42 + 8 = 50$
- Tính tổng $50 + 9 = 59$
- Tính tổng $59 + 8 = 67$
- Tính tổng $67 + 9 = 76$
- Tính tổng $76 + 6 = 82$
- Tính tổng $82 + 9 = 91$
- Tính tổng $91 + 5 = 96$ (đến nơi tìm được hạt dẻ).

– Khi sửa bài, GV có thể treo hình vẽ lên bảng lớp, cho HS trình bày.



CỦNG CỐ

GV đọc phép tính, HS thực hiện trên bảng con.

Ví dụ: $22 + 19$; $33 + 49$;

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Củng cố ý nghĩa của phép cộng: Dựa vào hình ảnh, nói được tình huống dẫn đến phép cộng.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+).
- Cộng các số đo chiều dài với đơn vị đo xăng-ti-mét.
- Cộng các số đo dung tích với đơn vị đo lít.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ cho bài khám phá (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

GV cho HS hát múa.

Bài 1:

- **Tìm hiểu, nhận biết.**
 - Yêu cầu của bài: **Đặt tính** rồi tính.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** cách đặt tính và cách thực hiện phép cộng.

Bài 2:

- HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán, **xác định** việc cần làm: **giải bài toán** để **tìm** số thích hợp **điền** vào chỗ chấm (lưu ý HS nhận biết: số gắn ở mỗi thùng chỉ biểu thị số táo ở trong thùng).
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép cộng vì phải “tính tổng $\rightarrow$ tất cả”).

Bài 3:

- HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán, **nói** thành bài toán (Ví dụ: Cây bút đỏ dài 9 cm. Bút xanh dài hơn bút đỏ 5 cm. Hỏi cây bút xanh dài bao nhiêu xăng-ti-mét?), **giải bài toán**.
- HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép cộng vì “dài hơn $\rightarrow$ thêm”).

GV có thể nhắc lại tên bài toán: nhiều hơn.

Vui học

HS thảo luận để tìm các tổng các số đo dung tích bằng 35 lit.

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Có thể chọn tổng của hai hay ba số bằng 35.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS tìm nhiều cách (có thể).

$$12 + 8 + 15 = 17 + 18 = 35$$

Mở rộng: GV nói đôi nét về mật ong.

Khám phá

– GV giới thiệu đôi nét về ba công trình trong SGK.

- **Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh** (thường được gọi ngắn gọn là **Nhà hát Thành phố**) có mặt tiền hướng ra Công trường Lam Sơn và đường Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi đây được xem là nhà hát trung tâm, đa năng chuyên tổ chức biểu diễn sân khấu nghệ thuật đồng thời cũng được sử dụng để tổ chức một số sự kiện lớn. Đây cũng là nhà hát lâu đời theo kiến trúc Tây Âu và được xem như một địa điểm tham quan của thành phố này.

- **Bưu điện trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh** là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu của thành phố, tọa lạc tại số 2, Công trường Công xã Paris, Quận 1. Đây là công trình kiến trúc mang phong cách phương Tây kết hợp với nét trang trí phương Đông. Đây cũng là điểm tham quan cho khách du lịch khi đến Thành phố Hồ Chí Minh.

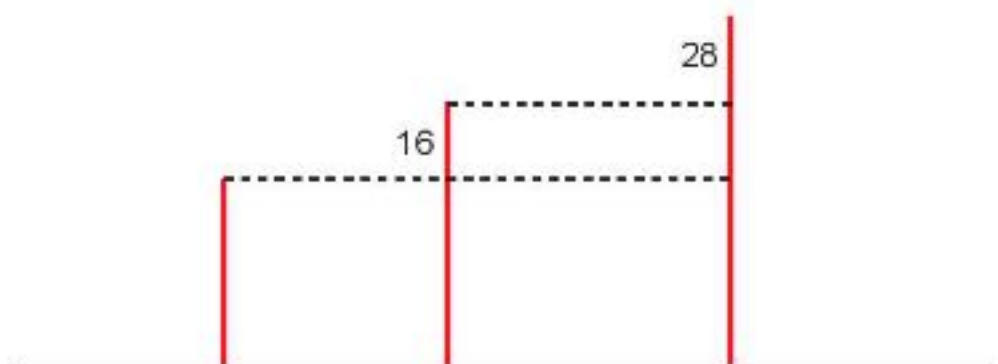
- **Chợ Bến Thành** là một ngôi chợ nằm tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một trong những địa điểm tham quan tiêu biểu của thành phố.

– HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán, **xác định** các việc cần làm: **viết** phép tính thích hợp và **nói** câu trả lời.

– HS **làm** bài cá nhân

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** phép tính và **nói** câu trả lời (có **giải thích** cách làm).

GV có thể vẽ sơ đồ để HS hình dung phần cao hơn của chợ so với nhà hát.



PHÉP TRỪ CÓ SỐ BỊ TRỪ LÀ SỐ TRÒN CHỤC

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép trừ có số bị trừ là số tròn chục.
- Củng cố ý nghĩa của phép trừ, vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản dẫn đến phép trừ.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (–).
- Bước đầu làm quen cách tính nhanh.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: 2 thẻ chục và 10 khối lập phương.

HS: 1 thẻ chục và 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: TÌM BẠN

GV cho HS viết số vào bảng con một số bất kì.

GV cho HS tìm bạn để hai hay ba số cộng lại bằng số tròn chục.

Nhóm nào kết được với nhau sớm nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp trừ có nhớ trong phạm vi 100

– Có thể tiến hành theo hình thức **Dạy học thông qua giải quyết vấn đề**.

Nhưng GV cũng có thể nêu phép tính trực tiếp cho HS thực hiện. Ví dụ:

GV vừa nói vừa viết lên bảng lớp: “Cô / Thầy có các phép tính sau”

$$30 - 4 = ?$$

$$50 - 24 = ?$$

Vài HS đọc phép tính.

– GV có thể vận dụng phương pháp các mảnh ghép cho HS thảo luận nhóm đôi (mỗi nhóm thực hiện một phép tính, sau đó chia sẻ cùng nhau).

* GV gợi ý

- Dùng các thẻ chục và các khối lập phương **thể hiện phép tính**.
- HS **nhận biết** muốn tính $30 - 4$ (hay $50 - 24$) phải **tách** từ 1 thanh chục ra 4 khối lập phương để tìm số khối lập phương **còn lại** ghi vào kết quả.

Đại diện các nhóm **trình bày**: GV khuyến khích HS nêu cách thực hiện (HS có thể đếm bớt trên khối lập phương hoặc đếm ngón tay, HS cũng có thể tính trực tiếp, ví dụ: $10 - 4 = 6$; $20 + 6 = 26$ nên $30 - 4 = 26$; $50 - 24 = 26$; ...).

*** GV giới thiệu biện pháp tính**

Để thực hiện phép trừ $30 - 4$ ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính**: Viết số 30 rồi viết số 4 sao cho các chữ số đơn vị thẳng cột với nhau, viết dấu trừ, kẻ vạch ngang.
- **Tính** từ phải sang trái.

$\begin{array}{r} 30 \\ - 4 \\ \hline 26 \end{array}$	0 không trừ được 4, lấy 10 trừ 4 bằng 6, viết 6 nhớ 1 .
	3 trừ 1 bằng 2, viết 2.
	Vậy $30 - 4 = 26$.

(Các thao tác trên, GV vừa nói vừa viết.)

Cho vài HS **nêu** lại cách thực hiện phép trừ như trên.

Lưu ý: GV có thể giới thiệu cách tính như phần khám phá.

– GV cho HS **kiểm tra**: Cả lớp cùng **đếm bớt** trên các khối lập phương để khẳng định kết quả đúng.

Với phép tính $50 - 24$, GV có thể cho cả lớp thực hiện trên bảng con.

Sau đó GV mượn bảng của một HS để chốt. (GV có thể dùng mối liên hệ cộng, trừ để HS kiểm tra).

2. Thực hành

GV đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1: GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép và cho HS thảo luận theo nhóm đôi.

– Hai HS thực hiện cặp phép tính trên 1 ngôi nhà vào bảng con (1 HS / phép tính).

– Khi chia sẻ, GV cho HS so sánh số đơn vị ở kết quả của cặp phép tính trên cùng một ngôi nhà

Bài 2: Tìm hiểu, nhận biết: trên mỗi con ngựa có một phép tính trừ, hiệu các số này là số của xe ngựa.

Bài 3:

– HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán, **xác định** việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép trừ vì phải “tách” để tìm phần còn lại).

CỦNG CỐ

GV đọc phép tính, HS thực hiện trên bảng con.

Ví dụ: $60 - 5$; $80 - 27$;

PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Nhận biết mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ qua các trường hợp cụ thể.
- Vận dụng sơ đồ tách – gộp số để tìm kết quả, thành phần trong phép cộng, phép trừ.
- Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản dẫn đến phép trừ.
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+, -).
- Bước đầu làm quen cách tính nhanh.
- Ôn tập nhận dạng hình tam giác.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ chục và 14 khối lập phương, bộ xếp hình.

GV: 4 thẻ chục và 14 khối lập phương, bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

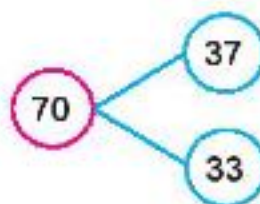
GV đưa sơ đồ tách – gộp số (hoặc ba số gia đình – ba số tạo thành phép tính cộng hay trừ).

HS chơi theo nhóm bốn: viết bốn phép tính (+, -) vào bảng con (1 phép tính/HS).

Ví dụ: GV đưa

37; 33; 70

hoặc:



HS viết

$$37 + 33 = 70$$

$$33 + 37 = 70$$

$$70 - 33 = 37$$

$$70 - 37 = 33$$

Nhóm nào có nhiều lần đúng và nhanh nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp trừ có nhớ trong phạm vi 100

Có thể tiến hành tương tự bài “Phép trừ có số bị trừ là số tròn chục”.

Có thể giúp HS vận dụng cách thực hiện phép trừ ở bài trước, thực hiện các phép trừ ở bài này dưới hình thức:

Chia lớp thành hai đội, mỗi đội thực hiện một phép tính ở phần bài học.

Thực hiện phép tính (đặt tính, tính).

Dùng ĐDIIT minh họa cách tính, đặc biệt giải thích “nhớ 1”, “thêm 1”.

2. Thực hành

– HS quan sát tổng quát, nhận biết cả 4 phép trừ đều có nhớ (do phép trừ các số đơn vị là trừ qua 10 trong phạm vi 20).

– HS nhắc lại cách trừ qua 10 trong phạm vi 20 (trừ để được 10 rồi trừ số còn lại).

– GV đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm biểu, nhận biết** yêu cầu: **Tính**.

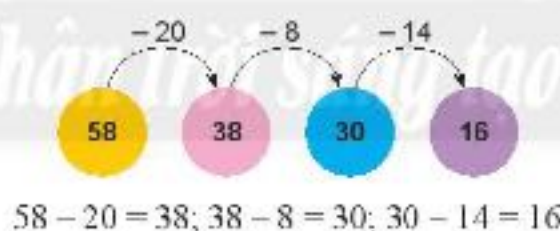
– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** cách thực hiện (ví dụ: bớt để được số tròn chục rồi bớt tiếp).

Bài 2:

– HS nhóm đôi **tìm biểu, nhận biết** yêu cầu rồi **thực hiện**.

Khuyến khích HS đọc các phép tính theo thứ tự thực hiện.

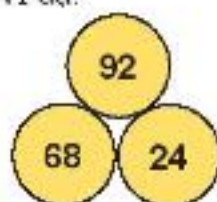


Bài 3:

– HS nhóm đôi **tìm biểu mẫu, nhận biết** yêu cầu rồi **thực hiện**.

Khuyến khích HS đọc các phép tính theo sơ đồ tách – gộp số.

Mở rộng: mối liên hệ cộng trừ, giúp HS **nhận biết** cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ. Ví dụ:



$$\begin{array}{l} 68 + 24 = 92 \\ 92 - 24 = 68 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 68 + 24 = 92 \\ 92 - 68 = 24 \end{array}$$

Từ sơ đồ trên, giúp HS nhận biết tổng trong phép cộng chính là số bị trừ trong phép trừ, các số hạng trong phép cộng sẽ lần lượt là số trừ và hiệu trong phép trừ.

Bài 4:

– **Tìm hiểu** mẫu, nhận biết: vận dụng sơ đồ tách – gộp số để tìm số thích hợp thay cho dấu “?” (có thể dựa vào nội dung vừa tìm hiểu ở bài 3 để tính).

Bài 5:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “tính rồi so sánh với 50” để vượt cá.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.
- Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **thảo luận** và **thực hiện** theo bốn bước. HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có giải thích vì sao chọn phép tính trừ).

Bài 7:

– Nhóm đôi HS tìm **hiểu bài**, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **xếp hình con cá**.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **gọi tên các hình đã dùng để xếp con cá** (vừa nói vừa chỉ vào hình).

* Lưu ý: HS có thể xếp các hình khác với hình trong SGK, miễn là xếp con cá theo đúng yêu cầu của bài.

CỦNG CỐ

GV nêu phép tính, HS làm bằng con.

Ví dụ: $38 - 29$; $75 - 8$; ...

Chân trời sáng tạo
EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Tính nhẩm: cộng, trừ nhẩm các số trong phạm vi 20 và các số tròn chục.
- Thực hiện các phép cộng, trừ (không nhớ, có nhớ trong phạm vi 100).
- Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+, -).
- Vận dụng sơ đồ tách – gộp số để tìm kết quả và tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến độ dài và thời gian (đo độ dài, cộng trừ các số đo độ dài với đơn vị đo xăng-ti-mét; xem lịch, xem đồng hồ).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ cho bài Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV cho HS hát múa.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS thực hiện nhóm đôi: **đọc** phép tính và **nói** kết quả cho bạn nghe.

– Sau khi sửa bài, GV khuyến khích HS nhìn vào phép tính nêu cách cộng / trừ nhẩm (qua 10 trong phạm vi 20).

Ví dụ: Hệ thống lại cách cộng, trừ qua 10 trong phạm vi 20.

Làm cho đủ chục rồi cộng với số còn lại.

$$9 + 7 = 9 + 1 + 6$$

$$6 + 5 = 6 + 4 + 1$$

$$4 + 8 = 4 + 6 + 2$$

Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại.

$$12 - 6 = 12 - 2 - 4$$

$$11 - 7 = 11 - 1 - 6$$

Cách cộng, trừ nhẩm các số tròn chục (coi chục là đơn vị đếm).

* Mở rộng: GV giúp HS nhận biết cách xác định các phép tính có nhớ, dựa vào dấu hiệu (cộng, trừ qua 10 và vẫn còn phải cộng, trừ tiếp).

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) tìm **hiểu bài, nhận biết**:

• Yêu cầu của bài:

a) Chưa thực hiện phép tính, xác định các phép tính có nhớ. (Vận dụng nội dung mở rộng vừa tìm hiểu trong bài 1.)

b) Đặt tính rồi tính vào bảng con (làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Hệ thống hoá cách cộng, trừ không nhớ, có nhớ trong phạm vi 100.

Bài 3:

– **Tìm hiểu, nhận biết:** vận dụng sơ đồ tách – gộp số để tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm: dựa vào sơ đồ tách – gộp số).

Bài 4:

– Tìm hiểu, nhận biết: xác định số trên mỗi cái túi (dựa vào tia số), mỗi bạn nhỏ cầm một bài toán, kết quả của bài toán chính là số trên túi.

Bài này nên thực hiện phép tính trước, khi có kết quả sẽ tìm túi, tránh bắt HS phải đếm theo từng vạch nhỏ.

Ví dụ: $50 - 2 - 30 = 18$.

18 ở vị trí bên trái của 20 nên là túi màu vàng.

Vui học

HS thảo luận để xác định các yêu cầu: **đo, tính, so sánh**.

– HS **xác định** cái đã cho (bằng cách đo rồi tính đoạn đường đi của từng bạn sen) và câu hỏi của bài toán, **xác định** việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép tính nào, vì sao).

a) Quãng đường Sên Xanh đi dài 10 cm.

Sên Đỏ đi được 14 cm (vì Sên Đỏ đi được hai quãng đường dài 8 cm và 6 cm, HS có thể đo nối tiếp hai đoạn đường, cũng có thể đo từng đoạn rồi cộng).

b) Quãng đường Sên Xanh đi ngắn hơn quãng đường Sên Đỏ đi là:

$$14 - 10 = 4 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 4 cm.

Hoặc:

$$14 - 10 = 4$$

Trả lời: Quãng đường Sên Xanh đi ngắn hơn quãng đường Sên Đỏ đi 4 cm.

Bài 5:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: yêu cầu **xem lịch, xem đồng hồ**.

– HS thực hiện: đọc ngày, tháng; đọc giờ và nói kết quả cho bạn nghe.

– Sau khi sửa bài, GV khuyến khích HS đọc ngày, tháng trên tờ lịch của ngày hôm nay.

Đặt nước em

GV giúp HS xác định vị trí Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Quảng Ngãi trên bản đồ (SGK trang 130).

THU THẬP, PHÂN LOẠI, KIỂM ĐẾM

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thu thập được dữ liệu, phân loại và kiểm đếm các đối tượng thống kê trong một số tình huống quen thuộc.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

Mỗi HS chọn một hình mà mình yêu thích trong ba hình: hình vuông, hình tròn, hình tam giác (bộ đồ dùng học tập).

GV dán nam châm lá vào mỗi hình HS chọn.

(Các việc này chuẩn bị trước tiết học).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV cho HS hát múa bài “Em yêu trường em”.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thu thập, phân loại và kiểm đếm các đối tượng thống kê

Có thể tiến hành như sau:

• Thu thập

– GV yêu cầu mỗi HS cầm trên tay hình mà mình đã chọn (trong ba hình: hình vuông, hình tròn, hình tam giác).

– HS lần lượt gắn các hình đã chọn lên bảng lớp, chẳng hạn:



- **Phân loại**

- Các hình trên gồm mấy loại? (ba loại: hình vuông, hình tròn, hình tam giác)
- GV: Các hình lớp mình đã thu thập, theo hình dạng, được phân thành ba loại.

- **Kiểm đếm**

HIS hoạt động nhóm đôi.

Nhận biết nhiệm vụ: Đếm số hình mỗi loại:

- Xác định cách đếm: nhanh, không bỏ sót hoặc không đếm lặp lại hình nào.
- Đếm và viết vào bảng con.
- HS thông báo kết quả đếm, GV viết lên bảng lớp.

Hình vuông: 6

Hình tròn: 11

Hình tam giác: 10

GV hệ thống lại các việc.

- Tìm hiểu về các hình mà các em yêu thích, ta thu thập được như trên.
- Với các hình đã thu thập, ta có thể phân thành ba loại (theo hình dạng).
- Ta đã kiểm đếm số hình mỗi loại.

2. Thực hành

Bài 1: Thu thập, phân loại, kiểm đếm các dụng cụ thể thao của lớp

– Có thể thực hành với các dụng cụ thực trong lớp học (chỉ nên nhiều nhất là bốn loại) hoặc thực hành theo hình ảnh SGK.

– Tổ chức để HS thực hành theo nhóm và theo trình tự công việc:

- **Xác định** nhiệm vụ, **phân công** việc làm trong nhóm.
- **Thu thập**: Lấy các dụng cụ ra hoặc quan sát hình ảnh trong SGK (người ta đã thu thập).

Phân loại.

Kiểm đếm và ghi chép.

Thông báo kết quả.

Lưu ý: HIS có thể hoạt động theo tổ. Các em có thể **phân việc**: hai bạn đếm một loại dụng cụ và ghi nhận lại.

– Trình bày về kết quả làm việc của tổ, trả lời các câu hỏi trong bài.

GV có thể gợi ý cho HIS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: Em làm gì **trước**? (**thu thập, phân loại**)

Em làm gì **sau**? (**kiểm đếm**)

...

Mở rộng: Ích lợi của việc tập luyện thể dục, thể thao.

CÙNG CỐ

Trò chơi: BÃO THỜI

(Cho HS kiểm đếm số lượng)

Ví dụ:

GV: Bão thời, bão thời

HS: Thời gì? Thời gì?

GV: Thời các bạn nữ đứng lên trước lớp.

GV cho HS đếm số nữ sinh và số nam sinh

(các bạn cột tóc, hay các bạn đeo kính,...).

...

BIỂU ĐỒ TRANH

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thu thập được dữ liệu, phân loại và kiểm đếm các đối tượng thống kê trong một số tình huống quen thuộc.
- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ tranh.
- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.
- Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một biểu đồ tranh cụ thể.
- Ôn tập: các ngày trong tuần.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, bức tranh cho nội dung bài học.

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi Bão thời.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu biểu đồ tranh. Cách đọc biểu đồ

a) Biểu đồ tranh

– Thu thập, phân loại, kiểm đếm

- Thu thập

GV giới thiệu: Tìm hiểu về diễn viên thú ở một rạp xiếc, người ta thu thập và thể hiện qua hình ảnh.



- Phân loại

Hãy phân loại các diễn viên thú.

Tại sao em phân loại như vậy?

- Kiểm đếm

HS đếm số con vật mỗi loại và ghi chép kết quả đếm.

HS thông báo kết quả, GV viết trên bảng lớp.

Khỉ: 9 con.

Gấu: 4 con.

Chó: 5 con.

b) Cách đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

– Biểu đồ tranh là một bảng, có thể trình bày theo các hàng ngang hay cột dọc.

Biểu đồ tranh này gồm mấy hàng? (3 hàng). Tại sao là 3 hàng? (Ta phân thành 3 loại).

– Hướng dẫn HS **đọc** và **mô tả các số liệu**.

Hàng đầu thể hiện loại nào? (khỉ). Mỗi con khỉ được thể hiện như thế nào? (hình ảnh con khỉ). Có bao nhiêu con khỉ? (HS sử dụng SGK, cùng đếm với GV để kiểm tra số lượng mỗi loại vật đã đếm ở trên).

Hai hàng sau tương tự hàng đầu.

– Nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.

- HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

GV giúp HS: chỉ cần nhìn vào biểu đồ, trả lời ngay các câu hỏi (không cần đếm lại)

Khi nhiều nhất.

Gấu ít nhất.

- GV hướng dẫn HS nêu một số nhận xét đơn giản khác.

Ví dụ: Số gấu ít hơn số khỉ là 5 con.

Số chó nhiều hơn số gấu là 1 con.

...

2. Thực hành

Bài 1: Đọc và nhận xét đơn giản biểu đồ tranh

– GV giới thiệu: Tìm hiểu về các môn thể thao mà các bạn học sinh lớp 2A yêu thích, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 100.

– **Đọc và mô tả** các số liệu.

Biểu đồ này gồm mấy cột? (4 cột).

Mỗi cột thể hiện số bạn HS thích một môn thể thao, hãy kể tên các môn thể thao đó.

Mỗi bạn HS được thể hiện như thế nào? (mỗi hình ảnh 😊 thể hiện một HS).

Đếm số HS thích từng môn thể thao.

a) Có bao nhiêu HS thích môn bóng rổ?

– Nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.

HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi b) và c).

GV có thể hướng dẫn HS nêu một số nhận xét đơn giản khác.

Bài 2: Thu thập phân loại dữ liệu, kiểm đếm, thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn

a) Thu thập, phân loại, kiểm đếm

HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- **Phân loại:** Số thích của HS về mấy loại trái cây, tên từng loại trái cây.
- **Thu thập:** Phòng vấn các bạn để biết bạn thích loại trái cây nào trong bốn loại: chuối, thanh long, đu đủ, dưa hấu.
- **Kiểm đếm:** HS đếm số bạn thích từng loại trái cây và ghi chép.

Có ? bạn thích chuối.

Có ? bạn thích thanh long.

Có ? bạn thích đu đủ.

Có ? bạn thích dưa hấu.

b) Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn

- Đặt  vào khung: 1  / HS.

(HS hoạt động theo tổ. Các em có thể **phân việc**: một bạn phỏng vấn, các bạn còn lại ghi chép và đặt khối lập phương vào bảng riêng của mình (SGK). Lưu ý, HS có thể thích nhất hơn một loại trái cây hoặc không thích loại nào.)

- Dựa vào biểu đồ tranh, trả lời các câu hỏi.

Vì dụ: **Nhiều** bạn thích đưa hầu **nhất**, **ít** bạn thích thanh long, dù dù **nhất**.
GV có thể giúp HS đưa ra một số nhận xét từ biểu đồ tranh
(**Nhiều** bạn thích chuối **hơn** thanh long, ...).

Mở rộng: Ích lợi của việc ăn trái cây.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

- GV giới thiệu: Tìm hiểu về các hình vẽ trang trí cốc, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 102.
- **Đọc và mô tả** các số liệu:
Biểu đồ này gồm mấy hàng? (3 hàng).
Mỗi hàng thể hiện số cốc được trang trí theo hình vẽ, hãy kể tên các hình đó.
Mỗi cái cốc được thể hiện như thế nào? (hình vẽ cái cốc)
- Nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.
HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Khi sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Vì dụ: Dựa vào biểu đồ:

- 8 hổ, 10 mèo, 5 khỉ. (HS đếm)
- Hổ ít hơn mèo 2 cái (Yêu cầu HS chỉ phần ít hơn).
- Có 23 cái cốc được trang trí (Đếm hoặc tính).

GV có thể hướng dẫn HS nêu một số nhận xét đơn giản khác.

– Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS giữ vệ sinh các vật dụng cá nhân, vệ sinh môi trường (sử dụng cốc giấy dùng một lần thay cho cốc nhựa), vệ sinh trong ăn uống (ăn chín, uống sôi), ...

Bài 2: Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

- GV giới thiệu: Tìm hiểu về lượng nước uống của các bạn Linh, bạn Nam và bạn Mai, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 102.
- **Đọc và mô tả** các số liệu:
Biểu đồ này gồm mấy hàng? (3 hàng)
Mỗi hàng thể hiện số cốc nước của một bạn.
Mỗi cốc nước được thể hiện như thế nào? (hình vẽ cốc nước)
Đếm số cốc nước của từng bạn.
- Nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.
HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Khi sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Ví dụ: Nhìn vào biểu đồ, ta thấy ngay

- a) Bạn Nam uống nhiều nước hơn bạn Linh, nhưng lại uống ít nước hơn bạn Mai.
Bạn Linh uống ít nước nhất.
Bạn Mai uống nhiều nước nhất.

- b) Bạn Nam uống đủ 2 l / 1 ngày. Bạn Linh uống chưa đủ 2 l / 1 ngày.
Bạn Mai uống nhiều hơn 2 l / 1 ngày. (HS giải thích: vì 2 l chỉ có 8 cốc mà bạn Mai uống 10 cốc,...)

Tương tự bài 1, sau khi sửa bài, GV giáo dục HS uống đủ nước trong một ngày.

Bài 3. Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

- GV giới thiệu: Tìm hiểu về những nơi mà các bạn HS lớp 2B muốn đến, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 103.
- **Đọc và mô tả** các số liệu
Biểu đồ này gồm mấy cột? (4 cột)
Mỗi cột thể hiện số bạn HS muốn đến nơi đó.
Mỗi HS được thể hiện như thế nào? (1 hình vuông)
- Nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh
HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Khi sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Ví dụ: Dựa vào biểu đồ:

- a) Các bạn HS lớp 2B chọn 4 nơi yêu thích để đến. (HS đếm)

b) Đếm:

- Có 12 bạn thích đến công viên.
- Có 14 bạn thích đến nhà sách.
- Có 7 bạn thích đến vườn bách thú.
- Có 5 bạn thích về vùng quê.

c) Đếm:

- Nhà sách có nhiều bạn thích đến nhất.
- Vùng quê có ít bạn thích đến nhất.

Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS về phép lịch sự khi đến nơi công cộng.

Ví dụ: không ồn ào, xếp hàng (nếu cần), để sách vở / đồ đạc đúng chỗ sau khi xem, ...

Bài 4: Thu thập, phân loại dữ liệu, kiểm đếm, thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn

a) **Thu thập, phân loại, kiểm đếm**

- **Thu thập**

GV giới thiệu: Tìm hiểu về thời tiết trong hai tuần qua, người ta thu thập và thể hiện qua bảng thời tiết hằng ngày (SGK trang 104).

- **Phân loại**

– Người ta phân loại thời tiết thành mấy loại? Kể tên.

- **Kiểm đếm**

– HS đếm số ngày của mỗi loại thời tiết và ghi chép kết quả đếm.

– HS thông báo kết quả, GV viết trên bảng lớp.

Ngày nắng: 5 ngày.

Ngày nhiều gió: 2 ngày.

Ngày nhiều mây: 3 ngày.

Ngày mưa: 4 ngày.

b) Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn

– Dặt  vào khung: 1  / ngày

• Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi (HS nói cho nhau nghe).

– Sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Ví dụ: 2 tuần = 14 ngày (có thể đếm số ngày trực tiếp trên biểu đồ tranh, đếm trên lịch, cũng có thể tính để biết).

Chỉ cần nhìn vào sơ đồ, ta thấy ngay:

Số ngày nắng nhiều nhất. Số ngày nhiều gió ít nhất.

– Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS về trang phục ra đường thích hợp cho mỗi loại thời tiết.

Ví dụ: đội mũ (nón) khi trời nắng, mặc áo mưa (che dù) khi trời mưa, ...

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Tôi báo”.

GV đưa bảng phụ (hoặc kẻ trên bảng lớp).

EM THÍCH MÀU GÌ?

Màu đỏ	Màu trắng	Màu vàng

– GV chọn 3 HS, mỗi HS phụ trách 1 màu.

GV: Tôi báo, tôi báo.

HS: Báo gì? Báo gì?

GV: Tôi báo ai thích màu trắng đứng lên.

Những em HS thích màu trắng đứng lên.

HS phụ trách màu trắng đếm nhẩm, không nói số lượng và thể hiện vào bảng (có thể đánh dấu ✕, hay dấu ✓, hoặc vẽ hình ... tùy GV quy định).

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo các em ngồi xuống.

– Tương tự với các màu còn lại.

Lưu ý, 1 HS có thể thích nhiều màu và cũng có thể không thích màu nào.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo các em cho biết màu nào có nhiều bạn thích nhất.

...

CÓ THỂ, CHẮC CHẮN, KHÔNG THỂ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện.
- Làm quen với việc mô tả những hiện tượng liên quan đến các thuật ngữ: có thể, chắc chắn, không thể thông qua vài thí nghiệm, trò chơi hoặc xuất phát từ thực tiễn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 1 khối lập phương.

GV: hình vẽ bài học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHIỜI ĐỘNG

GV cho HS múa hát.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Các khả năng xảy ra: có thể, chắc chắn, không thể

a) Tình huống xảy ra

- GV treo tranh, yêu cầu HS quan sát hình vẽ, thảo luận nhóm đôi để giới thiệu các khả năng xảy ra.



Mỗi bạn lấy một khối lập phương.

Có thể, chắc chắn hay không thể?



Vinh .? lấy được một khối lập phương màu đỏ.



Bích .? lấy được một khối lập phương màu đỏ.



Hùng .? lấy được một khối lập phương màu đỏ.

– HS **trình bày**, GV ghi chủ các tình huống lên bảng lớp.

Ví dụ:

• Tình huống 1: **không thể**

Vinh **không thể** lấy được một khối lập phương màu đỏ, vì trong khay chỉ có các khối lập phương màu xanh.

Khi nào dùng từ **không thể** để mô tả khả năng xảy ra? (khi **biết rõ là chắc chắn không xảy ra**)

• Tình huống 2: **có thể**

Bích **có thể** lấy được một khối lập phương màu đỏ.

Khi nào dùng từ **có thể** để mô tả khả năng xảy ra? (khi **biết có thể xảy ra nhưng không chắc chắn**)

• Tình huống 3: **chắc chắn**

Hùng **chắc chắn** lấy được khối lập phương màu đỏ.

Khi nào dùng từ **chắc chắn** để mô tả khả năng xảy ra? (khi **biết rõ chắc chắn xảy ra**)

– GV cho HS (thảo luận nhóm bốn) nêu một vài ví dụ có sử dụng các từ: có thể, chắc chắn, không thể.

Ví dụ: Hôm nay, **chắc chắn** là trời
Chiều nay trời **có thể** mưa, con nhớ mang áo mưa.
Chim cánh cụt **không thể** bay.
...

2. Thực hành

Bài 1: Có thể, chắc chắn hay không thể?

– Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**.

Yêu cầu của bài: **chọn** từ thích hợp điền vào chỗ trống.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy, chẳng hạn:

a) **chắc chắn** (vì tất cả các thẻ số đều là số tròn chục).

b) **không thể** (vì không có số 70).

c) **có thể** (vì trong ba thẻ, có một thẻ là số 50).

Bài 2: TRÒ CHƠI *Tập tâm vững*

GV dạy HS bài đồng dao, nói luật chơi, tổ chức cho HS chơi theo nhóm đôi.

(Có thể cho HS ghi nhận lại số lần đoán đúng.)

Sau khi chơi, GV giúp HS nhận biết:

- Khi dự đoán, em không biết **chắc chắn** tay nào của bạn có khối lập phương.
- **Có thể** tay trái, cũng **có thể** tay phải.

CÙNG CỐ

Thi đua giữa các tổ: mô tả khả năng xảy ra (có sử dụng các từ: có thể, chắc chắn, không thể).

Ví dụ: mô tả thời tiết, thời gian, thời khoá biểu học tập,...

Hoạt động thực tế

Em tập dùng các từ **có thể**, **chắc chắn**, **không thể** khi nói chuyện với người thân

NGÀY, GIỜ

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết được 1 ngày có 24 giờ.

Cảm nhận được khoảng thời gian 1 giờ và 1 ngày.

Làm quen với khoảng thời gian, bước đầu phân biệt thời điểm và khoảng thời gian.

– Nhận biết một ngày có các buổi: sáng, trưa, chiều, tối, đêm và hai cách đọc giờ vào buổi chiều, tối, đêm.

– Biết xem giờ trên đồng hồ điện tử.

– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ (quý trọng thời gian), trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: mô hình đồng hồ 2 kim và đồng hồ điện tử.

HS: mô hình đồng hồ 2 kim.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV đọc giờ – HS quay kim đồng hồ (hoặc ngược lại).

HS tiếp tục chơi theo nhóm đôi (hoặc HS thay phiên nhau điều khiển lớp).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị ngày, giờ

a) Giới thiệu đơn vị giờ

– GV đưa ra một tình huống giả định để học sinh **cảm nhận** về thời điểm và khoảng thời gian 1 giờ.

(Tuỳ thuộc tình huống cụ thể của lớp học, GV dẫn dắt để HS **kể** một số công việc chính đã trải qua trong khoảng thời gian 1 giờ).

Ví dụ: Bây giờ là 8 giờ, từ lúc 7 giờ đến bây giờ chúng ta đã làm những việc gì?

- 7 giờ chúng em tới trường.
- Xếp hàng vào lớp.
- Chúng em chào cô giáo rồi báo cáo các bạn vắng mặt.
- Cô cho chơi trò “Đồ bạn”.
- Chúng em học môn Tiếng Việt.
- ...

- Đến bây giờ là 8 giờ.

– GV giới thiệu:

- Từ 7 giờ đến 8 giờ là **1 giờ**, giờ là một đơn vị đo thời gian.
- **1 ngày có 24 giờ.**

24 giờ trong một ngày được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.

b) Giới thiệu cách đọc giờ theo buổi

– GV và HS sử dụng mô hình đồng hồ 2 kim.

Ví dụ: GV nói: 18 giờ.

HS: xoay kim đồng hồ chỉ 6 giờ rồi nói: 6 giờ chiều.

Hoặc ngược lại,

GV đưa đồng hồ và nói: 1 giờ chiều.

HS nói: 13 giờ.

...

- GV cho HS mở SGK (nhóm bốn) lần lượt **đọc** giờ và **xoay** kim đồng hồ theo hình vẽ.



- Trò chơi: **Đố bạn**

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì, đố gì?

GV: 8 giờ là buổi gì trong ngày?

HS: Đó là buổi sáng, buổi sáng.

Hoặc:

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì, đố gì?

GV: Những giờ nào trong ngày là ban đêm?

HS: 22 giờ, 23 giờ và 24 giờ là ban đêm.

...

- HS chơi: có thể một em điều khiển cả lớp chơi hoặc chơi theo nhóm.

- GV chốt: Sáng từ 1 giờ đến hết 10 giờ;
Trưa từ 11 giờ đến hết 12 giờ;
Chiều từ 13 giờ đến hết 18 giờ;
Tối từ 19 giờ đến hết 21 giờ;
Đêm từ 22 giờ đến hết 24 giờ.

2. Thực hành

Bài 1: Nhóm hai HS thay nhau làm theo SGK.

Một HS xoay kim đồng hồ và nói giờ

Một HS viết giờ buổi chiều (tối, đêm) vào bảng con.

Bài 2: Nhóm hai HS thay nhau **nói** theo mẫu.

– GV giới thiệu: Đây là bức tranh nói về các hoạt động của bạn Minh trong một ngày (24 giờ).

– HS quan sát từng hoạt động gắn với từng cái đồng hồ rồi nói theo mẫu:

Lúc 6 giờ sáng, Minh thức dậy.

- Minh đi học lúc mấy giờ?
- Tương tự với các hình còn lại.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV giới thiệu một đồng hồ điện tử (loại để bàn hay treo tường), nếu không có thì viết giờ lên bảng để HS **đọc**:

17 : 00 —————> 5 giờ chiều

7 : 00 —————> 7 giờ sáng

20 : 00 —————> 8 giờ tối

...

– GV giới thiệu: Đây là các hoạt động của bạn Hà trong một ngày Chủ nhật, các hoạt động diễn ra theo thứ tự thời gian, từ hình a đến hình g.

– HS **nói** theo mẫu (tùy tình hình lớp, có thể nói: Lúc 17 giờ, Hà giúp mẹ nấu ăn).

– Nhóm hai HS tập nói theo mẫu.

– Khi sửa bài, GV có thể hỏi dưới nhiều hình thức:

- Nói theo tiến trình thời gian. (lần lượt từ hình a tới hình g)
- Hà chơi thả diều lúc mấy giờ? (hình d)
- Lúc 8 giờ tối (20 giờ), Hà làm gì?

...

Bài 2:

– GV giúp HS **xác định** khoảng thời gian 1 giờ hay 1 ngày.

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, nhận biết: Hình vẽ các thành viên trong gia đình với công việc quen thuộc. Xác định khoảng thời gian cần để thực hiện công việc đó.

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** theo hai cách.

Hoạt động thực tế

Em trao đổi với người thân: Trong các việc bên, em nên dành nhiều thời gian cho việc nào?



NGÀY, THÁNG

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được số ngày trong tháng.
- Biết xem lịch tháng.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.
- Nhận biết được một số ngày lễ quan trọng gần gũi với HS.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ (quý trọng thời gian), trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: quyển lịch tháng.

HS: 1 tờ lịch ngày.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

HS cầm tờ lịch đem theo đồ bạn đọc thứ, ngày.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tờ lịch tháng

– GV đưa ra một tờ lịch ngày hôm nay, hướng dẫn HS xem thứ, ngày, tháng trên tờ lịch.

GV đặt vấn đề: Xem trên tờ lịch này, chúng ta chỉ biết thứ, ngày, tháng của hôm nay; còn các ngày khác trong tháng và đặc biệt có biết được tháng này có bao nhiêu ngày không?

– GV giới thiệu: Tờ lịch tháng.

GV giới thiệu: Các ngày trong tháng 12 được viết bởi các số liên tiếp từ ngày 1 đến ngày 31. Tháng 12 có 31 ngày.

GV có thể cho HS xem thêm vài tờ lịch tháng để HS **nhận biết** ngày cuối cùng của tháng là ngày bao nhiêu và nói số ngày trong tháng đó.

GV hướng dẫn HS cách xem lịch, đọc viết thứ, ngày, tháng (hôm qua – hôm nay – ngày mai – tuần sau ...).

Tháng 12

2021

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

Ví dụ: Hôm nay là thứ Ba, ngày 14 tháng 12.

Ngày mai là thứ

Tuần sau là

2. Thực hành

Bài 1: Nhóm hai HS.

– HS thay nhau **trả lời** các câu hỏi trong SGK.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS thao tác trên tờ lịch tháng 12 để **kiểm tra** thông tin.

a) Tháng 12 có 31 ngày.

b) Ngày hai mươi lăm tháng Mười hai là thứ Bảy.

c) Trong tháng 12 có 4 ngày Chủ nhật. Đó là các ngày: 5, 12, 19, 26.

Bài 2: GV chỉ vào dòng: thứ, ngày, tháng trên bảng cho HS đọc rồi GV chỉ vào ngày trên lịch cho HS đọc lại thứ, ngày, tháng (của hôm nay).

– GV chỉ vào ngày 1/12.

Một HS đọc và một HS viết trên bảng con: Thứ Tư, ngày 1 tháng 12.

– HS thực hiện: Nhóm hai HS thay nhau **đọc – viết** theo mẫu.

– Khi sửa bài, GV sử dụng tờ lịch tháng 12 trên bảng lớp, cho HS **kiểm tra** thông tin.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Tìm hiểu bài, GV giúp HS **nhận biết**:

- Tương tự tháng 12, các ngày trong tháng 1 cũng được viết bởi các số liên tiếp từ ngày 1 đến ngày 31. (GV chỉ vào vị trí số 31 trên tờ lịch và nói rõ tại sao số 31 được viết vào ô trên đầu tờ lịch thay vì viết tiếp sau số 30: theo quy ước về khung lịch).
- Nhiệm vụ: đọc tiếp các ngày còn thiếu, xác định ngày Chủ nhật tuần trước và tuần sau ngày Chủ nhật 16/1.

– Khi sửa bài, GV treo tờ lịch tháng 1 trên bảng lớp, cho HS **kiểm tra** thông tin.

Bài 2: Cách thực hiện tương tự bài 1.

– Tìm hiểu bài: HS đọc câu hỏi, nêu yêu cầu của bài.

– Khi sửa bài, GV nên hỏi lại HS em dựa vào đâu để xác định được ngày như vậy.

GV có thể treo tờ lịch tháng 5 lên bảng cho HS kiểm tra thông tin.

Mở rộng: Giới thiệu ngày 30/4 và ngày 1/5.

Ngày 30 tháng 4 là ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngày 1/5 là ngày Quốc tế Lao động, đây là ngày hội lớn của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam. Đây cũng là ngày biểu thị tình đoàn kết hữu nghị với giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, cùng đấu tranh cho thắng lợi của hoà bình, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội.

GV giới thiệu đôi nét về cuộc đua xe đạp “Cúp Truyền hình”.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập cộng, trừ trong phạm vi 100.
- Ôn tập biểu đồ tranh.
- Ôn tập về ngày, giờ, xem lịch.
- Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Thủ công.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

GV cho HS hát múa.

KHỞ ĐỘNG

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- Tìm hiểu bài:
 - GV giới thiệu khái quát (các hình ảnh nói về cái gì?).
 - Lưu ý HS khi quan sát hình ảnh:

Thứ mấy? → Ngày bao nhiêu? → Tháng mấy? → **Mấy giờ?** → Buổi gì? → **Làm gì?**
Yêu cầu của bài: Xem đồng hồ, xem lịch, tìm khoảng thời gian.

- HS (nhóm bốn) thảo luận. Trình bày trước lớp.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS phép lịch sự khi đi trên những phương tiện công cộng: đến đúng giờ, ngồi đúng số ghế, không nói chuyện ồn ào, không xả rác bừa bãi,

Bài 2: Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

– Tìm hiểu về một số con vật ở một vườn thú, người ta thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 113.

- **Đọc và mô tả** các số liệu:
Biểu đồ này gồm mấy cột? (4 cột).
Tại sao là 4 cột? (vì các con thú được phân thành 4 loại)

Mỗi cột thể hiện số con thú của một loại thú.

Mỗi con thú được thể hiện như thế nào? (hình vẽ).

• **Nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh:**

HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Khi sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Ví dụ: Nhìn vào biểu đồ, ta thấy ngay

a) Công: 4 con

Vẹt: 7 con

Trĩ: 4 con

Dà điểu: 3 con

b) Vẹt **nhiều nhất**, đà điểu **ít nhất**.

c) **Tất cả** có 18 con vật.

Sau khi sửa bài, GV giới thiệu các con vật (công, vẹt, trĩ, đà điểu) đều bay được.

Trò chơi Bìn-gô

– GV phát cho HS: mỗi em một thẻ BIN-GÔ có kẻ sẵn ô số.

– GV nêu luật chơi rồi lần lượt đọc và viết các phép tính lên bảng.

(Cộng, trừ trong phạm vi 100).

– Học sinh tính rồi khoanh vào số chỉ kết quả trên thẻ.

– HS nào khoanh đủ ba số theo một hàng (hàng dọc, hàng ngang hay hàng chéo) thì thắng cuộc và hô lớn “Bìn-gô!”.

Giáo viên và các bạn cùng kiểm tra kết quả các phép tính của bạn thắng cuộc.

Đất nước em

Cà Mau có nhiều hải sản tươi ngon, nổi tiếng nhất là cua Cà Mau.

GV giúp HS xác định vị trí tỉnh Cà Mau trên bản đồ (SGK trang 130).

ÔN TẬP HỌC KÌ 1

(9 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập các số trong phạm vi 100: cấu tạo số, sơ đồ tách – gộp số, so sánh số, dãy số thứ tự theo quy luật, ước lượng, ...

– Ôn tập cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100: tính nhẩm, tính viết, vận dụng sơ đồ tách – gộp số, mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ để tìm kết quả và tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ, biểu đồ tranh, vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản, ...

– Ôn tập hình học và đo lường: ngày, giờ, xem lịch, đo độ dài, cộng trừ số đo độ dài, ghép hình, ...

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 10 khối lập phương.

GV: Hình vẽ bài 9 (phần số), bài 12 (phần phép tính), bài 3 (phần hình), hai tờ lịch dùng cho bài 5 (phần hình).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV cho HS hát múa.

LUYỆN TẬP

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **Số?**

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

GV hỏi để hệ thống lại cấu tạo thập phân của số (số chục – số đơn vị).

Bài 2:

– **Tìm hiểu**, nhận biết: xác định cách đọc số, viết số và cấu tạo số.

– HS (nhóm đôi) **thảo luận**, **chọn cách đọc số, viết số, cấu tạo số** đúng.

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Số?**

• Tìm thế nào? (dãy số đếm thêm – câu a: thêm 1; câu b: thêm 2; câu c: thêm 5; câu d: thêm 10)

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

Mở rộng: hình dạng các dãy số (tròn, tam giác, vuông, chữ nhật có cùng màu ghép vào giống hình cây nến).

Bài 4:

– Tìm hiểu đề bài: **nhận biết** yêu cầu, **xác định** nhiệm vụ.

Hình **cuối cùng** (thứ sáu) có bao nhiêu con kiến?

– Tìm cách làm: HS thảo luận (nhóm bốn).

HS **đếm** và **viết** số con kiến bốn hình theo thứ tự: **2, 5, 8, 11** (đếm thêm 3).

Làm bài: HS làm bài cá nhân.

Kiểm tra: HS chia sẻ trong nhóm để kiểm tra lại kết quả.

– Sửa bài: GV gọi vài em **đọc** kết quả, **nói** cách làm.

* GV chốt: HS có thể có cách làm khác nhau, lí luận đúng để tìm được kết quả đúng thì chấp nhận.

Hình cuối cùng có **17** con kiến.

Bài 5:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **so sánh – điền dấu**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn điền dấu đó.

Bài 6:

GV lưu ý HS tự xác định yêu cầu để làm bài và tự kiểm tra sau khi làm xong.

– **Xác định**: yêu cầu của bài (tìm số lớn nhất, số bé nhất).

– **Kiểm tra**: các số tìm được có đúng theo yêu cầu chưa.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các số đó.

– GV hệ thống hoá cách so sánh các số trong phạm vi 100.

- Số có một chữ số bé hơn số có hai chữ số.
- So sánh các số có hai chữ số: So sánh từ trái sang phải.
 - + Số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.
 - + Nếu số chục bằng nhau, số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Bài 7:

– HS thảo luận để chọn số phải sắp xếp lại.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các số đó để đổi chỗ.

(có thể xác định số bé nhất, số lớn nhất, từ đó sẽ biết phải đổi chỗ hai chiếc lá nào)

– Mở rộng: GV giới thiệu một số loại kiến cất lá để làm tổ.

Bài 8:

– **Tìm hiểu**, **nhận biết**: xác định số nhà của mỗi con chim (dựa vào tia số), mỗi con chim giới thiệu về ngôi nhà của mình – đó cũng chính là số nhà của chim.

Bài này nên dựa vào lời nói của chim để xác định số nhà của chim trước, khi có kết quả sẽ tìm nhà cho chim, tránh bắt HS phải đếm theo từng vạch nhỏ.

Ví dụ: Số liền sau của 70 là số mấy? (71)

71 ở bên nào của số 70? (phải)

Nhà của chim xanh là nhà vàng.

...

Bài 9:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “trước lượng – đếm” số trứng chim theo nhóm.

– HS **thực hiện** rồi nói kết quả.

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.

(GV khuyến khích HS vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ được GV treo bảng lớp:

có 7 nhóm, mỗi nhóm khoảng 10 quả. Em đếm: 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70.

Có khoảng 70 quả trứng).

Đếm: có 73 quả.

ÔN TẬP PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

Bài 1:

– HS thực hiện nhóm đôi: Đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.

– Sau khi sửa bài, GV khuyến khích HS nhìn vào phép tính nêu cách xác định phép tính (cộng, trừ).

Ví dụ: $8 + 3$; $5 + 8$; $7 + 6$; $9 + 4$ là các phép cộng qua 10 trong phạm vi 20.

$12 - 5$; $16 - 8$; $11 - 3$; $13 - 7$ là các phép trừ qua 10 trong phạm vi 20 (các số trừ đều có số đơn vị lớn hơn số đơn vị ở số bị trừ).

GV hỏi để hệ thống hoá cách tính nhằm:

Làm cho đủ chục rồi cộng với số còn lại.

Trừ để được 10 rồi trừ số còn lại.

Bài 2:

– **Tìm hiểu**, nhận biết: **đặt tính rồi tính**.

GV hỏi để hệ thống hoá:

- Xác định loại phép tính (có nhớ hay không nhớ).
- Đặt tính.
- Tính (nếu có nhớ thì sao).
- Nên giới thiệu cách kiểm tra kết quả (kiểm tra các con số có đúng như đề bài và kiểm tra cách tính; có thể dùng mối quan hệ cộng, trừ; riêng đối với phép cộng, có thể dùng thêm tính chất giao hoán để kiểm tra).

Bài 3: Tìm hiểu, nhận biết: vận dụng sơ đồ tách – gộp số hoặc mối liên hệ cộng, trừ để tìm thành phần trong phép tính.

Hệ thống hoá các cách làm.

Thử thách

– **Tìm hiểu** bài, phân tích mẫu.

Yêu cầu của bài: **Tìm** 3 số gia đình rồi **viết** 4 phép tính.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận**, **nhận dạng**: **tìm** hai số có **tổng** là một số tròn chục.

Ví dụ: $8 + 2 = 10$, nên tổng của 28 và 12 là một số tròn chục: $28 + 12 = 40$.

– HS **viết** các phép tính ra bảng con.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** cách xác định các số gia đình.

$$28 + 12 = 40 \qquad 40 - 28 = 12$$

$$12 + 28 = 40 \qquad 40 - 12 = 28$$

$$34 + 26 = 60 \qquad 60 - 34 = 26$$

$$26 + 34 = 60 \qquad 60 - 26 = 34$$

Bài 4:

– Nhóm đôi HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm cách làm: “tổng 2 số trong các ô cùng màu (trong cùng cột) đều bằng 50”.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

50	21	8	30	25	12	6	36
	29	42	20	25	38	44	14

Ví dụ: 50 gồm 21 và 29; 50 gồm 8 và 42; 50 gồm 30 và 20,....

Bài 5:

– Nhóm đôi HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm thế nào? Tổng ba số cạnh nhau trong cùng hàng hay cùng cột đều bằng 20. (gộp 9 và 7 và 4 để được 20).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV lưu ý HS dựa vào cách tách – gộp số để kiểm tra kết quả.



Ví dụ: $9 + 7 + 4 = 20$; $4 + 10 + 6 = 20$,...

Bài 6:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm; chọn phép cộng vì hỏi tất cả thì phải “gộp”).

Mở rộng nói về con đom đóm: Đom đóm là loài côn trùng cánh cứng nhỏ, có khả năng phát sáng, hoạt động về ban đêm, con đực thường có cánh và bay vào những đêm đầu mùa hạ.

Bài 7:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “diễn dẫu phép tính”.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.
- Khi sửa bài, HS trình bày cách làm

GV có thể lưu ý để HS **nhận biết**:

- Nếu kết quả tăng so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ đến phép tính cộng.
- Nếu kết quả giảm so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ đến phép tính trừ.

a) $76 + 20 = 96$

$76 - 20 = 56$

b) $0 + 51 = 51$

$83 - 83 = 0$

$42 - 0 = 42$ hoặc $42 + 0 = 42$

c) $35 + 19 = 19 + 35$

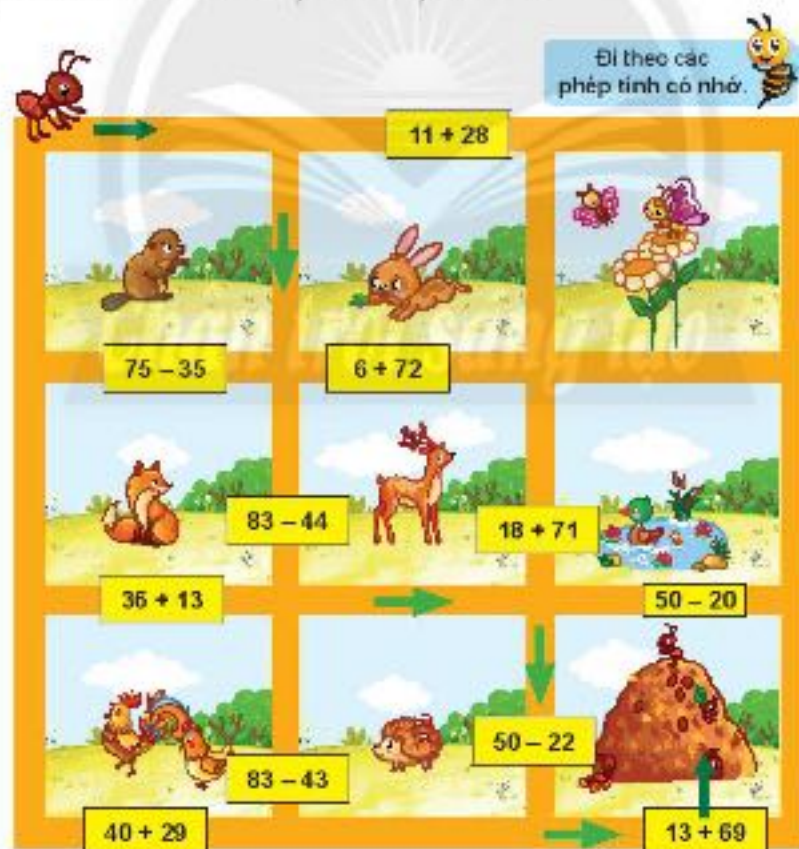
GV hệ thống kiến thức: Vai trò số 0 trong phép cộng, phép trừ, đổi chỗ các số hạng thì tổng không thay đổi.

Vui học

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “đi theo các phép tính có nhớ” (các phép tính cộng, trừ qua 10).

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm (GV có thể treo hình vẽ lên bảng để minh họa).

* Các phép tính có nhớ: $83 - 44$; $50 - 22$; $13 - 69$.



Hệ thống cách cộng, trừ có nhớ: Làm tròn 10 rồi cộng tiếp, nhớ thêm vào chục.
Trừ còn 10, rồi trừ tiếp, nhớ bớt ở chục.

Bài 8:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: **Viết phép tính** tìm số con bọ rùa ở mỗi hình vẽ.

– HS **quan sát** từng hình vẽ, **thảo luận** để xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– HS trình bày.

GV khuyến khích HS đọc các phép tính theo sơ đồ tách – gộp số.

Mở rộng: Mỗi liên hệ cộng, trừ, giúp HS **hệ thống** lại cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ (dựa vào sơ đồ tách – gộp số hay mối liên hệ cộng, trừ).

Bài 9:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **điền số thích hợp**.

– HS **làm** bài cá nhân.

Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép trừ vì sử dụng thao tác tách để tìm kết quả).

GV lưu ý HS khi so sánh để tìm kết quả có 2 yêu cầu:

- **Nhiều hơn** (khi so sánh số lớn với số bé).
- **Ít hơn** (khi so sánh số bé với số lớn).

Nhưng chỉ có **một cách** làm, đó là **thực hiện** phép tính **trừ**.

Bài 10:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

GV lưu ý HS khi biết một số và phần chênh lệch ít hơn, để tìm số còn lại, ta chọn phép tính **trừ** vì số phải tìm là **số bé** hơn (thao tác tách).

Bài 11:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

GV lưu ý HS khi biết một số và phần chênh lệch nhiều hơn, để tìm số còn lại, ta chọn phép tính **cộng** vì số phải tìm là **số lớn** hơn (thao tác gộp).

Bài 12: Thu thập, phân loại, kiểm đếm. Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

a) Thu thập, phân loại, kiểm đếm

- **Thu thập**

GV giới thiệu: Tìm hiểu về các con bọ rùa theo màu sắc, người ta thu thập và thể hiện qua bảng (SGK trang 124).

- **Phân loại**

– Người ta phân loại bộ rùa thành mấy loại? Kể tên.

- **Kiểm đếm**

– HS đếm số bộ rùa mỗi loại và ghi chép kết quả đếm.

Có ? con bộ rùa màu đỏ.

Có ? con bộ rùa màu vàng.

Có ? con bộ rùa màu xanh.

Có ? con bộ rùa màu tím.

b) Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn.

– Đặt  vào khung: 1  / con.

- **Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh**

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi (HS nói cho nhau nghe).

– Sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Chỉ cần nhìn vào sơ đồ, ta thấy ngay:

Số con bộ rùa màu đỏ nhiều nhất. Số con bộ rùa màu vàng ít nhất.

Số con bộ rùa màu đỏ nhiều hơn số con bộ rùa màu vàng 9 con (Yêu cầu HS chỉ vào phần nhiều hơn).

* Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày (có thao tác trên bảng lớp để **minh họa**).

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**

- Tìm thế nào? (mối liên hệ giữa các đơn vị đo độ dài)

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **cm** hay **dm**.

- Tìm thế nào? (dựa vào độ lớn của đơn vị đo)

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV giúp HS ôn lại các số đo của bản thân cần ghi nhớ:

- Bụng ngón trỏ đo được 1 cm.

- Gang tay trung bình đo được 16 cm.

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **đọc tên điểm, đoạn thẳng, ba điểm thẳng hàng.**

– Khi sửa bài, GV treo hình (hoặc vẽ hình) lên bảng lớp, khuyến khích HS **vừa đọc vừa chỉ** vào hình vẽ.

- Các điểm: A; B; D; C (HS có thể đọc tên không theo thứ tự, đọc đủ là được).

- Các đoạn thẳng: AB; AD; AC; BD; BC; DC (HS có thể đọc tên không theo thứ tự, đọc đủ là được).

- Ba điểm B, D, C thẳng hàng.

Bài 4:

a) – Tìm hiểu bài:

- HS quan sát hình vẽ, nói xem bức hình vẽ gì? (ồ sen, đường đi,...)
- Giúp HS dựa vào bức hình, mô tả đặc điểm của đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc.

– HS **xác định** được đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc.

b) – HS tự **tìm biểu**, GV lưu ý HS:

- Cách đặt thước để đo
- Cách đọc – viết số đo.

– HS **thảo luận** và **làm bài**.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** câu trả lời.

Thử thách

– HS quan sát các hình ảnh, nhận biết phần khuyết của mỗi hình. GV có thể yêu cầu HS sử dụng các khối lập phương trong bộ đồ dùng học toán để thực hiện ghép hình.

– HS **thảo luận** và **làm bài**.

– Sửa bài: GV khuyến khích HS thao tác trên các khối lập phương.

Bài 5:

– HS tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, GV có thể treo tờ lịch tháng 10 và tháng 11 lên, khuyến khích HS **xem** lịch (vừa trả lời vừa chỉ vào lịch).

* Mở rộng: Một số ngày cần ghi nhớ, đặc biệt nói về ngày 22/12 để chuyển tiếp sang bài 6.

Bài 6:

– Tìm hiểu bài:

- HS quan sát các bức tranh, nói xem bức tranh vẽ gì. (tờ lịch, đồng hồ, xe chạy, bạn nhỏ vùng cao, chú bộ đội,...)
- Giúp HS dựa vào bức tranh, **xác định** sự việc xảy ra vào ngày nào, buổi nào trong ngày đó.

– HS **thảo luận** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm (GV có thể treo tranh).

Ví dụ: Các hoạt động này xảy ra vào buổi sáng vì trời sáng, bầu trời trong xanh, có mây trắng trôi,...

Hoạt động thực tế

Em hãy ghi nhận những ngày đáng nhớ của em và của những người thân trong gia đình em.

Ngày, tháng	Sự kiện đáng nhớ
?	?
?	?
?	?

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Đi tàu trên sông

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập: Xem giờ, đặt giờ.
- Ôn tập: Biểu đồ tranh.
- Ôn tập: Giải quyết vấn đề.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HIS: mô hình đồng hồ 2 kim.

GV: mô hình đồng hồ 2 kim, hình cho bài khám phá.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHIƠI ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV đọc giờ – HS quay kim đồng hồ (hoặc ngược lại).

HS tiếp tục chơi theo nhóm đôi (hoặc HS thay phiên nhau điều khiển lớp).

THỰC HÀNH

Bài 1:

– HS quan sát hình ảnh, nói xem bức hình vẽ gì (tuyến buýt đường thủy số 1, tàu, bảng giờ khởi hành).

– GV giới thiệu sơ lược: Tuyến buýt đường sông đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào hoạt động từ tháng 11/2017. Tuyến buýt xuất phát từ bến Bạch Đằng (Quận 1) đi theo sông Sài Gòn, qua kênh Thanh Đa và ra lại sông Sài Gòn đến khu vực phường Linh Đông (thành phố Thủ Đức). Tuyến buýt đường sông số 1 có 3 tàu buýt, mỗi tàu 75 chỗ ngồi. Hiện có 5 bến được đưa vào hoạt động bao gồm: Bạch Đằng, Bình An, Thanh Đa, Hiệp Bình Chánh và Linh Đông.

Dựa vào hình ảnh, GV giúp HS **xác định** thời gian khởi hành của các chuyến tàu.

– Tìm hiểu bài.

– HS (nhóm đôi) thay nhau xoay kim đồng hồ theo yêu cầu, đọc giờ theo buổi.

Bài 2:

– GV giới thiệu cho HS biết có 4 chuyến tàu, số lượng vé theo sĩ số lớp.

– GV phát vé cho HIS đăng kí.

– HS xếp hàng đăng kí vé, GV ghi nhận: Ưu tiên em nào đăng kí trước được chọn chuyến và số ghế, em nào đăng kí sau phải chọn ghế hoặc chuyến khác nếu bị trùng vé.

VÉ TÀU

- Họ tên hành khách: ?
- Giờ khởi hành: ?
- Số ghế: ?

– GV cho HS **thu thập, phân loại dữ liệu, kiểm đếm, thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn.**

- **Phân loại:** Chuyến tàu mà em đăng kí.
- **Thu thập:** Phỏng vấn các bạn để biết bạn đăng kí chuyến tàu nào trong 4 chuyến tàu: 8 giờ, 10 giờ, 13 giờ, 15 giờ.
- **Kiểm đếm:** HS đếm số bạn đi trên từng chuyến tàu và ghi chép.
 Có ? bạn đi chuyến tàu 8 giờ. Có ? bạn đi chuyến tàu 10 giờ.
 Có ? bạn đi chuyến tàu 13 giờ. Có ? bạn đi chuyến tàu 15 giờ.

Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn.

- Đặt  vào khung: 1  / HS.
 (HS hoạt động theo tổ. Các em có thể **phân việc**: một bạn phỏng vấn, các bạn còn lại ghi chép và đặt khối lập phương vào bảng riêng của mình (SGK)).
- **Dựa vào biểu đồ tranh, trả lời các câu hỏi.**

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày về kết quả làm việc của tổ, trả lời các câu hỏi trong bài (có thảo luận trên bảng lớp để **minh họa**).

– Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS về phép lịch sự khi đi trên các phương tiện giao thông công cộng.

Vi dụ: không ồn ào, xếp hàng (nếu cần), ngồi đúng số ghế,...

Bài 3: Chơi Đi tàu

– GV treo 4 đồng hồ lên bảng lớp, HS đọc các giờ khởi hành. HS xếp hàng theo các chuyến tàu. GV ghi số lên mặt bàn để biểu thị số ghế.

– GV (hoặc cho một HS làm quản trò) điều khiển.

Vi dụ: Hành khách đi chuyến tàu lúc 8 giờ cầm vé trên tay để tiện việc kiểm soát.

Các em đi tàu 8 giờ vào ngồi đúng số ghế được ghi trên vé. Cả lớp hát bài *Em đi chơi thuyền*. Hát xong, đến bến, các em lên bờ.

Đến chuyến 10 giờ.

...

Khám phá

GV cho HS xem hình để xác định toà nhà cao nhất. HS dùng từ **có thể, chắc chắn, không thể** điền vào chỗ chấm rồi nói. Đây là bài tập mở, HS có thể chọn từ tự ý và có lời giải thích phù hợp là được.

GV có thể giới thiệu: Toà nhà **Vincom Landmark 81** cao 81 tầng (với 3 tầng hầm), ở Tân Cảng, quận Bình Thạnh, ven sông Sài Gòn được khởi công ngày 26/07/2014. Toà nhà được khai trương và đưa vào sử dụng ngày 26/07/2018.

Hoạt động thực tế

Em tập làm phỏng viên.

Em hãy phỏng vấn người thân rồi hoàn thành biểu đồ sau.

Mỗi  thay cho 1 người.

Thích đi tàu trên sông	 
Không thích đi tàu trên sông	

KIỂM TRA HỌC KÌ 1

1. Khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng.

Số liền trước số 80 là:

A. 70

B. 79

C. 89

2. Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 89; 34; 58; 67.

.....

3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 70 cm = dm

b) 8 dm = cm

4. Khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng.

Biết số bị trừ và số trừ lần lượt là 65 và 27, hiệu của chúng là:

A. 38

B. 48

C. 35

5. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s**.



a) A, B, C là ba điểm thẳng hàng.

☐

b) A, D, C là ba điểm thẳng hàng.

☐

6. Đặt tính rồi tính.

$$83 - 36$$

$$45 + 39$$

$$67 - 19$$

$$57 + 33$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Tính:

$$65 \text{ dm} + 20 \text{ dm} - 5 \text{ dm} = \text{.....}$$

8. Vẽ thêm kim giờ, kim phút để đồng hồ chỉ:

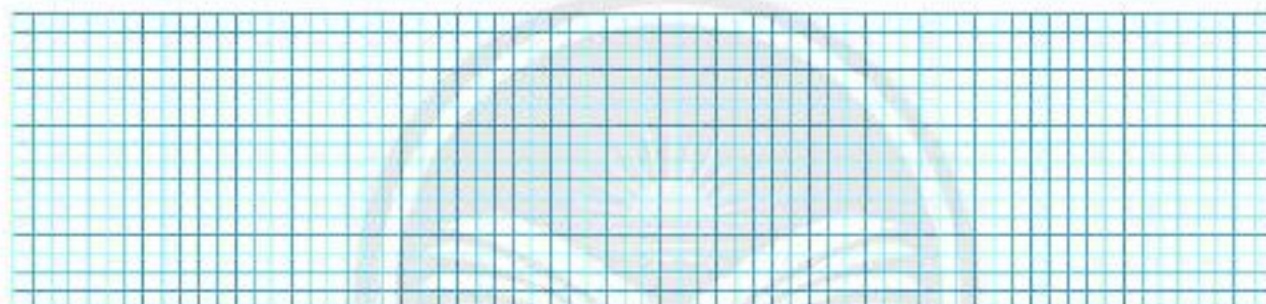
a) 9 giờ



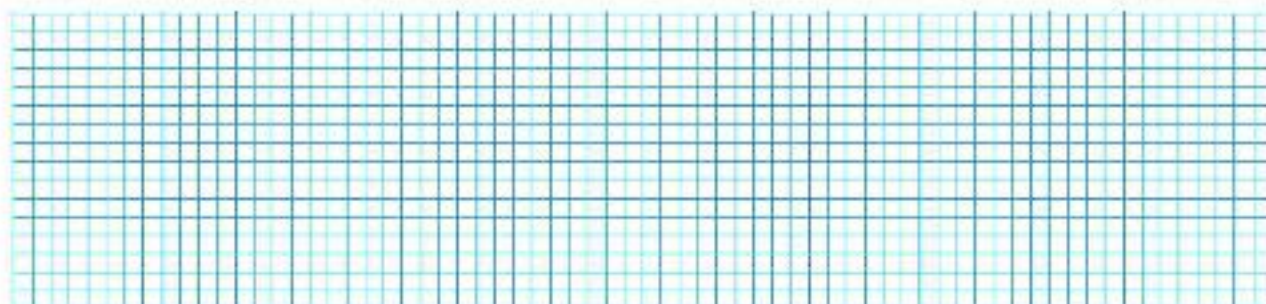
b) 15 giờ



9. Khối lớp Một trồng được 42 cây, khối lớp Hai trồng được nhiều hơn khối lớp Một 9 cây. Hỏi khối lớp Hai trồng được bao nhiêu cây?



10. Người ta dùng hai cái xô để đựng nước (như hình vẽ). Xô nhỏ đựng được 9 l nước, xô lớn đựng được 25 l nước. Hỏi xô lớn đựng được nhiều hơn xô nhỏ bao nhiêu lít nước?



4. PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA

TỔNG CÁC SỐ HẠNG BẰNG NHAU

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Dựa vào hình ảnh, tính tổng của nhiều số (theo thứ tự từ trái sang phải).
- Làm quen với tổng các số hạng bằng nhau.
- Dựa vào tổng các số hạng bằng nhau hoặc dựa vào hình ảnh, làm quen với cách nói: cái gì được lấy lần mấy.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Âm nhạc, Giáo dục thể chất.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tổng các số hạng bằng nhau

– HS hoạt động cá nhân.

- Tính tổng số quả chuối:

$$2 + 3 + 3 + 1 = 9 \text{ (tính từ trái sang phải)}$$

Nêu các số hạng của tổng: 2, 3, 3, 1.

- Tính tổng số quả dâu:

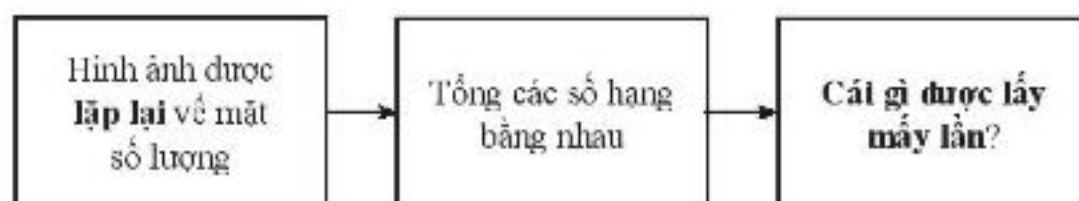
$$3 + 3 + 3 + 3 = 12 \text{ (tính từ trái sang phải)}$$

Nhận xét các số hạng của tổng (các số hạng bằng nhau, mỗi số hạng đều bằng 3).

Có mấy số hạng? (4 số hạng)

GV chỉ vào tổng $3 + 3 + 3 + 3$ và giới thiệu đây là tổng các số hạng bằng nhau, có **4** số hạng, mỗi số hạng đều bằng **3** nên ta nói: **3 được lấy 4 lần**.

- GV khái quát (vừa chỉ vào hình ảnh những trái dâu, vừa nói) theo nội dung sau:



2. Thực hành

– Phân tích mẫu:

- Hình ảnh gì được lặp lại? (2 con chim cánh cụt)
- Viết rồi tính tổng: $2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10$.
- Nhận xét tổng (các số hạng bằng nhau).
- Cái gì được lấy mấy lần? (2 được lấy 5 lần)

– HS thực hiện cá nhân các câu a, b theo mẫu.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Tìm **hiểu** mẫu và thực hiện các câu tương tự thực hành 1.

Bài 2: HS **quan sát** tranh, **nhận biết**: Có **4** loại con vật, mỗi loại đều có **3** con nên ta có:
3 được lấy 4 lần.

CỦNG CỐ

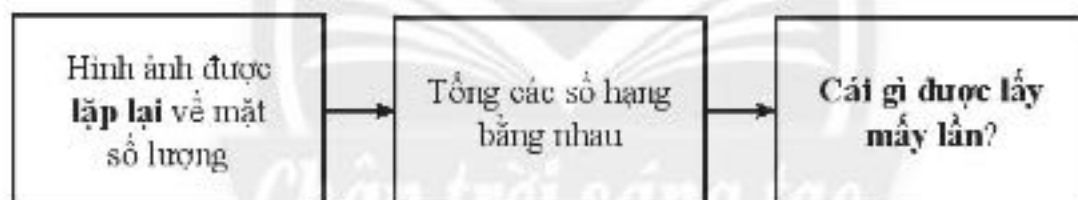
– Trò chơi: **GIÓ THỔI**

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi **5 nhóm**, **mỗi nhóm 4 bạn** đứng lên (GV chỉ định 5 nhóm 4 HS).

HS: **4 được lấy 5 lần.**



PHÉP NHÂN

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết:

- Ý nghĩa của phép nhân: **sự lặp lại**, phép nhân là cách viết khác của tổng các số hạng bằng nhau.
- Dấu nhân.
- Thuật ngữ thể hiện phép nhân: **cái gì được lấy mấy lần?**

– Quan sát hình ảnh, **nói** được tình huống xuất hiện phép nhân, **viết** được phép nhân thích hợp.

- Viết tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.
- Tính được kết quả phép nhân dựa vào việc tính tổng các số hạng bằng nhau.
- Làm quen bài toán về ý nghĩa của phép nhân, bước đầu phân biệt với bài toán về ý nghĩa của phép cộng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: GIÓ THỔI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi **3 nhóm**, **mỗi nhóm 6 bạn** đứng lên (GV chỉ định 3 nhóm 6 HS).

HS: **6 được lấy 3 lần.**

...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Hình thành phép nhân

– HS **đọc** yêu cầu (Có tất cả bao nhiêu bút chì?).

– HS (nhóm đôi) **thảo luận** cách làm.

- Đếm.
- Tính toán.

– GV yêu cầu HS **tính toán** để tìm số bút chì có tất cả (bảng con)

$$3 + 3 + 3 + 3 = 12$$

– HS **nhận xét** các số hạng của tổng (bằng nhau, đều bằng 3).

– GV: Với tổng các số hạng bằng nhau, ta có thể viết thành phép nhân, do **3 được lấy 4 lần** nên ta viết phép nhân:

$$3 \times 4 = 12$$

– GV giới thiệu cách đọc: ba nhân bốn bằng mười hai.

HS **đọc** trôi chảy.

2. Viết dấu nhân, viết phép tính nhân

Bài 1:

– GV giới thiệu dấu $\times$.

GV hướng dẫn cách viết. HS **viết** trên bảng con.

- GV hướng dẫn viết phép tính $3 \times 4 = 12$.
HS **viết** trên bảng con.

3. Thực hành viết phép nhân và tìm kết quả của phép nhân

Bài 2: GV yêu cầu 4 HS xoè hai bàn tay và đứng trước lớp.

a) **Số bàn tay của 4 bạn?**

- Mỗi bạn có mấy bàn tay? (2 bàn tay)
- Có mấy bạn? (4 bạn)
- Như vậy 2 bàn tay được lặp lại mấy lần?
(2 bàn tay được lặp lại 4 lần)



- Viết phép nhân trên bảng con (không viết kết quả): 2×4
- HS chỉ vào từng số của phép nhân 2×4 và nói: **2 bàn tay được lấy 4 lần.**

b) HS nhóm đôi thảo luận và viết phép tính.

Khi sửa bài, GV tập cho các em nói theo cách ở câu a.

Bài 3: Tìm kết quả phép nhân bằng cách chuyển về tổng các số hạng bằng nhau (có dùng các khối lập phương để tưởng minh cách làm).

– **Tìm hiểu** mẫu.

- Yêu cầu của bài? (**Tính** kết quả của phép nhân)
- **Quan sát** phép nhân 2×4

Cái gì được lấy mấy lần? (2 được lấy 4 lần)

Thể hiện bằng ĐDHT. (**Lấy** 4 nhóm, mỗi nhóm 2 khối lập phương)



- Muốn biết có tất cả bao nhiêu khối lập phương, ta **tính** thế nào?

$$2 + 2 + 2 + 2 = 8$$

$$2 \times 4 = 8$$

- HS (nhóm đôi) **thực hiện** câu a, câu b theo mẫu.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Dựa vào hình ảnh, viết phép nhân.

– **Tìm hiểu** mẫu.

Tại sao lại viết phép nhân 5×3 ? (có 3 nhóm, mỗi nhóm 5 hình tam giác, **5 được lấy 3 lần, 5×3**).

- HS **thực hiện** câu a, b: 8×2 , 7×4 .
- Sửa bài, khuyến khích HS **nói** như mục tìm hiểu mẫu.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**.

- **Quan sát** hình ảnh, **viết** tổng các số hạng bằng nhau, **tính** tổng để tìm số chấm tròn có tất cả.

- **Viết** tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.

- Tập **nói** theo hai cách:

Có 3 nhóm, mỗi nhóm 2 hình tròn, 2 được lấy 3 lần, $2 \times 3 = 6$.

Tổng có 3 số hạng, mỗi số hạng đều bằng 2, 2 được lấy 3 lần, $2 \times 3 = 6$.

– HS **thực hiện** các câu a, b, c, d trên bảng con.

– Khi sửa bài, lưu ý HS **nói** theo hai cách (mẫu).

Bài 3:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS **tìm hiểu** mẫu và **trình bày** trước lớp:

- **Viết** tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.

- Tổng gồm 4 số hạng, mỗi số hạng đều bằng 10, 10 được lấy 4 lần, 10×4 .

– HS **thực hiện** bài trên bảng con, lưu ý viết đầy đủ như mẫu.

– Khi sửa bài, yêu cầu nhiều HS **nói** theo mẫu:

Tổng gồm ... số hạng, mỗi số hạng đều bằng ..., ... được lấy ... lần, $\dots \times \dots$

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** yêu cầu và tìm hiểu mẫu.

- Ta phải **tìm** kết quả của phép nhân.

- Ta **viết** phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau, **tính** tổng.

- **Viết** kết quả của phép nhân.

– HS **thực hiện** từng câu trên bảng con, với mỗi câu **viết** đầy đủ (theo mẫu).

– Khi sửa bài, GV có thể hỏi HS tại sao viết thành tổng như vậy.

Ví dụ: 5×4 tức là 5 được lấy 4 lần, tổng gồm 4 số hạng, mỗi số hạng đều bằng 5:

$$5 + 5 + 5 + 5.$$

Bài 5:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài.

- **Xác định** yêu cầu của bài.

- **Quan sát** hình ảnh.

Có một tia số với các số 25, 30, 35, 40, 45, 50. Ứng với mỗi số có một cây là nhà của mỗi con vật.

Có bốn con chim: màu hồng, màu xanh dương, màu xanh lá, màu cam. Dưới mỗi con chim có một phép nhân, kết quả phép nhân là số nào thì chim sẽ bay tới cây ứng với số đó.

- Kết quả phép nhân dựa vào tổng các số hạng bằng nhau.

– HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

– Sửa bài.

- Chim màu hồng: cây số 40.

Chim màu xanh dương: cây số 50.

Chim màu xanh lá: cây số 30.

Chim màu cam: cây số 25.

- HS **trình bày** cách tìm kết quả phép nhân.

Ví dụ: $10 \times 4 = 10 + 10 + 10 + 10 = 40$.

Bài 6:

– HS **tìm hiểu** bài.

- **Xác định** yêu cầu của bài: Viết phép tính nhân.
- Tìm hiểu mẫu.

Có mấy lần 3 chấm tròn? (1 lần)

Cái gì được lấy mấy lần? (3 chấm tròn được lấy 1 lần)

Viết phép nhân: $3 \times 1 = 3$

– HS thực hiện: $2 \times 1 = 2$ $5 \times 1 = 5$

Bài 7:

– Xác định yêu cầu của bài.

– HS nhóm đôi thực hiện.

– Khi sửa bài, GV giúp HS hệ thống lại cách suy nghĩ.

Ví dụ: $3 \times 4 = 12$ $\longrightarrow$ 3 được lấy 4 lần $\longrightarrow$ 3 khối lập phương được lấy 4 lần

$\longrightarrow$ Hình ảnh các khối lập phương màu đỏ.

Vui học

HS quan sát tranh, nhận biết: có 3 nhóm HS (đọc sách, đá banh, đạp xe); mỗi nhóm có 4 bạn, 4 được lấy 3 lần, ta có phép nhân $4 \times 3 = 12$ (kết quả phép nhân dựa vào việc xác định số bạn có tất cả).

CỦNG CỐ**Trò chơi: KẾT BẠN**

GV chuẩn bị các bảng con có viết phép nhân, tổng các số hạng bằng nhau, kết quả.

Ví dụ:

2×3	2×4	2×5
$2 + 2 + 2$	$2 + 2 + 2 + 2$	$2 + 2 + 2 + 2 + 2$
6	8	10

Các bảng trên không để theo thứ tự, úp xuống.

Mỗi lần chơi 9 bạn, mỗi bạn lấy một bảng con bất kì. Các bạn “**kết bạn**” thành nhóm 3 và đứng theo thứ tự: phép nhân, tổng, kết quả.

Ví dụ:

**Hoạt động thực tế**

HS có thể vẽ hình theo ý thích, thể hiện **3 nhóm**, **mỗi nhóm có 2 đôi** trọng.

Chẳng hạn:

THỪA SỐ – TÍCH

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tên gọi các thành phần của phép nhân.
- Phân biệt tên gọi các thành phần phép cộng, phép trừ, phép nhân.

2. Năng lực chủ trọng: mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi: GIÓ THỔI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi **4 nhóm**, mỗi nhóm **3 bạn** (HS chỉ vào **4** nhóm **3** HS đi xe đạp).

HS: **3 được lấy 4 lần**.

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi phép nhân tương ứng với câu “**3 được lấy 4 lần bằng 12**” ra bảng con.

HS: **Viết** ra bảng con

$$3 \times 4 = 12$$

BÀI HỌC VÀ THIỰC HÀNH

1. Giới thiệu tên gọi các thành phần của phép nhân

- GV viết lên bảng lớp phép nhân $3 \times 4 = 12$.

GV giới thiệu tên gọi các thành phần của phép nhân (nói và viết lên bảng như SGK).



- GV lần lượt chỉ vào **3**, **4**, **12**, HS **nói** tên các thành phần: thừa số, thừa số, tích.
- GV nói tên các thành phần: thừa số, tích, HS nói số và phép tính: **3** và **4**, **12**.

2. Thực hành

Bài 1: Gọi tên các thành phần của phép nhân

- HS (nhóm đôi) sử dụng SGK **gọi tên** các thành phần của các phép nhân (theo mẫu).
- Khi sửa bài, ngoài các phép nhân trong SGK, GV nên đưa thêm một số phép nhân khác.
Chẳng hạn: $2 \times 5 = 10$, $5 \times 3 = 15$, $9 \times 7 = 63$.

Bài 2: Viết phép nhân

- HS **tìm hiểu** bài: **nhận biết** mỗi cột trong bảng là các thành phần của một phép nhân, cần **viết** các phép nhân đó ra bảng con.

Ví dụ: **3**, **10** và **30** lần lượt là **thừa số**, **thừa số** và **tích**.

Phép nhân tương ứng là: $3 \times 10 = 30$.

- Khi sửa bài, HS nên chỉ vào phép nhân đã viết và **gọi tên** các thành phần.

Ví dụ:

$$2 \times 9 = 18$$

2 là **thừa số**, **9** là **thừa số**

18 là **tích**

Vui học

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Có 6 bạn chuẩn bị đi xe đạp, các bạn tìm mũ bảo hiểm để đội.
- Các bạn đứng ở vị trí **thừa số** thì sẽ lấy mũ ở **Thừa số (mũ đỏ)**.

Các bạn đứng ở vị trí **tích** thì sẽ lấy mũ ở **Tích (mũ vàng)**.

- Khi sửa bài, GV có thể mô phỏng theo SGK, tạo tình huống thực trong lớp học.

Trò chơi: HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV chuẩn bị một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn một phép cộng, một phép trừ hoặc một phép nhân. Khi GV đưa bảng con ra, HS **gọi tên** các thành phần của phép tính.

Ví dụ:

$$7 + 3 = 10$$

7 và **3** là **số hạng**

10 là **tổng**

$$7 - 3 = 4$$

7 là **số bị trừ**

3 là **số trừ**

4 là **hiệu**

$$7 \times 3 = 21$$

7 và **3** là **thừa số**

21 là **tích**

BẢNG NHÂN 2

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thành lập bảng nhân 2.
- Bước đầu ghi nhớ bảng nhân 2.
- Vận dụng bảng nhân 2, tính nhẩm.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương.

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

$$2 \times 5 = ?$$

HS nhóm đôi tìm kết quả phép nhân dựa vào tổng các số hạng bằng nhau.

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10$$

$$2 \times 5 = 10$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân 2

a) Nhu cầu thành lập bảng nhân 2

GV đặt vấn đề: Nếu ta lập một bảng nhân và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả, không cần đếm, không cần tính tổng.

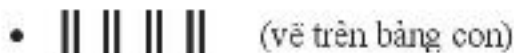
b) Thành lập bảng nhân 2 (HS nhóm đôi, không sử dụng SGK)

- GV gắn lên bảng lớp: bảng nhân 2 chưa hoàn chỉnh
- Cả lớp cùng **thực hiện** một trường hợp trong bảng, chẳng hạn:

$$2 \times 4 = ?$$

GV chỉ vào phép tính và hỏi: 2 được lấy mấy lần? (2 được lấy 4 lần)

Hãy thể hiện 2 được lấy 4 lần. HS có nhiều cách thể hiện, chẳng hạn:



$$2 \times 1 =$$

$$2 \times 2 =$$

$$2 \times 3 =$$

$$2 \times 4 =$$

$$2 \times 5 =$$

$$2 \times 6 =$$

$$2 \times 7 =$$

$$2 \times 8 =$$

$$2 \times 9 =$$

$$2 \times 10 =$$

- $2 + 2 + 2 + 2$

...

Vậy 2 nhân 4 bằng mấy? ($2 \times 4 = 8$)

(HS có thể tìm kết quả bằng cách đếm hay thực hiện phép cộng.)

- Mỗi nhóm đôi tìm kết quả một phép nhân trong bảng.
- Các nhóm thông báo kết quả, một vài nhóm trình bày cách tính, GV hoàn thiện bảng nhân.

2. Học thuộc bảng nhân 2 (HS không sử dụng SGK)

– HS **nhận xét** bảng nhân 2.

- Thừa số thứ nhất: đều là 2.
- Thừa số thứ hai: các số lần lượt từ 1 đến 10.
- Tích: các số đếm thêm 2, từ 2 đến 20.

– HS **học thuộc** các tích trong bảng nhân 2

Bài 1: (mỗi HS đọc một vài số).

- 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20.
- 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20.
- 20, 18, 16, 14, 12, 10, 8, 6, 4, 2.
- 16, 14, 12, 10, 8.

– HS **học thuộc** bảng nhân.

- Học thuộc các tích $2 \times 1 = 2$, $2 \times 5 = 10$, $2 \times 10 = 20$.
- GV giới thiệu cách dựa vào ba tích trên để có kết quả các tích khác.

Ví dụ: $2 \times 7 = ?$ $2 \times 9 = ?$

$$10 + 2 + 2 = 14$$

$$20 - 2 = 18$$

$$2 \times 7 = 14$$

$$2 \times 9 = 18$$

HS **thực hành** với một số trường hợp khác.

- GV che một số kết quả rồi che một số thừa số thứ hai, HS **đọc** để khôi phục bảng.
- GV che toàn bộ bảng, HS **đọc** lần lượt từ trên xuống, từ dưới lên, đọc không theo thứ tự.

Bài 2: Nhóm bốn HS **thực hiện**, có đồ nhau các phép nhân trong bảng, có thể nói theo các cách khác nhau (xem mẫu).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** các số đếm thêm 2, cũng là các tích trong bảng nhân 2 (từ bé đến lớn và ngược lại).

– HS **thực hiện** (làm miệng).

– Sửa bài.

- HS **đọc** theo thứ tự.
- HS đọc ô bất kì (dựa vào ô phía trước rồi đếm thêm 2 hoặc dựa vào ô phía sau rồi đếm bớt 2).

Bài 2: Khuyến khích HS dựa vào bảng nhân 2 để làm.

Bài 3: Dựa vào bảng nhân 2 để làm.

Vui học

HS **quan sát** tranh, **tìm hiểu** yêu cầu của bài.

Bài hỏi gì?

10 con vịt có bao nhiêu cái cánh?

Mỗi con vịt có mấy cái cánh? (2 cái cánh)

2 cái cánh, 2 cái cánh, 2 cái cánh, ... Cái gì được lặp lại? (2 cái cánh)

Với 10 con vịt thì **cái gì được lấy mấy lần?** (2 cái cánh được lấy 10 lần)

Phép tính nhân để tính số cánh của 10 con vịt: $2 \times 10 = 20$.

Vậy 10 con vịt có 20 cái cánh.

CỦNG CỐ

Có thể dùng trò chơi “truyền điện” về các tích trong bảng nhân 2 (hỏi xuôi: $2 \times 7 = ?$, hỏi ngược: $16 = 2 \times ?$).

GV nói lại tác dụng của việc thuộc bảng nhân.

Hoạt động thực tế

HS học thuộc bảng nhân 2 ở nhà:

- Đọc từ trên xuống.
- Đọc từ dưới lên.
- Đọc không theo thứ tự.
- Nếu quên, dựa vào ba phép nhân màu đỏ trong bảng.

BẢNG NHÂN 5 (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thành lập bảng nhân 5.
- Bước đầu ghi nhớ bảng nhân 5.
- Vận dụng bảng nhân 5, tính nhẩm.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

B. Thiết bị dạy học

GV: 50 khối lập phương.

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KIỂM ĐỘNG

$$5 \times 5 = ?$$

HS nhóm đôi tìm kết quả phép nhân dựa vào tổng các số hạng bằng nhau.

$$5 + 5 + 5 + 5 + 5 = 25$$

$$5 \times 5 = 25$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân 5

a) Nhu cầu thành lập bảng nhân 5

GV đặt vấn đề: Nếu ta lập một bảng nhân và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả, không cần đếm, không cần tính tổng.

b) Thành lập bảng nhân 5 (HS nhóm bốn, không sử dụng SGK)

- GV gắn lên bảng lớp: bảng nhân 5 chưa hoàn chỉnh.
- Cả lớp cùng **thực hiện** một trường hợp trong bảng, chẳng hạn:

$$5 \times 4 = ?$$

GV chỉ vào phép tính và hỏi: Mấy lần mấy? (5 lần 4)

Hãy thể hiện 5 lần 4. HS có nhiều cách thể hiện, chẳng hạn:

- 
- 

$$5 + 5 + 5 + 5$$

...

Vậy 5 nhân 4 bằng mấy? ($5 \times 4 = 20$)

(HS có thể tìm kết quả bằng cách đếm hay thực hiện phép cộng).

- Mỗi nhóm bốn tìm kết quả một phép nhân trong bảng.
- Các nhóm thông báo kết quả, một vài nhóm trình bày cách tính, GV hoàn thiện bảng nhân.

2. Học thuộc bảng nhân 5 (HS không sử dụng SGK)

- HS **nhận xét** bảng nhân 5.
 - Thừa số thứ nhất: đều là 5.
 - Thừa số thứ hai: các số lần lượt từ 1 đến 10.
 - Tích: các số đếm thêm 5, từ 5 đến 50.

$$5 \times 1 =$$

$$5 \times 2 =$$

$$5 \times 3 =$$

$$5 \times 4 =$$

$$5 \times 5 =$$

$$5 \times 6 =$$

$$5 \times 7 =$$

$$5 \times 8 =$$

$$5 \times 9 =$$

$$5 \times 10 =$$

– HS **học thuộc** các tích trong bảng nhân 5 (Mỗi HS đọc một vài số).

- 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50.
- 25, 30, 35, 40, 45, 50.
- 50, 45, 40, 35, 30, 25, 20, 15, 10, 5.
- 40, 35, 30, 25, 20.

– HS **học thuộc** bảng nhân.

- Học thuộc các tích $5 \times 1 = 5$, $5 \times 5 = 25$, $5 \times 10 = 50$.
- GV giới thiệu cách thức dựa vào ba tích trên để có kết quả các tích khác.

Ví dụ:	$5 \times 7 = ?$	$5 \times 9 = ?$
	$25 + 5 + 5 = 35$	$50 - 5 = 45$
	$5 \times 7 = 35$	$5 \times 9 = 45$

HS **thực hành** với một số trường hợp khác.

- GV che một số tích rồi che một số thừa số thứ hai, HS đọc để khôi phục bảng.
- GV che toàn bộ bảng, HS **đọc** lần lượt từ trên xuống, từ dưới lên, đọc không theo thứ tự.

Bài 1: Chơi thực hành với bảng nhân. Thực hiện theo hướng dẫn trong SGK.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Khuyến khích HS dựa vào bảng nhân 5 để làm.

Bài 2: Dựa vào bảng nhân 5 để làm.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (4 chậu cây có bao nhiêu bông hoa?)
- Bài toán cho biết gì? (Mỗi chậu cây có 5 bông hoa)
- “Mỗi” là mấy (là 1)
- 5 bông hoa, 5 bông hoa, 5 bông hoa, ...

Cái gì lặp lại? (5 bông hoa)

5 bông hoa được lấy mấy lần? (5 bông hoa được lấy 4 lần)

- Suy nghĩ phép tính theo câu nói trên.

– HS thực hiện bài giải.

Bài giải

Số bông hoa của 4 chậu cây:

$$5 \times 4 = 20 \text{ (bông hoa)}$$

Đáp số: 20 bông hoa.

Vui học

HS có nhiều cách để làm bài (đếm, cộng, nhân). HS chỉ cần trả lời: Có ... cái bút chì.

Khi sửa bài, khuyến khích HS trình bày cách làm. GV lưu ý HS:

- Khi có nhóm cùng số lượng lặp lại: nghĩ đến phép nhân.

- Phép nhân: nghĩ đến **cái gì được lấy mấy lần?**

$$5 \times 9 = 45$$

Bài này thấy rõ tác dụng của việc ghi nhớ bảng nhân.

CÙNG CỐ

Có thể dùng trò chơi “truyền điện” về các tích trong bảng nhân 5 (hỏi xuôi: $5 \times 3 = ?$, hỏi ngược: $25 = ? \times 5$).

Hoạt động thực tế

HS học thuộc bảng nhân 5 ở nhà:

- Đọc từ trên xuống.
- Đọc từ dưới lên.
- Đọc không theo thứ tự.
- Nếu quên, dựa vào ba phép nhân màu đỏ trong bảng.

PHÉP CHIA

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết:

- Ý nghĩa của phép chia: tương ứng với thao tác chia đều trong cuộc sống.
- Dấu chia.
- Thuật ngữ thể hiện phép chia: **chia đều**.

– Thao tác trên đồ dùng học tập: chia thành các phần bằng nhau, chia theo nhóm (HS làm quen với thuật ngữ, chưa cần phân biệt hai thuật ngữ này).

– Nhận biết quan hệ giữa phép nhân và phép chia trên các trường hợp cụ thể. Tính được kết quả phép chia dựa vào phép nhân tương ứng.

– Làm quen bài toán về ý nghĩa của phép chia, bước đầu phân biệt với bài toán về ý nghĩa của phép nhân.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: nhân ái, trung thực (chia đều, công bằng).

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương, HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi: GIÓ THOÍ

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi **4 bạn, mỗi bạn 3 cái kẹo**. Có tất cả bao nhiêu cái kẹo? (GV chỉ định 4 bạn, mỗi bạn đưa 3 ngón tay tương trưng cho 3 cái kẹo).

HS: Viết phép nhân ra bảng con $3 \times 4 = 12$ (kết quả phép nhân dựa vào tổng các số hạng bằng nhau).

GV: Viết phép nhân $3 \times 4 = 12$ ở góc bảng lớp và nói: “**4 bạn, mỗi bạn 3 cái kẹo, có tất cả 12 cái kẹo**”.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Chia thành các phần bằng nhau

a) Hình thành phép chia (HS không sử dụng SGK)

– GV đọc bài toán dẫn nhập “Chia đều 12 cái kẹo cho 4 bạn. Mỗi bạn được mấy cái kẹo?”, vừa đọc GV vừa gắn 12 khối lập phương lên bảng (vị trí các khối lập phương không ngay hàng).

– HS (nhóm bốn) dùng 12 khối lập phương, **chia** lần lượt 3 lần, mỗi lần chia cho mỗi bạn 1 khối lập phương.

– Các nhóm trình bày, GV thao tác với các khối lập phương trên bảng.

– GV giới thiệu phép chia:

- 12 cái kẹo chia đều cho 4 bạn, mỗi bạn được 3 cái kẹo.
- Ta có phép chia $12 : 4 = 3$ (GV viết lên bảng lớp).
- GV chỉ vào phép chia, giới thiệu cách đọc và cho HS đọc nhiều lần.
- GV giới thiệu dấu chia.

– Giới thiệu mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

- GV chỉ vào phép nhân $3 \times 4 = 12$ (ở góc bảng, đã ghi lại trong phần khởi động), HS **đọc**, GV viết lại phép nhân đó ở vị trí trên phép chia rồi đóng khung bằng phần màn.
- GV chỉ vào từng phép tính, nói lại các tình huống xảy ra phép tính:
4 bạn, mỗi bạn 3 cái kẹo, có tất cả 12 cái kẹo.
Chia đều 12 cái kẹo cho 4 bạn, mỗi bạn được 3 cái kẹo.
- HS **viết** hai phép tính này ra bảng con và đọc nhiều lần.

$$3 \times 4 = 12$$

$$12 : 4 = 3$$

b) Thực hành bài toán chia thành các phần bằng nhau (HS sử dụng SGK)

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài.

- **Đọc** kĩ bài toán, xác định “cái đã cho” và “cái phải tìm”.
- Nhận biết các việc cần làm:

Thao tác chia cụ thể trên 10 khối lập phương.

Viết phép chia. ($10 : 5 = 2$)

Viết phép nhân tương ứng. ($2 \times 5 = 10$)

– HS thực hiện và viết các phép tính trên bảng con.

– Sửa bài.

- GV kiểm soát bảng con của các nhóm.
- Một vài nhóm **trình bày** cách làm.
- GV giúp HS **thao tác** chia với các khối lập phương trên bảng lớp (cách chia như phần bài học).
- GV đóng khung hai phép tính:
- HS đọc nhiều lần hai phép tính này.
- GV giúp HS dựa vào hai phép tính, **nói** các tình huống:

Chia đều 10 cái bánh cho 5 bạn, mỗi bạn được 2 cái bánh.

5 bạn, mỗi bạn 2 cái bánh, có tất cả 10 cái bánh.

$$10 : 5 = 2$$

$$2 \times 5 = 10$$

2. Chia theo nhóm

a) Hình thành phép chia (HS không sử dụng SGK)

– GV đọc bài toán dẫn nhập “Có 12 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 3 cái. Hỏi có mấy bạn được chia kẹo?”, vừa đọc GV vừa gắn 12 khối lập phương lên bảng (vị trí các khối lập phương không ngay hàng).

– HS (nhóm bốn) dùng 12 khối lập phương, **chia** lần lượt 4 lần, mỗi lần chia cho mỗi bạn 3 khối lập phương.

– Các nhóm **trình bày**, GV thao tác với các khối lập phương trên bảng.

– GV giới thiệu phép chia:

- 12 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 3 cái. Có 4 bạn được chia.
- Ta có phép chia $12 : 3 = 4$ (GV viết lên bảng lớp).
- GV chỉ vào phép chia, giới thiệu cách đọc và cho HS đọc nhiều lần.

– Giới thiệu mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

- GV chỉ vào phép nhân $3 \times 4 = 12$ (ở góc bảng, đã ghi lại trong phần khởi động), HS **đọc**, GV viết lại phép nhân và hai phép chia rồi đóng khung bằng phần màu.

$$3 \times 4 = 12$$

$$12 : 4 = 3$$

$$12 : 3 = 4$$

- GV chỉ vào từng phép tính, nói lại các tình huống xảy ra phép tính:
4 bạn, mỗi bạn 3 cái kẹo, có tất cả 12 cái kẹo.
Chia đều 12 cái kẹo cho 4 bạn, mỗi bạn được 3 cái kẹo.
12 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 3 cái. Có 4 bạn được chia.
- GV chỉ vào thứ tự các thành phần của phép nhân ($3 \times 4 = 12$), HS **đọc** các phép tính trong từng.
Ví dụ: Thứ tự chỉ **3, 4, 12** $\longrightarrow$ đọc **$3 \times 4 = 12$**
Thứ tự chỉ **12, 4, 3** $\longrightarrow$ đọc **$12 : 4 = 3$**
Thứ tự chỉ **12, 3, 4** $\longrightarrow$ đọc **$12 : 3 = 4$**
- GV giúp HS ghi nhớ: **Ta có thể tìm kết quả phép chia dựa vào phép nhân tương ứng.**

b) Thực hành bài toán chia theo nhóm (HS sử dụng SGK)

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài.

- Đọc kĩ bài toán, **xác định** “cái đã cho” và “cái phải tìm”.
- Nhận biết các việc cần làm:

Thao tác chia cụ thể trên 10 khối lập phương.

Viết phép chia.

Viết phép nhân tương ứng.

– HS **thực hiện** và **viết** các phép tính trên bảng con.

– Sửa bài.

- GV kiểm soát bảng con của các nhóm.
- Một vài nhóm **trình bày** cách làm.
- GV giúp HS **thao tác** chia với các khối lập phương trên bảng lớp (cách chia như phần bài học).
- GV đóng khung hai phép tính:
- HS **đọc** nhiều lần hai phép tính này.
- GV giúp HS dựa vào hai phép tính, **nói** các tình huống:

Có 10 cái bánh, chia cho mỗi bạn 2 cái bánh. Có 5 bạn được chia.

5 bạn, mỗi bạn 2 cái bánh, có tất cả 10 cái bánh.

- GV viết ba phép tính liên quan rồi cho HS **đọc**.

$$10 : 5 = 2$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$10 : 5 = 2$$

$$10 : 2 = 5$$

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Nhóm bốn HS **tìm hiểu** yêu cầu của bài, **nhận biết**:

- Dựa vào hình ảnh, **viết** phép nhân thích hợp.
- Dựa vào phép nhân, **viết** hai phép chia tương ứng.

– Phân tích mẫu.

- Có mấy hàng xe? (4 hàng)
- Mỗi hàng có mấy xe? (6 xe)
- Cái gì lặp lại? (6 xe)
- 6 xe được lấy mấy lần? (6 xe được lấy 4 lần)
- Phép tính tìm số xe có tất cả? ($6 \times 4 = 24$)
- Từ phép nhân trên, **đọc** hai phép chia tương ứng ($24 : 4 = 6$, $24 : 6 = 4$).
- Giúp HS dựa vào ba phép tính, **nói** các tình huống:

Có 4 hàng xe, mỗi hàng 6 xe, có tất cả 24 xe.

Xếp đều 24 xe thành 4 hàng, mỗi hàng có 6 xe.

24 xe, xếp mỗi hàng 6 xe, có 4 hàng.

– HS **thực hiện** từng câu a, b ra bảng con.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** theo phân tích mẫu.

a) $7 \times 3 = 21$

$$21 : 3 = 7$$

$$21 : 7 = 3$$

b) $5 \times 4 = 20$

$$20 : 4 = 5$$

$$20 : 5 = 4$$

Bài 2:

– HS tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** tình huống phù hợp với phép tính.

Chẳng hạn:

- $7 \times 8 = 56 \longrightarrow$ Có 8 bạn, mỗi bạn có 7 cái kẹo, có tất cả 56 cái kẹo.
- $56 : 8 = 7 \longrightarrow$ Chia đều 56 cái kẹo cho 8 bạn, mỗi bạn được 7 cái kẹo.
- $56 : 7 = 8 \longrightarrow$ Có 56 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 7 cái, có 8 bạn được chia.

Bài 3:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết**: để tìm kết quả phép chia, ta dựa vào phép nhân tương ứng.

– Phân tích mẫu.

- Để biết 20 chia 5 bằng **mấy**.
- Ta nhắm xem 5 nhân **mấy** bằng 20 ($5 \times 4 = 20$).
- Vậy 20 chia 5 bằng **4**.

– HS **thực hiện** bài.

– Khi sửa bài, lưu ý HS **nói** cách nhắm.

Vui học

Các phép tính trong bảng là các phép nhân trong bảng nhân 2 và nhân 5, các phép chia tương ứng với các phép nhân trên. GV nên cho HS ôn lại hai bảng nhân đã học, trên cơ sở đó sẽ nhận biết các phép tính đúng, các phép tính sai.

Đường đi Rùa về đích:



Thư giãn

LẬP LẠI hay **CHIA ĐỀU**? (có thể tổ chức dưới dạng một trò chơi)

– GV:

- Nếu một bài toán cho biết một nhóm đối tượng nào đó được **lập lại**, ta phải tìm tất cả các đối tượng đó, phép tính cần chọn là **phép nhân**.
- Nếu một bài toán có sự **chia đều**, ta phải tìm mỗi phần có bao nhiêu hay tìm xem có bao nhiêu phần, phép tính cần chọn là **phép chia**.

– Lập lại hay chia đều?

- Mỗi chú thỏ có 2 cái tai, 6 chú thỏ có bao nhiêu cái tai? (Lập lại: 2 tai – 6 lần)
- Mỗi chiếc xe có 4 bánh xe, 8 chiếc xe có bao nhiêu bánh xe? (Lập lại: 4 bánh xe – 8 lần)
- Xếp đều 20 cái bánh vào 4 hộp, mỗi hộp có bao nhiêu cái bánh? (Chia đều 20 cái bánh vào 5 hộp)
- Có 40 bông hoa cắm vào các bình hoa, mỗi bình có 5 bông hoa. Hỏi cắm được mấy bình hoa? (Chia đều 40 bông hoa, mỗi phần 5 bông hoa)

...

Bài 4 và bài 5:

- HS tự tìm hiểu bài, GV lưu ý HS xem có sự lặp lại hay chia đều.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS giải thích tại sao chọn phép tính đó.

CÙNG CỐ

Chia lớp thành hai đội A và B.

Đội A viết một phép nhân trong bảng nhân 2 hoặc nhân 5, đội B đọc hai phép chia tương ứng.

$$\begin{array}{l} \text{Ví dụ: } 2 \times 9 = 18 \longrightarrow 18 : 9 = 2 \\ \phantom{\text{Ví dụ: }} 18 : 2 = 9 \end{array}$$

Đổi vai, đội B viết phép nhân, đội A đọc phép chia.

Sau khi mỗi đội viết một số phép nhân thì phân định thắng thua và cả lớp hoan nghênh.

Hoạt động thực tế

GV nhắc nhở HS luôn có ý thức chia đều (đồ ăn, đồ chơi,...) cho mọi người.

SỐ BỊ CHIA – SỐ CHIA – THUONG

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tên gọi các thành phần của phép chia.
- Phân biệt tên gọi các thành phần phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia.

2. Năng lực chú trọng: mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi: GIÓ THỔI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi phép tính thích hợp của bài toán sau ra bảng con: Chia đều 10 viên bi cho 5 bạn. Mỗi bạn được mấy viên bi?

HS: Viết ra bảng con.

$$10 : 5 = 2$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tên gọi các thành phần của phép chia

– GV viết lên bảng lớp phép chia $10 : 5 = 2$.

GV giới thiệu tên gọi các thành phần của phép chia (nói và viết lên bảng như SGK).



– GV lần lượt chỉ vào **10, 5, 2**, HS **nói** tên các thành phần: số bị chia, số chia, thương.

– GV nói tên các thành phần: số bị chia, số chia, thương, HS **nói** số và phép tính: **10, 5, 2**.

2. Thực hành

Bài 1: Gọi tên các thành phần của phép chia

– HS (nhóm đôi) sử dụng SGK **gọi tên** các thành phần của các phép chia (theo mẫu).

Khi sửa bài, ngoài các phép chia trong SGK, GV nên đưa thêm một số phép chia khác.

Chẳng hạn: $40 : 5 = 8$, $63 : 9 = 7$.

Bài 2: Viết phép chia

– HS **tìm hiểu** bài: **nhận biết** mỗi cột trong bảng là các thành phần của một phép chia, cần **viết** các phép chia đó ra bảng con.

Ví dụ: **30, 3** và **10** lần lượt là **số bị chia, số chia** và **thương**.

Phép chia tương ứng là: $30 : 3 = 10$.

– Khi sửa bài, HS nên chỉ vào phép chia đã viết và **gọi tên** các thành phần.

Ví dụ:

$$18 : 2 = 9$$

18 là **số bị chia**, **2** là **số chia**,

9 là **thương**

Bài 3: Trò chơi

GV chuẩn bị các bảng có viết sẵn (xem ví dụ trong SGK trang 22).

Mỗi lần chơi, HS **nhận biết**: cùng một số, ở các vị trí khác nhau trong phép tính, sẽ có tên gọi khác nhau.

CỦNG CỐ

Trò chơi: HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV chuẩn bị một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn một phép cộng, một phép trừ, một phép nhân hoặc một phép chia. Khi GV đưa bảng con ra, HS **gọi tên** các thành phần của phép tính.

Ví dụ:

$$10 + 2 = 12$$

10 và 2 là các số hạng
12 là tổng

$$10 - 2 = 8$$

10 là số bị trừ
2 là số trừ
8 là hiệu

$$2 \times 10 = 20$$

2 và 10 là các thừa số
20 là tích

$$10 : 2 = 5$$

10 là số bị chia
2 là số chia
5 là thương

BẢNG CHIA 2

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thành lập bảng chia 2.
- Khuyển khúc thuộc bảng chia 2.
- Vận dụng bảng chia 2, tính nhẩm.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học..

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

B. Thiết bị dạy học

GV: 20 khối lập phương.

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi TRUYỀN ĐIỆN

HIS thay nhau đọc các phép nhân trong bảng nhân 2.

GV treo bảng nhân 2 lên một góc bảng lớp.

HS đọc lại toàn bộ bảng nhân 2.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng chia 2

a) Nhu cầu thành lập bảng chia 2

– HS tìm hiểu bài toán dẫn nhập, thảo luận nhóm 4 rồi thực hiện.
Có thể tiến hành theo các cách khác nhau: Có 14 cái bánh, chia cho mỗi bạn 2 cái. Có mấy bạn được chia?

- Thao tác chia trên các khối lập phương



Có 7 bạn được chia.

- Kết quả phép chia dựa vào phép nhân tương ứng:

$$14 : 2 = ?$$

$$2 \times 7 = 14$$

$$14 : 2 = 7$$

Có 7 bạn được chia.

– GV đặt vấn đề: Nếu ta lập một bảng chia và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả.

b) Thành lập bảng chia 2 (HS không sử dụng SGK)

– GV gắn lên bảng lớp bảng chia 2 chưa hoàn chỉnh.

– Nhóm bốn HS, mỗi nhóm **tìm** kết quả một phép chia trong bảng.
HS có thể tìm bằng các cách khác nhau (dùng  hoặc dựa vào bảng nhân 2).

– Các nhóm HS **thông báo** kết quả, một vài nhóm trình bày cách làm, GV hoàn thiện bảng chia.

2. Học thuộc bảng chia 2 (HS không sử dụng SGK)

Lưu ý: Ở bài này chỉ khuyến khích thuộc bảng, **không nên ép buộc** (HS dễ dàng tìm kết quả phép chia 2 dựa vào bảng nhân 2). Dần dần HS sẽ tự thuộc bảng chia 2.

$$2 : 2 =$$

$$4 : 2 =$$

$$6 : 2 =$$

$$8 : 2 =$$

$$10 : 2 =$$

$$12 : 2 =$$

$$14 : 2 =$$

$$16 : 2 =$$

$$18 : 2 =$$

$$20 : 2 =$$

$$\underline{2 : 2 = 1}$$

$$4 : 2 = 2$$

$$6 : 2 = 3$$

$$8 : 2 = 4$$

$$\underline{10 : 2 = 5}$$

$$12 : 2 = 6$$

$$14 : 2 = 7$$

$$16 : 2 = 8$$

$$18 : 2 = 9$$

$$\underline{20 : 2 = 10}$$

- HS **nhận xét** bảng chia 2.
 - Số bị chia: các tích trong bảng nhân 2 (2, 4, ..., 20).
 - Số chia: đều là 2.
 - Thương: các thừa số thứ hai trong bảng nhân 2 (1, 2, 3, ..., 10).
- HS **học thuộc** các số bị chia trong bảng chia 2.
- HS **học thuộc** bảng chia 2.

Lưu ý HS, nếu quên thì dựa vào phép nhân tương ứng.

Bài 1: Nhóm hai HS **thực hiện**: một bạn **đọc** một vài phép nhân trong bảng nhân 2, bạn còn lại đọc phép chia 2 tương ứng rồi đổi vai trò.

Bài 2: Nhóm hai HS đổi nhau các phép chia trong bảng chia 2. Nếu thuộc bảng, **nói** ngay kết quả. Nếu quên, dựa vào phép nhân tương ứng.

LUYỆN TẬP

Bài 1 và bài 2:

- HS tự **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cách làm: dựa vào bảng hoặc dựa vào phép nhân tương ứng.
- HS **thực hiện** (làm ra bảng con).
- Sửa bài.
 - HS **thông báo** kết quả.
 - GV khuyến khích HS trình bày cách làm (thuộc bảng chia hoặc dựa vào phép nhân tương ứng, ví dụ: $2 : 2 = 1$ vì $2 \times 1 = 2$).

Bài 3:

- Tìm hiểu bài.

Nhóm hai HS **đọc** yêu cầu, tìm số thay vào dấu hỏi.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS nói tình huống với mỗi hình ảnh và nêu phép tính.

Ví dụ: Chia đều 14 cái kẹo cho 2 bạn, mỗi bạn được mấy cái kẹo?

$$14 : 2 = 7$$

CỦNG CỐ

Có thể dùng trò chơi “truyền điện” về các phép chia trong bảng chia 2 (hỏi xuôi: $14 : 2 = ?$, hỏi ngược: $7 = ? : 2$)

Hoạt động thực tế

HS học thuộc bảng chia 2 ở nhà:

- Đọc từ trên xuống.
- Đọc từ dưới lên.
- Đọc không theo thứ tự.
- Nếu quên, dựa vào bảng nhân 2.

BẢNG CHIA 5

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thành lập bảng chia 5.
- Khuyển khích thuộc bảng chia 5.
- Vận dụng bảng chia 5, tính nhẩm.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

B. Thiết bị dạy học

GV: 50 khối lập phương.

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi TRUYỀN ĐIỆN

HS thay nhau đọc các phép nhân trong bảng nhân 5.

GV treo bảng nhân 5 lên một góc bảng lớp.

HS đọc lại toàn bộ bảng nhân 5.

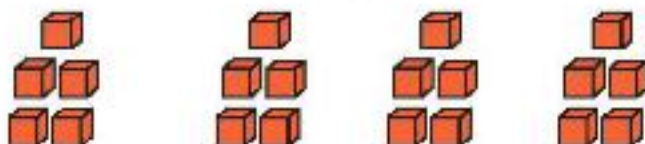
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng chia 5

a) Nhu cầu thành lập bảng chia 5

– HS tìm hiểu bài toán dẫn nhập, thảo luận nhóm bốn rồi thực hiện. Có thể tiến hành theo các cách khác nhau: Có 20 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 5 cái. Có mấy bạn được chia?

- Thao tác chia trên các khối lập phương:



Có 4 bạn được chia.

- Kết quả phép chia dựa vào phép nhân tương ứng:

$$20 : 5 = ?$$

$$5 \times 4 = 20$$

$$20 : 5 = 4 \quad \text{Có 4 bạn được chia.}$$

– GV đặt vấn đề: Nếu ta lập một bảng chia 5 và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả.

b) Thành lập bảng chia 5 (HS không sử dụng SGK)

- GV gắn lên bảng lớp bảng chia 5 chưa hoàn chỉnh
- Nhóm bốn HS, mỗi nhóm **tìm** kết quả một phép chia trong bảng. HS có thể tìm bằng các cách khác nhau (dùng  hoặc dựa vào bảng nhân 5).
- Các nhóm HS **thông báo** kết quả, một vài nhóm trình bày cách làm, GV hoàn thiện bảng chia.

2. Học thuộc bảng chia 5 (HS không sử dụng SGK)

Lưu ý: Ở bài này chỉ khuyến khích thuộc bảng, **không nên ép buộc**. HS dễ dàng tìm kết quả phép chia 5 dựa vào bảng nhân 5. Dần dần HS sẽ tự thuộc bảng chia 5.

- HS **nhận xét** bảng chia 5.
 - Số bị chia: các tích trong bảng nhân 5 (5, 10, ..., 50).
 - Số chia: đều là 5.
 - Thương: các thừa số thứ hai trong bảng nhân 5 (1, 2, 3, ..., 10).

– HS **học thuộc** các số bị chia trong bảng chia 5.

– HS **học thuộc** bảng chia 5.

Lưu ý HS, nếu quên thì dựa vào phép nhân tương ứng.

Bài 1: Nhóm hai HS **thực hiện**: một bạn **đọc** một vài phép nhân trong bảng nhân 5, bạn còn lại đọc phép chia 5 tương ứng rồi đổi vai trò.

Bài 2: Nhóm hai HS **đố** nhau các phép chia trong bảng chia 5. Nếu thuộc bảng, **nói** ngay kết quả. Nếu quên, dựa vào phép nhân tương ứng.

LUYỆN TẬP

Bài 1 và bài 2:

- HS tự **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cách làm: dựa vào bảng hoặc dựa vào phép nhân tương ứng.
- HS **thực hiện** (làm ra bảng con).
- Sửa bài.
 - HS **thông báo** kết quả.
 - GV khuyến khích HS trình bày cách làm (thuộc bảng chia hoặc dựa vào phép nhân tương ứng, ví dụ: $20 : 5 = 4$ vì $5 \times 4 = 20$).

Bài 3:

– Tìm hiểu bài.

Nhóm hai HS **đọc** yêu cầu, nhận biết:

- Các câu có các phép tính khác nhau.
- Ở mỗi câu a, b, các con vật giống nhau thể hiện cùng một số.
- Dựa vào các bảng nhân và bảng chia đã học để làm bài.

$$5 : 5 =$$

$$10 : 5 =$$

$$15 : 5 =$$

$$20 : 5 =$$

$$25 : 5 =$$

$$30 : 5 =$$

$$35 : 5 =$$

$$40 : 5 =$$

$$45 : 5 =$$

$$50 : 5 =$$

$$5 : 5 = 1$$

$$10 : 5 = 2$$

$$15 : 5 = 3$$

$$20 : 5 = 4$$

$$25 : 5 = 5$$

$$30 : 5 = 6$$

$$35 : 5 = 7$$

$$40 : 5 = 8$$

$$45 : 5 = 9$$

$$50 : 5 = 10$$

- HS thực hiện tìm câu a, b ra bảng con.
- Sửa bài, khuyến khích HS trình bày cách làm.



= 5



= 2



= 20



= 5



= 6



= 2

CỦNG CỐ

Có thể dùng trò chơi “truyền điện” về các phép chia trong bảng chia 5 (hỏi xuôi: $15 : 5 = ?$, hỏi ngược: $3 = ? : 5$).

Hoạt động thực tế

HS học thuộc bảng chia 5 ở nhà:

- Đọc từ trên xuống.
- Đọc từ dưới lên.
- Đọc không theo thứ tự.
- Nếu quên, dựa vào bảng nhân 5.

GIỜ, PHÚT, XEM ĐỒNG HỒ

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được 1 giờ có 60 phút.
- Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 3, số 6.
- Đọc được giờ trên đồng hồ điện tử với số phút là : 00, : 15, : 30.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ (quý trọng thời gian), trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình đồng hồ 2 kim và đồng hồ điện tử.

HS: Mô hình đồng hồ 2 kim.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHIỚI ĐỘNG

Trò chơi: GIÓ THỔI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thổi gì, thổi gì?

GV: Thổi các câu trả lời cho các câu hỏi sau.

HS: Hỏi gì? Hỏi gì?

(khi HS trả lời, GV viết lên một góc bảng lớp).

GV: Buổi sáng được tính từ mấy giờ đến mấy giờ?

HS: Từ 1 giờ sáng đến 10 giờ sáng.

GV: Buổi trưa?

HS: 11 giờ trưa, 12 giờ trưa.

GV: Buổi chiều?

HS: Từ 1 giờ chiều (13 giờ) đến 6 giờ chiều (18 giờ).

GV: Buổi tối?

HS: Từ 7 giờ tối (19 giờ) đến 9 giờ tối (21 giờ).

GV: Buổi đêm?

HS: Từ 10 giờ đêm (22 giờ) đến 12 giờ đêm (24 giờ).

SÁNG	1 giờ sáng → 10 giờ sáng
TRƯA	11 giờ trưa → 12 giờ trưa
CHIỀU	1 giờ chiều → 6 giờ chiều (13 giờ) (18 giờ)
TỐI	7 giờ tối → 9 giờ tối (19 giờ) (21 giờ)
ĐÊM	10 giờ đêm → 12 giờ đêm (22 giờ) (24 giờ)

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị phút – cách xem giờ (kim phút chỉ số 3, số 6)

a) Giới thiệu đơn vị phút

GV đưa ra một tình huống giả định để học sinh **cảm nhận** về thời điểm và khoảng thời gian 1 giờ.

(Tuỳ thuộc tình huống cụ thể của lớp học, GV dẫn dắt để HS kể một số công việc chính đã trải qua trong khoảng thời gian 1 giờ).

Ví dụ: Bây giờ là 8 giờ, từ lúc 7 giờ đến bây giờ chúng ta đã làm những việc gì?

- 7 giờ chúng em đến trường.
- Xếp hàng vào lớp.
- Chúng em chào cô giáo rồi báo cáo các bạn vắng mặt.
- Cô cho chơi trò “Cô bảo”.
- Chúng em học môn Tiếng Việt.

...

- Đến bây giờ là 8 giờ.

– GV giới thiệu:

- Từ 7 giờ đến 8 giờ là **1 giờ**, giờ là một đơn vị đo thời gian.
- Hôm nay chúng ta học thêm một đơn vị đo thời gian khác, đó là đơn vị **phút**.

1 giờ = 60 phút

60 phút = 1 giờ

(HS lặp lại nhiều lần.)

– **Cảm nhận** độ lớn của 1 phút:

HS đếm theo GV từ 1 tới 60 (mỗi nhịp đếm khoảng 1 giây).

b) Giới thiệu cách xem giờ (kim phút chỉ số 3, số 6)

GV và HS sử dụng mô hình đồng hồ 2 kim.

– GV giới thiệu: khi kim phút di chuyển từ một số sang số kế tiếp, khoảng thời gian tương ứng là 5 phút.

GV và HS **xoay** kim để đồng hồ chỉ 7 giờ.

Tiếp tục **xoay** kim phút di chuyển từ số 12 đến số 1, 2, ..., 12 – di chuyển đến đâu thì HS đọc theo GV đến đó: 5, 10, 15, ..., 60.

– GV: Đồng hồ chỉ mấy giờ? (8 giờ).

HIS **xoay** sao cho kim phút chỉ số 3, GV nói: “Đồng hồ đang chỉ 8 giờ 15 phút” – HIS **lặp lại** nhiều lần “8 giờ 15 phút” – GV viết lên bảng: **8 giờ 15 phút**.

HS tiếp tục **xoay** sao cho kim phút chỉ số 6, GV nói: “Đồng hồ đang chỉ 8 giờ 30 phút hay 8 giờ rưỡi” – HIS **lặp lại** nhiều lần “8 giờ 30 phút hay 8 giờ rưỡi” – GV viết lên bảng: **8 giờ 30 phút** hay 8 giờ rưỡi.

HIS tiếp tục **xoay** sao cho kim phút chỉ số 12,

GV hỏi: “Đồng hồ chỉ mấy giờ?”, HS: “9 giờ”.

2. Thực hành

Bài 1: Nhóm hai HS

– Thay nhau **đọc** giờ ở các đồng hồ.

– Một bạn **nói** giờ (một trong các đồng hồ ở SGK), bạn còn lại **chỉ** vào đồng hồ.

Bài 2: Nhóm hai HS **xoay** kim đồng hồ theo yêu cầu.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV giới thiệu một đồng hồ điện tử (loại để bàn hay treo tường), nếu không có thì viết giờ lên bảng để HIS đọc:

2 : 15 → **2 giờ 15 phút sáng**

11 : 30 → **11 giờ 30 phút trưa**

23 : 30 → **11 giờ 30 phút đêm**

...

– GV giới thiệu: Đây là các hoạt động của bạn Mai trong một ngày Chủ nhật, các hoạt động diễn ra theo thứ tự thời gian, từ hình 1 đến hình 9.

– HS **nói** theo mẫu (tự tình hình lớp, có thể nói: Mai thức dậy lúc 7 giờ sáng).

– Nhóm hai HS tập nói theo mẫu.

– Khi sửa bài, GV có thể hỏi dưới nhiều hình thức:

- Nói theo tiến trình thời gian. (lần lượt từ hình 1 tới hình 9)
- Bạn giúp ba mẹ làm việc nhà lúc mấy giờ? (hình 5)
- Lúc 8 giờ 15 phút tối, bạn làm gì?

...

Bài 2:

– GV giúp HS **ôn lại** các buổi trong ngày, hai cách đọc giờ ở buổi chiều, tối, đêm (sử dụng bảng ở phần khởi động).

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, nhận biết:

- Hàng trên là hình ảnh bầu trời vào các buổi sáng, trưa, chiều, đêm.
- Hàng dưới là 4 đồng hồ điện tử, các số chỉ giờ vượt quá 12 thì tương ứng với những buổi nào?

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Mở rộng: **Phân biệt** mặt trời và bầu trời vào các buổi trong ngày.

Bài 3:

– HS tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, giúp HS **nói**: Từ 3 giờ đến 4 giờ là 1 giờ, từ 7 giờ tới 7 giờ 15 phút là 15 phút.

Bài 4:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, thảo luận và thực hiện.

– Các nhóm **trình bày**, các nhóm khác **phản biện**.

– Khi sửa bài, GV giúp HS, khi các nhóm trả lời sai.

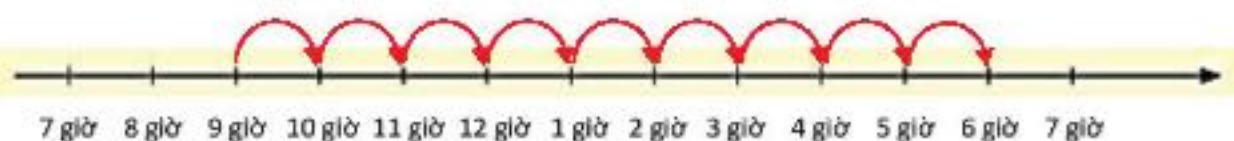
Ví dụ: a) Mỗi ngày em ngủ khoảng 9 phút.

- Chỉ tính giấc ngủ buổi đêm:

Em ngủ lúc mấy giờ? (chẳng hạn 9 giờ tối)

Em thức dậy lúc mấy giờ? (chẳng hạn 6 giờ sáng)

Xoay mô hình đồng hồ hoặc dùng tia số để học sinh đếm số giờ.



Chỉ tính giấc ngủ buổi đêm, em đã ngủ được 9 giờ.

- Cũng có thể giúp HS nhận biết khoảng thời gian 9 phút.
Từ lúc các em làm bài Luyện tập 3 đến bây giờ là khoảng 9 phút.
Có phải một ngày em chỉ ngủ 9 phút?

...

(Có nhiều cách giải thích khác).

– Mở rộng: Ích lợi của việc ngủ đủ thời gian.

Bài 5:

– GV giải thích:

Hẹn 7 giờ, có mặt lúc 7 giờ là đúng giờ.

Hẹn 7 giờ, có mặt trước 7 giờ là sớm giờ.

Hẹn 7 giờ, có mặt sau 7 giờ là trễ giờ.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS giải thích cách làm và nói thêm sớm bao nhiêu phút, trễ bao nhiêu phút.

– GV giúp HS nói về ích lợi của việc có mặt đúng giờ và nhắc nhở HS tạo thói quen có mặt đúng giờ.

Vui học

– Nhóm bốn HS tìm hiểu, nhận biết hai đường đi màu đỏ và xanh, so sánh độ dài hai quãng đường.

– Khi sửa bài, GV chấp nhận các cách giải thích khác nhau.

Chẳng hạn:

- Tổng độ dài hai đoạn thẳng CD và EB bằng độ dài đoạn thẳng AH.
- Tổng độ dài hai đoạn thẳng AC và DE bằng độ dài đoạn thẳng HB.

Vậy hai quãng đường màu đỏ và xanh dài bằng nhau.



Đặt nước em

GV giới thiệu để đi từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Hà Nội, thường người ta đi bằng xe ô tô, tàu hỏa (khoảng hơn 1 ngày), đi bằng máy bay (chỉ mất 2 giờ do máy bay bay rất nhanh và không ngừng dọc đường).

GV giới thiệu đôi nét về Phú Quốc.

HS tìm vị trí Thủ đô Hà Nội và đảo Phú Quốc trên bản đồ.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Củng cố ý nghĩa của phép nhân: **sự lặp lại**, phép nhân là cách viết khác của tổng các số hạng bằng nhau. Dựa vào hình ảnh, nói được tình huống dẫn đến phép nhân.

Vận dụng các bảng nhân 2, nhân 5 để tính toán.

– Củng cố ý nghĩa của phép chia: **chia đều**. Dựa vào hình ảnh, nói được tình huống dẫn đến phép chia.

Vận dụng các bảng chia 2, chia 5 để tính toán.

– Sử dụng mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia để tìm kết quả của phép chia.

– Nhận biết tính chất giao hoán của phép nhân qua các trường hợp cụ thể.

– Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+, -), tính tổng của nhiều số hạng bằng nhau.

– Cảm nhận được sự tăng giảm của kết quả so với các thành phần tham dự phép tính (+, -, ×, :).

– Đọc giờ (kim phút chỉ số 12, 3, 6).

Sử dụng từ ngữ diễn đạt thời điểm, khoảng thời gian.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi: GIÓ THỐI

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thối gì, thối gì?

GV: Thối 5 nhóm, mỗi nhóm 2 bạn đứng lên (GV chỉ định 5 nhóm 2 HS). Các bạn còn lại viết phép tính tìm số HS có tất cả.

HS:

$$2 \times 5 = 10$$

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thối gì, thối gì?

GV: Thối phép tính phù hợp bài toán: 10 bạn HS xếp thành 5 hàng như nhau, mỗi hàng mấy HS?

HS:

$$2 \times 5 = 10$$

$$10 : 5 = 2$$

GV: Gió thổi, gió thổi!

HS: Thối gì, thối gì?

GV: Thối phép tính phù hợp bài toán: Có 10 bạn xếp thành các hàng, mỗi hàng 2 bạn. Hỏi có mấy hàng?

HS viết tiếp vào bảng

$$2 \times 5 = 10$$

$$10 : 5 = 2$$

$$10 : 2 = 5$$

10 HS đứng thành 5 hàng dọc, mỗi hàng 2 bạn, GV nói lại cả ba bài toán (dùng 10 HS minh họa).



Bài 1:

– Phân tích mẫu.

- **Quan sát** hình ảnh, **nói được** bài toán: Có 6 ống tre, mỗi ống đựng 4 dụng cụ làm từ gỗ dừa, có tất cả bao nhiêu dụng cụ?
- **Viết** tổng tìm số dụng cụ có tất cả.

$$4 + 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 24$$

- **Nhận biết:** tổng có 6 số hạng, mỗi số hạng đều bằng 4

4 được lấy 6 lần

$$4 \times 6 = 24$$

$$24 : 6 = 4 \quad 24 : 4 = 6$$

– Nhóm hai HS **thực hiện**.

– Sửa bài, hai nhóm **trình bày**, các nhóm còn lại **nhận xét**. Khuyến khích HS **nói** thành các bài toán và **sử dụng** các thuật ngữ thể hiện ý nghĩa phép tính.

- a) Có 5 hộp, mỗi hộp có 3 đùi gà. Hỏi có tất cả bao nhiêu đùi gà? (3 đùi gà được lấy 5 lần)
15 đùi gà xếp đều vào 5 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy đùi gà? (chia đều)
Xếp 15 đùi gà vào các hộp, mỗi hộp 3 đùi gà. Hỏi có mấy hộp? (chia đều)

b) Có 7 phần chuối, mỗi phần có 5 quả chuối. Hỏi có tất cả bao nhiêu quả chuối? (5 quả chuối được lấy 7 lần)

35 quả chuối chia thành 7 phần như nhau. Hỏi mỗi phần có bao nhiêu quả chuối? (chia đều)

Chia 35 quả chuối thành các phần, mỗi phần có 5 quả chuối. Hỏi có mấy phần? (chia đều)

– Mở rộng: Nơi sản xuất nhiều sản phẩm từ cây dừa là tỉnh Bến Tre.

Bài 2:

– **Trò chơi truyền điện:** Đọc các bảng nhân 2, nhân 5; các bảng chia 2, chia 5.

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết** cách đọc phép nhân và phép chia theo bảng (SGK trang 31) rồi **thực hiện**.

– Sửa bài, có thể chia thành hai đội thi đua sửa tiếp sức.

Bài 3:

– GV và HS **tìm hiểu** mẫu.

- Các miếng dừa hầu được xếp theo hàng và cột. (GV chỉ tay giới thiệu hàng và cột)
- Có mấy hàng? (3 hàng). Mỗi hàng mấy miếng? (5 miếng)
Cái gì lặp lại? (5 miếng dừa). Mấy lần? (3 lần) $\longrightarrow$ 5 được lấy 3 lần.
HS **viết** phép tính tìm số miếng dừa có tất cả.

$$5 \times 3 = 15$$

- Có mấy cột? (5 cột). Mỗi cột mấy miếng? (3 miếng)
Cái gì lặp lại? (3 miếng dừa). Mấy lần? (5 lần) $\longrightarrow$ 3 được lấy 5 lần.
HS **viết** phép tính tìm số miếng dừa có tất cả.

$$3 \times 5$$

HS **tìm** kết quả của tích ($3 \times 5 = 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 15$).

- HS **so sánh** kết quả, nhận biết: $3 \times 5 = 5 \times 3$ (tính cách nào cũng vẫn là số miếng dừa đó).
- HS nhóm đôi thực hiện, mỗi bạn **làm** một cách rồi **chia sẻ**.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **trình bày** cách suy luận như phần tìm hiểu mẫu.

HS nhận biết: $3 \times 5 = 5 \times 3$

$$2 \times 6 = 6 \times 2$$

$$4 \times 5 = 5 \times 4$$

Bài 4: Bài này GV nên tạo điều kiện để HS sử dụng phương pháp **giải quyết vấn đề**.

Bước 1: Tìm hiểu vấn đề.

HS nhóm bốn **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết qua câu hỏi của bài toán.

Bước 2: Lập kế hoạch giải.

Các nhóm **thảo luận, thống nhất** cách thức GQVĐ, GV bao quát lớp, giúp đỡ các nhóm còn lúng túng.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch.

– Các nhóm **thực hiện** theo cách thức đã đề ra, **trình bày** phép tính ra bảng con và tập **lập luận** theo cách làm của nhóm.

– Một vài nhóm **trình bày** cách thức GQVĐ của nhóm mình.

Một số cách thức GQVĐ phổ biến ở bài này:

- Tính theo hàng.
- Tính theo cột.
- Hình dung các ô vuông bị che và đếm (theo nhiều cách).

Bước 4: Kiểm tra lại.

Các nhóm **kiểm tra, đánh giá**:

- **Kiểm tra** xem với cách làm như vậy có đúng là tính số ô vuông bị che ở mỗi hình không.
- **Kiểm tra** cách tính toán có đúng không.
- Có thể dùng kết quả của các cách làm khác nhau để **đối chiếu**.

 che 15 ô vuông nhỏ.

 che 25 ô vuông nhỏ.

 che 18 ô vuông nhỏ.

Khuyến khích nhiều cách **giải thích**.

Bài 5:

– HS tự thực hiện.

– Khi sửa bài, khuyến khích nhiều cách giải thích.

$$5 + 5 + 5 \quad \boxed{?} \quad 5 \times 3$$

- Tính toán:

$$5 + 5 + 5 = 15$$

$$5 \times 3 = 15$$

$$\text{Vậy } 5 + 5 + 5 = 5 \times 3$$

• **Suy luận:**

$5 + 5 + 5$ (5 được lấy 3 lần, tức là 5×3)

Vậy $5 + 5 + 5 = 5 \times 3$

$$5 \times 9 \quad ? \quad 2 \times 9$$

Có thể giải thích: 9 lần 5 thì “nhiều hơn” 9 lần 2.

Vậy $5 \times 9 > 2 \times 9$

$$2 \times 5 \quad ? \quad 5 \times 2$$

Có thể khẳng định ngay $2 \times 5 = 5 \times 2$.

Bài 6:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** “số lượng” là số trái mỗi bao rồi **thực hiện**.
- Khi sửa bài, HS trình bày cách làm. Có thể lập luận bằng các cách khác nhau.

• $5 \times 2 = 10$ $2 \times 5 = 10$

Bao dừa hân và bao bí đỏ đều có 10 trái.

• $5 \times 2 = 2 \times 5$

Bao dừa hân và bao bí đỏ có cùng số trái.

Bài 7:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** và **làm** bài.
- Sửa bài, HS có thể **trình bày** cách thử, chọn.

GV có thể lưu ý để HS **nhận biết**:

- Nếu kết quả tăng so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ đến phép tính cộng, nhân.
- Nếu kết quả giảm so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ đến phép tính trừ, chia.

Bài 8:

- HS làm cá nhân.

Bài giải

Số huy hiệu có tất cả là:

$$2 \times 10 = 20 \text{ (huy hiệu)}$$

Đáp số: 20 huy hiệu

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính nhân (2 huy hiệu được lập lại 10 lần)

Bài 9:

– HS làm cá nhân.

Bài giải

Số huy hiệu mỗi bạn được chia:

$$20 : 5 = 4 \text{ (huy hiệu)}$$

Đáp số: 4 huy hiệu.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính chia. (chia đều)

(Bài này GV nên có một mẫu huy hiệu để giới thiệu cho những HS lần đầu nghe từ này.)

Bài 10:

– Nhóm bốn HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện** từng câu.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** theo nhiều cách khác nhau.

a) Các bạn đến vườn thú lúc 8 giờ (hay Lúc 8 giờ, các bạn đến vườn thú).

Lúc 8 giờ 15 phút, các bạn đang xem hươu cao cổ.

Lúc 8 giờ 30 phút, các bạn ở khu chuồng chim.

...

b) Lúc 8 giờ rưỡi, các bạn ở khu chuồng chim.

Lúc 10 giờ, các bạn đang xem các con hổ.

Hoạt động thực tế

GV dạy HS biết “canh giờ” để thu xếp công việc khoa học.

Lưu ý HS nhớ câu: Giờ nào việc nấy.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Bạn đến nơi nào?

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

Thực hành đọc giờ có gắn với buổi trong ngày, theo cách thể hiện của đồng hồ điện tử.

– Thực hành đặt giờ trên mô hình đồng hồ (bộ ĐDHT).

– Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: các mô hình đồng hồ (bộ ĐDHT).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

THỰC HÀNH

1. Chuẩn bị

– GV giới thiệu **Bảng dự định thời gian bay**:

- Cấu tạo bảng: 4 cột, 5 dòng. Giới thiệu nội dung mỗi cột, dòng.
- HS tập nói theo bảng

Ví dụ: Dòng thứ ba:

Nơi đi: Thành phố Hồ Chí Minh, khởi hành lúc 7 giờ sáng.

Nơi đến: Thành phố Huế, đến nơi lúc 8 giờ rưỡi sáng.

– Chia lớp thành các nhóm chơi từ 5 đến 10 bạn.

– Mỗi nhóm chơi thảo luận chọn nơi đến, xoay kim hai đồng hồ phù hợp giờ khởi hành và giờ đến. Hai đồng hồ này do hai bạn đầu và cuối hàng giữ, khi nào cả lớp hỏi về giờ khởi hành và giờ đến thì lần lượt đưa ra.

2. Tiến hành chơi

Tiến hành chơi như hướng dẫn ở SGK.

CỦNG CỐ

HS: Xác định các địa danh ở cột Nơi đến trên bản đồ cuối sách.

GV: Đất nước Việt Nam của chúng ta, nơi nào cũng tươi đẹp.

Các em nên thường xuyên tìm hiểu những điều thú vị ở các vùng miền của đất nước (hỏi người lớn, xem sách báo, xem truyền hình, ...) và trao đổi với các bạn.

5. CÁC SỐ ĐẾN 1 000

ĐƠN VỊ, CHỤC, TRĂM, NGHÌN

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tên gọi **nghìn**; quan hệ giữa **nghìn** và trăm, chục, đơn vị.
- Đếm, lập số, đọc, viết số, cấu tạo thập phân của các số tròn chục (từ 110 đến 200) và các số tròn trăm trong phạm vi 1 000.
- So sánh, xếp thứ tự các số tròn chục (từ 110 đến 200) và các số tròn trăm trong phạm vi 1 000.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 3 thẻ trăm, 3 thanh chục và 5 khối lập phương.

GV: 10 thẻ trăm, 10 thanh chục và 10 khối lập phương, hình vẽ bài thử thách.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Đếm từ 1 đến 10.

Đếm theo chục từ 10 đến 100.

Đếm theo trăm từ 100 đến 1 000 (HS có thể nói 10 trăm).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Giới thiệu 1 nghìn

HS làm việc theo nhóm bốn thực hiện các yêu cầu của GV.

– Đếm theo đơn vị: đếm 10 khối lập phương – gắn vào tạo thành thanh chục rồi nói: 10 đơn vị bằng 1 chục.

GV viết bảng lớp: $10 \text{ đơn vị} = 1 \text{ chục}$.

– Đếm theo chục: đếm 10 thanh chục – gắn vào tạo thành thẻ trăm rồi nói: 10 chục bằng 1 trăm.

GV viết bảng lớp: $10 \text{ chục} = 1 \text{ trăm}$.

– Đếm theo trăm: đếm 10 thẻ trăm – gắn vào tạo thành khối nghìn rồi nói: 10 trăm bằng 1 nghìn.

GV viết bảng lớp: $10 \text{ trăm} = 1 \text{ nghìn}$.

- HS nói nhiều lần: 10 trăm = 1 nghìn, 1 nghìn = 10 trăm
10 chục = 1 trăm, 1 trăm = 10 chục
10 đơn vị = 1 chục, 1 chục = 10 đơn vị.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Tìm hiểu** mẫu.

Yêu cầu của bài: **viết, đọc** các số tròn trăm trong phạm vi 1 000.

- HS thực hiện theo nhóm đôi: **viết** và **đọc** số cho nhau nghe.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS cầm bảng con lên **trình bày**.
GV lưu ý HS số các chữ số 0 khi viết các số tròn trăm trong phạm vi 1 000.

Bài 2:

- Nhóm đôi, HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **đọc** các số tròn trăm trên tia số

- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS đọc xuôi, ngược, đọc số tròn trăm bất kì trên tia số.

Bài 3: HS thực hiện nhóm đôi.

- **Thảo luận, nhận biết**:

- Số trứng ở mỗi khay như nhau.
- Tìm cách đếm.

- HS có thể **thực hiện** như sau:

- Đếm số trứng ở mỗi khay: 1, 2, 3, ..., 20. Mỗi khay có 2 chục.
- Đếm chồng trứng thứ nhất: 2 chục, 4 chục, 6 chục, 8 chục, 1 trăm.
- Đếm chồng trứng thứ hai: 2 chục, 4 chục, 6 chục, 8 chục.
- **Kết luận**: có 1 trăm và 8 chục trứng.

Bài 4:

- GV giới thiệu bảng các số tròn chục từ 110 đến 200.
- GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu.

Hàng đầu: 110

- **Quan sát** hình ảnh các khối lập phương.
Có 1 trăm khối lập phương, ta viết chữ số 1 ở cột trăm.
Có 1 chục khối lập phương, ta viết chữ số 1 ở cột chục.
Có 0 đơn vị (không có khối lập phương lẻ), ta viết chữ số 0 ở cột đơn vị.
- **Viết số**.
Có 1 trăm, 1 chục và 0 đơn vị (GV vừa nói, vừa chỉ tay vào các chữ số ở các cột trăm – chục – đơn vị), ta viết số 110 (GV và HS cùng **viết**).
- **Đọc số**: một trăm mười.
- HS **chỉ tay** vào từng chữ số của số đã viết (110) để **nói** giá trị của từng chữ số.



Hàng thứ hai: 120

HS tự **thực hiện** theo trình tự trên.

Hàng thứ ba: 130

- GV đọc số, HS **viết** số ra bảng con.
 - HS **nói** giá trị mỗi chữ số của số 130.
 - HS **dùng** ĐDHT thể hiện số 130.
 - HS **kiểm chứng** với SGK.
- HS **thực hiện** các hàng còn lại.
- Khi sửa bài, có thể yêu cầu HS:
- Đọc số.
 - **Viết** số.
 - **Nói** giá trị các chữ số của số cụ thể.
 - Dựa vào hình ảnh trong SGK, **giải thích** tại sao lại viết số đó.
 - **Nhận biết** số tròn chục (số đơn vị là 0, hay tận cùng là chữ số 0).

Bài 5:

– Tìm hiểu, nhận biết: xác định số của mỗi cái cây (dựa vào tia số), mỗi con chim mang một bảng đọc số – đó cũng chính là số của cái cây mà con chim đó sẽ bay đến.

Bài này nên dựa vào bảng số của con chim để **viết** số của cái cây trước, khi có kết quả sẽ tìm cây để con chim bay đến.

Ví dụ: Con chim sẻ (màu đen) sẽ bay đến cây số mấy? (180)

180 ở giữa hai số nào trên tia số? (170 và 190)

Chim sẻ sẽ bay đến cây màu xanh da trời (xanh dương).

...

Bài 6:

– **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (có bốn xe chở trứng gà, số lượng trứng mỗi xe được ghi trên bảng gắn ở mỗi xe)
 - Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)
- HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS có thể **thực hiện** như sau:

- Đếm số trứng ở mỗi khung.
- a) 1 trăm, 2 trăm, 3 trăm. Có 300 quả trứng.

- b) 1 trăm 5 chục. Có 150 quả trứng.
- c) 1 trăm 3 chục. Có 130 quả trứng.
- d) 1 trăm, 2 trăm. Có 200 quả trứng.
- Viết số trứng vào bảng con.

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

- a) 3 trăm trứng: 300, xe màu xanh lá (xe thứ ba, áp bìa phải).
- b) 1 trăm 5 chục trứng: 150, xe màu đỏ (xe cuối cùng, bìa phải).
- c) 1 trăm 3 chục trứng: 130, xe màu xanh lá (xe thứ hai, áp bìa trái).
- d) 2 trăm trứng: 200, xe màu đỏ (xe đầu tiên, bìa trái).

Thử thách

HIS thảo luận (nhóm bốn) để **tim hiểu**, **nhận biết** và **thực hiện** các yêu cầu trong SGK

- a) Mỗi hàng gạch đều có 10 viên, đếm theo chục: 10, 20, 30, ..., 190, 200.
- b) GV có thể cho HS đếm: có 20 hàng gạch.
- c) GV có thể hỏi, gợi ý cho HIS đếm.

Mỗi hàng gạch có mấy viên gạch màu đỏ? (1)

Có tất cả bao nhiêu viên gạch đỏ? (20)

Tương tự, GV cho HS đếm số viên gạch của từng màu nói cho bạn nghe.

Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn” (hoặc truyền điện) để các em lần lượt nêu kết quả đếm được (của mỗi màu gạch).

CỦNG CỐ

GV đọc bốn số tròn chục (từ 110 đến 200).

HS viết số ra bảng con rồi sắp xếp bốn số trên theo thứ tự từ lớn đến bé.

CÁC SỐ TỪ 101 ĐẾN 110

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Đếm, lập số, đọc, viết, cấu tạo thập phân của các số từ 101 đến 110
- Thứ tự các số từ 101 đến 110, nhận biết vị trí các số trên tia số.
- Làm quen khoảng thời gian.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 1 thẻ trăm và 5 khối lập phương.

GV: 1 thẻ trăm, 10 khối lập phương, hình vẽ bài luyện tập 2 và mô hình đồng hồ 2 kim cho bài luyện tập 5.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Đếm từ 1 đến 100.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Đếm từ 100 đến 110

- **Đếm** số khối lập phương trong SGK (đếm từ một trăm).
- **Thông báo**: có một trăm mười khối lập phương.

2. Thực hành

Bài 1: Lập số, phân tích cấu tạo số, viết số, đọc số

Hàng đầu (mẫu)

- Lấy 1 thẻ trăm và 1 khối lập phương (GV và HS cùng làm).
- Có 1 trăm, 0 chục và 1 đơn vị ta có số một trăm linh một (GV hỏi, HS **trả lời**, GV viết chữ số vào các cột).
- Viết số (GV viết lên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con).
- **Đọc** số: một trăm linh một.

Hàng thứ hai

- HS dựa vào cấu tạo số (theo các cột), **lấy** 1 thẻ trăm và 5 khối lập phương, **viết** số, **đọc** số.
- GV điều chỉnh cách đọc, yêu cầu HS **nói** giá trị mỗi chữ số của số (1 là 1 trăm, ...).

Hàng thứ ba

- HS thực hiện từ phải sang trái: **đọc** số, **viết** số, **cấu tạo** thập phân, **thể hiện** số bằng 1 thẻ trăm và 9 khối lập phương.
- GV sửa bài, khuyến khích nhiều HS **nói**.

Bài 2: Viết số, đọc số

– HS tự tìm hiểu và làm bài.

– Sau khi sửa bài, GV có thể yêu cầu HS:

- Nói giá trị chữ số của một số cụ thể trong bảng.
- Viết số theo cấu tạo thập phân của số, chẳng hạn: viết số gồm 1 trăm và 7 đơn vị.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) nhận biết:
 - a) Các dãy số đếm thêm 1.

b) Các dãy số đếm bớt 1.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài: GV gọi HS đọc bài làm theo nhóm (mỗi nhóm đọc 1 dãy số), GV khuyến khích HS **nói** cách làm. (Có thể cho HS đọc **xuôi – ngược** các dãy số vừa hoàn thành.)

Bài 2:

– Tìm hiểu, nhận biết thứ tự các số trên tia số, chọn vị trí phù hợp cho từng số từ đồ xác định được thức ăn của mỗi loại chim.

– Sau khi sửa bài, GV có thể giới thiệu thêm về thức ăn chính của mỗi loại chim:

- Chim sâu: sâu, bọ, ...
- Cò: cua, cá, ếch, nhái, ...
- Chim sáo: cào cào, châu chấu, ...
- Chào mào: trái cây, ...
- Chim sẻ: lúa, hạt (hạt cò, hạt kê, ...), côn trùng, ...

Bài 3:

– **Tìm hiểu, nhận biết:** Trên mỗi củ cà rốt có một phép cộng có tổng là số của con thỏ.

– **HS tìm tổng theo ý nghĩa cấu tạo thập phân của số.**

– Sửa bài, GV giúp HS giải thích (Ví dụ: 110 gồm 100 và 10 nên chọn $100 + 10$; $100 + 1$ tức là số gồm 100 và 1 đơn vị, đó là số 101).

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Dựa vào cấu tạo thập phân của số có phù hợp với các tổng đã cho không.

Ví dụ: 109 gồm 1 trăm và 9 đơn vị

$100 - 90$ tức là có 1 trăm và 9 chục.

- a) Sai
- b) Sai
- c) Đúng

– Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích**.

Bài 5:

– HS thực hiện nhóm đôi: Xem đồng hồ và nói kết quả cho bạn nghe.

HS có thể đếm 5, 10, 15 phút hay lập luận: Từ 8 giờ đến 8 giờ 15 phút là 15 phút, ...

– Khi sửa bài, GV có thể cho HS xoay kim đồng hồ để khẳng định cho câu trả lời.

CỦNG CỐ

GV viết số – HS đọc số.

GV đọc số – HS viết số.

(Các số từ 101 đến 110.)

CÁC SỐ TỪ 111 ĐẾN 200

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được các số từ 111 đến 200.
- Đếm, lập số, đọc, viết, cấu tạo thập phân của các số từ 111 đến 200.
- So sánh, xếp thứ tự các số, xác định vị trí các số (từ 111 đến 200) trên tia số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: 1 thẻ trăm, 10 thanh chục và 17 khối lập phương.

HS: 1 thẻ trăm, 3 thanh chục và 5 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Đếm từ 100 đến 110.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Đếm, lập số, đọc, viết số, phân tích cấu tạo thập phân của số

- HS (nhóm đôi) lấy 1 thẻ trăm và 17 khối lập phương.
- Đếm số khối lập phương từ 100 (một trăm, một trăm linh một, ..., một trăm mười bảy).
- Thông báo: Có một trăm mười bảy khối lập phương.
- HS xếp lại theo các trăm, chục, đơn vị.
- Có 1 trăm, 1 chục và 7 đơn vị, ta có số một trăm mười bảy.
- GV hướng dẫn viết số 117 (HS viết ra bằng con).
- HS đọc số: một trăm mười bảy.

2. Thực hành

Bài 1: Dùng thể hiện số

– GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu:

- Viết số 134 ra bằng con.
- Phân tích cấu tạo thập phân của số:
134 gồm 1 trăm, 3 chục và 4 đơn vị.
- HS lấy 1 thẻ trăm, 3 thẻ chục và 4 khối lập phương.

- Kiểm tra ĐDHT theo số ban đầu: 134.
- HS (nhóm đôi) tự thực hiện theo mẫu với số 159.

Khi sửa bài, HS giải thích cách làm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- GV giới thiệu bảng các số.
- GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu.

Hàng đầu: 111

- **Quan sát** hình ảnh các khối lập phương.
 Có 1 trăm khối lập phương, ta viết chữ số 1 ở cột trăm.
 Có 1 chục khối lập phương, ta viết chữ số 1 ở cột chục.
 Có 1 đơn vị (có 1 khối lập phương lẻ), ta viết chữ số 1 ở cột đơn vị.
- **Viết số.**
 Có 1 trăm, 1 chục và 1 đơn vị (GV vừa nói, vừa chỉ tay vào các chữ số ở các cột trăm, chục, đơn vị), ta viết số 111 (HS **viết** ra bảng con).
- **Đọc số:** một trăm mười một.
- HS **chỉ tay** vào từng chữ số của số đã viết (111) để **nói** giá trị của từng chữ số.



Hàng thứ hai: 121

HS tự **thực hiện** theo trình tự trên.

Hàng thứ ba: 134

- GV đọc số, HS **viết** số ra bảng con.
- HS **nói** giá trị mỗi chữ số của số 134.
- HS **dùng** ĐDHT thể hiện số 134.
- HS **kiểm chứng** với SGK.
- HS **thực hiện** các hàng còn lại.
- Khi sửa bài, có thể yêu cầu HS:
 - Đọc số.
 - **Viết** số.
 - **Nói** giá trị các chữ số của số cụ thể.
 - Dựa vào hình ảnh trong SGK, **giải thích** tại sao lại viết số đó.
 - **Hỏi** tương cách đọc các số đặc biệt trong phạm vi 100 để đọc số.

Ví dụ: 121 đọc là: Một trăm hai mươi **một**.

134 đọc là: Một trăm ba mươi **tư** (hay một trăm ba mươi **bốn**).

175 đọc là: Một trăm bảy mươi **lăm**.

Bài 2:

- Tìm hiểu, nhận biết: thứ tự các số trên tia số, đọc số còn thiếu.
- Sau khi sửa bài, GV có thể hướng dẫn thêm cách đọc các số “đặc biệt”, như: 109; 115; 195;...; 191;... cho HS đọc **xuôi – ngược** dãy số vừa hoàn thành.

Củng cố

GV viết số – HS đọc các số từ 111 đến 200 (hoặc ngược lại).

CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được các số có ba chữ số gồm số trăm, số chục, số đơn vị; số tròn chục, số tròn trăm.
- Đếm, lập số, đọc, viết, cấu tạo thập phân của các số có ba chữ số.
- Số liền trước, số liền sau, xác định vị trí các số trên tia số.
- Ôn tập xếp hình.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ trăm, 3 thanh chục và 10 khối lập phương, bộ xếp hình.

GV: 3 thẻ trăm, 10 thanh chục và 20 khối lập phương, bảng số bài luyện tập 1, hình vẽ bài luyện tập 5 và bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV đưa số.

HS đọc số, nói cấu tạo số.

(Hoặc ngược lại.)

HS thay nhau điều khiển lớp (hoặc chơi nhóm đôi).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu số có ba chữ số

- Đếm, lập số, đọc, viết số, phân tích cấu tạo thập phân của số
- HS (nhóm ba) lấy 2 thẻ trăm và 14 khối lập phương.
 - Đếm số khối lập phương từ 200 (hai trăm, hai trăm linh một, ..., hai trăm mười bốn).
 - Thông báo: Có hai trăm mười bốn khối lập phương.
- HS xếp lại theo các trăm, chục, đơn vị.
 - 1 HS **xếp lại** và **nói**: “Có 2 trăm, 1 chục và 4 đơn vị.”
 - 1 HS **viết số** vào bảng con: “214”.
 - 1 HS **đọc số**: “Hai trăm mười bốn.”

2. Thực hành

Bài 1: Dùng thể hiện số

- GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu:
 - Viết số 358 ra bảng con.
 - Phân tích cấu tạo thập phân của số:
358 gồm 3 trăm, 5 chục và 8 đơn vị.
 - HS lấy 3 thẻ trăm, 5 thẻ chục và 8 khối lập phương.
 - Kiểm tra ĐDHT theo số ban đầu: 358.
 - HS (nhóm đôi) tự thực hiện theo mẫu với số 275; 330; 404.
- Khi sửa bài, HS giải thích cách làm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm bốn) đọc yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Sửa bài: HS trình bày theo yêu cầu của GV (GV treo bảng số).
- a) GV cho HS **đọc** nối tiếp, mỗi em **đọc** 1 hàng số (10 số).
 - Đọc các số từ 591 đến 640.
 - Đọc các số từ 640 đến 591.
- b) HS đọc các số có số chục là 0: 601; 602; 603; 604; 605; 606; 607; 608; 609.
Ví dụ: 601 đọc là sáu trăm linh một.
- c) HS đọc các số tròn trăm, tròn chục: 600; 610; 620; 630; 640.
GV chốt: đếm thêm 10 (có thể sử dụng trong đếm nhanh).
- d) HS đọc các số cách 10 đơn vị với chữ số hàng đơn vị lần lượt là 1; 4; 5.
Ví dụ: 591 đọc là năm trăm chín mươi một.
- GV nhắc lại cách đọc các số đặc biệt (như: các số có số chục là 0; các số tận cùng là 1; 4; 5).

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
 - Câu a) các số tròn trăm, đếm thêm trăm (từ 100 đến 1 000).
 - Câu b) các số tròn chục, đếm thêm chục (từ 10 đến 500).
 - Câu c) các số liên tiếp, đếm thêm 1 (từ 781 đến 785; từ 396 đến 400; từ 801 đến 805).
- Sửa bài, HS đọc **xuôi, ngược** các dãy số vừa hoàn thành và **nói** dãy số được xếp theo thứ tự nào.

Bài 3:

- GV đọc số, HS **viết** số.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS đọc số và **nói** phân tích cấu tạo số.

Bài 4:

- HS **quan sát** hình vẽ, GV hỏi để giúp HS biết tên gọi của các con gấu: gấu đen, gấu xám (màu nâu nhưng gọi là gấu xám), gấu trắng, gấu trúc. Những nơi gấu sinh sống: rừng trúc, Bắc cực, rừng nhiệt đới (rừng rậm, um tùm), rừng ôn đới (rừng thưa, có nhiều cây thông).
- **Tìm hiểu**, nhận biết: xác định nơi sống của mỗi con vật (dựa vào tia số), mỗi con vật mang một băng gọi ý – đó cũng chính là vị trí nơi sinh sống của mỗi con vật.

Bài này nên dựa vào bảng số của các con vật để **viết** số trước, khi có kết quả sẽ tìm nơi sinh sống cho các con vật, tránh bắt HS phải đếm theo từng vạch nhỏ trên tia số.

Lưu ý HS **tìm tổng theo ý nghĩa cấu tạo thập phân của số**.

Ví dụ: Nhà của gấu đen sẽ gần với vị trí số nào trên tia số?

(404 vì 404 gồm 400 và 4 đơn vị)

Vị trí của số 404 trên tia số sẽ ở trong khoảng giữa của các số nào? (402 và 406)

Gấu đen sống ở đâu? (rừng cây rậm rạp, um tùm)

...

- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** phân tích cấu tạo số.

Bài 5:

HS thảo luận để tìm đường đi cho bạn nhỏ.

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: đi theo thứ tự các **số tròn chục**.
- GV hỏi để HS nhắc lại cách tìm số tròn chục: tìm các số có số đơn vị là số 0.
- Khi sửa bài, GV có thể treo hình vẽ lên bảng lớp, cho HS trình bày. (bạn nhỏ đi từ 200 đến 340)

Bài 6:

- HS thực hiện theo nhóm bốn, xếp hình theo mẫu (có thể tự xếp hình mà em thích).
- Khi sửa bài, GV cho HS giới thiệu về con vật mình xếp, gọi tên các hình được dùng để ghép.

CÙNG CỐ

Mỗi lần ba bạn thực hiện: đọc số, viết số, phân tích số theo cấu tạo thập phân của số (ba nội dung này, nội dung nào thể hiện trước cũng được).

Ví dụ: Bạn A nói: Số bảy trăm linh năm.

Bạn B viết: 705

Bạn C nói: Số gồm 7 trăm, 0 chục và 5 đơn vị.

VIẾT SỐ THÀNH TỔNG CÁC TRĂM, CHỤC, ĐƠN VỊ

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết giá trị của các chữ số theo vị trí của nó trong số có ba chữ số.
- Viết được một số dưới dạng tổng các trăm, chục, đơn vị và ngược lại, có tổng các trăm, chục, đơn vị thì viết được số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: ham học (thích đọc sách); có trách nhiệm (có ý thức giữ gìn sách, không làm hỏng, làm mất).

B. Thiết bị dạy học

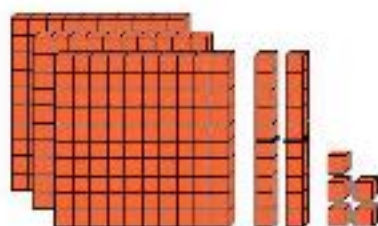
GV: Bàn tính cấu tạo số gồm 3 hàng: trăm, chục, đơn vị (nếu có).

HS: Các thẻ trăm, thanh chục và các khối vuông như phần khởi động.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Có thể dùng một trò chơi, yêu cầu HS dùng DDHT thể hiện số 325.



325

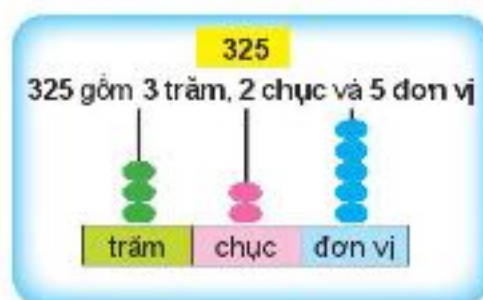
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu giá trị các chữ số theo vị trí và viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

– GV chỉ vào hình hỏi: 325 gồm có mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị? (HS trả lời: 325 gồm 3 trăm, 2 chục và 5 đơn vị). Khi HS nói GV thể hiện ở bản tính cấu tạo số.

– GV yêu cầu HS nhìn bản tính để nêu dưới dạng tổng các trăm, chục, đơn vị:

$$325 = 300 + 20 + 5$$



2. Thực hành

Bài 1: Hoạt động cá nhân

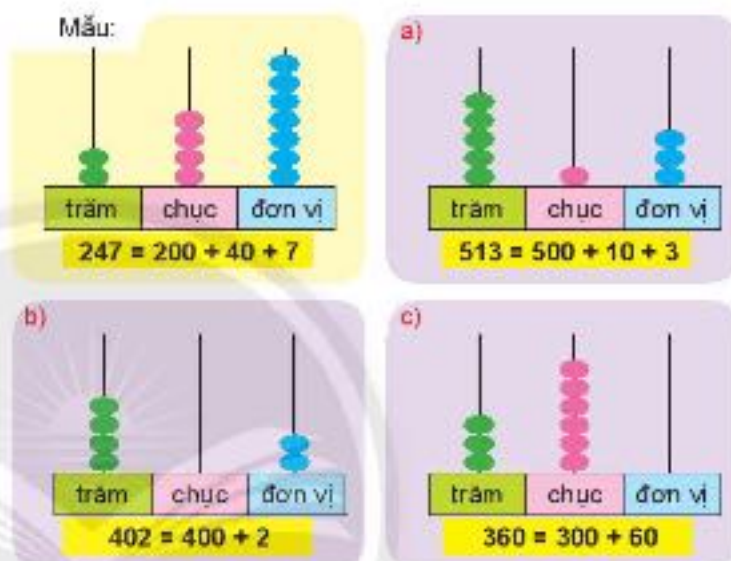
– Phân tích mẫu, HS nhận biết:

- Giá trị mỗi hạt tính theo màu:
xanh lá – 1 trăm;
hồng – 1 chục;
xanh dương – 1 đơn vị.
- Các hạt tính theo từng cột:
2 trăm, 4 chục và 7 đơn vị.
- Có 2 trăm, 4 chục và 7 đơn vị, ta có số 247.
- Số 247 viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

$$247 = 200 + 40 + 7$$

– HS thực hiện trên bảng con.

– Lưu ý: khi sửa bài GV khuyến khích HS trình bày cách làm và kiểm tra xem có đúng số liệu bài cho.



Bài 2: Hoạt động nhóm đôi

– GV cho HS làm cá nhân theo mẫu, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

$$792 = 700 + 90 + 2$$

$$435 = 400 + 30 + 5$$

$$108 = 100 + 8$$

$$96 = 90 + 6$$

– GV sửa bài và nêu nhận xét.

Bài 3: Hoạt động nhóm bốn

Tìm cá cho mèo.

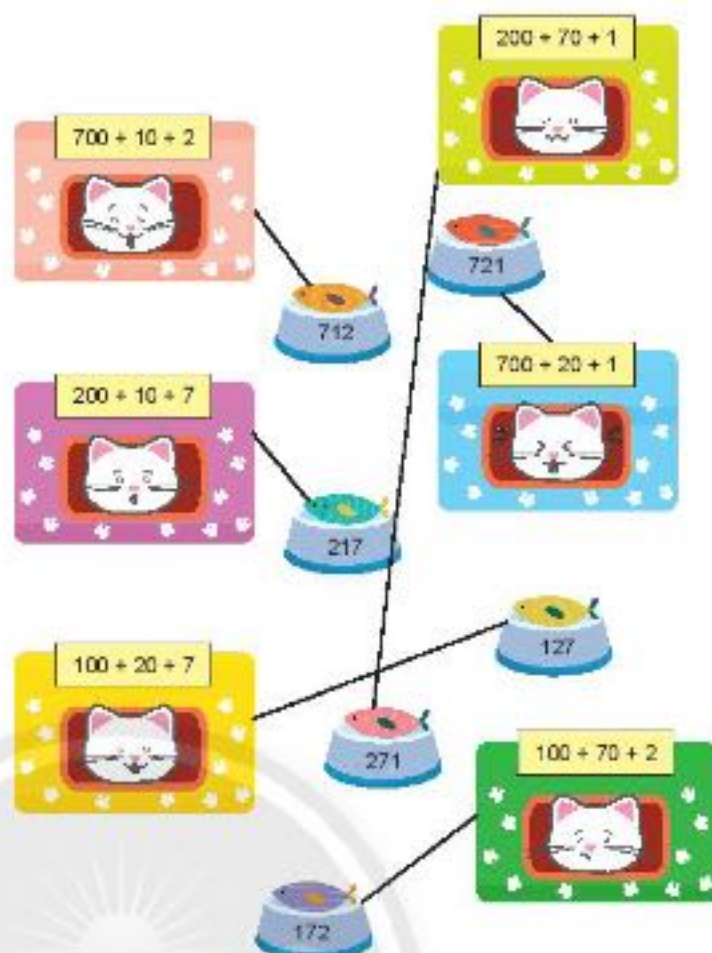
– HS có thể tìm cá cho mèo bằng cách:

Viết các số (ở mỗi con cá) dưới dạng tổng các trăm, chục, đơn vị.

Viết kết quả của các tổng.

– Khi sửa bài GV khuyến khích

HIS **trình bày** cách làm.



CÙNG CỎ

Chia lớp thành các đội thi đua viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

580, 850, 508, 805

SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Hệ thống cách so sánh số.

Nhận biết cách so sánh hai số: so sánh số trăm, số chục, số đơn vị.

– Xếp thứ tự các số, số bé nhất, số lớn nhất.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yên nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ trăm, 5 thanh chục và 5 khối lập phương.

GV: 3 thẻ trăm, 10 thanh chục và 20 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KIỚI ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV đưa cặp số (trong phạm vi 100).

HS điền dấu (>, <, =).

HS thay nhau điều khiển lớp (hoặc chơi nhóm đôi).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. So sánh số có ba chữ số

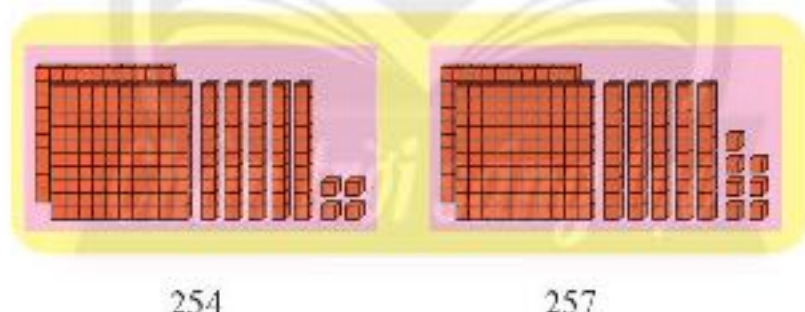
– HS **nhận biết** yêu cầu của bài:

- Dùng  thể hiện số.
- Dựa vào việc so sánh nhiều hơn hay ít hơn (giữa số các khối lập phương) để so sánh hai số.

– HS hoạt động nhóm bốn (mỗi nhóm chỉ thực hiện một câu).

– GV giúp ba nhóm đại diện **trình bày**.

a) 254 và 257



– So sánh nhiều hơn, ít hơn.

+ Cùng có: 2 thẻ trăm;

5 thanh chục.

+ Hình bên trái có 4 khối lập phương lẻ, ít hơn 7 khối lập phương lẻ của hình bên phải.

+ Bên trái có số khối lập phương ít hơn bên phải.

– Kết luận: $254 < 257$ hay $257 > 254$.

– Nói cách so sánh trên hai số cụ thể (HS vừa nói vừa chỉ tay vào từng cặp chữ số).



- + 2 trăm bằng hai trăm
- + 5 chục bằng 5 chục
- + 4 đơn vị bé hơn 7 đơn vị

Vậy $254 < 257$.

b) 168 và 172

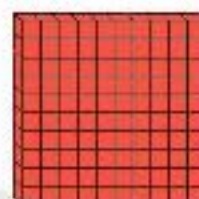
- Cùng có 1 thẻ trăm;
- 68 khối lập phương ít hơn 72 khối lập phương.
- 1 trăm bằng 1 trăm;
- 6 chục bé hơn 7 chục.

Vậy $168 < 172$.

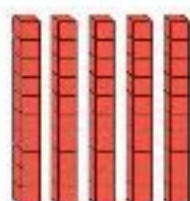
c) 199 và 213



Bên trái có 1 thẻ trăm



Bên phải có 1 thẻ trăm



Bên trái có 99 khối lập phương, ít hơn bên phải (100 khối lập phương)

Chân trời sáng tạo



Bên phải còn 13 khối lập phương nữa

Bên trái có số khối lập phương ít hơn bên phải.

- 1 trăm bé hơn 2 trăm.

Vậy $199 < 213$.

– GV khái quát hoá cách so sánh các số có ba chữ số

Khi so sánh các số có ba chữ số, ta so sánh từ trái sang phải:

- So sánh số trăm, số nào có số trăm lớn hơn là số lớn hơn.
- Số trăm bằng nhau thì so sánh số chục, số nào có số chục lớn hơn là số lớn hơn.
- Số trăm và số chục bằng nhau thì so sánh số đơn vị, số nào có số đơn vị lớn hơn là số lớn hơn.

Lưu ý: Số có ba chữ số lớn hơn số có hai (hay một) chữ số.

2. Trò chơi

GV chia lớp thành hai đội thi đua, HS viết số theo yêu cầu.

GV viết một số **có ba chữ số**, ví dụ: số đã cho là 325, đội 1 viết số bé hơn 325; đội 2 viết số lớn hơn 325.



Trò chơi tiếp tục với các yêu cầu khác (có thể cho HS lên điều khiển lớp chơi, hoặc chơi theo nhóm bốn, HS thay nhau cho số và nói yêu cầu).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS thực hiện theo nhóm bốn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

- a) HS có thể giải thích trên hai số cụ thể (ví dụ: 5 trăm < 7 trăm, ...).
- b) HS có thể giải thích khái quát (ví dụ: số trăm và số chục bằng nhau, số đơn vị bé hơn số đơn vị, ...).

Bài 2:

- GV có thể cho HS **đọc** đề bài trong SGK
- hoặc GV cũng có thể viết các số lên bảng lớp (GV viết số, HS đọc số), rồi nói yêu cầu cho HS thực hiện

hoặc GV cũng có thể đọc từng số cho HS viết vào bảng con rồi nói yêu cầu.

- HS **thảo luận, nhận biết**:

- Số: Từ lớn đến bé.
- **Xác định** bắt đầu từ số lớn nhất (viết vào bìa trái), số bé nhất (viết vào bìa phải) và **sắp xếp** hai số còn lại từ lớn đến bé:

401; 370; 329; 326

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách so sánh để sắp xếp số.

Bài 3:

- **Tìm hiểu, nhận biết**: Mỗi con vật nói đặc điểm của một số, tùy theo đặc điểm của số đó, em chọn đúng bao cá rô cho từng con thỏ.

- **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (có 4 con thỏ, có 4 bao cá rô)
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)

- HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS có thể **thực hiện** như sau:

- Sắm vai thỏ nói chuyện với nhau

Thỏ xám: Tôi có **nhều** củ cà rốt **nhất** —→ **Số lớn nhất.**

➤ **Tìm số lớn nhất.**

Thỏ hồng: Số củ cà rốt của tôi là số **tròn trăm.**

➤ **Tìm số tròn trăm.**

Thỏ trắng: Số củ cà rốt của tôi ít hơn của bạn —→ **Số bé hơn.**

Trong hai số còn lại, **tìm số bé hơn**

(HS có thể tưởng tượng Thỏ nâu sẽ nói gì? – Vậy bao củ cà rốt **còn lại** là của tôi.)

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 4:

– GV giúp HS **tái hiện** quan hệ thứ tự của các số trên tia số.

Trên tia số, số bên trái bé hơn số bên phải;

số bên phải lớn hơn số bên trái.

– Dựa vào nhận xét trên, HS **xác định** số lớn nhất, số bé nhất (trong bốn số), không cần biết số kẹo trong mỗi túi.

– **Kết luận** túi nhiều kẹo nhất (xanh lá) và túi ít kẹo nhất (hồng).

– Sau khi sửa bài, có thể đưa vào tia số, ước lượng số kẹo (đây cũng có thể là một phương án thực hiện của HS).

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “TÌM BẠN”

– GV cho HS viết một số bất kì (trong phạm vi 1000) vào bảng con.

– GV viết một số lên bảng, ví dụ: 415.

– GV: “Bạn của tôi, bạn của tôi”

HS: “Là ai, là ai?”

GV: Bạn có số lớn hơn 415.

Các HS có bảng ghi số lớn hơn 415 đứng lên giơ bảng xoay một vòng tại chỗ và hô to: “Tôi đây, tôi đây.”

GV mời vài em đọc số của mình rồi so sánh.

Ví dụ: Cô/Thầy mời bạn A: “500 lớn hơn 415” (hoặc 415 bé hơn 500).

– GV có thể cho HS chơi tiếp theo nhóm bốn (hoặc một HS lên điều khiển lớp chơi).

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các số có ba chữ số.
 - Mối quan hệ giữa trăm, chục, đơn vị.
 - Khái quát hoá cách đếm, lập số, đọc, viết số, cấu tạo thập phân của số.
 - Quan hệ thứ tự giữa các số: khái quát cách so sánh số, xếp thứ tự các số, nhận biết vị trí số trên tia số.
 - Giải quyết vấn đề đơn giản về nhiều hơn.
- Ôn tập tính độ dài đường gấp khúc, tính thời gian

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ bài 9.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV: Nêu cấu tạo số hoặc đọc số. **HS:** Viết số (bằng con).

Hoặc ngược lại.

HS tiếp tục chơi.

(HS thay nhau đồ cả lớp hoặc chơi theo nhóm đôi – hai em đồ nhau.)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

a)

- HS (nhóm đôi) đếm số khối lập phương.
- Lần lượt đọc các số (ở cột bên phải): 530; 300; 305; 350.
- Đếm số khối lập phương lần lượt trong các khung ở cột bên trái. (Ví dụ: một trăm, hai trăm, ba trăm; một chục, hai chục, ..., năm chục).
Có 3 trăm và 5 chục tức là có ba trăm năm mươi → Ta có số 350. (bạn Gấu)
- GV lưu ý HS dựa vào cấu tạo số để chọn cách thể hiện phù hợp với số.

b)

– HS **thảo luận, nhận biết**:

- Số: Từ bé đến lớn.
- **Xác định** bắt đầu từ số bé nhất và **sắp xếp** các số từ bé đến lớn.
300; 305; 350; 530.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 2:

– Phân tích mẫu

GV cho HS **thảo luận** nhóm đôi, **tìm hiểu** mẫu:

* Có mấy việc phải làm?

* Đó là những việc gì?

HS **trình bày** những việc phải làm:

- 1) Từ cấu tạo thập phân của số, **đọc số**.
- 2) **Viết** số thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị.

GV chốt: Có hai việc, các em viết số dưới dạng tổng các trăm, các chục và các đơn vị rồi đọc số cho nhau nghe.

– HS **thực hiện**

– Sửa bài: GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm (có thể cho HS thao tác với các thẻ trăm, thẻ chục và khối lập phương).

Bài 3:

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận, nhận biết**:

- Trong một ô: **viết** số và **đọc** số.
- Cách làm: thêm 1.

GV lưu ý HS cách đọc các số trong ô được tô màu.

– HS có thể **thực hiện** như sau:

- Viết số vào bảng con rồi đọc cho bạn nghe.

– Sửa bài, **khuyến khích** HS **trình bày** theo nhóm (1 HS đọc số cho 1 HS viết) viết dãy số lên bảng lớp.

– Sau khi sửa bài, GV cho cả lớp đọc (**xuôi, ngược**) dãy số vừa hoàn thành, chú ý cách đọc các số trong các cột màu.

Ví dụ: 801 – 811 (tám trăm **linh** một – tám trăm mười một)

804 – 814 (tám trăm **linh tư** – tám trăm mười bốn)

...

Bài 4:

– GV cho HS đọc yêu cầu

– HS **thảo luận** (nhóm bốn) tìm cách làm: thêm 2, thêm 5.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài: GV gọi HS đọc bài làm theo nhóm (mỗi nhóm đọc một dãy số), GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

* Mở rộng

GV hỏi cho HS nhắc lại:

Để đếm nhanh, khi nào nên đếm thêm 2, thêm 5? Cho ví dụ.

- Thêm 2: Số lượng nhiều, đặc biệt khi xuất hiện các “cặp”.
Ví dụ: Đếm chân của nhiều con vật 2 chân (gà, vịt, chim, ...).
- Thêm 5: Khi có các nhóm 5.

Ví dụ: Mỗi hộp có 5 cái bánh, ...

Bài 5:

– **Tìm hiểu, nhận biết:** trên mỗi loại quả có một thẻ số, HS tìm vị trí của số đó trên tia số.

– Sửa bài, GV giúp HS **giải thích**

Ví dụ: Vị trí của cây chuối là số mấy trên tia số? (704).

Vị trí của số 704 ở đâu trên tia số? (704 là số liền sau 703, bên phải số 703).

...

Lưu ý: Đây là những loại cây ăn quả quen thuộc, có những HS chọn được ngay cây chuối mà không cần đọc số, xác định vị trí của số đó trên tia số. Khi đó, GV cho HS đọc tia số, xác định vị trí của cây chuối trên tia số (704) để kiểm tra lại.

Bài 6: HS thực hiện theo nhóm bốn.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

- HS có thể giải thích trên hai số cụ thể (Ví dụ: 5 trăm < 6 trăm, ...).
- HS có thể giải thích khái quát (Ví dụ: số trăm bé hơn thì số bé hơn, ...).
- HS có thể tìm tổng theo ý nghĩa cấu tạo thập phân của số (ví dụ: Số gồm 4 trăm và 5 đơn vị là 405).

– Sau đó, GV có thể hệ thống lại:

- So sánh số trăm, số nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Số trăm bằng nhau thì so sánh số chục, số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Số trăm và số chục đều bằng nhau thì so sánh số đơn vị, số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn số có ít chữ số.

Ví dụ: Số có ba chữ số lớn hơn số có hai (hay một) chữ số.

(Cũng có thể dựa vào tìm tổng theo cấu tạo thập phân của số.)

...

Bài 7:

– HS **thảo luận, nhận biết**:

- Số kẹo: Từ ít tới nhiều $\longrightarrow$ Số: Từ bé đến lớn.
- **Xác định** bắt đầu từ số bé nhất và **sắp xếp** các số từ bé đến lớn:
495; 500; 542; 547

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách so sánh để sắp xếp số.

Vì dụ: 4 trăm bé hơn 5 trăm $\rightarrow$ 495 là số bé nhất.

...

Bài 8:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép trừ vì tìm phần chênh lệch).

Bài 9:

– **Tìm hiểu** bài:

a)

– **Quan sát** bức tranh, em **nhận biết** điều gì? (Con đường từ nhà bạn Sên đến nhà bà ngoại là đường gấp khúc)



– Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán).

b)

– **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Sên xuất phát lúc 7 giờ thứ Bảy, ngày 19 tháng 2; Sên bò trong 24 giờ)

– Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)

– HS thực hiện nhóm bốn:

Thảo luận và làm bài.

HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm (kết hợp với tranh vẽ).

Vì dụ:

a) HS có thể chỉ vào bức tranh để xác định các đoạn đường, đọc số đo, bài giải.

b) HS có thể giải thích: “24 giờ = 1 ngày, nên Sên bò trong 24 giờ nghĩa là Sên đã bò hết 1 ngày. Vì thế đáp án đúng là: Sên đến nhà bà ngoại lúc 7 giờ sáng Chủ nhật ngày 20 tháng 2” (HS cũng có thể ghi chi tiết vào ô (?)).



CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi: “ĐỒ BẠN”.

GV viết số – HS phân tích thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị.

Ví dụ: GV: Đồ bạn, đồ bạn.

HS: Đồ gì, đồ gì?

GV: tổng các trăm, các chục và các đơn vị của số 831.

HS: $831 = 800 + 30 + 1$.

(hoặc ngược lại).

...

MÉT

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài mét: tên gọi, kí hiệu, cách đọc, cách viết, độ lớn.
- Thực hiện được việc ước lượng và đo độ dài bằng thước mét.
- So sánh độ dài của gang tay với 1 m.
- Làm quen với việc giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các đơn vị đo độ dài. Sử dụng mối quan hệ giữa hai đơn vị mét và đề-xi-mét; mét và xăng-ti-mét để chuyển đổi đơn vị đo.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: thước mét.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi: ĐỒ BẠN

GV: Đọc số đo với đơn vị đo đề-xi-mét. **HS:** Đổi sang xăng-ti-mét (bằng con).

Hoặc ngược lại.

HS tiếp tục chơi.

(HS thay nhau đồ cả lớp hoặc chơi theo nhóm đôi – hai em đồ nhau).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Nhu cầu xuất hiện đơn vị đo

GV chỉ ra vài vật cần đo. Ví dụ: cục gôm, hộp bút, bàn học, chiều dài lớp học, chiều dài bảng lớp, ...

– Yêu cầu: HS chọn đơn vị đo cho phù hợp.

Ví dụ:

- Đo cục gôm, hộp bút với đơn vị đo xăng-ti-mét.
- Đo bàn học với đơn vị đo đề-xi-mét.
- Đo chiều dài lớp học khó hơn, nếu dùng đơn vị đo xăng-ti-mét hay đề-xi-mét thì khi đo sẽ rất mất công, nếu dùng đơn vị đo là bước chân thì không thể biết được số đo chính xác vì bước chân của từng người khác nhau.
- Đo chiều dài bảng lớp cũng vậy, nếu đo bằng sải tay thì không thể biết được số đo chính xác vì sải tay của từng người khác nhau.

...

– GV nêu nhu cầu xuất hiện đơn vị đo mới: Muốn đo được độ dài các đồ vật này phải sử dụng một đơn vị đo mới lớn hơn xăng-ti-mét và đề-xi-mét để thuận tiện khi đo.

2. Giới thiệu đơn vị mét

– **Tên gọi:** Đơn vị đo mới đó chính là mét.

Mét là một đơn vị đo độ dài (cả thế giới đều dùng). HS đọc: mét (nhiều lần).

– **Kí hiệu:** viết tắt là m, đọc là mét.

– Độ lớn

- GV yêu cầu HS đặt hai tay vào hai đầu thước mét **cảm nhận** về độ lớn của mét.

GV giới thiệu độ lớn của mét: 1 m – 10 dm, 10 dm – 1 m; 1 m – 100 cm, 100 cm – 1 m.

Giới thiệu cách đo độ dài bằng thước mét

– **Cắm** thước: Các số ở phía trên, số 0 phía ngoài cùng, bên trái.

– **Đặt** thước: **Vạch 0** của thước trùng với một đầu của cạnh bàn. Mép thước sát mép bàn. (Trước kiểm tra xem có đặt đúng thước theo hai yêu cầu trên không.)

– **Đọc** số đo: Đầu còn lại của bàn trùng vạch số nào trên thước thì đọc số đo theo vạch đó (xăng-ti-mét hoặc đề-xi-mét, tùy theo vạch chia trên thước).

– **Viết** số đo.

3. Thực hành

Bài 1: Tập viết số đo theo mét

GV viết số đo lên bảng – HS nhận xét cách viết.

Ví dụ: 1 m → viết số “1” cách một con chữ o viết chữ “m”.

→ HS viết trên bảng con 1 m → đọc: một mét.

GV đọc – HS viết trên bảng con.

Ví dụ: 2 m; 5 m; 10 m; 33 m; 127 m; ...

Bài 2: Quan hệ giữa mét, đề-xi-mét và xăng-ti-mét

HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** quan hệ giữa mét với đề-xi-mét và xăng-ti-mét.

– GV gợi ý cho HS nhìn trên thước có vạch chia đề-xi-mét để xác định 1 m dài bao nhiêu đề-xi-mét, bao nhiêu xăng-ti-mét.

– HS **đếm**.

– HS **trình bày**, có thể thao tác trực tiếp trên thước mét.

– Sau khi sửa bài, GV cho HS mở SGK trang 60, cùng đếm theo hình vẽ.

1, 2, 3, ..., 10 đề-xi-mét $\rightarrow 1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$ hay $10 \text{ dm} = 1 \text{ m}$.

10, 20, 30, ..., 100 xăng-ti-mét $\rightarrow 1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$ hay $100 \text{ cm} = 1 \text{ m}$.

Bài 3: Nhận biết độ lớn của 1 m

HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** độ lớn của 1 m.

a) Mấy gang tay của em thì được 1 m?

HS **đo**.

GV lưu ý HS đặt tay đo bắt đầu từ **vạch 0** của thước và đo tới vạch 10 (vừa đo vừa đếm).



Sau đó, GV yêu cầu HS đặt hai tay vào hai đầu thước mét (như hình vẽ trong SGK) để **cảm nhận** về độ lớn của mét.

HS có thể dùng các từ: dài hơn, ngắn hơn, dài bằng để diễn tả/so sánh sải tay với 1 m.

Ví dụ: Sải tay em dài bằng 1 m.

b) So sánh **chiều cao** của em với 1 m.

HS (nhóm bốn) **thực hiện đo**.

Sử dụng các từ: cao hơn, thấp hơn, cao bằng để diễn tả.

Ví dụ: Em cao hơn 1 m.



c) So sánh **chiều dài** bàn HS và bàn GV với 1 m.

Lưu ý HS:

– Đặt thước: **Vạch 0** của thước trùng với một đầu của cạnh bàn. Mép thước sát mép bàn.

– **Cắm** thước: Các số ở phía trên, số 0 phía ngoài cùng, bên trái.

Sử dụng các từ: dài hơn, ngắn hơn, dài bằng để diễn tả.

Ví dụ: Chiều dài bàn học sinh ngắn hơn 1 m.



Bài 4: Ước lượng, đo độ dài theo đơn vị mét

a) Chiều dài bảng lớp

– HS tập ước lượng chiều dài bảng lớp bằng mắt để có kết luận:

+ Chiều dài khoảng ... m.



– Sau khi ước lượng và ghi lại kết quả, HS sẽ được dùng thước để kiểm tra tính chính xác khi ước lượng bằng mắt. Nếu kết quả sai lệch nhiều quá thì cần cảm nhận lại độ lớn 1 m qua hình ảnh chiều dài của thước mét để hướng dẫn ước lượng lại.

– GV lưu ý HS:

+ Kết quả ước lượng thường dùng từ “khoảng” (vì không có số đo chính xác).

+ Khi kiểm tra lại cần chú ý cách đặt thước.

b) Chiều dài và chiều rộng phòng học

– HS ước lượng chiều dài, chiều rộng lớp học bằng mắt để có kết luận:

+ Chiều dài khoảng ? m.

+ Chiều rộng khoảng ? m.

– Sau khi ước lượng, HS sẽ được dùng thước để biết chính xác.

+ Chiều dài ? m.

+ Chiều rộng ? m.

c) Chiều cao cửa ra vào lớp học.



LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Phân tích mẫu:

GV cho HS **thảo luận** nhóm đôi, **tìm hiểu** mẫu:

* Có mấy việc phải làm?

* Đó là những việc gì?

HS **trình bày** những việc phải làm:

1. Xác định đoạn đường mèo đã nhảy được.
2. Xác định đoạn đường còn thiếu để được 1 m.
3. Đọc câu trả lời.

GV chốt: Các em nhìn hình, xác định các số đo rồi đọc câu trả lời cho nhau nghe.

– HS **thực hiện**.

Sửa bài: GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm (ví dụ: Tìm đoạn đường còn thiếu bằng cách đếm trên thước hoặc trừ nhẩm, ...).

Bài 2:

– GV giúp HS **xác định** độ lớn 1 cm hay 1 m.

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, nhận biết:

Cục tẩy, bút chì: có thể ước lượng bằng ngón tay, gang tay.

Cửa sổ, sợi dây, hành lang: phải ước lượng bằng bước chân, sải tay.

- HS **thực hiện**.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
Ví dụ: Cục tẩy dài 4 cm, không thể dài 4 m.

CỦNG CỐ

GV viết số đo với đơn vị đo mét HS đọc (hoặc ngược lại).

GV có thể viết số đo với đơn vị đo mét lên bảng lớp, yêu cầu HS chuyển đổi đơn vị đo sang đề-xi-mét, xăng-ti-mét (bảng con), ...

Hoạt động thực tế

Cắt một đoạn dây dài 1 m rồi dùng sợi dây đó đo chiều dài, chiều rộng một số đồ dùng như bàn, giường, ...

KI-LÔ-MÉT

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài ki-lô-mét: tên gọi, kí hiệu, cách đọc, cách viết, độ lớn
- Thực hiện được việc ước lượng bằng quãng đường khoảng 1 km.
- Làm quen với việc giải quyết vấn đề đơn giản với các số đo theo đơn vị ki-lô-mét.
- Sử dụng mối quan hệ giữa hai đơn vị ki-lô-mét và mét để chuyển đổi đơn vị đo.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ dùng cho bài học, bài luyện tập 2 và bài khám phá (nếu cần), bản đồ Việt Nam, đặc biệt chuẩn bị dữ liệu cho bài thực hành 4 (ví dụ: quãng đường từ trường về nhà đến ... dài 1 km; quãng đường từ trường về phải đến ... dài 1 km), các bảng con ghi số đo theo bài thực hành 2 (1 số / bảng).

HS: Ghi nhận những số liệu khi thực hiện hoạt động thực tế của bài mét.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: BẮN TÊN

GV: Bắn tên, bắn tên.

HS: Tên gì, tên gì?

GV: Tên A, tên A.

HS A: Thừa cô / thầy, có em.

GV: Cô muốn biết chiều dài cái giường của em.

HS A: 2 m, 2 m.

HS A: Bắt tên, bắt tên.

HS: Tên gì, tên gì?

HS A: Tên B, tên B.

HS B: Có tôi đây, có tôi đây.

HS A: Tôi muốn biết chiều dài cái bàn của bạn.

HS B: Hơn 1 m, hơn 1 m.

HS B: Bắt tên, bắt tên.

...

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS chơi theo nhóm bốn (nhóm sáu, hoặc chơi theo tổ, ...).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Nhu cầu xuất hiện đơn vị đo

GV chỉ ra vật cần đo: đoạn đường từ trường về nhà em (hay từ nhà em đến trường) dài hơn, dài bằng hay ngắn hơn 1 000 m? (nếu ngắn hơn 1 000 m thì GV có thể hỏi thêm số đo cụ thể).

– Yêu cầu: HS chọn đơn vị đo cho phù hợp.

Ví dụ: Đo những đoạn đường dài hơn 1 000 m.

+ Dùng bước chân → sẽ không thể đo được chính xác.

+ Dùng thước đo theo đơn vị mét sẽ rất mất công.

...

– GV nêu nhu cầu xuất hiện đơn vị đo mới: Muốn đo được những con đường, ta phải sử dụng một đơn vị đo mới lớn hơn mét để thuận tiện khi đo.

2. Giới thiệu đơn vị đo

– Tên gọi: Đơn vị đo mới đo chính là ki-lô-mét.

Ki-lô-mét là một đơn vị đo độ dài (cả thế giới đều dùng). HS đọc: ki-lô-mét (nhiều lần).

– **Kí hiệu:** viết tắt là km, đọc là ki-lô-mét.

- GV cho HS mở SGK (hoặc treo tranh) cho HS quan sát hai cột mốc cây số, và giới thiệu: khoảng cách (trong thực tế) giữa hai cột mốc này là 1 km.
- GV giới thiệu 1 km – 1 000 m 1 000 m – 1 km (HS lặp lại nhiều lần).

3. Thực hành

Bài 1: Tập viết số đo theo ki-lô-mét

GV viết số đo lên bảng – HS nhận xét cách viết.

Ví dụ: 1 km → viết số “1” cách một con chữ o viết chữ “km”.

→ HS viết trên bảng trên con 1 km → đọc: một ki-lô-mét.

GV đọc – HS viết bảng con.

Ví dụ: 5 km; 61 km; 1 000 km; ...

Bài 2: Đọc các số đo theo các đơn vị đo độ dài

GV đưa lần lượt đưa bảng ghi các số đo sau cho HS đọc (cá nhân – tổ – lớp)

17 cm

8 dm

5 m

92 km

Bài 3: Ôn tập về độ lớn của xăng-ti-mét, đề-xi-mét và mét

HS (nhóm bốn), **nhận biết** yêu cầu, thay nhau đo.

Lưu ý HS:

– Đặt thước: **Vạch 0** của thước trùng với cổ tay (khi đo bàn tay); trùng với một đầu ngón tay trỏ (khi đo sải tay)

– **Cầm** thước: Các số ở phía trên, số 0 phía ngoài cùng, bên trái.

a) Đo bàn tay em

– HS đặt thước thẳng để đo bàn tay.



b) So sánh **độ dài** của sải tay em với **1 m**

Sử dụng các từ: dài hơn, ngắn hơn, dài bằng để diễn tả.



Bài 4: Nhận biết độ lớn của 1 km

GV **nói**: Quảng đường từ cổng trường về trại đến chợ (hoặc công viên, ngã tư, ...) dài 1 km.

GV **nói** tiếp: Quảng đường từ cổng trường về phải đến trường mầm non (hoặc công viên, ngã tư, ...) dài 1 km.

GV lưu ý cung cấp số liệu chính xác vì HS sẽ (cùng với PH) kiểm tra trên đường đi học (hay về nhà).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**

- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm thế nào? (chuyển đổi đơn vị đo)

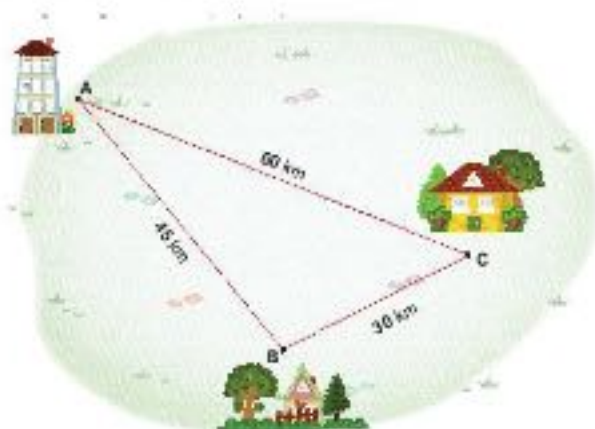
– Khi sửa bài, khuyến khích HS **ghi nhớ** những số đo này.

GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho HS diễn/nói theo trí nhớ).

Bài 2:

– **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Quảng đường từ A đến C đi qua B là đường gấp khúc gồm: quãng đường AB và quãng đường BC. Quảng đường từ A đến C không đi qua B là đường thẳng.)



- Bài toán yêu cầu gì? (HS đọc yêu cầu của bài toán).
- HS thực hiện nhóm bốn: **Thảo luận** và **làm bài**.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm (kết hợp với tranh vẽ).

Bài 3:

– Tìm hiểu bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Bản đồ Việt Nam có ghi chú các quãng đường đi từ tỉnh này đến tỉnh khác)
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)

a) – **Quan sát** mẫu, **tìm** cách làm.

GV yêu cầu HS đọc thông tin: Đoạn đường đi từ Hà Nội đến Cao Bằng dài 285 km.

GV yêu cầu HS tìm thông tin trên bản đồ: khoảng cách Hà Nội – Cao Bằng là ? km.

b) HS xác định vị trí các tỉnh trên bản đồ, dựa vào đó để trả lời câu hỏi.

– HS **làm bài** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS vừa **nói**, vừa **chỉ vào** bản đồ.

Khám phá

GV treo hình lên và hỏi:

Trong hình có gì? (đoạn đường có xe chạy, lề đường có cột mốc)

Trên cột mốc ghi gì? (Biên Hoà, 408 km)

Bạn Ong nói gì? (Còn 408 km mới đến Biên Hoà)



Còn 408 km
nữa mới đến
Biên Hoà.



GV **giải thích**: Đoạn đường từ cột mốc này đến Biên Hoà dài 408 km, cũng có nghĩa là cột mốc này còn cách Biên Hoà 408 km.

Đất nước em

GV giới thiệu: **Biên Hoà** là một thành phố công nghiệp của tỉnh Đồng Nai, thuộc vùng Đông Nam Bộ, Việt Nam.

GV giúp HS xác định tỉnh Đồng Nai trên bản đồ Việt Nam (SGK trang 114).

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi: ĐỐ BẠN.

Mỗi HS viết một số đo theo ki-lô-mét vào bảng con để chơi.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì, đố gì?

GV đưa bảng của mình ra và nói: Số này đọc thế nào?

Ví dụ: 108 km.

HS: Một trăm linh tám ki-lô-mét.

(HS có thể chơi theo nhóm bốn, hoặc HS thay nhau lên điều khiển lớp chơi).

KHỐI TRỤ – KHỐI CẦU

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận dạng khối trụ, khối cầu thông qua việc sử dụng đồ dùng học tập hoặc vật thật có trong cuộc sống.

– Sử dụng bộ đồ dùng học tập môn Toán để nhận dạng hình khối trụ, khối cầu thông qua việc ghép đôi mô hình với vật thật. (Lưu ý: chỉ nhận dạng khối trụ, khối cầu thông qua đồ vật hay hình ảnh, không dạy đặc điểm về cạnh, mặt.)

– Xếp dãy hình theo quy luật.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến nhận dạng hình.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yên nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình mẫu có dạng khối trụ (3 hình) và khối cầu (3 hình), hình vẽ bài vui học.

HS: 3 khối trụ và 3 khối cầu, 2 đồ vật có dạng khối trụ và 2 đồ vật có dạng khối cầu.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

HS hát múa.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Nhận dạng khối trụ – khối cầu

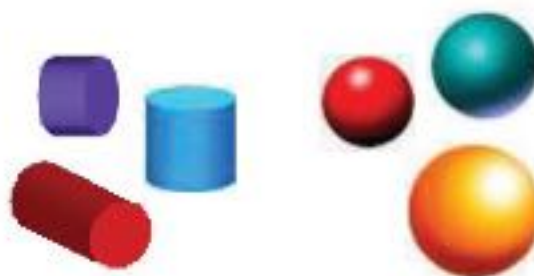
– HS thảo luận (nhóm bốn), dùng các đồ vật đem theo.

- HS **xếp** các đồ vật (đã chuẩn bị từ nhà) theo hai nhóm: dạng khối trụ và khối cầu.



- GV dùng các mô hình khối trụ đặt ở các **vị trí khác nhau** rồi giới thiệu: Đây là các khối trụ. HS gọi tên.

Làm tương tự với khối cầu.



- HS gọi tên các đồ vật. Ví dụ: cái li có dạng khối trụ, quả bóng có dạng khối cầu, ...
- HS dùng SGK trang 66, chỉ vào các hình vẽ khối trụ, khối cầu ở phần bài học và gọi tên.

2. Thực hành

Bài 1:

- HS **thảo luận, nhận biết**: kể tên đồ vật và nói chúng có dạng hình nào.
 - Sửa bài: HS dùng SGK trang 66, chỉ vào các hình vẽ và gọi tên.
- Ví dụ: bút chì – khối trụ; quyển sách – khối hộp chữ nhật; quả địa cầu – khối cầu; ...

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Tìm hiểu** bài: GV có thể làm theo trình tự sau:

- Yêu cầu của bài: **tìm vật** có dạng theo mẫu.
- Tìm thế nào?

Nhìn cột hình mẫu bên trái, dòng đầu tiên: khối cầu.

Những vật nào có dạng khối cầu? (quả bóng, viên bi).

- HS (nhóm đôi) đưa vào hình mẫu ở mỗi hàng để tìm đủ hình.
- HS làm bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày.

Bài 2:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **đự đoán hình vẽ được là hình gì**.
- Tìm thế nào? (vẽ thử).

- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **vẽ** hình (như SGK) và **giải thích**.

- Khi đặt khối trụ (như SGK), vẽ xong ta được hình tròn.
- Khi đặt khối lập phương (như SGK), vẽ xong ta được hình vuông.
- Khi đặt khối hộp chữ nhật (như SGK), vẽ xong ta được hình chữ nhật.

Bài 3:

– **Tìm hiểu** bài:

a)

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (các hình được sắp xếp theo quy luật: 2 khối trụ xanh lá – 1 khối cầu đỏ – 2 khối trụ xanh lá – 1 khối cầu đỏ, cứ thế tiếp tục)

b) Tương tự câu a.

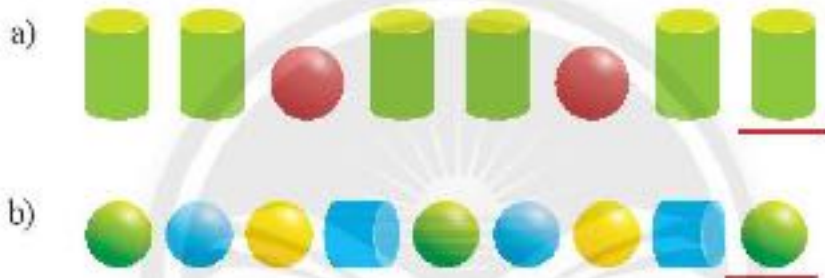
- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (các hình được sắp xếp theo quy luật: 1 khối cầu xanh lá – 1 khối cầu xanh da trời – 1 khối cầu vàng – 1 khối trụ xanh da trời – 1 khối cầu xanh lá – 1 khối cầu xanh da trời – 1 khối cầu vàng – 1 khối trụ xanh da trời, cứ thế tiếp tục)

- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)

– HS thực hiện nhóm bốn: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm (kết hợp với DDHT).



Bài 4:

– HS (nhóm bốn) đọc yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các từ đó để điền (kết hợp với DDHT).

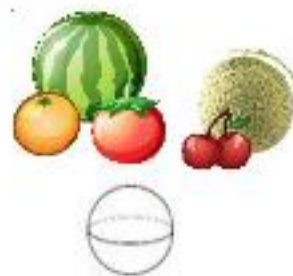
Ví dụ:



Dạng khối hộp chữ nhật



Dạng khối trụ



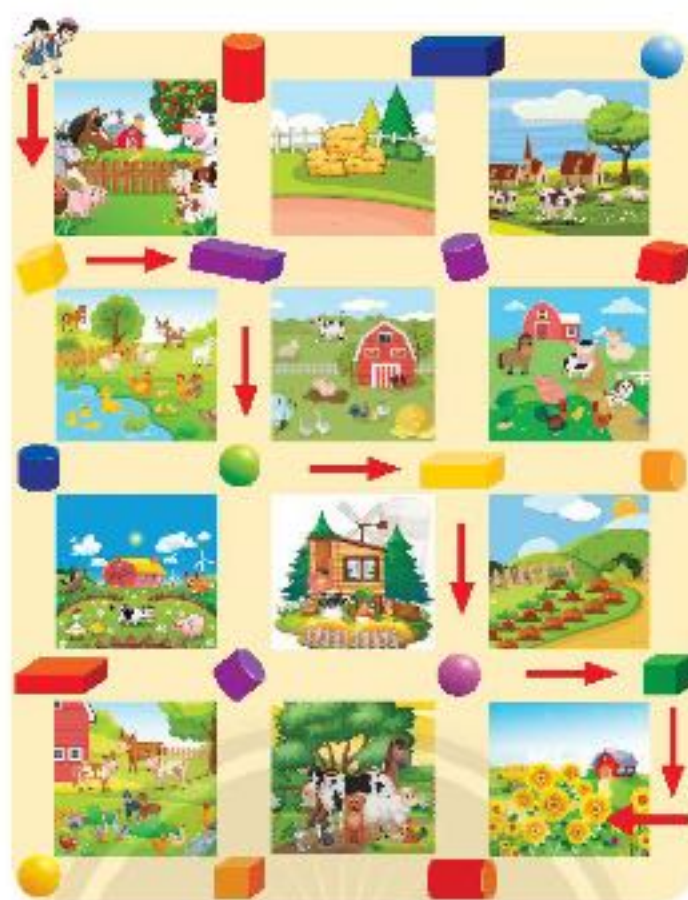
Dạng khối cầu

Vui học

HS thảo luận để tìm đúng đường đi cho hai bạn nhỏ.

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: gọi tên các hình khối, xác định khối trụ để tránh đường.

– Khi sửa bài, GV có thể **khuyến khích** HS thao tác trên hình vẽ khi trình bày.



CỦNG CỐ

GV cho HS (nhóm bốn) dùng các khối trụ, khối cầu xếp dãy hình theo quy luật.

Hoạt động thực tế

Tìm các đồ vật có hình dạng **khối cầu, khối trụ, khối lập phương, khối hộp chữ nhật**.

HÌNH TỨ GIÁC

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận dạng, gọi đúng tên hình tứ giác thông qua việc sử dụng đồ dùng học tập hoặc vật thật có trong cuộc sống. (Lưu ý: chỉ nhận dạng hình tứ giác thông qua đồ vật hay hình ảnh, không dạy đặc điểm về cạnh, góc, ...).

– Sử dụng bộ đồ dùng học tập môn Toán để nhận dạng hình tứ giác thông qua việc ghép hình.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các hình mẫu (như SGK trang 70).

HS: Bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

HS hát múa.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu hình tứ giác

– HS quan sát hình ảnh hai chiếc diều, mái nhà, ... GV giới thiệu các chiếc diều có dạng hình tứ giác.

– GV dùng các hình tứ giác đặt ở các các **vị trí khác nhau** rồi giới thiệu: Đây là các hình tứ giác. HS gọi tên.

– HS dùng SGK trang 70 chỉ vào các hình tứ giác ở phần bài học và gọi tên.

2. Thực hành

Bài 1: Nhận dạng hình tứ giác

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài: HS đọc yêu cầu của bài.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, lưu ý HS cầm hình mẫu ở các góc độ khác nhau.

Bài 2: Xếp hình tứ giác

– **Tìm hiểu** bài:

- Quan sát hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Dùng 4 cây bút chì để xếp 1 hình tứ giác)
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– HS **trình bày**, GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (thao tác trực tiếp trên ĐDH).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu** bài: GV có thể làm theo trình tự sau:

- Yêu cầu của bài: Tìm hình tứ giác.
- **Đếm** hình tứ giác.

– Lưu ý HS: Các hình em chọn có dạng các hình mẫu ở phần bài học không?

– Sửa bài: có 4 hình tứ giác.

Bài 2:

– HS đọc câu hỏi, **thảo luận** rồi **trả lời**.

– HS **trình bày** trước lớp: Nói kết quả và trình bày cách làm.

GV có thể cho HS gọi tên các hình không phải là hình tứ giác. Đó là các hình tam giác.

CÙNG CỐ

Tim các đồ vật có dạng hình tứ giác ở xung quanh.

XẾP HÌNH, GẤP HÌNH

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập: Gọi tên các hình phẳng và hình khối đã học.

– Xếp hình: Dùng các hình trong bộ xếp hình để lắp ghép các hình mới.

– Gấp hình tứ giác từ tờ giấy vuông.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, sử dụng công cụ phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yên nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Bộ xếp hình, 1 tờ giấy thủ công vuông.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẸ ĐỘNG

– Kể tên các hình khối đã học (khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối cầu).

– Trò chơi **Điểm danh theo tên các hình khối**.

GV nói tên bốn hình khối đã học, chẳng hạn: “khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật”.

HS (cả lớp) lần lượt điểm danh theo thứ tự tên các khối hộp đó: “khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật – khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật – ...”.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm đôi (hoặc nhóm bốn): mỗi HS xếp 1 con cá.

– Khi đã xếp xong, khuyến khích các em **tưởng tượng** và **mô tả**.

Ví dụ: Đầu cá và vây cá là hình tam giác, mình cá là hình vuông, đuôi cá là hình tứ giác, ...

Lưu ý: Với các nhóm HS hoàn thành sớm, các em có thể tưởng tượng và xếp một con cá theo ý thích.

Bài 2:

- HS đọc câu hỏi, **thảo luận** rồi **trả lời**.
- HS **trình bày** trước lớp: Nói kết quả và trình bày cách làm (kết hợp với ĐDHT).
- Khuyến khích HS tìm nhiều cách.



Bài 3:

– **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Dùng các khối lập phương để xếp hình thuyền buồm)
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán)
- HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài** (HS xếp thuyền nằm trên mặt bàn)



– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Lưu ý: HS có thể xếp theo hình trong SGK, cũng có thể xếp hình thuyền buồm theo kiểu khác.

Bài 4:

– GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm đôi (hoặc nhóm bốn): Mỗi HS xếp một hình tứ giác.

Bước 1: Lấy tờ giấy thủ công hình vuông.



Bước 2: Gấp đôi theo đường chéo để tạo nếp.



Bước 3: Mở bung tờ giấy ra.



Bước 4: Xếp một bên cạnh hình vuông vào thẳng với nếp gấp.



Bước 5: Xếp bên cạnh còn lại của hình vuông vào nếp gấp.



Bước 6: Lật ngược tờ giấy đã xếp lại, ta được hình tứ giác.



– Khi đã xếp xong, khuyến khích các em **tưởng tượng và trang trí**.

Lưu ý: HS có thể xếp được hình tứ giác từ một tờ giấy thủ công hình vuông rồi trang trí thành cái điều như trong SGK, cũng có thể trang trí hình tứ giác xếp được thành hình khác.

CÙNG CỐ

Thi đua ghép các que tính thành hình tứ giác.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập về số:

- Đọc viết số, cầu tạo số, viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
- Tia số.
- Số liền trước, số liền sau.
- So sánh các số.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép tính nhân.

– Ôn tập về đọc biểu đồ tranh.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bộ học toán (3 thẻ trăm, 3 thanh chục, 3 khối lập phương); hình vẽ bài tập 10 (nếu cần).

HS: Bộ học toán (3 thẻ trăm, 3 thanh chục, 3 khối lập phương).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHIỚI ĐỘNG

Trò chơi: ĐÓ BẠN

GV: Đưa số. **HS:** Dùng  thể hiện số.

(Hoặc ngược lại.)

HS thay nhau điều khiển lớp (hoặc chơi nhóm bốn).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) thay nhau.

– Lần lượt đọc các số (ở bên phải): 132; 213; 321.

– Đếm số khối lập phương lần lượt trong các khung ở cột bên trái. (Ví dụ: một trăm, hai trăm, ba trăm, một chục, hai chục, một đơn vị).

Có 3 trăm, 2 chục và 1 đơn vị $\longrightarrow$ Ta có số ba trăm hai mươi một: 321.

- GV lưu ý HS dựa vào cấu tạo số để chọn cách thể hiện phù hợp với số.

Hình thứ nhất – 321

Hình thứ hai – 132

Hình thứ ba – 213

Bài 2:

– Phân tích mẫu:

GV cho HS **thảo luận** nhóm đôi, **tìm hiểu** mẫu:

* Có mấy việc phải làm?

* Đó là những việc gì?

HS **trình bày** những việc phải làm:

1. Xác định số trăm, số chục và số đơn vị.

2. Viết số thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị.

GV chốt: có hai việc, các em **xác định** số trăm, số chục và số đơn vị rồi viết thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị.

– HS **thực hiện**.

– Sửa bài: GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm (có thể cho HS thao tác với các thẻ trăm, thẻ chục và khối lập phương).

* Lưu ý: GV cũng có thể thực hiện theo trình tự sau:

– **Tìm hiểu** mẫu:

- GV viết số **574** lên bảng lớp.

- Yêu cầu HS **nói** cấu tạo số (574 gồm 5 trăm, 7 chục và 4 đơn vị).

- Yêu cầu HS **viết** số 574 thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị
($574 = 500 + 70 + 4$).

- GV viết các số lên bảng rồi nêu yêu cầu cho HS thực hiện (không dùng SGK).
- Sửa bài, GV khuyến khích HS nói cần tạo số.

Bài 3:

- HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận, nhận biết**:

- Một dòng: **viết** số

Một dòng: **đọc** số.

- Cách làm:

– **Viết số**: dựa vào dòng đọc số để viết tiếp các số còn thiếu (thêm 1).

Đọc số: dựa vào dòng viết số để đọc tiếp các số còn thiếu.

- HS có thể **thực hiện** như sau:

Luân phiên viết số vào bảng con rồi đọc cho bạn nghe.

– Sửa bài, **khuyến khích** HS **trình bày** theo nhóm (1 HS đọc số cho 1 HS viết hoặc ngược lại) viết dãy số lên bảng lớp (796; 797; 798; 799; 800. Riêng số 800 phải tìm bằng cách xác định **số liền sau** của 799).

– Sau khi sửa bài, GV cho cả lớp đọc (**xuôi, ngược**) dãy số vừa hoàn thành, chú ý số liền sau của 799 là 800, số liền trước của 800 là 799.

Bài 4:

- GV cho HS đọc yêu cầu.

- HS **thảo luận** (nhóm bốn) tìm cách làm: thêm 1.

- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

- Sửa bài: GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

* Ôn lại **tia số**

Bài 5: HS thực hiện theo nhóm bốn.

- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

- HS có thể giải thích trên hai số cụ thể (ví dụ: 5 trăm < 6 trăm, ...).

- HS có thể giải thích khái quát (ví dụ: số trăm bé hơn thì số bé hơn, ...).

- HS có thể tìm tổng theo ý nghĩa cấu tạo thập phân của số

(ví dụ: số gồm 5 trăm, 2 chục và 4 đơn vị là số 524, $254 < 524$; ...).

Sau đó, GV có thể hệ thống lại:

So sánh số trăm, số nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Số trăm bằng nhau thì so sánh số chục, số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Số trăm và số chục đều bằng nhau thì so sánh số đơn vị, số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn số có ít chữ số.

Ví dụ: Số có ba chữ số lớn hơn số có hai (hay một) chữ số.

* Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng cặp số cho HS viết số vào bảng con rồi so sánh

GV cho HS nhận xét chốt cách so sánh qua từng cặp số.

Bài 6:

– **Tìm hiểu**, nhận biết: **xác định** số lượng của mỗi con vật (dựa vào dữ liệu đề bài cho biết), **viết** số rồi **so sánh**.

– HS **thảo luận** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các số đó (dựa vào cách tìm số liền trước, số liền sau và cấu tạo thập phân của số).

Số **con gà** là **201**. (201 đứng ngay sau 200)

Số **con vịt** là **199**. (199 đứng ngay trước 200)

Số **con lợn (heo)** là **202**. (2 trăm và 2 đơn vị)

Nhiều con vật **nhất** → Số **lớn nhất** (202 là số lớn nhất, có nhiều **con lợn nhất**)

Bài 7:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **viết phép tính và câu trả lời thích hợp**.

– HS **làm bài** cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** phép tính và **nói** câu trả lời (có **giải thích** tại sao chọn phép tính như vậy, 5 cây lấy 8 lần).

Bài 8: Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

• **GV giới thiệu:** Tìm hiểu về màu yêu thích nhất của một số bạn học sinh, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 75.

• **Đọc và mô tả các số liệu**

Biểu đồ này gồm mấy cột?

Mỗi cột thể hiện số bạn học sinh thích nhất màu đó, hãy kể tên các màu sắc đó.

Mỗi bạn được thể hiện như thế nào? (hình vẽ 😊)

• **Nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh**

HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Khi sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Ví dụ: Dựa vào biểu đồ:

a) 12 bạn thích màu đỏ, 5 bạn thích màu hồng, 7 bạn thích màu vàng và 8 bạn thích màu xanh dương. (HS đếm)

b) Học sinh thích màu xanh dương nhiều hơn màu hồng là 3 em (Yêu cầu HS chỉ phần nhiều hơn).

c) Nhiều HS thích màu đỏ nhất: 12 bạn (Đếm hoặc tính).

GV có thể hướng dẫn HS nêu một số nhận xét đơn giản khác.

– Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS giữ vệ sinh môi trường (không vẽ bậy lên tường).

Bài 9:

– HS **quan sát** hình vẽ, **nhận biết:** Có mấy đoạn đường? Đó là đường đi đến những nơi nào? Chiều dài bao nhiêu?

- HS (nhóm đôi): Trả lời các câu hỏi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** các câu trả lời.

Ví dụ:

Dài nhất → **Số lớn nhất** (1 km; vì $1 \text{ km} = 1000 \text{ m}$)

Ngắn nhất → **Số bé nhất** (750 m)

Bài 10:

- **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** bức tranh, em **nhận biết** điều gì? (tranh vẽ một nhà bếp, trong đó có các vật dụng nhà bếp, có thực phẩm, ...)
- Đề bài yêu cầu gì? (HS đọc yêu cầu bài)
- HS kể tên những hình khối đã học. (khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ và khối cầu)

- Khi sửa bài, GV treo tranh và khuyến khích HS **đặt mô hình** vào đồ vật.

Ví dụ: Khi nói: “Cái nồi có dạng khối trụ”, HS đặt khối trụ vào gần bên hình cái nồi trong tranh.



THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Đo bằng gang tay để biết vật dài bao nhiêu mét

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

Ôn tập đo lường: Ước lượng và đo chiều dài một số đồ vật quen thuộc theo đơn vị mét; dùng gang tay để ước lượng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Một sợi dây dài 1 m, một thước thẳng 20 cm.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu** bài:

GV cho HS **thảo luận** nhóm đôi, **tìm hiểu**:

* Có mấy việc phải làm?

* Đó là những việc gì?

HS **trình bày** những việc phải làm:

1. Đo độ dài gang tay theo đơn vị xăng-ti-mét (dùng thước thẳng 20 cm).
2. Đo sợi dây 1 m xem được bao nhiêu gang tay.
3. Đọc câu trả lời.

GV lưu ý:

- Khi dùng thước thẳng để đo độ dài gang tay: đặt đầu ngón tay cái ngay **vạch 0** của thước.
- Khi đo sợi dây 1 m: để sợi dây thẳng, đặt đầu ngón tay cái ngay điểm mút đầu của sợi dây.
- HS **thực hiện**.
- Sửa bài: GV **khuyến khích** HS **nói** số đo và **đo** trên thước (GV có thể dùng thước mét thay cho sợi dây 1 m).



Bài 2:

– **Tìm hiểu** bài:

GV cho HS **thảo luận** nhóm đôi, **tìm hiểu**: Đo chiều dài bàn học, chiều ngang của sổ, chiều dài bảng lớp, ...

Đơn vị đo: gang tay, mét.

– HS (nhóm sáu) **thực hiện** đo và ghi vào phiếu (GV có thể vận dụng phương pháp *góc* để tổ chức cho HS luân phiên đo cửa sổ và bảng lớp, tránh bị dồn HS).

– Sửa bài: khuyến khích HS **thực hành đo** để mình chứng kết quả đo của mình.

GV lưu ý: Sổ đo chỉ có tính ước lượng.

Hoạt động thực tế

Dùng gang tay đo để biết số đo theo mét của một số đồ vật: giường, bàn, cửa ra vào, ...

KIỂM TRA

1. Khoanh vào chữ đặt trước ý trả lời đúng.

- a) Cho các số 2; 4; 6; 8; ...; ...; ...; ...; 18, 20. Các số thích hợp lần lượt điền vào những chỗ chấm là:
- A. 14; 16; 18; 20
B. 12; 14; 16; 18
C. 10; 12; 14; 16
- b) 50 là tích của hai số nào?
- A. 8 và 5 B. 9 và 5 C. 10 và 5
- c) 10 là thương của hai số nào?
- A. 20 và 2 B. 18 và 2 C. 16 và 2
- d) Độ dài của đường gấp khúc dưới đây là:
- A. 34 cm
B. 45 cm
C. 59 cm



2. Đúng ghi **d**, sai ghi **s**.

a) $180 = 100 + 8$ ☐

b) $250 = 200 - 50$ ☐

3. Tính rồi nối với kết quả phù hợp.

$45 \text{ km} + 30 \text{ km}$

$25 \text{ km} - 35 \text{ km}$



60 km



75 km

4. Tiếp theo là hình nào?



Khoanh vào hình em chọn dưới đây:



5. Hãy vẽ kim phút vào mỗi đồng hồ rồi điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

 Bắt đầu	a) Giờ chào cờ của trường em bắt đầu lúc 7 giờ 15 phút và kết thúc lúc 7 giờ 30 phút. Vậy giờ chào cờ của trường em kéo dài phút.	 Kết thúc
 Bắt đầu	b) Tiết hoạt động trải nghiệm của lớp em bắt đầu lúc 9 giờ và kết thúc lúc 9 giờ rưỡi. Vậy tiết hoạt động trải nghiệm kéo dài phút.	 Kết thúc

6. Cô giáo có 25 quyển vở. Cô chia đều cho mỗi bạn 5 quyển. Hỏi có bao nhiêu bạn được cô chia vở?

--	--	--	--	--

Trả lời: Có bạn được cô chia vở.

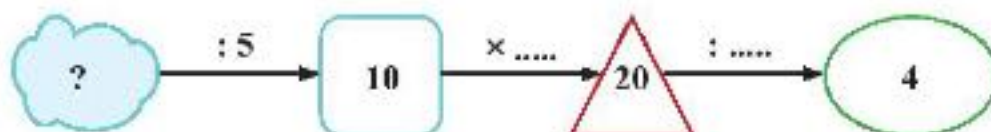
7. Mẹ mua 3 chục quả trứng để làm bánh. Mẹ đã sử dụng hết 18 quả trứng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả trứng?

--	--	--	--	--



Trả lời: Mẹ còn lại quả trứng.

8. Số?



6. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000

PHÉP CỘNG KHÔNG NHỚ TRONG PHẠM VI 1 000

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép cộng không nhớ trong phạm vi 1 000 bằng cách đặt tính.
- Thực hiện cộng nhẩm các số tròn trăm.
- Vận dụng giải bài toán có lời văn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Các thẻ trăm, thanh chục, các khối lập phương rời (như phần bài học).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

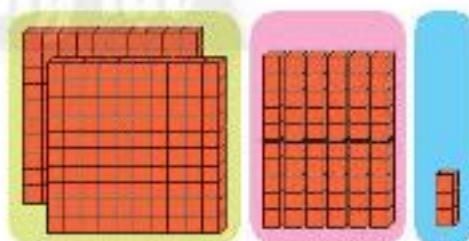
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu phép cộng (không nhớ) dạng số có ba chữ số cộng với số có một chữ số

HS hoạt động nhóm đôi.

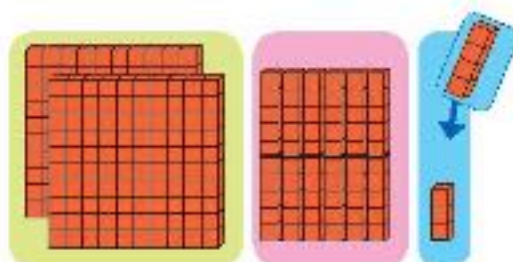
– GV đặt vấn đề: $263 + 4 = ?$

– HS **hình thành** số 263 từ bộ ĐDHT (HS lấy 2 thẻ trăm; 6 thanh chục và 3 khối lập phương rời).



– HS tự **suy nghĩ** sẽ sử dụng thao tác nào để có kết quả $263 + 4$? (thao tác gộp 4 khối lập phương với 3 khối lập phương).

$$263 + 4 = ?$$



– HS **thông báo** kết quả: $263 + 4 = 267$.

– GV nhận xét với thao tác trên ĐDDH, HS đã thực hiện gộp các khối vuông 3 đơn vị và 4 đơn vị trước. Sau đó GV nêu sự cần thiết phải xếp tính dọc khi thực hiện phép tính. (Không thể cứ dùng các thẻ bia để tìm ra kết quả với các số có nhiều chữ số.)

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

- **Đặt tính:** Viết số này dưới số kia sao cho đơn vị thẳng cột với đơn vị, viết dấu cộng, kẻ vạch ngang.
- **Cộng:** Cộng đơn vị với đơn vị. Các chữ số còn lại hạ xuống (tức là làm từ phải sang trái).

$$\begin{array}{r} 263 \\ + 4 \\ \hline 267 \end{array}$$

- 3 cộng 4 bằng 7, viết 7.
 - Hạ 6, viết 6.
 - Hạ 2, viết 2.
- $263 + 4 = 267$

– **So sánh** với kết quả khi thực hiện bằng ĐDITT, khẳng định sự thuận lợi khi thực hiện phép cộng theo cách đặt tính.

– Gọi vài HS **nêu** lại cách đặt tính và tính.

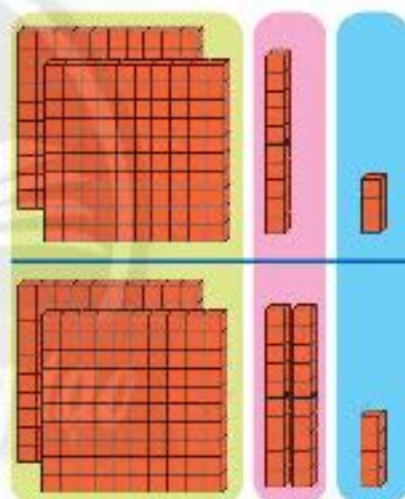
2. Giới thiệu phép cộng (không nhớ) dạng số có ba chữ số cộng với số có ba chữ số

– GV đặt vấn đề: $213 + 224 = ?$

– HS đặt tính rồi tính (bằng con).

– HS dùng ĐDHT để kiểm tra lại kết quả vừa tính.

$$213 + 224 = ?$$



$$\begin{array}{r} 213 \\ + 224 \\ \hline 437 \end{array}$$

- HS nêu kết quả: $213 + 224 = 437$.
- GV cho HS so sánh với kết quả đã làm khi thực hiện tính dọc. (Lưu ý HS nào làm sai kết quả, GV hướng dẫn để HS tự điều chỉnh.)
- GV kết luận: Khi cộng số có ba chữ số với số có ba chữ số ta thực hiện như sau:
- **Đặt tính:** Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho số đơn vị dưới số đơn vị; số chục dưới số chục; số trăm dưới số trăm.
- **Cộng:** Cộng từ phải sang trái.

- 3 cộng 4 bằng 7, viết 7.
 - 1 cộng 2 bằng 3, viết 3.
 - 2 cộng 2 bằng 4, viết 4.
- $213 + 224 = 437$

3. Thực hành

– GV yêu cầu HS làm bảng con: Đặt tính rồi tính:

$$361 + 417; \quad 530 + 56; \quad 203 + 6.$$

– GV nhận xét và chỉnh sửa việc đặt vị trí các số đơn vị, số chục, số trăm cùng thẳng cột với nhau.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hoạt động cá nhân

– GV hướng dẫn HS thực hiện theo mẫu để tính nhẩm, xem trăm là đơn vị đếm.

Như vậy: $600 + 100$

GV nêu: 6 trăm + 1 trăm = 7 trăm

$$600 + 100 = 700$$

– HS hoạt động cá nhân: nêu nhẩm tương tự cho các bài trong SGK.

– GV gọi kiểm tra việc tính nhẩm của HS.

* Lưu ý: 10 trăm = 1 nghìn (HS đã học).

Bài 2: Hoạt động nhóm đôi

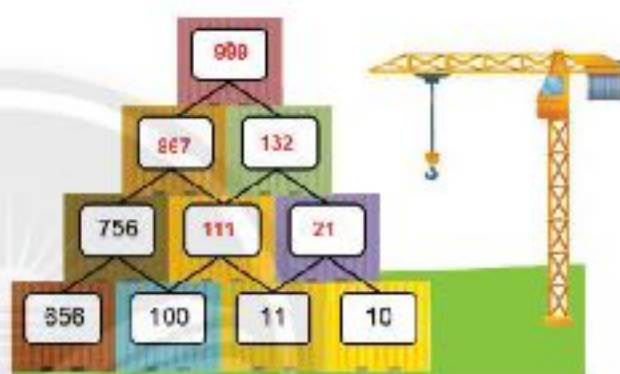
– GV yêu cầu HS **tính** (HS có thể đặt tính rồi tính; hoặc HS có thể tính miệng từng hàng để ra kết quả). Sau đó **so sánh** với kết quả bạn kế bên.

Bài 3: Hoạt động nhóm bốn

– HS **quan sát, nhận biết** ba số liên kết với nhau theo các đường nối sẽ tạo thành sơ đồ tách – gộp: số trên là tổng hai số ngay dưới nó.

Ví dụ: $656 + 100 = 756$.

– HS cùng **hợp tác** trong nhóm để hoàn thành bài tập, lưu ý chỉ tìm được số trên khi biết cả hai số ngay dưới.



– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nêu** lại cách tính.

– Mở rộng: GV có thể giới thiệu:

- Vai trò của hàng hải đối với nước ta.
- Công dụng của các thùng chứa hàng (bài 1, bài 3).

Bài 4: Hoạt động cá nhân

– GV yêu cầu HS:

- Tìm hiểu bài toán trước khi làm vào vở (cho gì? hỏi gì?)
- Tìm cách giải bài toán
- Giải bài toán vào vở

Bài giải

Số kiện hàng cả hai tàu chở tất cả:

$$150 + 223 = 373 \text{ (kiện hàng)}$$

Đáp số: 373 kiện hàng.

– Lưu ý khi sửa bài GV hỏi để HS nêu được thao tác gộp cả hai tàu để có kiện hàng tất cả.

Bài 5: Hoạt động nhóm bốn

– GV yêu cầu HS trao đổi cách làm trong nhóm để tìm quãng đường từ cảng Sa Kỳ đến cảng Gianh (đi qua cảng Tiên Sa).

– HS nêu phép tính và câu trả lời:

$$134 - 235 = 369$$

Trả lời: Quãng đường từ cảng Sa Kỳ đến cảng Gianh (đi qua cảng Tiên Sa) dài 369 km.

Lưu ý: Khi sửa bài GV nên khuyến khích HS **trình bày** cách giải quyết vấn đề. GV nhận xét phần trình bày và kết luận của HS.

ĐẤT NƯỚC EM

– GV giới thiệu về 3 cảng trên:

- **Cảng Sa Kỳ** là cảng biển và cũng là một trong năm cửa biển của tỉnh Quảng Ngãi. Là cảng đưa đón khách ra đảo Lý Sơn.
- **Cảng Tiên Sa** là một cảng biển tại thành phố Đà Nẵng.
- Sông Gianh là một biểu trưng địa lí của tỉnh Quảng Bình. Cửa sông có cảng biển gọi là **Cảng Gianh**.

– GV yêu cầu HS tìm vị trí tỉnh Quảng Ngãi, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Bình trên bản đồ (SGK trang 114).

Hoạt động thực tế

Ngoài 3 cảng được nêu trong bài 5, em hãy tìm thêm tên vài cảng biển khác ở nước ta.

PHÉP TRỪ KHÔNG NHỚ TRONG PHẠM VI 1 000

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép trừ không nhớ trong phạm vi 1 000 bằng cách đặt tính.
- Thực hiện trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm.
- Củng cố quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Vận dụng giải bài toán có lời văn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Các thẻ trăm, thanh chục và các khối lập phương rời (như phần bài học).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu phép trừ (không nhớ) dạng số có ba chữ số trừ số có một chữ số

– GV đặt vấn đề: $267 - 4 = ?$

– HS **hình thành** số 267 từ bộ DDHT (HS lấy 2 thẻ trăm; 6 thanh chục và 7 khối lập phương rời).

– HS tự **suy nghĩ** sẽ sử dụng thao tác nào để có kết quả $267 - 4$? (thao tác tách 4 khối lập phương từ 7 khối lập phương).

– HS **thông báo** kết quả: $267 - 4 = 263$.

– GV nhận xét với thao tác trên ĐDDH, HS đã thực hiện tách 4 khối lập phương từ 7 khối lập phương. Sau đó, GV nêu sự cần thiết phải xếp tính dọc khi thực hiện phép tính. (Không thể cứ dùng các thẻ bia để tìm ra kết quả với các số có nhiều chữ số).

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

- **Đặt tính:** Viết số trừ dưới số bị trừ sao cho số đơn vị dưới số đơn vị, viết dấu trừ, kẻ vạch ngang.

- **Tính:** Trừ đơn vị với đơn vị. Các chữ số còn lại hạ xuống (tức là làm từ phải sang trái).

– So sánh với kết quả khi thực hiện bằng ĐDDH, khẳng định sự thuận lợi khi thực hiện phép cộng theo cách đặt tính.

– Gọi vài HS nêu lại cách tính.

$$\begin{array}{r} 267 \\ - 4 \\ \hline 263 \end{array}$$

- 7 trừ 4 bằng 3, viết 3.

- Hạ 6, viết 6.

- Hạ 2, viết 2.

$$267 - 4 = 263$$

2. Giới thiệu phép trừ (không nhớ) dạng số có ba chữ số trừ số có ba chữ số

– GV đặt vấn đề: $437 - 224 = ?$

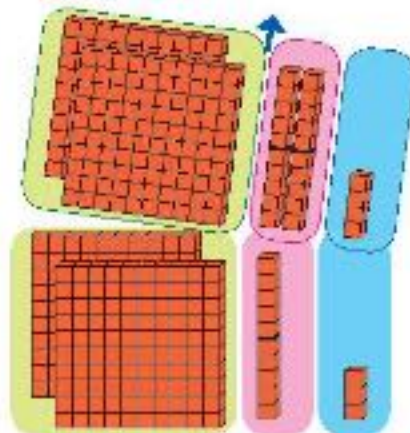
– HS **đặt tính** rồi **tính** (bảng con).

– HS dùng DDHT để **kiểm tra** lại kết quả vừa tính.

– HS **nêu** kết quả: $437 - 224 = 213$

– GV cho HS **so sánh** với kết quả đã làm khi thực hiện tính dọc. (lưu ý HS nào làm sai thì tự điều chỉnh).

$$437 - 224 = ?$$



– GV kết luận: Khi trừ số có ba chữ số cho số có ba chữ số ta thực hiện như sau:

- **Đặt tính:** viết số trừ dưới số bị trừ sao cho số đơn vị dưới số đơn vị; số chục dưới số chục; số trăm dưới số trăm.
- **Trừ:** Trừ từ phải sang trái.

$$\begin{array}{r} 437 \\ - 224 \\ \hline 213 \end{array}$$

- 7 trừ 4 bằng 3, viết 3.
 - 3 trừ 2 bằng 1, viết 1.
 - 4 trừ 2 bằng 2, viết 2.
- 437 – 224 = 213**

3. Thực hành

- GV yêu cầu HS **thực hiện** trên bảng con.
- GV nhận xét và chỉnh sửa việc đặt vị trí các số đơn vị, số chục, số trăm cùng thẳng cột với nhau.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hoạt động cá nhân

- GV yêu cầu HS **nhìn** vào từng phép tính; sau đó **tìm** kết quả bằng cách **nhẩm** (coi chục, trăm là đơn vị đếm).
 - GV gọi HS đứng lên và **nêu** kết quả khi GV đọc phép tính.
- Ví dụ: $700 - 300 = ?$ (HS nêu: 7 trăm trừ 3 trăm bằng 4 trăm)
 $350 - 120 = ?$ (HS nêu: 35 chục trừ 12 chục bằng 23 chục, tức là 230).

Bài 2: Hoạt động nhóm đôi

- GV hướng dẫn HS chọn ba số để viết thành bốn phép tính.
- Ví dụ: trong ba số: 200; 100; 300. HS viết các phép tính có liên quan với nhau, đó là:
- $$\begin{aligned} 200 - 100 &= 100 \\ 100 - 200 &= -100 \\ 300 - 100 &= 200 \\ 300 - 200 &= 100 \end{aligned}$$
- Tương tự để HS làm cá nhân phần còn lại, sau đó trao đổi với bạn kế bên. Khi sửa bài lưu ý cho HS trình bày
- $$\begin{aligned} 400 - 600 &= -200 \\ 600 - 400 &= 200 \\ 1000 - 400 &= 600 \\ 1000 - 600 &= 400 \end{aligned}$$

Bài 3: Hoạt động nhóm đôi

– GV hướng dẫn HS quan sát từng cột để tìm số còn thiếu trong ô. HS làm cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi.

a)

– Số đơn vị: $5 + 4 = 9$ (viết 9 vào ô)

– Số chục: $\square + 3 = 7$. Vậy $\square = 4$ (HS nhẩm)

– Số trăm: $7 - \square = 8$. Vậy $\square = 1$ (HS nhẩm)

Kết quả: $745 - 134 = 879$ (xếp đọc).

b)

– Số đơn vị: $\square - 1 = 2$. Vậy $\square = 3$ (HS nhẩm).

– Số chục: $7 - 5 = \square$. Vậy $\square = 2$.

– Số trăm: $6 - \square = 2$. Vậy $\square = 4$ (HS nhẩm).

Kết quả: $673 - 451 = 222$ (xếp đọc).

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cách tính.

Bài 4: Hoạt động nhóm bốn

– GV yêu cầu HS đọc đề và suy nghĩ cách giải quyết vấn đề.

– HS chia nhau tính kết quả các phép tính (tìm kết quả phép tính ở các kiện hàng).

– Sau đó nối với máy bay BT 252 (nối kiện hàng có kết quả 252 với máy bay BT 252).

Bài 5: Hoạt động nhóm đôi

– GV yêu cầu HS trao đổi cách làm trong nhóm để tìm núi Bà Đen cao hơn núi Cẩm bao nhiêu mét?

$$986 - 705 = 281$$

Trả lời: Núi Bà Đen cao hơn núi Cẩm 281 m.

Lưu ý: Khi sửa bài GV nên khuyến khích HS trình bày cách giải quyết vấn đề. GV nhận xét phần trình bày và kết luận của HS.

ĐẤT NƯỚC EM

– GV giới thiệu về núi Bà Đen ở Tây Ninh và núi Cẩm ở An Giang.

– GV yêu cầu HS tìm vị trí tỉnh Tây Ninh và tỉnh An Giang trên bản đồ (SGK trang 114).

NẶNG HƠN, NHẸ HƠN

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bước đầu hình thành biểu tượng về khối lượng qua việc so sánh để nhận biết nặng hơn, nhẹ hơn hay nặng bằng nhau giữa hai vật thông thường.
- Cảm nhận được độ nặng hơn, nhẹ hơn hay nặng bằng nhau giữa hai vật bằng các giác quan.
- Biết cách so sánh các vật nặng hơn, nhẹ hơn hay nặng bằng nhau từ hình ảnh bập bênh.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV chuẩn bị một số vật dụng như bập bênh và một số đồ vật để so sánh (dùng cho Bài 2).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu “nặng hơn”, “nhẹ hơn” hay “nặng bằng nhau” giữa hai vật

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện việc so sánh hai vật

GV tạo tình huống để HS xác định vật nặng hơn, nhẹ hơn hay nặng bằng nhau.

Ví dụ: + GV đưa ra hai vật (ví dụ con heo bằng đất và con heo bằng nhựa). Hỏi HS có nhận xét gì về hai vật này? (cái bằng đất, cái bằng nhựa; con heo bằng đất đẹp hơn con heo bằng nhựa; con heo bằng đất nặng hơn con heo bằng nhựa;) → do cảm lên nên rút ra được nhận xét.

+ GV đưa ra hai vật khác (ví dụ quả bóng và bong bóng). GV hỏi HS có nhận xét gì về hai vật này? (quả bóng lăn dưới đất, bong bóng bay trên trời; bong bóng nhẹ hơn quả bóng; ...) → do nhìn thấy nên rút ra được nhận xét.

+ GV kết luận: Vậy nhìn vào hai vật, ta có thể so sánh, biết vật nào nặng hơn, nhẹ hơn hay nặng bằng nhau hay không?

b) Giới thiệu “nặng hơn”, “nhẹ hơn” hay “nặng bằng nhau”

– Nhận biết “nặng”, “nhẹ” qua việc nâng các đồ vật trên hai tay

Các em có thể thực hiện bằng hình thức đồ nhau (SGK).

Ví dụ: Hộp bút nặng hơn cây thước.

Cây bút chì nhẹ hơn quyển sách Toán.

Hai cây bút nặng bằng nhau.

...

– HS **quan sát** hình ảnh trong phần Bài học, dùng các từ **nặng hơn, nhẹ hơn, nặng bằng nhau để so sánh** khối lượng các đối tượng theo mẫu câu:

+ Giỏ màu đỏ .?. giỏ màu xanh (nặng hơn). Vì sao em biết? (có nhiều đồ trong giỏ)

+ Giỏ màu xanh .?. giỏ màu đỏ (nhẹ hơn). Vì sao em biết? (không có đồ trong giỏ)

+ Hai bạn đang ngồi trên bập bênh. Hai bạn đó nặng như thế nào? (nặng bằng nhau). Vì sao em biết? (do cái bập bênh nằm ngang bằng nhau).

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hoạt động cá nhân

HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi.

Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích (ví dụ: Bạn gái nặng hơn vì bập bênh nghiêng về phía bạn gái, hai bạn nặng bằng nhau vì bập bênh thăng bằng).

a) Bạn gái nặng hơn bạn trai (hay: Bạn trai nhẹ hơn bạn gái).

b) Bạn trai nặng hơn bạn gái (hay: Bạn gái nhẹ hơn bạn trai).

c) Hai bạn nặng bằng nhau.

Bài 2: Hoạt động cá nhân

HS làm việc cá nhân. HS dùng mắt để cảm nhận độ nặng, nhẹ của các vật; sau đó HS trao đổi nhóm đôi.

+ Bong bóng bay nhẹ hơn quả dưa hấu.

+ Hai chú gấu bông nặng bằng nhau.

+ Quả bóng nặng hơn quả cầu lông.

+ Cái búa nặng hơn cuộn giấy.

Sau khi làm xong, HS di chuyển đến góc họp tập để cảm nhận độ nặng, nhẹ của các vật bằng tay và điều chỉnh bài làm của mình.

Bài 3: Hoạt động nhóm bốn

GV cho các nhóm thảo luận để viết hộp nào nặng nhất. Gợi ý HS dựa vào các khối vuông trong mỗi bập bênh để so sánh.

Ví dụ: + HS 1 nêu: Hộp thứ nhất nặng bằng 3 khối; Hộp thứ hai nặng bằng 5 khối; Hộp thứ ba nặng bằng 4 khối. Vậy hộp thứ hai nặng nhất.

+ HS 2 nêu: Hộp nào nặng nhất sẽ có nhiều khối vuông nhất. Vậy hộp thứ hai nặng nhất.

+ HS 3 nêu: 5 khối vuông nặng hơn 4 khối vuông và nặng hơn 3 khối vuông. Mà hộp thứ hai nặng bằng 5 khối vuông nên hộp thứ hai nặng nhất.

...

Khi sửa bài GV khuyến khích HS trình bày ý kiến cá nhân.

Hoạt động thực tế

Nâng hai vật nào đó ở hai tay để biết vật nào nặng hơn, vật nào nhẹ hơn.

KI-LÔ-GAM

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đơn vị đo khối lượng: ki-lô-gam; tên gọi, kí hiệu.
- Làm quen với một số loại cân, quả cân và cách cân.
- Cảm nhận được độ lớn của 1 kg (mức độ nặng, nhẹ).
- Xác định vật nặng hơn, nhẹ hơn so với 1 kg.
- Thực hiện các phép tính cộng, trừ với đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam.
- GQVĐ đơn giản liên quan đến đo khối lượng.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Cân đĩa, cân đồng hồ, cân sức khỏe và các quả cân 1 kg; 2 kg; 5 kg.

HS: một số đồ vật (hộp sữa, bình nước, ...).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo khối lượng (ki-lô-gam) và dụng cụ đo khối lượng (các loại cân)

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện đơn vị đo chuẩn

GV tạo tình huống: Cho HS xác định vật nào nặng hơn, vật nào nhẹ hơn.

Ví dụ: Yêu cầu HS cầm hai vật để xác định cái nào nặng hơn? Cái nào nhẹ hơn?

+ Hộp bút và quyển sách;

+ Hai cái cặp của hai bạn bất kì trong lớp.

GV đưa vào tình huống: Hai cái cặp giống nhau, khó phân biệt cặp nào nặng hơn, cặp nào nhẹ hơn. Vậy để biết mỗi vật nặng bao nhiêu chúng ta phải cân vật đó. Ta cần đến một đơn vị đo khối lượng. Đó là đơn vị ki-lô-gam.

b) Giới thiệu đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam

– **Tên gọi:** ki-lô-gam.

Ki-lô-gam là một đơn vị đo khối lượng (cả thế giới đều dùng).

HS đọc: ki-lô-gam (nhiều lần).

– **Kí hiệu:** ki-lô-gam viết tắt là kg, đọc là ki-lô-gam.

Cho hai HS nhìn vào SGK đọc phần bài học trong khung.

Bài 1: HS viết và đọc trên bảng có nền kẻ ô: 1 dòng kg, 1 kg, 5 kg, 12 kg.

– **Độ lớn:** GV yêu cầu HS nâng quả cân 1 kg trên một bàn tay và một bàn tay còn lại nâng một hộp sữa (bình nước, ...) để cảm nhận độ lớn của 1 ki-lô-gam.

2. Giới thiệu cái cân, quả cân và cách cân

a) GV giới thiệu cách cân đối với từng loại cân

– Cân đồng hồ (cân có mặt đồng hồ): Đặt vật cần cân lên đĩa cân; nhìn kim đồng hồ để xác định khối lượng của vật đó.

– Cân đĩa (cân có 2 đĩa cân): Đặt vật cần cân vào một đĩa; đĩa còn lại đặt quả cân. Khi cân thăng bằng (kim giữa 2 đĩa cân nằm tại vạch chính giữa); cộng tất cả khối lượng trên các quả cân ta sẽ xác định được khối lượng của vật cần cân.

b) Thực hành đo

Bài 2: HS thực hành cân theo mẫu và sử dụng ngôn ngữ diễn đạt

– HS nhìn hình vẽ trong SGK để xác định khối lượng của mỗi vật theo đơn vị ki-lô-gam

– Yêu cầu HS nêu kết quả. Ví dụ: Chai nước 1 lít nặng 1 kg. Xô gạo nặng 5 kg. Cái cặp nặng 3 kg; 3 quyển sách và 4 hộp sữa nặng 3 kg; Bàn An nặng 30 kg.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hoạt động cá nhân

– GV gợi ý cho HS nhìn hình vẽ trong SGK để xác định quả nào nặng hơn hay nhẹ hơn so với 1 kg?

+ **Hình thứ 1:** Cho thấy đĩa cân bị lệch về phía quả đu đủ → như vậy quả đu đủ nặng hơn 1 kg.

+ **Hình thứ 2:** Cho thấy đĩa cân bị lệch về phía quả cân 1 kg → như vậy quả xoài nhẹ hơn 1 kg.

– GV khuyến khích HS giải thích cách chọn câu nào đúng, câu nào sai?

a) Sai – Vì đĩa cân bị lệch về phía quả đu đủ.

b) Đúng – Vì đĩa cân bị lệch về phía quả cân 1 kg.

c) Đúng – Vì quả đu đủ nặng hơn 1 kg, còn quả xoài nhẹ hơn 1 kg.

d) Sai – Vì quả xoài nhẹ hơn 1 kg; quả đu đủ nặng hơn 1 kg.

Bài 2: (Hoạt động cá nhân)

HS thực hiện các phép tính có kèm tên đơn vị đo ki-lô-gam đã học.

Bài 3: Hoạt động nhóm đôi

a) – HS làm việc cá nhân; sau đó trao đổi nhóm đôi.

– Khi sửa, GV khuyến khích HS trình bày cách làm.

Ví dụ:

+ Hai đĩa cân đang ở vị trí thăng bằng. Như vậy: $2\text{ kg} + \text{con gà} = 5\text{ kg}$.

Nên con gà nặng $5\text{ kg} - 2\text{ kg} = 3\text{ kg}$.

+ Hai đĩa cân thăng bằng. Nếu thay quả cân 5 kg bằng quả cân 2 kg và quả cân 3 kg thì hai đĩa cân sẽ có: $2\text{ kg} + 3\text{ kg} = 2\text{ kg} + \text{con gà}$. Cùng bớt quả cân 2 kg thì sẽ cho biết con gà nặng 3 kg.

– GV rút ra kết luận và chọn phép tính đúng: $5 - 2 = 3$. Trả lời: Con gà nặng 3 kg.

b) – HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS diễn đạt cách làm.

Vi dụ:

+ Trước tiên xác định con mèo nặng mấy ki-lô-gam? (2 kg)

+ Con chó nói: “Tôi nặng hơn cậu 3 kg”. Vậy con chó nặng: $2\text{ kg} + 3\text{ kg} = 5\text{ kg}$.

+ Phép tính: $2 + 3 = 5$.

+ Trả lời: Con chó nặng 5 kg.

– GV nhận xét và kết luận.

CỦNG CỐ

GV có thể nói một số nội dung:

– Các vật xung quanh ta có vật nặng, vật nhẹ.

– Để biết chính xác vật nào nặng hơn, vật nào nhẹ hơn hay nặng bằng nhau, người ta phải cân. Cân còn giúp ta biết vật đó nặng bao nhiêu ki-lô-gam.

– Ki-lô-gam là một đơn vị đo khối lượng.

– Tính trung thực khi sử dụng cân.

Hoạt động thực tế

Khi soạn cặp đi học, HS cân lại chiếc cặp của mình để khi vào lớp trao đổi với các bạn cùng tổ xem cặp mỗi bạn nặng bao nhiêu ki-lô-gam; từ đó xác định được bạn nào mang cặp nhẹ nhất, cặp bạn nào nặng nhất.

PHÉP CỘNG CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 1 000

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thực hiện phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 1 000.

– Củng cố ý nghĩa của phép cộng, tên gọi các thành phần trong phép cộng, vận dụng vào giải quyết vấn đề dẫn đến phép cộng.

– Tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính (+).

– Bước đầu làm quen cách tính nhanh.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ trăm, 5 thẻ chục và 10 khối lập phương.

GV: 3 thẻ trăm, 11 thẻ chục và 14 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: TÌM BẠN

GV cho HS viết số vào bảng con (mỗi em tự chọn một số bất kì từ 1 đến 9).

GV cho HS tìm bạn để hai số cộng lại bằng 14.

Hai bạn nào tìm được nhau sớm nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp cộng có nhớ trong phạm vi 1 000

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV phổ biến nhiệm vụ:

- Áp dụng cách đặt tính đã học, thực hiện các phép tính $229 + 5$ và $254 + 163$.
- Giải thích “nhớ 1”, “thêm 1”.

– GV có thể vận dụng phương pháp các mảnh ghép, cho HS thảo luận nhóm đôi (mỗi nhóm thực hiện một phép tính, sau đó chia sẻ cùng nhau).

– HS trình bày trước lớp, các em có thể giải thích bằng các cách khác nhau:

- Dùng các thẻ trăm, thẻ chục và các khối lập phương để hỗ trợ.
- Có thể giải thích trên phép tính (đọc) đã thực hiện.

* GV giới thiệu biện pháp tính

Để thực hiện phép cộng $229 + 5$ ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** viết số 229 rồi viết số 5 sao cho các chữ số đơn vị thẳng cột với nhau, viết dấu cộng, kẻ vạch ngang.
- **Tính** từ phải sang trái

$$\begin{array}{r} \overset{1}{2}29 \\ + \quad 5 \\ \hline 234 \end{array}$$

5 cộng 9 bằng 14, viết 4, **nhớ 1**.

2 **thêm 1** bằng 3, viết 3.

Hạ 2, viết 2.

Vậy $229 + 5 = 234$.

(Các thao tác trên, GV vừa nói vừa viết)

Cho vài HS **nêu** lại cách thực hiện phép cộng như trên.

– Kiểm tra

Cả lớp cùng **đếm** theo trăm, chục trên các khối lập phương và đếm tiếp các khối lập phương rồi để khẳng định kết quả đúng.

Với phép tính $254 + 163$ có thể thực hiện theo trình tự:

- HS đặt tính rồi tính.
- Dùng DDHT kiểm chứng kết quả.

Lưu ý: GV giải thích tại sao lại “nhớ 1” trong quá trình tính.

2. Thực hành

HS thực hành theo nhóm đôi.

Hoặc GV nêu lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**)
- Tìm thế nào? (Thực hiện phép cộng để tìm tổng)

Ví dụ:

$$\begin{array}{r} 652 \\ + 139 \\ \hline 791 \end{array}$$

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm, khuyến khích HS **nói**: “Tổng của hai số hạng 652 và 139 bằng 791”.

Bài 2:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**)
- Tìm thế nào? (**Tính** tổng / hoặc viết số theo tổng các trăm, các chục và các đơn vị).

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** (dựa vào cấu tạo thập phân của số).

Ví dụ: $500 + 20 + 6 = 526$ (đó là số gồm 5 trăm, 2 chục và 6 đơn vị: 526).

Bài 3: HS thực hiện theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** (theo ý nghĩa cấu tạo thập phân của số).

Ví dụ: số 738 gồm 7 trăm, 3 chục và 8 đơn vị.

...

Bài 4:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Tính**).
- Tính thế nào?

Lưu ý: GV giúp HS **nhận biết** để thuận tiện khi tính toán, luôn ưu tiên các kết quả là số **tròn trăm, tròn chục**.

Ví dụ: Khi tính tổng $632 + 118 + 247$, hai số hạng nào có tổng các đơn vị là số tròn chục? (**632** và **118**)

Ta sẽ tính tổng của hai số hạng này trước, rồi cộng tiếp với số hạng còn lại.

Ví dụ: $632 + 118 + 247 = 750 + 247 = 997$.

...

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm (tính tổng của hai số hạng nào trước, tại sao chọn như vậy).

Bài 5:

– **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (có 3 con gà, mỗi con gà có gắn một số, đó là số trứng của mình).
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán).

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS có thể **thực hiện** như sau:

a) **Tổng** số trứng của gà nâu và gà trắng là thực hiện phép tính **cộng** với hai số hạng chính là số trứng của hai con gà nâu và trắng.

b) **Tổng** số trứng của ba con gà là thực hiện phép tính cộng với ba số hạng là số trứng của cả ba con gà.

– Sửa bài: GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

* Lưu ý: HS có thể lấy kết quả câu a cộng với số trứng của gà xám.

Bài 6: GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép: nhóm lẻ thực hiện câu a, nhóm chẵn thực hiện câu b.

– HS **xác định** cái đã cho và cần hỏi của bài toán, **xác định** các việc cần làm: **giải bài toán**.

– Sau khi chia sẻ, HS **trình bày**: GV khuyến khích HS **giải thích** vì sao chọn phép tính như vậy.

Thử thách

GV giới thiệu sơ lược: Quá trình sinh trưởng của con gà

– HS (nhóm 4) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:



1 con gà mái cân nặng bằng 2 con gà giò



1 con gà trống cân nặng bằng 3 con gà giò



Cả ba con gà: 1 con gà trống, 1 con gà mái và 1 con gà giò cân nặng 6 kg

Tìm thế nào? (thay gà trống và gà mái bằng số gà giò tương đương)



Gà giò



Gà mái



Gà trống

6 con gà giò cân nặng 6 kg

Như vậy, 1 con gà giò cân nặng 1 kg;

1 con gà mái cân nặng 2 kg;

1 con gà trống cân nặng 3 kg.

Cả 3 con cân nặng 6 kg, vì $5 \text{ kg} + 1 \text{ kg} = 6 \text{ kg}$.

– Sau khi sửa bài, GV có thể cho HS nói vài đặc điểm về hình dáng bên ngoài của gà trống, gà mái.

CỦNG CỐ

GV đọc phép tính, HS thực hiện trên bảng con.

Ví dụ: $224 - 192$; $338 + 439$;

PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 1 000

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện phép tính trừ có nhớ trong phạm vi 1 000.
- Củng cố ý nghĩa của phép trừ, tên gọi các thành phần trong phép trừ, vận dụng vào giải quyết vấn đề dẫn đến phép trừ.
- Bước đầu biết nhận xét (kiểm tra) các bài toán và sửa lại (nếu bài toán sai).

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

HS: 2 thẻ trăm, 5 thẻ chục và 10 khối lập phương.

GV: 3 thẻ trăm, 11 thẻ chục và 14 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHIỚI ĐỘNG

Trò chơi: AI NHANH HƠN?

GV viết một phép tính cộng lên bảng lớp. (Lưu ý: không nhớ hoặc có nhớ 1 lần.)

Dựa vào phép tính trên, HS viết một phép tính trừ vào bảng con.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp trừ có nhớ trong phạm vi 1 000

Có thể tiến hành theo hình thức tương tự bài Phép cộng có nhớ trong phạm vi 1 000.

– GV phổ biến nhiệm vụ:

- Áp dụng cách đặt tính đã học, thực hiện các phép tính $234 - 5$ và $417 - 163$.
- Giải thích “nhớ 1”, “trừ 1”.

– GV có thể vận dụng phương pháp các mảnh ghép, cho HS thảo luận nhóm đôi (mỗi nhóm thực hiện một phép tính, sau đó chia sẻ cùng nhau).

– HS trình bày trước lớp, các em có thể giải thích bằng các cách khác nhau:

- Dùng các thẻ trăm, thẻ chục và các khối lập phương để hỗ trợ.
- Có thể giải thích trên phép tính (đọc) đã thực hiện.

* GV giới thiệu biện pháp tính

Để thực hiện phép trừ $234 - 5$ ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các số đơn vị thẳng cột với nhau, viết dấu trừ, kẻ vạch ngang.
- **Tính** từ phải sang trái.

$$\begin{array}{r} 234 \\ - \quad 5 \\ \hline 229 \end{array}$$

4 không trừ được 5, lấy 14 trừ 5 bằng 9, viết 9 **nhớ 1**.

3 **trừ 1** bằng 2, viết 2.

Hạ 2, viết 2.

Vậy $234 - 5 = 229$.

(Các thao tác trên, GV vừa nói vừa viết).

Cho vài HS **nêu** lại cách thực hiện phép trừ như trên.

– Kiểm tra

Cả lớp cùng **đếm** theo trăm, chục trên các khối lập phương và đếm tiếp các khối lập phương rồi để khẳng định kết quả đúng.

Lưu ý: GV **giải thích tại sao lại “bớt 1” ở số bị trừ trong bước tiếp theo sau khi “mượn” trong quá trình tính.**

Với phép tính $417 - 163$ có thể thực hiện theo trình tự:

- HS đặt tính rồi tính.
- Dùng ĐDHT kiểm chứng kết quả.

Lưu ý: GV **giải thích tại sao lại “thêm 1” vào số trừ ở bước tiếp theo sau khi “mượn” trong quá trình tính.**

2. Thực hành

HS thực hành theo nhóm đôi.

Hoặc GV nêu lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Tìm hiểu bài:

- Quan sát hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (có 4 con vật, trên mỗi con vật có gắn một phép tính trừ với các số đo khối lượng)
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán).

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS có thể **thực hiện** như sau:

a) **Tìm hiểu**, nhận biết: kết quả phép tính gắn trên con vật chính là khối lượng của con vật đó.

Ví dụ: $630 \text{ kg} - 150 \text{ kg} = 480 \text{ kg}$; con bò sữa nặng 480 kg.

b) Con vật **nặng nhất** $\longrightarrow$ Số **lớn nhất**

Con vật **nhẹ nhất** $\longrightarrow$ Số **bé nhất**

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Mở rộng: Trên đây là khối lượng trung bình thường gấp của bò sữa, trâu, heo và bò vàng.

Bài 2:

– Nhóm đôi HS tìm **hiểu bài**, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm thẻ nào? Tổng 3 số cạnh nhau trong cùng hàng hay cùng cột đều bằng 500. (gộp 150 và 250 và 100 để được 500; gộp 200 và 150 và mấy để được 500).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

GV lưu ý HS dựa vào cách gộp hoặc tách để kiểm tra kết quả.

Ví dụ: $500 - 150 - 250 = 100$

nên $150 + 250 + 100 = 500$.



Bài 3:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thảo luận** (nhóm bốn) tìm cách làm: bớt 15.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài: GV gọi HS đọc bài làm, GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

Bài 4:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó?).

Bài 5:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “kiểm tra **đúng – sai, sửa**”.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.
- Khi sửa bài, HS **trình bày** (có **giải thích** bằng cách thao tác trên bảng lớp).

Ví dụ:

a)
$$\begin{array}{r} 471 \\ + 309 \\ \hline 770 \end{array}$$
 Sai: vì 1 cộng 9 bằng 10.
Viết 0 nhớ 1, nhưng bạn không nhớ 1 chục.

Sửa lại:
$$\begin{array}{r} 1 \\ 471 \\ + 309 \\ \hline 780 \end{array}$$

b) Đặt tính sai.

c) Phép trừ nhưng lại thực hiện phép tính cộng.

Vui học

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **giải bài toán**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó?).

Thử thách

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: **Chữ số?**
- Tìm thế nào? (vận dụng mối liên hệ cộng, trừ hoặc sơ đồ tách – gộp số để tìm **số** thích hợp thay cho dấu ?).

Ví dụ:

a) 6 cộng 1 bằng 7, viết 7.

0 không trừ được 5, mượn 1 chục, 10 trừ 5 bằng 5, viết 5.

Vậy 5 cộng 5 bằng 10, viết 0 nhớ 1.

4 thêm 1 bằng 5, 5 cộng 3 bằng 8, viết 8.

Kiểm tra:

- Cách 1: Đổi chỗ các số hạng ($351 - 456 = 807$).
- Cách 2: Chuyển thành phép tính trừ ($807 - 456 = 351$ hoặc $807 - 351 = 456$).

...

a)
$$\begin{array}{r} 4 \quad 5 \quad 6 \\ + 3 \quad 5 \quad 1 \\ \hline 8 \quad 0 \quad 7 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 9 \quad 7 \quad 0 \\ - 8 \quad 3 \quad 2 \\ \hline 1 \quad 3 \quad 8 \end{array}$$

TIỀN VIỆT NAM

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được đơn vị tiền tệ của Việt Nam là đồng.
- Nhận biết được một số tờ giấy bạc trong phạm vi 1 000 đồng (100 đồng; 200 đồng; 500 đồng; 1 000 đồng).
- Nắm được mối quan hệ trao đổi giữa giá trị (mệnh giá) của các loại giấy bạc đó.
- Biết làm các phép tính cộng, trừ trên các số với đơn vị là đồng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: có trách nhiệm với gia đình (ý thức tiết kiệm tiền bạc), trung thực (thật thà, ngay thẳng trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày, mạnh dạn nói lên ý kiến của mình).

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Một số tờ giấy bạc loại 100 đồng; 200 đồng; 500 đồng; 1 000 đồng và một số thẻ từ ghi 100 đồng; 200 đồng; 500 đồng; 1 000 đồng.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị thường dùng của tiền Việt Nam là đồng

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện tiền Việt Nam

Trong cuộc vận động đóng góp ủng hộ phòng, chống dịch bệnh Covid-19, gia đình các em đã có những tham gia nào để ủng hộ đất nước mình? (đóng góp gạo cho hệ thống ATM; đóng góp nước suối, đồ ăn cho các y bác sĩ ở các bệnh viện đã chiến; tham gia hội từ thiện; ...) Nếu nhà xa, hoặc chúng ta không thể tham gia đóng góp gạo, nước, đồ ăn, ... thì chúng ta sẽ tham gia đóng góp ủng hộ bằng cách nào? (đóng góp tiền trực tiếp; hoặc gửi qua tin nhắn điện thoại, ví dụ: soạn CV n gửi 1407- trong đó n là số lần ủng hộ 20 nghìn đồng).

Vậy chúng ta có thể dùng tiền để mua bán, trao đổi, ủng hộ, ...

b) Giới thiệu đơn vị tiền Việt Nam

GV giới thiệu “đồng” là đơn vị của tiền Việt Nam. Trên các phiếu ngân hàng thường ghi VNĐ (đọc là Việt Nam đồng; hiểu đơn vị tiền Việt Nam là đồng).

2. Giới thiệu các tờ tiền Việt Nam trong phạm vi 1 000 đồng

GV cho HS **quan sát** từng tờ tiền và yêu cầu HS **nêu** giá trị mỗi tờ tiền

- Tờ 100 đồng: Vì sao em biết đó là tờ tiền có ghi 100 đồng? (Mặt trước và mặt sau có ghi chữ *Một trăm đồng* và số *100*). GV chọn lọc, giới thiệu cho HS biết thêm về tờ giấy bạc 100 đồng trong các nội dung sau:

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
100 đ	Đỏ nâu	Quốc huy	Chùa Phổ Minh	Cotton

- Tiến hành tương tự cho các tờ tiền 200 đồng; 500 đồng; 1000 đồng

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
200 đ	Đỏ nâu	Hình Chủ tịch Hồ Chí Minh	Sản xuất nông nghiệp	Cotton

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
500 đ	Đỏ cánh sen	Hình Chủ tịch Hồ Chí Minh	Phong cảnh cảnh Hải Phòng	Cotton

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
1000 đ	Màu xanh, vàng	Hình Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cảnh khai thác gỗ	Cotton

THỰC HÀNH

Bài 1: Hoạt động nhóm đôi

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tự **quan sát** lại một số tờ tiền đã được GV phát trong nhóm. Sau đó nói cho nhau nghe:

- Mỗi tờ tiền có giá trị bao nhiêu đồng?
- Nói về màu sắc và hình ảnh trên mỗi tờ tiền.

Khi HS sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cho cả lớp cùng nghe.

Bài 2: HS làm việc theo nhóm

- GV yêu cầu HS sắp xếp các tờ tiền theo giá trị từ lớn đến bé.
- HS chia sẻ trong nhóm để các bạn cùng tham gia sắp xếp.

CÙNG CỐ

GV có thể nhắc nhở HS ý thức khi sử dụng tiền:

- Giữ gìn tiền cẩn thận.
- Rửa tay sau khi tiếp xúc với tiền.
- Tiết kiệm.
- Trung thực.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập về số và phép tính:
Viết số theo cấu tạo thập phân của số: viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
So sánh, sắp thứ tự các số.
Thực hiện các phép tính cộng, trừ.
Vận dụng sơ đồ tách – gộp số để tìm thành phần trong phép cộng.
Giải quyết vấn đề đơn giản.
- Ôn tập về đo lường:
Khối lượng: ki-lô-gam.
Độ dài: mét.
- Sử dụng các thuật ngữ: *có thể, chắc chắn, không thể* để diễn đạt tình huống.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yên nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi: AI NHANH HƠN?

GV: Viết hai số lên bảng. (Lưu ý: chọn số khi tính toán có nhớ không quá 1 lần.)

HIS: Viết một phép tính (cộng hoặc trừ), gọi tên các thành phần của phép tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Tìm hiểu** bài:
 - **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (bảng số có các cột trăm – chục – đơn vị).
 - Bài toán yêu cầu gì? (HS đọc yêu cầu của bài toán).
 - HIS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.
 - HIS **trình bày**, GV khuyến khích HIS **giải thích** cách làm.
- Ví dụ:
- a) Bàn tính thể hiện: 1 trăm, 2 chục và 7 đơn vị. Đội A: **127** bạn.
Tương tự: Đội B: **265** bạn Đội C: **174** bạn Đội D: **261** bạn

b) Viết số thành tổng

$$127 = 100 + 20 + 7$$

$$265 = 200 + 60 + 5$$

...

c) Số: Từ lớn đến bé.

Xác định bắt đầu từ số lớn nhất và **sắp xếp** các số từ lớn đến bé:

265; 261; 174; 127.

HS giải thích cách chọn số lớn nhất (so sánh số trăm, rồi so sánh số chục, ...).

d) So sánh đội nhiều nhất và đội ít nhất, có **giải thích** cách làm.

Bài 2:

– **Tìm hiểu**, nhận biết: **đặt tính rồi tính**.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** lại cách đặt tính và cách tính.

(GV có thể đọc từng bài toán, HS làm trên bảng con).

Bài 3:

– Nhóm đôi HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: (HS đọc yêu cầu).
- Tìm thế nào? Tổng 3 số trong cùng hàng, cùng cột hay cùng hàng chéo đều bằng 150. ($40 + ? + 80 = 150 \rightarrow 150$ gồm 40 và 80 và mấy?)

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV lưu ý HS kiểm tra lại kết quả.

Ví dụ: $150 - 40 - 80 = 30$ nên $40 + 30 + 80 = 150$

...

40	30	80
90	50	10
20	70	60

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **Chọn** từ thích hợp điền vào chỗ trống.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy, chẳng hạn:

- **có thể** (chưa chắc quả còn chui qua được vòng tròn vì nhìn cách ném ...).
- **không thể** (chắc chắn quả còn không chui qua được vòng tròn vì quả còn bay thấp quả hoặc cao quá ...).
- **chắc chắn** (biết chắc quả còn sẽ chui qua được vòng tròn vì biết người này ném giỏi ...).

Đây là bài toán mở, HS có thể chọn từ tùy theo nhận định của mình với giải thích hợp lý.

Bài 5:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó?)

Mở rộng: GV giới thiệu đôi nét về điện mùa sạ của dân tộc Thái.

Bài 6: Thực hiện tương tự bài 5.

Thử thách

– **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (có 3 con vật, các quả cân và 3 lần cân).
 - Lần thứ nhất: cân con ngỗng (con ngỗng và 3 kg cân được 10 kg).
 - Lần thứ hai: cân con mèo (con mèo và 3 kg nặng bằng con ngỗng).
 - Lần thứ ba: cân 3 con vật (con ngỗng, con mèo, con chó và 1 kg cân được 40 kg).
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán).

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

HS có thể **thực hiện** như sau:

- Tìm cân nặng của con ngỗng.
- Tìm cân nặng của con mèo.
- Tìm cân nặng của con chó.

– Khi sửa bài, GV treo hình lên bảng lớp, **khuyến khích** các nhóm **vừa trả lời vừa thao tác** với tranh và ghi phép tính lên bảng lớp.

Ví dụ:

- $\text{Ngỗng} + 3 \text{ kg} = 10 \text{ kg}$
 $\text{Ngỗng} = 10 \text{ kg} - 3 \text{ kg}$
 $\text{Ngỗng} = 7 \text{ kg}$
- $\text{Mèo} + 3 \text{ kg} = 7 \text{ kg}$

...

Bài 7:

– HS **quan sát** bảng, **nhận biết**: có mấy ngọn hải đăng, tên các ngọn hải đăng và chiều cao của từng ngọn hải đăng.

– **Xác định** nhiệm vụ cần làm:

- a) Sắp xếp số đo chiều cao các ngọn hải đăng (từ cao đến thấp).
- b) Ngọn nào cao nhất? Ngọn nào thấp nhất?
- c) So sánh chiều cao của ngọn hải đăng cao nhất và thấp nhất để tìm xem cao hơn hay thấp hơn bao nhiêu mét?

– HS (nhóm bốn) **thảo luận** và **làm bài**.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

- a) Ngọn hải đăng: Từ cao đến thấp $\longrightarrow$ Số đo: Từ lớn đến bé.

Xác định bắt đầu từ số lớn nhất và **sắp xếp** các số đo từ lớn đến bé:

170 m; 110 m; 102 m; 66 m.

b) Dựa vào dãy số trên, **thông báo**: ngọn hải đăng Vũng Tàu cao nhất và ngọn hải đăng Mũi Kê Gà thấp nhất.

c) Dựa vào câu b, so sánh chiều cao của ngọn hải đăng Vũng Tàu và ngọn hải đăng Mũi Kê Gà, để **giải bài toán**.

Đất nước em

GV giúp HS xác định vị trí các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hoà và Bà Rịa – Vũng Tàu trên bản đồ (SGK trang 114).

ÔN TẬP CUỐI NĂM (11 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập về số và phép tính:

Viết số theo cấu tạo thập phân của số, viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

Khái quát cách đọc và viết số trong phạm vi 1 000.

Tia số.

Ước lượng theo nhóm chục.

Tính nhẩm.

Thực hiện các phép tính cộng, trừ trong phạm vi 1 000.

Vận dụng mối liên hệ cộng, trừ để tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.

Củng cố khái niệm phép nhân, phép chia. Thực hiện các phép nhân, phép chia (trong bảng).

Giải quyết vấn đề đơn giản.

– Ôn tập về hình học và đo lường:

Nhận dạng, gọi tên: điểm, đoạn thẳng, đường gấp khúc, đường thẳng, đường cong, hình tam giác, hình tứ giác, hình vuông, hình chữ nhật, khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối cầu.

Xếp hình.

Tính độ dài đường gấp khúc.

Tính toán với các đơn vị đo độ dài, đo khối lượng.

Chuyển đổi đơn vị đo độ dài.

Xem giờ, thời điểm, khoảng thời gian.

– Một số yếu tố thống kê và xác suất:

Thu thập, phân loại, kiểm đếm, đọc, nhận xét đơn giản biểu đồ tranh.

Mô tả khả năng xảy ra với các từ: có thể, chắc chắn, không thể.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV & HS: 8 khối lập phương, bộ xếp hình, hình vẽ bài 7 (sổ).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

HS múa hát.

LUYỆN TẬP

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 1:

– GV hướng dẫn mẫu, giúp HS (nhóm đôi) **nhận biết** thứ tự việc cần làm: **đếm** theo **nhóm** (trăm, chục, đơn vị) – **viết** (viết số vào cột và viết số thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị).

Ví dụ:

- Đếm theo cột (3 trăm, 7 chục, 4 đơn vị).
- Điền số vào ô trong bảng (ô ở cột trăm viết số 3, ô ở cột chục viết số 7, ...).
- Viết số thành tổng các trăm, các chục và các đơn vị (viết vào bảng con).

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài: GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm (nếu cần, GV có thể cho HS dùng mô hình các thẻ trăm, thanh chục và khối lập phương để minh họa.)

Sau khi sửa bài, GV giúp HS khái quát hoá mối quan hệ giữa nghìn, trăm, chục, đơn vị (1 nghìn = 10 trăm, 1 trăm = 10 chục, ...).

Bài 2:

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận, nhận biết:**

- Một bảng: **đọc** số.
- Một bảng: **viết** số.

• Cách làm:

– **Đọc số:** đọc các số đã cho ở cột viết số.

– **Viết số:** dựa vào cột đọc số để viết số.

– HS có thể **thực hiện** như sau:

- Viết số vào bảng con rồi đọc cho bạn nghe.

– Sửa bài, **khuyến khích** HS **trình bày** theo nhóm (một HS viết số lên bảng lớp hoặc đưa bảng con lên, cả lớp đọc số hoặc ngược lại một HS đọc số, cả lớp viết số vào bảng con).
(GV có thể đọc từng số, HS viết bảng con hoặc viết từng số cho HS đọc).

– GV giúp HS khái quát hoá cách đọc và viết các số có ba chữ số.

Bài 3:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thảo luận** (nhóm bốn) tìm cách làm: thêm 1, thêm 2, thêm 5, thêm 10.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài: GV gọi HS đọc bài làm theo nhóm (mỗi nhóm đọc một dãy số), GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

*** Mở rộng**

GV hỏi cho HS nhắc lại:

Để đếm nhanh, khi nào nên đếm thêm (hoặc đếm bớt) 2, 5 hay 10? Cho ví dụ.

- Thêm (hoặc bớt) 2: Số lượng nhiều, đặc biệt khi xuất hiện các “cặp”.

Ví dụ: Đếm chân của nhiều con vật 2 chân (gà, vịt, chim, ...).

- Thêm (hoặc bớt) 5: Khi có các nhóm 5.

Ví dụ: Mỗi hộp có 5 cái bánh, ...

- Thêm (hoặc bớt) 10: Khi có các nhóm 10, hoặc khi đếm số chục.

Ví dụ: Mỗi xâu bánh ú có 10 cái, ...

Đặc điểm số tròn chục: số có 0 đơn vị.

Bài 4:

– **Tìm biểu, nhận biết:** Có 4 lớp gấp hạc giấy, tìm số hạc giấy của mỗi lớp gấp được.

Bài này nên dựa vào đặc điểm chỉ số lượng hạc giấy của từng lớp để **tìm** số thích hợp.

– **HS thảo luận và làm bài.**

– Sửa bài, GV giúp HS giải thích.

Ví dụ: Lớp 2A – số tròn chục lớn nhất có hai chữ số, là 90.

Lớp 2B – nhiều hơn 2A 5 con hạc, là 95 (90 thêm 5).

Lớp 2C – số liền trước 110, là 109 (110 bớt 1).

Lớp 2D – số liền sau 110, là 111 (110 thêm 1).

...

Bài 5: HS thực hiện theo nhóm bốn.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

– GV giúp HS khái quát hoá cách so sánh các số có ba chữ số.

- HS có thể giải thích trên hai số cụ thể (ví dụ: 4 trăm < 5 trăm, ...).

- HS có thể giải thích khái quát (ví dụ: số trăm bé hơn thì số bé hơn, ...).

- Hoặc HS có thể dựa vào cấu tạo thập phân của số để so sánh

(ví dụ: số 378 gồm 3 trăm, 7 chục và 8 đơn vị).

Sau đó, GV có thể hệ thống lại:

So sánh số trăm, số nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Số trăm bằng nhau, so sánh số chục, số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Số trăm và số chục đều bằng nhau, so sánh số đơn vị, số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn số có ít chữ số.

Ví dụ: số có 3 chữ số lớn hơn số có 2 (hay 1) chữ số.

(cũng có thể dựa vào tìm tổng theo cấu tạo thập phân của số)

...

Bài 6:

– HS **thảo luận, nhận biết**:

a) Số: Từ lớn đến bé.

Xác định bắt đầu từ số lớn nhất và **sắp xếp** các số từ lớn đến bé:

614; 594; 575; 570.

Dựa vào dãy số trên, **thông báo**: đổi vị trí hộp xanh lá và hộp tím.

b) Số: Từ bé đến lớn.

Xác định bắt đầu từ số bé nhất và **sắp xếp** các số từ bé đến lớn:

369; 407; 417; 419.

Dựa vào dãy số trên, **thông báo**: đổi vị trí hộp cam và hộp hồng.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các hộp đó để đổi chỗ.

Bài 7:

– Ước lượng số quả dâu:

* GV cho HS **xem tranh, nhận biết** yêu cầu.

* HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.

HS nói trước lớp (GV khuyến khích HS vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ được GV treo trên bảng lớp: có 11 nhóm, mỗi nhóm khoảng 10 quả dâu. Em đếm: 10, 20, 30, 40, 50, ..., 100, 110. Có khoảng 110 quả dâu).

– Khi sửa bài, GV có thể treo tranh cho HS **trình bày** cách làm trực tiếp trên tranh.

ÔN TẬP PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **xác định** cái đã cho:

- Hình A có bao nhiêu bút chì? (đếm thêm chục, đếm tiếp số bút lẻ).
- Hình B có bao nhiêu bút chì? (đếm thêm chục, đếm tiếp số bút lẻ).

– Bài toán hỏi gì? (HS đọc yêu cầu bài toán)

a) Tổng.

b) Hiệu.

Sửa bài: GV khuyến khích HS **trình bày** phép tính và **giải thích** cách làm.

– Lưu ý HS, tìm hiệu hai số cũng chính là tìm xem hai số hơn kém bao nhiêu.

Bài 2:

– HS thực hiện nhóm đôi: Đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.

– Sau khi sửa bài, GV giúp HS hệ thống lại cách cộng, trừ nhằm các số tròn trăm, tròn chục: coi chục, trăm là đơn vị đếm.

Ví dụ: $80 + 20$

$$8 \text{ chục} + 2 \text{ chục} = 10 \text{ chục}$$

$$80 + 20 = 100.$$

Bài 3:

– **Tìm hiểu**, nhận biết: **đặt tính rồi tính**

GV hỏi để hệ thống hoá:

- Cách đặt tính
- Cách tính (nếu có nhớ thì sao)
- Nên giới thiệu cách kiểm tra kết quả (dùng mối quan hệ cộng, trừ, riêng đối với phép cộng, có thể dùng thêm tính chất giao hoán để kiểm tra).

Bài 4: HS thảo luận để chọn vé xe.

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Thực hiện phép tính cộng để tìm xe, vé có tổng là 555 hay 888 để lên dùng xe.

– Khi sửa bài, GV có thể mô phỏng theo SGK, bằng cách viết các phép tính ra bảng con, cho HS thực hiện phép tính để tìm đúng xe cho các bạn.

* Mở rộng: liên hệ giáo dục HS lịch sự khi tham gia lưu thông bằng các phương tiện giao thông công cộng (lên dùng xe, ngồi đúng chỗ, trên xe không ồn ào, không xả rác, ...).

Bài 5:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: tìm số bị che đi ở mỗi phép tính (dựa vào mối liên hệ cộng, trừ hoặc sơ đồ tách – gộp số để tìm thành phần chưa biết của phép tính).

– HS làm bài cá nhân, thử lại rồi chia sẻ với bạn.

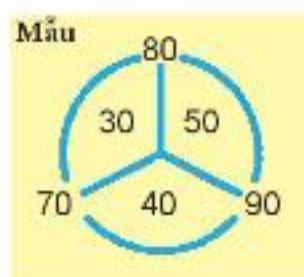
– HS **trình bày**, khuyến khích HS **gọi tên** các thành phần trong phép cộng (phép trừ) rồi **nói** cách làm.

Mở rộng: giúp HS **hệ thống** lại cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ bằng cách vận dụng mối liên hệ cộng, trừ hoặc sơ đồ tách – gộp số.

Bài 6:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Tìm số bị che**)
- Tìm thế nào?



80 gồm 50 và 30

$$30 + 50 = 80$$

$$50 + 30 = 80$$

$$80 - 50 = 30$$

$$80 - 30 = 50$$

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

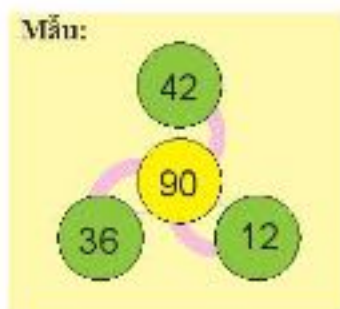
– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm (tại sao chọn số đó?).

* Mở rộng: Giúp HS **hệ thống** lại cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ (dựa vào mối liên hệ cộng, trừ hoặc sơ đồ tách – gộp số).

Bài 7:

– Tìm hiểu bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**)
- Tìm thế nào?



$$36 + 42 = 90$$

$$90 - 42 = 36$$

$$90 - 12 = 36$$

$$90 - 36 = 12$$

– HS làm bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm (tại sao chọn số đó?).

* Mở rộng: vận dụng mối liên hệ cộng, trừ hay sơ đồ tách – gộp số, giúp HS **hệ thống** lại cách tìm tổng hay tìm số hạng.

Bài 8:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **giải bài toán**.

– HS làm bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép trừ vì tìm xem ít hơn bao nhiêu).

GV lưu ý HS khi so sánh để tìm xem nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu có một cách làm (thực hiện phép tính trừ), nhưng có hai cách nói:

- Nhiều hơn (khi so sánh số lớn với số bé).
- Ít hơn (khi so sánh số bé với số lớn).

Bài 9:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **Giải bài toán**.

– HS làm bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: chọn phép cộng vì tìm tất cả).

Đất nước em

Cuốn rơm có dạng khối trụ.

GV có thể giới thiệu sơ lược: **Long An** là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam.

Tìm vị trí tỉnh Long An trên bản đồ (SGK trang 114).

ÔN TẬP PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

Bài 1:

– HS **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**:

- **Quan sát** hình ảnh, **viết** tổng các số hạng bằng nhau, **tính** tổng để tìm số trái thơm có tất cả.
- **Viết** tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.
- Dùng phép nhân **viết** hai phép chia tương ứng.

Có 3 nhóm, mỗi nhóm 6 trái thơm: $6 + 6 + 6 = 18$.

Tổng có 3 số hạng, mỗi số hạng đều bằng 6, 3 lần 6: $3 \times 6 = 18$.

Viết hai phép chia tương ứng: $18 : 3 = 6$ $18 : 6 = 3$

– HS **thực hiện** các câu a, b trên bảng con.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài:

a) **Đọc** bảng nhân, chia

b) **Đọc** cặp phép tính tương ứng.

– HS **đọc** cho nhau nghe.

– Sửa bài: GV có thể cho HS chơi “TÌM BẠN”.

- GV cho HS viết một phép tính nhân (hoặc một phép chia) trong bảng đã học.
- Theo hiệu lệnh của GV (hoặc cho cả lớp hát một bài), HS ghép được một phép nhân với hai phép chia tương ứng.

Nhóm nào ghép được trước nhất thì thắng cuộc.

GV cho nhóm đọc các phép tính trong nhóm mình cho cả lớp nhận xét.

- GV cho HS đọc bảng nhân, chia.

...

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: **tính nhẩm**.

– HS thực hiện nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.

Bài 4:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **Giải bài toán**.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó?).

Bài 5:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “điền dấu phép tính”.

– HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.

GV có thể lưu ý để HS **nhận biết**:

- Nếu kết quả tăng so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ tới phép tính cộng, phép nhân.
- Nếu kết quả giảm so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ tới phép tính trừ, phép chia.

$$10 : 5 = 2$$

$$10 \times 2 = 20$$

$$10 - 2 = 8$$

$$10 + 5 = 15$$

Bài 6:

– Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm thế nào? (Thực hiện lần lượt các phép tính từ trái sang phải).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV lưu ý HS kiểm tra kết quả (bằng cách thực hiện ngược lại từ phải sang trái).



Ví dụ: $5 \times 4 = 20$; $20 : 2 = 10$; $10 \times 5 = 50$; $50 - 32 = 18$; $18 : 2 = 9$.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

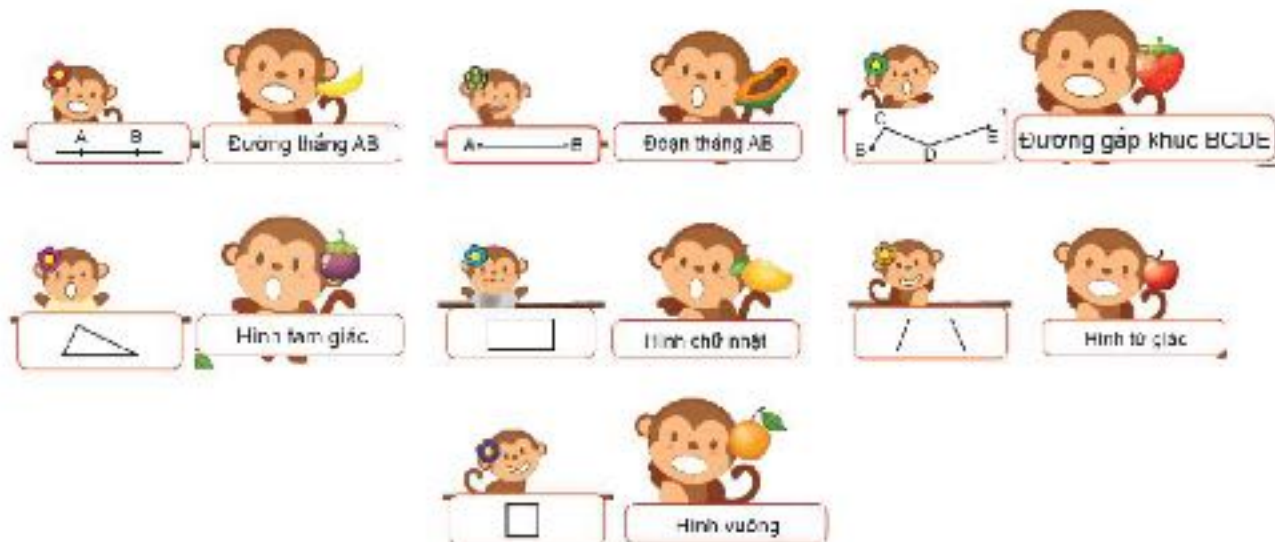
– **Tìm hiểu bài:**

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (có 7 khí con, mỗi khí con gắn với một hình; có 7 khí mẹ, mỗi khí mẹ cầm bảng tên gọi một hình).
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán).

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

GV lưu ý HS đọc tên hình (của khí con) để tìm khí mẹ.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.



Bài 2:

– **Tìm hiểu** bài:

- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Có 3 con đường để giúp bạn Sơn băng qua sông: đường đỏ, đường vàng và đường xanh lá. Có 2 đồng hồ ở 2 bờ sông.)
- Bài toán yêu cầu gì? (HS **đọc** yêu cầu của bài toán).
 - a) Nhận dạng, xác định đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc.
 - b) Đo rồi tính.
 - c) Xem đồng hồ.

– HS thực hiện nhóm bốn: **Thảo luận và làm bài**.

HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm (kết hợp với tranh vẽ).

Ví dụ:

- a) HS có thể chỉ vào bức tranh để **xác định** các loại đường.
- b) **Đo** rồi **đọc** số đo, **viết** phép tính lên bảng, nói câu trả lời.
- c) Xem đồng hồ, **nói** giờ, **xoay** kim đồng hồ để **tính** khoảng thời gian.

...

Bài 3:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, nhận biết: **Đơn vị đo**.

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

– GV giúp HS hệ thống hoá mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài đã học.

Bài 4:

– GV giúp HS **xác định** khoảng thời gian 1 giờ hay 1 phút.

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, nhận biết:

Hình vẽ các việc làm quen thuộc. Xác định khoảng thời gian cần để thực hiện công việc đó.

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: Đánh răng trong 1 phút (việc đánh răng diễn ra nhanh, ...).

Thử thách

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định việc cần làm: **Giải bài toán**.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

* Sau khi sửa bài, GV có thể giáo dục HS ăn uống hợp lý, tránh thừa cân, béo phì; nói vài tác hại của béo phì.

Bài 5.

– GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm hai (hoặc nhóm bốn).

Một HS xếp 1 hình

(HS có thể xếp hình theo mẫu trong SGK, cũng có thể xếp hình một người đang vận động khác mà em thích).

– Khi đã xếp xong, khuyến khích các em **tưởng tượng** và **mô tả**.

Ví dụ: Đầu là hình vuông, thân là hình tam giác, chân là hình tứ giác, ...

* Mở rộng:

GV giáo dục HS tập thể dục thường xuyên và điều đặn giúp cơ thể khỏe mạnh, trí óc minh mẫn, ...

Dắt nước em

Các phiến đá có dạng hình gì? (Khởi trạ)

GV giới thiệu: Ghềnh Đá Dĩa (ở tỉnh Phú Yên), không chỉ nổi tiếng với những bãi biển đẹp mà còn được biết đến với địa danh *Ghềnh Đá Dĩa* tuyệt tác của thiên nhiên.

Hoạt động thực tế

Tìm vị trí tỉnh Phú Yên trên bản đồ (SGK trang 114).

ÔN TẬP: BIỂU ĐỒ TRANH CÓ THỂ, CHẮC CHẮN, KHÔNG THỂ

Bài 1: Thu thập, phân loại dữ liệu, kiểm đếm, thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn.

a) Thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện kết quả đếm trên một bảng cho sẵn.

• Thu thập

GV giới thiệu: Tìm hiểu về rau củ thu hoạch ở vườn nhà bác Năm trong một ngày, người ta thu thập được số lượng như hình vẽ (SGK trang 111).



- **Phân loại**

– Người ta phân loại rau củ thành mấy loại? Kể tên.

- **Kiểm đếm**

– HS đếm số lượng của mỗi loại rau củ và ghi chép kết quả đếm.

– HS thông báo kết quả, GV viết trên bảng lớp.

Bắp cải: 5 cái

Cà tím: 6 trái

Cà chua: 7 trái

Su hào: 8 củ

- **Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một bảng cho sẵn.**

– Đặt  vào khung: 1  / cái (trái, củ).

b) Đọc và nhận xét đơn giản biểu đồ tranh.

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời câu hỏi (HS nói cho nhau nghe).

– Sửa bài, GV có thể cho HS thao tác trên bảng lớp, **khuyến khích** HS giải thích.

Ví dụ: Chỉ cần nhìn vào sơ đồ, ta thấy ngay:

Cà chua nhiều hơn cà tím 1 trái (Yêu cầu HS chỉ phần nhiều hơn).

Bài 2:

– Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **chọn** từ thích hợp điền vào chỗ trống.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy, chẳng hạn:

a) **chắc chắn** (vì cả hai khối lập phương đều màu đỏ).

b) **không thể** (vì cả hai khối lập phương đều màu xanh).

c) **có thể** (vì có một khối lập phương màu đỏ và một khối lập phương màu xanh).

Đất nước em

Đếm các loại rau củ trong hình (liệt kê/kể tên để đếm cho dễ).

GV giới thiệu: Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) có nhiều tài nguyên thiên nhiên, là một trong những điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam, một vùng nông nghiệp trù phú đặc biệt với những sản phẩm rau và hoa. Đà Lạt còn được biết đến với nhiều tên gọi khác như “Thành phố mù sương”, “Thành phố ngàn thông”, “Thành phố ngàn hoa”, “Xứ hoa anh đào”, ...

Hoạt động thực tế

Tìm vị trí tỉnh Lâm Đồng trên bản đồ (SGK trang 114).

Mỗi bữa cơm em cần ăn nhiều rau củ sẽ tốt cho sức khoẻ (vì các loại rau củ cung cấp thêm vi-ta-min và dưỡng chất cho cơ thể).

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập về hình học: Tri giác các hình khối bằng xúc giác.

2. Năng lực chủ trọng: sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: một số hình khối để chơi.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

HS múa hát.

THỰC HÀNH

Trò chơi: **Đùng tay nhận biết các hình khối đã học.**

GV phổ biến luật chơi và cho HS chơi.

GV có thể chia HS thành 2 đội hay 4 đội.

Mỗi lần chơi: cử 1 hoặc 2 HS / đội.

Bit mắt và dùng tay để tìm các hình khối theo yêu cầu (trong vòng 15 giây cho mỗi yêu cầu).

Ví dụ: Tìm khối lập phương (15")

 Tìm khối trụ (15")

...

Lưu ý: GV có thể lắc chuông hoặc vỗ tay để làm hiệu cho HS biết lúc bắt đầu và kết thúc cho mỗi yêu cầu.

Kết thúc mỗi lần chơi, đội nào tìm được nhiều hình khối nhất thì thắng 1 trận.

Kết thúc trò chơi, đội nào có nhiều trận thắng nhất thì thắng cuộc.

Hoạt động thực tế

Tìm những vật có dạng các hình khối đã học quanh nơi em ở.



KIỂM TRA CUỐI NĂM

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Số liền sau số 789 là:

A. 787

B. 800

C. 790

b) Số thích hợp để điền vào ô trống $675 < \square$ là:

A. 756

B. 657

C. 567

2. Tìm số bị che.

a)  : 5 = 3

Số bị che là:.....

b) $10 \times \text{img alt="blue star" data-bbox="630 296 680 324"} = 50$

Số bị che là:.....

3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 7 dm = cm

b) cm = 9 dm

4. Những câu Bình nói là *có thể* hay *không thể* xảy ra? Em hãy điền dấu (✓) vào các câu đúng.

a) Minh đã xếp được nhiều hơn 45 ngôi sao và ít hơn 47 ngôi sao.

☐

Có thể

☐

Không thể

b) Minh đã xếp được ít hơn 20 ngôi sao và nhiều hơn 24 ngôi sao.

☐

Có thể

☐

Không thể

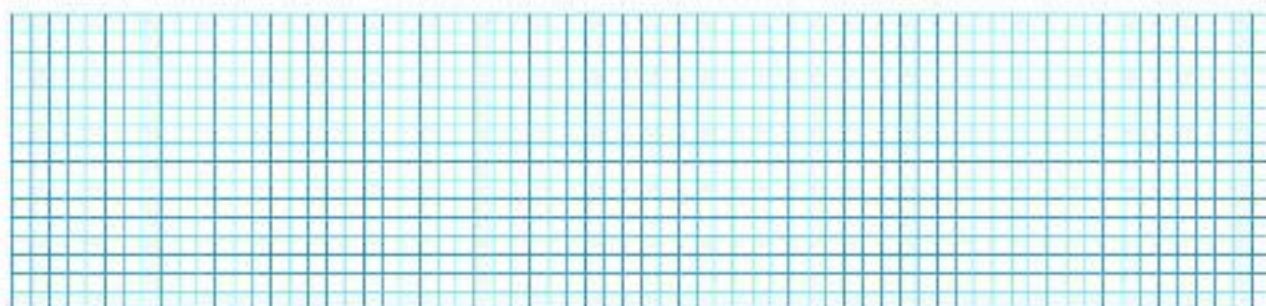
5. Đặt tính rồi tính.

$39 + 47$

$83 - 28$

$537 + 361$

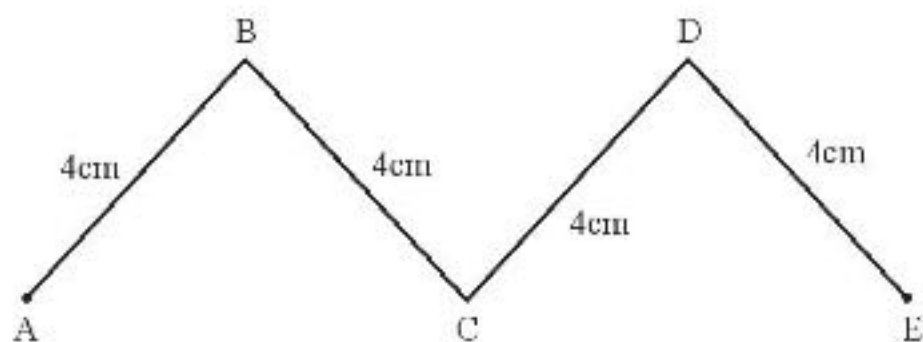
$786 - 501$



6. Tính:

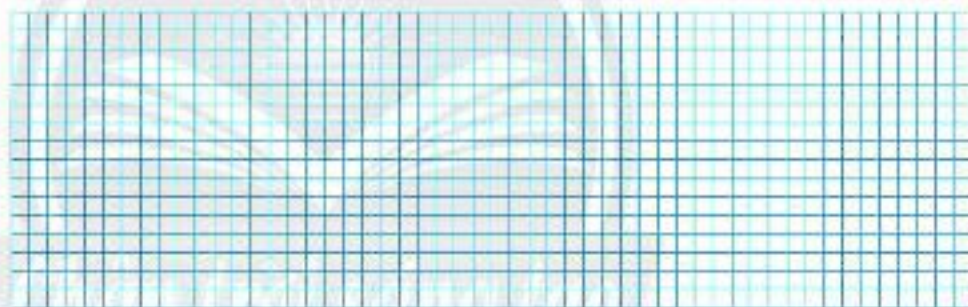
$$4 \times 5 + 18 = \dots\dots\dots$$
$$= \dots\dots\dots$$

7. Viết phép tính và kết quả vào chỗ chấm.



Độ dài đường gấp khúc ABCDE là :

8. Có 45 kg gạo chia đều vào 5 bao. Hỏi mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?



9. Vẽ thêm kim giờ và kim phút để đồng hồ chỉ giờ phù hợp.



7 giờ 30 tối, em ngồi vào bàn ôn bài.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÀI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: TRẦN THANH HÀ — HOÀNG NGỌC PHƯƠNG

Biên tập mỹ thuật: ĐẶNG NGỌC HÀ

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: TRẦN THANH HÀ — HOÀNG NGỌC PHƯƠNG

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 2 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|---|--|
| 1. TIẾNG VIỆT 2 – TẬP MỘT
Sách giáo viên | 6. ÂM NHẠC 2
Sách giáo viên |
| 2. TIẾNG VIỆT 2 – TẬP HAI
Sách giáo viên | 7. MĨ THUẬT 2
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 2
Sách giáo viên | 8. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 2
Sách giáo viên |
| 4. TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 2
Sách giáo viên | 9. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2
Sách giáo viên |
| 5. ĐẠO ĐỨC 2
Sách giáo viên | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Để biết thêm chi tiết về bộ sách, vui lòng truy cập website: <http://hanhtrangsosnxbgd.vn>
hoặc liên hệ trực tiếp với nhà xuất bản.



ISBN 978-604-0-25603-4



Giá: 62.000 đ